GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ĐỆ TAM PHÁP CHỦ TOÀN TẬP

KINH DI ĐÀ LƯỢC GIẢI VIÊN TRUNG SAO

Hòa thượng Thích Phổ Tuệ *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ĐỆ TAM PHÁP CHỦ TOÀN TẬP - KINH DI ĐÀ
LƯỢC GIẢI VIÊN TRUNG SAO
Hòa thượng Thích Phổ Tuệ *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Địa chỉ: 53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm- TP.Hà Nội
ĐT: (024). 37822845
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
ThS. Nguyễn Hữu Có

Chịu trách nhiệm nội dung
Biên tập:
Lê Hồng Sơn

Sửa bản in: Nguyễn Thị Hà
Trình bày: Vĩnh Nghiêm Tùng Thư
Thiết kế bìa: Vĩnh Nghiêm Tùng Thư
Q.Tổng Biên tập: Trần Khánh Linh

Đơn vị liên kết xuất bản
Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế
Chùa Long Hưng, thôn Phương Trạch, xã Vĩnh Ngọc,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Website: www.phathoc.net | Sách điện tử: www.phapbao.org
Website sách giấy: www.vinhnghiembooks.com

Kênh sách nói Youtube: Sách nói Phật giáo - Pháp Âm Vĩnh Nghiêm

In 5.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. In tại Công ty TNHH In và Thương mại Mê Linh, xóm Chợ, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Mã ISBN: 978-604-61-8777-6. Số ĐKXB: 2823-2022/ CXBIPH/07-110/TG

QĐXB: 472/QĐ-NXBTG ngày 15 tháng 8 năm 2022.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.

Thay lời tựa

Những kinh bàn về pháp môn Tịnh Độ thì rất nhiều, không thể kể xiết. Nhưng căn bản thì có ba kinh: Một là *Kinh Vô Lượng Thọ*, còn gọi là *Đại Bản Di Đà* thì chuyên về bản nguyện, nguyện nào cũng cầu thành Chính Giác; hai là *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* (hay *Thập Lục Quán*): Mười sáu pháp quán tưởng này, pháp nào cũng cầu chứng nhập Chân tâm; ba là *Kinh Phật Thuyết A Di Đà*, thì chuyên về trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, khi nào tâm không còn tán loạn thì nhận thấy được Y báo, Chính báo cõi Cực Lạc. Thế là Tịnh Độ cũng ở nơi tâm mình chứ không phải ở ngoài tâm, nên gọi là "Tự tính Di Đà, duy tâm Tịnh Độ".

Xưa nay, các chốn tùng lâm tự viện thường lấy *Kinh A Di Đà* làm khóa tụng hàng ngày, vì cho rằng một pháp chuyên trì danh hiệu Phật Di Đà thích hợp, lợi ích cho cả ba căn Thượng, Trung, Hạ của người tu pháp môn Tịnh Độ.

Kinh này có rất nhiều bản chú giải, nhưng đặc sắc thì có ba: Một là *Di Đà Sớ Sao* được Tổ Vân Thê giải thích tinh vi; hai là *Di Đà Yếu Giải* do Ngài Ngẫu Ích biên soạn; ba là *Di Đà Viên Trung Sao* do Ngài Cự Am lược giải, Ngài U Khê viết phần chú giải, trong đó nêu rộng nghĩa lý nhờ vào giả quán Tín - Nguyện - Hành để có kết quả công phu tu Tịnh Độ được viên mãn trung đạo.

Nói về bộ *Di Đà Viên Trung Sao* này, mãi đến năm Khải Định thứ tám triều Nguyễn (Quý Hợi 1923), Ngài Phổ Tụ ở chốn Tổ Bảo Khám - Tế Xuyên - Hà Nam chép lại từ trong *Đại Tạng Thích Giáo* của Nhật Bản ở viện Bác Cổ và cho khắc ván lưu thông. Từ đó đến nay, bộ sách này chưa được dịch ra tiếng Việt.

Khóa hạ năm Mậu Tý - Phật lịch 2552, các trường hạ thuộc tỉnh Hà Tây cũ có giảng bộ *Di Đà Sớ Sao* nên Tăng Ni hạ trường Tổ đình Viên Minh đề nghị học thêm bộ sách này. Tôi đã đem ra giảng giải cho đại chúng và được các học chúng ghi chép lại. Thấy vậy, Đại đức Thích Tiến Đạt chùa Cự Đà có xin phép được ấn tống lưu

thông làm tài liệu học tập cho các hạ trường ở thủ đô Hà Nội nhân khóa An cư Phật lịch 2553, tôi hoan hỷ trao bản thảo cho Đại đức để biên tập chỉnh lý và ấn tống lưu thông. Tuy đã cố gắng nhiều nhưng chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, dám mong các bậc cao minh đính chính để lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin hồi hướng phúc báo và trí tuệ đến chư Tôn đức Tăng Ni và quý vị Phật tử đã phát tâm công đức ghi chép, biên tập chỉnh lý và cúng dàng tịnh tài để ấn tống bộ sách này. Nguyện cho hết thảy chúng sinh đều sinh về Tịnh Độ.

Dịch giả: Sa môn Thích Phổ Tuệ

Lời dẫn lần đầu khắc ván

Xét về Đức Thế Tôn ra đời thuyết pháp độ sinh, đều dùng ba tạng Thánh giáo làm chỉ nam. Nhưng trong ba tạng giáo, lại đặc biệt mở ra một cửa Tịnh Độ, lấy đó làm đường tắt tu hành, làm phương tiện tối thắng bậc nhất. Xét những kinh chuyên bàn về Tịnh Độ, tóm lại có ba:

1. *Kinh Đại Bản Di Đà*, chuyên về nguyện.

2. *Kinh A Di Đà*, chuyên về niệm.

3. *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, chuyên về quán tưởng.

Còn những kinh kiêm bàn Tịnh Độ thì nhiều không kể xiết. Thế nên, cả ba kinh Tịnh Độ đều lưu hành, nhưng người xưa chỉ lấy *Kinh Di Đà* làm khóa tụng hàng ngày. Đó há chẳng phải một phép trì danh lợi khắp ba căn, tóm thâu sự, lý không sót, thống nhiếp cả Tông lẫn Giáo hay sao? Như thế lại càng không thể nghĩ bàn vậy.

Kinh Di Đà này, người đời chú sớ rất nhiều, nhưng nay còn lại không được bao nhiêu. *Sớ Sao* của Tổ Vân Thê rộng lớn tinh vi; *Viên Trung Sao* của Ngài U Khê cao sâu rộng lớn; cho đến sách *Yếu Giải* của Tổ Ngẫu Ích thì từ nghĩa giản dị và nghiêm tịnh bao quát dung thông cả sự lý, thực là thiết yếu. Nhưng xét nghĩ, nước ta từ trước đến nay chỉ lưu thông hai bản *Sớ Sao* và *Yếu Giải*, còn *Viên Trung Sao* thì chưa được thấy. Mãi đến triều vua Khải Định năm thứ tám, may mắn gặp được *Đại Tạng Thích Giáo* từ Nhật Bản đem về. Xem trong đó, vị chủ khắc là Ngài pháp danh Phổ Tụ tìm được bản "Sao" này, vui mừng khôn xiết, cho là ngọc quý nơi bảo sở để lại. Chẳng ngờ đến già mới được thấy của lạ này, liền giục môn nhân xin phép chép lấy, đem về viết ra, khắc ván để lưu thông. Phần thì mở rộng đường lối tu hành của Ngài Thiện Đạo, từ đây được đổi mới; phần thì mở pháp môn Bất Tư Nghì của Ngài Linh Phong, nhân đây thêm mở rộng. Thực là hiếm có! Rất đáng trân trọng! Vị chủ san ủy thác cho tôi dẫn lời thay Ngài, tôi bèn cầm

bút viết bài này. Còn nói là bài tựa thì không dám.

Triều vua Khải Định năm thứ 10, tháng bảy, ngày tốt. Sa môn pháp danh Thanh Hanh - kế đăng chùa Vĩnh Nghiêm viết lời dẫn này.

Ván kinh này để ở chùa Bảo Khám, làng Tế Xuyên.

Kinh Di Đà Lược Giải Viên Trung Sao - Tựa

Núi Thiên Thai, Sa môn U Khê, pháp danh Truyền Đăng soạn.

Đức Như Lai khẩu nghiệp bí mật, ý lời nói hàm chứa nhiều. Như vua ra lệnh bằng cách gọi "tiên đà bà", tuy một câu nhưng bao hàm cả bốn nghĩa. Chỉ có người bầy tôi trí tuệ mới khéo hiểu được ý của vua. Đợi vua khi ra đi, hay khi ăn, khi uống, khi chiến đấu, gọi một câu "tiên đà bà" này thì hoặc đem ngựa, hoặc đem muối, hoặc đem nước, hoặc đem binh khí dâng lên, đều hiểu tâm vua và làm vừa ý vua. Bồ Tát - bầy tôi trí tuệ cũng thế, khéo hiểu lời thuyết pháp của Phật. Ở trong pháp nông làm ra lời nói sâu; ở trong pháp sâu làm ra lời nói nông; ở trong pháp vừa nông, vừa sâu thì làm ra pháp không nông cũng không sâu; trong pháp không nông, không sâu làm ra pháp vừa nông, vừa sâu. Tạo luận hay hoằng hóa kinh pháp, nhiều ít vừa phải, đã không khiến cho trí tuệ cầm chừng cũng không để cho nghĩa thiếu khuyết, rồi sau mới có thể nói lên nhà cao, vào nhà sâu vậy. Bộ *Kinh Phật Thuyết A Di Đà* này là Đức Thích Ca ở trong phép sâu làm ra phép nông mà thuyết giảng, trong phép rộng làm ra phép lược mà thuyết giảng. Giảng thuyết đã lược, song ai có trí tuệ làm giải thích thì cũng phải giản lược. Nghĩa đã sâu như vậy, thì bậc có trí tuệ làm chú giải cũng phải giải thích sâu. Giải vắn tắt không để cho trí tuệ cầm chừng; lý sâu chẳng khiến cho nghĩa thiếu khuyết. Dùng lược để dò rộng, thung dung trung đạo.

Tôi khi ở Ngô Môn đã xem lược giải của Đại sư Cự Am. Trong bài tựa của Ngài có viết: "*Rừng báu, ao ngọc chỉ rõ từ nguồn tâm; tuổi thọ ánh sáng tưng bừng nơi tự tính*". Lại nói: "*Hiểu rõ duy tâm vốn đủ thì muôn ức cõi không xa; biết được về nhờ đại nguyện thì ba kiếp Tăng Kỳ vắn tắt*". Ôi! Bao quát hết toàn kinh, lời sao gọn thế!

Bản tính duy tâm, nghĩa sao sâu thế! Nếu chẳng phải bậc Bồ Tát trí tuệ thì sao có thể đạt được như vậy? Nay làm bài Sao mà đặc biệt đề là "Viên Trung", là có ý lấy Y báo, Chính báo của cõi Cực Lạc làm Diệu Hữu, lấy nhất tâm trì danh làm Chân Không. Chẳng phải là Chân Không thì cũng chẳng thể chứng được Diệu Hữu ở Cực Lạc; chẳng phải Diệu Hữu thì chẳng thể rõ được Chân Không ấy. Thế nên cái giả không thể nghĩ bàn thì chẳng phải là cái giả thiên lệch. Chân Không vẫn "có", không phải không ngơ. Hợp hai ý ấy mà tu hành thì "Viên Trung" viên mãn mà thành nghĩa trung đạo, vì thế mà đặt tên là "Sao" vậy. Ý muốn người đọc kinh này mà tu hành thì phải thấy rõ danh rồi nhớ rõ nghĩa. Thực đạt nhất tâm bất loạn thì muôn ý nghĩ đều quên, thời rõ lý Chân Không.

Bảy ngày trì danh, từng giây từng phút nối nhau, thời tỏ rõ được lý Diệu Hữu. Tu hành thành tựu nên thấy Phật, tâm thanh tịnh thì hoa nở; "ấn hoại" ở cõi Sa Bà, để "văn thành" ở Cực Lạc (ấn là thể, văn "nét" là tâm). Ấn hoại là sở dĩ không còn tình cảm (vọng), thế gọi là Chân Không; văn thành sở dĩ lập được pháp, gọi là Diệu Hữu. Hai ý ấy đều quên mà đều còn. *Kinh A Di Đà* về lời thì lược, về nghĩa thì sâu. Nhân lúc viết lời Sao mà nêu ra nghĩa đề, rồi mượn đấy làm lời tựa.

Triều nhà Minh niên hiệu Thiên Khải, đầu năm lên ngôi, cuối mùa đông, ngày mùng ba hạ bút viết bài này.

Phật Thuyết A Di Đà Kinh Lược Giải - Tựa

Triều nhà Minh, quận Ngô, Sa môn Đại Hựu thuật.

Triều nhà Minh, núi Thiên Thai, quận U Khê, Sa môn Truyền Đăng.

Người trứ thuật.

Ngài tên chữ là Cự Am, Đại Hựu là tên húy, trụ trì ở chùa Thiên Thai Giảng, Bắc Thiền, Tô Châu. Ngài rất tinh giáo lý, nhất là đối với môn Tịnh Độ, Ngài càng hiểu được nghĩa màu nhiệm. Ngài có viết tập sách *Tịnh Độ Chỉ Quy*, được lưu hành rộng ở đời. Họ tục và quê hương của Ngài còn phải đợi tìm hiểu thêm.

Bài tựa được chép ra: Gồm hai phần:

1. Trình bày lý do thuyết kinh;

2. Trình bày lý do lược chú.

Bởi vì nói chân nguyên, trong nhất tính đó không có khổ vui khác nhau, thì không cần Phật phải ra đời nói kinh. Chỉ vì vọng phái thành khác nên Phật ta thị hiện ở đời diễn giảng giáo lý.

Trình bày lý do thuyết kinh.

Nói rõ duyên khởi.

Xét tìm nguồn gốc.

Nguồn chân không hai.

Sớ: Cảnh Tịch Quang Chân Tịnh, tuyệt không có cái gì là khổ vui.

Sao: Tịch Quang là một trong bốn cõi Tịnh Độ. Bốn cõi Tịnh Độ: 1. Tịnh Độ Phàm Thánh Đồng Cư; 2. Tịnh Độ Phương Tiện Hữu Dư; 3. Tịnh Độ Thật Báo Vô Chướng Ngại; 4. Tịnh Độ Thường Tịch Quang. Bốn độ này đều có tịnh uế, chỉ có Tịch Quang thượng phẩm là Tịnh Độ chân thật, còn các Tịnh Độ khác đều dính hư cấu (hư thiết). Nên biết thế này nữa, nói đến "chân tịnh" thì không phải lìa ba cõi kia mà riêng có cõi Tịch Quang; chỉ vào thể của ba cõi dưới, về lý vốn là cứu kính, cùng với Tịch Quang không hề sai khác. Cho nên Tôn giả Tứ Minh dạy trong *Diệu Tông Sao* rằng: "Phải biết bốn cõi có ngang có dọc".

Vẫn biết có ngang có dọc song chỉ tại "nhất xứ"; nếu đạt được "nhất xứ", tức là cõi Thật Báo. Nếu phá vô minh chuyển thân vào đấy, thế là Pháp Thân, thể dụng đồng với Phật, gọi là Báo thật nhiệm màu, thì bậc tịnh lục căn cũng không dự được, huống chi hàng Nhị Thừa. Thế thì một nơi bàn về Thật Báo chiều dọc. Những người chưa phá được vô minh, còn thân kiến, nếu ai có khả năng thấy được thì chư Phật và các Đại Bồ Tát gia bị khiến cho họ thấy cõi Thật Báo. Bởi vì có cơ duyên, nên tuy chưa phá được hoặc nhưng đã tu Trung Quán. Như trong hội Hoa Nghiêm và các pháp hội giảng kinh khác, các cơ tạp loại, hoặc thấy thân độ khó nghĩ bàn là những người này. Cõi Thật Báo đã thế, cõi Phương Tiện, cõi Tịch Quang, đồng xứ luận theo chiều ngang, cũng lại như thế. Ở cõi Đồng Cư thì bàn về ngang dọc của ba cõi kia; ở cõi Phương Tiện bàn về dọc ngang hai cõi (Thật Báo, Tịch Quang); ở nơi Thật Báo thì bàn ngang dọc một cõi. Đến cõi Tịch Quang thì không có ngang dọc, ngay đương xứ cũng không.

Nay nói "*Tịch Quang chân cảnh*", đó là nói thẳng ngay cái thể chân thật vậy; còn câu "*tuyệt không có cái khác nhau về khổ vui*", tức là nói xa rời cái lỗi trái. Bởi vì nói về tịnh uế của bốn cõi, ở Sa Bà Đồng Cư thì chỉ có khổ, không có vui; ở cõi Thanh Thái chỉ có vui mà không có khổ. Đem cõi Phương Tiện đối với Đồng Cư mà nói thì Đồng Cư chỉ có khổ mà không có vui; còn ở cõi Phương Tiện thì chỉ có vui chứ không có khổ. Lấy cõi Phương Tiện ở ngay cõi đó mà nói thì cõi Phương Tiện uế bang chỉ có khổ chứ không có vui; còn cõi Phương Tiện Tịnh Độ, chỉ có vui chứ không có khổ. Lại đem cõi Thật Báo đối với Phương Tiện mà nói thì Phương Tiện chỉ có khổ mà không có vui; Thật Báo chỉ có vui mà không có khổ. Mà ngay về cõi Thật Báo thì Thật Báo uế bang chỉ có khổ không có vui; Thật Báo Tịnh Độ chỉ có vui, không có khổ. Nếu đem cõi Thật Báo đối với Tịch Quang mà nói thì Thật Báo chỉ có khổ, không có vui; Tịch Quang lại chỉ có vui, không có khổ. Cứ ngay cõi Tịch Quang ấy mà nói, Tịch Quang uế bang chỉ có khổ, không có vui; Tịch Quang Tịnh Độ chỉ có vui, không có khổ. Ở trên đều ước do tu

thành, không hai mà chia làm hai để nói, cho nên có khổ có vui khác nhau.

Bài tựa ở đây nói rằng: "Ban đầu không chia khổ vui" là trong bản tính đủ cả mười cõi mười giới. Nói về ngũ ấm quốc độ thì chỉ có tính viên dung khổ vui ở mười cõi mà không có tướng sai biệt khổ vui ở mười cõi. Tức là chúng sinh và Phật đều có bản thể Chân Như bất biến, vốn không có tịnh uế phân biệt thì làm gì có khổ vui sai khác nữa? Thế nên một câu này chỉ về nguồn chân không hai, lấy đó lưu lại để giải thích cho câu "*Vọng phái thành thù*" ở dưới. *Kinh Lăng Nghiêm* có nói: "*Tính giác diệu minh, bản giác minh diệu*".

Lại nói: "*Thanh tịnh bản nhiên khắp cả pháp giới*" là vậy. Còn bốn loại Tịnh Độ sẽ giải thích dưới đây.

Vọng thành phân biệt.

Sớ: Vọng thức phân vân liền có Thánh phàm sai khác.

Sao: Vọng thức là tên chung của ba hoặc (vô minh, kiến tư, trần sa hoặc). Bởi vì chúng sinh từ vô thủy đến nay, từ trong tính giác diệu minh bản giác minh diệu, một niệm chợt nhiên mê muội, mà hóa ra minh giác, nương vào minh mà lập "sở". Đã lập ra "sở" náo thì mới lập ra cái "năng" náo của chúng sinh. Trong cái không "giống - khác" đó mới bừng bừng thành khác. Nhân đây mà thành Tam tế: Vô minh, trần sa hoặc; nhân đây mà thành Lục thô: Kiến hoặc, Tư hoặc. Đầu tiên biến thành Tịch Quang uế độ; thứ hai biến thành Thật Báo uế độ; thứ ba biến ra Phương Tiện uế độ; thứ tư biến ra Đồng Cư uế độ. Cứ như thế hóa ra Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và lục đạo chúng sinh.

Cho nên nói rằng "*Vọng thức phân vân liền có Thánh phàm sai khác*".

Kinh Lăng Nghiêm có nói: "Tùy chúng sinh tâm, ứng sở chi lượng". *Hoa Nghiêm* thì dạy: "Nó theo duyên nhiễm tịnh mà chia ra mười cõi". Cho nên ở chính khoa là câu "vọng phái thành thù". Lại nữa nên biết: Câu thứ nhất tuy nói rằng "Tịch Quang chân tịnh tuyệt không có khổ vui sai khác", song cũng chẳng ngại gì "không khác" mà "khác", tức là ở trong tính gồm đủ mười cõi. Câu thứ hai tuy nói rằng "vọng thức phân vân liền có Thánh phàm sai khác", thì cũng không trở ngại gì "khác" mà "không khác", tức ở tính không khác vậy. Bởi vì Chân Như tuy bất biến nhưng chẳng ngại gì bất biến mà tùy duyên; vọng thức tuy tùy duyên nhưng cũng chẳng ngại gì tùy duyên mà bất biến. Bởi tùy duyên nên không khác mà

thành khác; bởi bất biến nên khác nhưng lại không khác. Biết được như thế thì mới có thể rõ cái tâm niệm Phật đây là "toàn tính" để khởi "tịnh tu", "toàn tu" nhưng chỉ tại "nhất tính" vậy.

Chính trình bày về duyên khởi.

Sớ: Bởi thế mới trôi dạt vào ngũ trược ác thế, không thể trở về được chân nguyên. Vì vậy Đức Thích Tôn của chúng ta thị hiện, sinh xuống cõi Kham Nhẫn.

Sao: Đây là chính trình bày duyên khởi Đức Phật thuyết kinh. Bởi vì Đức Thích Ca Như Lai đã từ lâu chứng nhập được bản thể chân thường thì làm gì có chuyện thụ sinh vào cung vua. Chỉ vì tất cả chúng sinh đọa lạc từ vô thủy cho nên có cái việc xuất thế ở cõi Sa Bà.

"*Trôi dạt ở đời ngũ trược*": Ý nói chúng sinh từ vô thủy đến nay, từ trong biển tính Niết Bàn khua sóng thức gây động phong ba, dậy "trừng viên" nên mất trong lặng; làm đục ngầu tính Minh Diệu, vùi dập tính Chân Như. Bởi vì trước thất tính do vọng động, cho nên gọi là "phiêu lưu". *Kinh Lăng Nghiêm* nói rằng: "Giác minh không muội, đối đãi nhau sinh ra lay động", là vậy. Thứ đến thất tính do hôn mê mờ mịt, cho nên gọi là ngũ trược. *Kinh Lăng Nghiêm* nói: "Mờ tối là hư không", là vậy. Nhưng hôn mê thì ắt đủ cả vọng động, vọng động nhất định cũng đủ cả hôn mê; cho nên "phiêu lưu" tức là "ngũ trược", mà "ngũ trược" ấy cũng là "phiêu lưu". Cái mê hoặc tối tăm và dao động nó đã hình thành, thì cái bản thể chân thật sáng suốt bị mất. Riêng ngũ trược này có thô tế bất đồng. Như câu trong *Kinh Lăng Nghiêm* nói về kiếp trược rằng: "Ông thấy hư không biến khắp mười phương, cái không và cái thấy nó không phân biệt, có cái không mà vô thể, có cái thấy mà không biết, đan dệt vào nhau thành vô giác, là tầng thứ nhất, gọi là kiếp trược". Đây gồm cả ba hoặc mà nói. Nếu như tầm thường mà nói thì khi con người ta thọ hai vạn tuổi mới bắt đầu vào kiếp trược. Thế là chỉ riêng vào hai cái hoặc là Kiến hoặc và Tư hoặc thôi, lúc ấy là lúc Kiến - Tư hoặc này rất thịnh. Nhưng mà có thể tế không gồm thô, chứ chưa từng thô không gồm tế. Đây chính chỉ vào lúc Đức Thích Ca sinh vào cõi Kham Nhẫn, mà sáu thô đương hợp tình cảnh. Nếu nói không trở lại một chân thể cũng là nói gồm cả tế ở trong đó vậy. Thị hiện sinh vào cõi Kham Nhẫn chính là Ngài đương ứng cơ vào cõi uế độ Phàm Thánh Đồng Cư. Hằng nói về thân Liệt Ứng với hình tướng vị Tỷ Khiêu cao một trượng sáu mà thôi. Nếu cũng gom cả tế hoặc mà nói thì nghĩa còn bao hàm cả hai cõi Ngài ứng hiện ở trên.

Trình bày thuyết kinh.

Cơ nghi trụ xứ.

Sớ: Ở hội tốt vườn Kỳ Đà, bảo cho người lợi căn là ông Thân Tử (Xá Lợi Phất).

Sao: "Kỳ viên gia hội" là nơi trú xứ thuyết kinh. "Thân Tử lợi căn" là người đương cơ được lợi ích. Bàn về người đương cơ được lợi ích, có ba phẩm: Một là Bồ Tát, hai là Nhị Thừa, ba là phàm phu. Bởi pháp môn Tịnh Độ, các kinh Tiểu Thừa tuyệt nhiên không bàn đến. Vì "tử quả" (phiền não Kiến - Tư hoặc, khổ báo) đã hết, thời thân nguội trí diệt, không nói đến có Sinh Thân sau nữa. Nay nói nhiều về nó, là pháp môn của Bồ Tát vậy. Nếu xét đến kinh này thuyết về thời Phương Đẳng, chính là đàn xích (bác bỏ) thiên không Tiểu Thừa, là thời khen Đại Thừa Viên Đốn. Bác bỏ Tiểu Thừa, cho rằng không có việc sinh thế giới khác nên gọi là hữu sinh. Đặc biệt kinh này chỉ về nước kia có vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử. Lại hết sức khen ngợi Y báo, Chính báo của nước kia màu nhiệm trang nghiêm, thì là sự tán thán ca ngợi Đại Thừa Viên Đốn ngụ ý ở trong đó. Huống chi Ngài Xá Lợi Phất lại là bậc thượng thủ trong chúng đệ tử, cho nên bảo Ngài khiến cho hồi tiểu hướng đại. Nếu chính cơ được lợi ích là kẻ bác địa phàm phu, thì bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn, tức được vãng sinh. Một lần dự được hội tốt này thì chứng được bất thoái chuyển. Bởi xét thế nên tuy ở phàm phu nhưng nghĩa thuộc Viên Đốn, lại nên biết vậy.

Trình bày pháp yếu: Gồm bốn phần: Trình bày tên kinh; trình bày thể của kinh; trình bày tông yếu của kinh; trình bày lực dụng của kinh.

Dù năng thuyên, sở thuyên song không ra ngoài bốn loại này. Vì vậy bao quát mà trình bày ra để hết ý thú của một kinh. Có thể được gọi là người khéo thông Đại Thừa vậy.

Trình bày tên kinh.

Sớ: Mở nguyện môn của Ngài Pháp Tạng, chỉ cõi màu nhiệm là Lạc Bang.

Sao: Kinh này thuyết cả Y báo, Chính báo đến đồ chúng gọi là năng thuyên. Nhưng đề kinh chỉ nói: "Phật Thuyết A Di Đà". *Quán Kinh Sớ* của Đại sư nói rằng: "Nêu Chính báo để thu Y báo, thuật

hóa chủ để bao gồm đồ chúng", là vậy. Như vậy thì đề kinh chỉ nói về Chính báo thì đó là nêu Chính báo để thu cả Y báo. Bài tựa chỉ nói Y báo, thì nêu ra Y báo để thu Chính báo. Nêu lẫn hai bên, văn pháp khéo vậy. Văn bàn về kinh này không có khai nguyện môn, bởi *Đại Bản Di Đà* đã nói rõ, vì thế lược đi không nói.

Trình bày thể của kinh.

Sớ: Rừng quỳnh, ao ngọc rõ thẳng ở nguồn tâm; tuổi thọ, ánh sáng toàn hiện ở tự tính.

Sao: Rừng quỳnh ao ngọc, là lược nêu về Y báo được nói trong kinh, từ câu "*thất trùng lan thuẫn*" trở đi đến "*cây báu lưới báu phát ra âm thanh màu nhiệm*" - một đoạn kinh văn. Còn tuổi thọ và ánh sáng, là nhắc qua về Chính báo được nói trong kinh, từ câu "*Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà*" trở đi cho đến "*Đãn khả dĩ vô lượng vô biên A Tăng Kỳ thuyết*" - một đoạn kinh văn. Hai câu: "*Rõ thẳng ở nguồn tâm, toàn hiện ở tự tính*" chính là hiển bày thể của kinh. Bởi vì kinh này lấy thật tướng ấn (vô tướng) làm chính thể; không tướng nào không phải là tướng, tướng đấy nhưng không phải tướng, gọi là thật tướng. Rừng quỳnh ao ngọc, thọ lượng quang minh, vẫn là tướng của hết thảy các pháp. Thế thời rõ thẳng ở nguồn tâm, toàn hiện nơi tự tính, còn tướng nào có thể được nữa vậy thay. Đây chính là "*vô tướng bất tướng*", là chính thể của "*tướng nhi vô tướng*".

Phép màu nhiệm duy tâm Tịnh Độ bản tính Di Đà nói thì dễ, lý lại khó rành; hiểu được nghĩa sâu thẳm tinh vi (huyền vi) mới là thích đáng. Muốn thử làm rõ được thì nếu không phải tông Pháp Tính của Thiên Thai thì không được. Tại sao? Vì cõi nước Cực Lạc xa đến ngoài mười vạn ức cõi; Phật A Di Đà là bậc "quả nhân" trí đức, đoạn đức viên mãn, thanh tịnh đầy đủ; chứ hàng bác địa phàm phu bị tam hoặc làm nhiễm ô, trầm luân nơi Biến dịch sinh tử và Phận đoạn sinh tử, tạo nghiệp trói buộc vô cùng, gây nhân sinh tử bất tận thì làm sao cảm được Đức Di Đà mà sinh ngay về Tịnh Độ, tắt ngang năm ngả đường mà lên ngôi bất thoái? Chính do lời bàn của một nhà, Pháp Tính của chúng sinh, nghĩa đó có ba:

* *Tính lượng:* Thời khắp cả mười phương, nhưng cùng suốt không ngoài; nước Cực Lạc ngoài mười vạn ức cõi ở trong tính lượng của ta, mới hơi gần được một góc.

* *Tính thể:* Thì rắn chắc thường còn, trong sạch sáng sủa. Trí đức, Đoạn đức của Đức Di Đà là giác thể viên mãn, với thể tính của

chúng ta, chính rốt ráo mà không hai.

* *Tính cụ:* Nhưng nếu chỉ nói "vô ngoại, vô sai", mà không biết có pháp môn tính cụ thì tuy nói là "vô ngoại" mà cuối cùng thành ra "hữu ngoại"; tuy nói là "vô sai" song cuối cùng thành "hữu sai". Như vậy thì không biết được cái đức của tính lượng, tính thể theo đâu mà chu biến, dựa vào pháp nào mà thanh tịnh? Nên biết rằng có tính cụ, thì hướng vào đấy mà nói thể đức, thể lượng đều gốc từ tính cụ của ta. Ý chỉ của ba tính được phát minh đủ ở trong *Sinh Vô Sinh Luận*[1], ở đây không kể nhiều.

---

[1] *Sinh Vô Sinh Luận*: Do Ngài Truyền Đăng đời Minh soạn, gồm một quyển. Trong luận này, tổng hợp tinh hoa của các bộ kinh luận, nhằm làm rõ lý "Sinh" và "Vô sinh" trong giáo nghĩa Tịnh Độ. Luận chia thành mười môn, là một trong ba bộ luận quan trọng của giáo nghĩa Tịnh Độ.

Trình bày tông yếu của kinh.

Sớ: Chúng Thánh cùng một nơi, không phải người ít thiện căn được sinh tới; bảy ngày trì danh phải ở nhất tâm bất loạn.

Sao: Dưới đây giải thích đề trong năm chương, lấy Tín, Nguyện, Tịnh Nghiệp làm tông chỉ thiết yếu của một kinh. Nay thu gọn kinh văn để trình bày, chỉ nói về tịnh nghiệp. Bởi vì trong tam yếu (tín, nguyện, hành) thì tịnh nghiệp (hành) đứng vào phần chính. Câu đầu, tức như trong kinh nói:

"*Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số chi sở năng tri. Chư Bồ Tát chúng, diệc phục như thị*" (Đức Phật kia có vô lượng vô biên những đệ tử Thanh Văn đều là bậc A La Hán, không thể tính đếm mà biết được. Chúng Bồ Tát cũng nhiều như thế). Lại nói rằng: "*Cõi nước Cực Lạc, chúng sinh sinh về đấy đều là bậc bất thoái chuyển. Trong đó có rất nhiều vị Nhất sinh bổ xứ, số đó rất đông không thể tính đếm mà biết được, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên A Tăng Kỳ*". Lại nói: "*Chúng sinh ai nghe phải nên phát nguyện, nguyện sinh về nước ấy. Tại sao vậy? Vì được cùng với các bậc thượng thiện như thế đều ở một nơi*". Câu tiếp theo, tức như trong kinh nói: "*Chẳng thể lấy nhân duyên thiện căn phúc đức ít mà được sinh về nước kia*". Bởi vậy nói rằng chúng Thánh cùng ở, không phải ít thiện mà được sinh.

Câu thứ ba, câu thứ tư, tức như trong kinh nói: "*Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe đến Đức Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu của Ngài từ một ngày cho đến bảy ngày đạt đến nhất tâm bất*

loạn". Đó chính là rừng quỳnh ao ngọc hiện ngay ở nguồn tâm, thọ lượng và quang minh rõ cả ở tự tính. Chúng sinh từ vô thủy cho đến nay do nhân duyên hôn mê vọng động, trôi dạt trong ngũ trược, không trở về được nơi nhất chân. Nay sắp trở về cội gốc, trước không soi tối tĩnh động. Bảy ngày chấp trì danh hiệu là để soi vào cái bóng tối ấy vậy; nhất tâm bất loạn là để làm yên lặng cái vọng động ấy vậy. Nếu hôn mê vọng động tạm quên đi thì đợi gì Chân Không ở đâu nữa? Ví như bụi sạch kính sáng, gió yên sóng lặng. Nhưng bảy ngày chấp trì danh hiệu mà được lên ngôi bất thoái, chính làm rõ giáo pháp thuộc về Viên Đốn, không đợi một đời sức nguyện rộng sâu, cho vui cứu khổ. Sức công đức ấy bất khả tư nghì, thực là bến thiết yếu để ra khỏi sinh tử, là con đường hanh thông hành đạo Bồ Tát vậy.

Trình bày lực dụng của kinh.

Làm rõ lực dụng.

Sớ: Thể của sự lý là một, chúng sinh với Phật vốn cùng; lòng từ vô duyên, không phải mưu kế mà hợp.

Sao: Phần tác dụng của kinh này là lìa khổ được vui, tức trong kinh dạy: "*Người đó tới khi mệnh chung, Phật Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ở trước họ. Người đó khi chết, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh về cõi nước Phật A Di Đà*". Thế thời lực dụng này quan hệ với cho vui bạt khổ, cái công "dữ bạt" ở chỗ cảm ứng. Chúng sinh phải lấy nhất tâm trì danh làm "cảm"; Đức Di Đà lấy bạt khổ cho vui làm "ứng". Đạo bạt khổ gốc ở tâm bi, đạo ban vui gốc ở tâm từ. Quan hệ cả về tính thiên sẵn có, không hề miễn cưỡng. Người tu hành thời lấy sự lý làm một, cái đạo chúng sinh với Phật vốn cùng là cảm. Phật Di Đà thì lấy lòng từ vô duyên đạo không mưu tính là ứng. Há không phải Đức Di Đà không đến mà đến, đến cõi Sa Bà này tiếp dẫn người tu hành; người tu hành không đi mà đi, đi đến nước Cực Lạc kia yết kiến lễ bái Đức Di Đà. Đây là nghĩa lý cơ bản làm căn cứ lực dụng của kinh này.

Công huân phát sinh.

Sớ: Hiểu rõ vốn đủ là duy tâm thì ức cõi không xa; biết nhờ được đại nguyện thì tắt ngang ba kỳ.

Sao: Văn trên đã nói rõ cái gốc lý của lực dụng, nhờ đó mà niệm Phật cầu sinh. Hiểu được sự lý một thể, chúng sinh và chư Phật

vốn cùng, thì phương xa mười vạn ức cõi đều vốn đủ ở tại tâm ta, tuy xa mà không xa. Biết được lòng từ vô duyên, không mưu kế mà hợp, thì 48 nguyện lớn vô duyên mà nhờ được, dòng thức cắt ngang. Lực dụng như thế há không siêu việt ư?

"*Tắt ngang ba kỳ*": Thế là nói rõ siêu xuất ba cõi, có hai nghĩa dọc và ngang. Như ở *Bà Sa Luận* nói rõ Bồ Tát Tam Tạng tu lục độ vạn hạnh ba A Tăng Kỳ kiếp, trăm kiếp trồng nhân tướng tốt, về sau mới tiến lên bất thoái chuyển, được năm phận Pháp Thân. Đấy là theo chiều dọc mà ra, từ thấp lên cao, như con thỏ con ngựa qua sông, quanh co lâu rộng. Nếu ai y vào kinh này mà cầu sinh Cực Lạc, "*nếu sinh rồi hay bây giờ mới sinh, hoặc sẽ sinh, đối với đạo Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác đều được bất thoái chuyển*".

Lại nói: "*Chúng sinh nào sinh về đấy đều là bất thoái chuyển*". Như vậy, tắt ngang mà ra, là từ đây mà tới được cõi kia như con voi cản dòng chảy, một thoáng có thể được. Vì vậy lực dụng này rất là đặc biệt hơn cả.

Lý do trình bày lược chú.

Chính trình bày.

Lý do giải rộng.

Sớ: Văn kinh thì giản ước (ít gọn), ý Phật thì sâu thẳm; trì tụng tuy nhiều, nghiên cứu rõ thì ít.

Sao: Kinh này không ngoài nghìn lời, đủ giải thích cái ý duy tâm Tịnh Độ và bản tính Di Đà nên gọi là văn kinh ngắn gọn, ý Phật huyền vi. Huống nữa Phật Di Đà có nhân duyên đặc biệt với chúng sinh ở cõi Sa Bà. Vì vậy nghe pháp môn này ai cũng vui vẻ đón nhận, và kinh này ít lời dễ trì, hợp cơ dễ tin. Bởi thế dù Tăng hay tục, ai cũng đọc tụng thụ trì được. Văn thì rõ dễ xem nhưng lý sâu khó xét nên ít người nghiên cứu, đến nỗi ý Phật bị tối không rõ, thế nên các bậc tiền hiền giải thích thì phải rộng vậy.

Trình bày lý do lược giải.

Sớ: Các bậc tiền hiền trứ thuật, buồn kẻ mạt tục ít nghe.

Sao: Tiền hiền trứ thuật, như trình bày riêng sau bài tựa như các Ngài Từ Ân, Cô Sơn, v.v. đều có trứ thuật. Hoặc lời văn nhiều rộng,

hoặc nghĩa lý thâm sâu, không dễ cho kẻ sơ cơ, cho nên thời mạt tục ít nghe, thời phần "lược" đời nay lại phải dẫn ra.

Chính trình bày lược giải.

Bắt đầu bài tựa của Ngài Khiêm Quang.

Sớ: Bắt chước lưu thông, lược kể viện dẫn.

Sao: Chữ "lưu thông", lời sớ ở *Kinh Kim Quang Minh* nói rằng: "Lưu gọi là rót xuống dưới; thông gọi là không ùn tắc. Muốn cho nước chính pháp từ nay được chảy, đương lúc Thánh giáo ban truyền, không bị lấp cho đời sau". Ngài Đại sư Khiêm Quang nói: "Ý riêng bắt chước cách lưu thông đại pháp của người xưa, vì thế lược bày viện dẫn các lời thành ngữ để làm lược giải. Nhưng ở trong đó dùng nghĩa mà không dùng từ, lược nghĩa mà không lược ý để thành lời nói một nhà, như đưa ra ngòi bút của một người, có thể gọi là người khéo về mặt trứ thuật.

Trình bày chí nguyện của mình.

Sớ: Nguyện với các đồng chí, rộng kết tịnh duyên, đều hợp với lý vô sinh, cùng lên ngôi bất thoái.

Sao: Hai câu đầu lấy lời giải riêng mà chung cho mọi người. "*Dữ đồng chí*": Là rộng kết cái duyên nước Phật thanh tịnh. Hai câu thứ thì lấy cái ý muốn của mình mà thi hành với chúng, cùng với những ai nghe hợp ý lên ngôi vô sinh bất thoái, chính là các chí nguyện của Bồ Tát lợi mình kiêm cho cả người khác, mở ra tấm lòng đại bi của Đại sĩ tế độ rộng vậy.

Bên lề bài tựa.

Sớ: Pháp sư Từ Ân đời Đường trước tác một quyển *Di Đà Thông Tán*. Đời Tống, các Ngài Cô Sơn, Tịnh Giác, Linh Chi đều có sớ ký; Ngài Tam Cù Luân Sư, Cổ Nhai Tân Sư đều có tập chú.

Nay muốn theo lược qua để tiện cho sơ cơ. Vì vậy nêu ra riêng ở đây là theo với chí của các Ngài.

Sao: Từ câu "*Đường Từ Ân*" trở xuống, trình bày chú giải của các bậc thời xưa. Từ chữ "*kim dục tòng*" trở xuống, trình bày chỗ chú của mình. Kinh này trì tụng đã rộng, chú sớ hẳn nhiều. Bây giờ

viện dẫn ra thì thấy nghe được, tính đầu ngón tay có sáu vị mà thôi. Vì tôi gần đây thấy được có khoa chú của Pháp sư Nguyệt Khê; khoảng niên hiệu Hồng Vũ, có khoa thích của Pháp sư Phả Trí; gần đây có sớ sao của Pháp sư Liên Trì. Nếu mà theo ý ngắn gọn thì bản giải thích này là hơn cả. Mong rằng những vị xem rộng cũng cứ theo chí của mình.

THÁP THỜ PHẬT TẠI CHÙA VIÊN MINH PHÚ XUYÊN HÀ NỘI

Kinh Di Đà Lược Giải Viên Trung Sao

(Quyển trên)

Triều nhà Minh, đất Vĩnh Lạc, quận Ngô, Sa môn Đại Hựu giải.

Triều nhà Minh, niên hiệu Thiên Khải, núi Thiên Thai, Sa môn Truyền Đăng sao.

Nêu đề.

Kinh Đức Phật giảng thuyết về Đức Di Đà.

Chia khoa.

Nêu chung.

Sớ: Giải thích đề kinh này, nêu ra năm lớp huyền nghĩa. Theo Pháp sư Cô Sơn thì lấy quả nhân của hai cõi làm tên. Phương Đẳng thật tướng làm thể. Tín, Nguyện, Tịnh Nghiệp làm tông; bỏ khổ được vui làm dụng; sinh tô Đại Thừa làm giáo tướng.

Sao: Năm lớp là Danh, Thể, Tông, Lực Dụng, Giáo Tướng. "*Huyền*" là sâu thẳm khó thấy; "*Nghĩa*", sâu nhưng có căn cứ từ đâu vậy? Đây là Đại sư Thiên Thai Trí Giả được tâm Phật sâu, hiểu rộng ý kinh, chưa giải thích văn kinh thì trước dùng ý chỉ trong kinh sâu thẳm khó thấy nhưng có lý do, để giải thích đề kinh, khiến cho người ta đọc một lượt đề kinh thì biết nghĩa kinh. Vì "*Danh*" là tên kinh vậy. Còn về chữ "*Thể*" là tên kinh giải thích tâm thể của chúng sinh. "*Tông*" là theo (thực hành). Toàn tính thể để khởi quán hành, toàn quán hành để về tông chỉ cốt yếu của tâm thể.

Còn chữ "*Lực dụng*", tông thể của kinh là đại dụng sinh thiện diệt ác. "*Giáo tướng*" là nói rõ năm thời thuyết pháp của Đức Phật nhằm hướng về đâu vậy. Ý khiến cho người học nhân tên rồi tìm đến thể, nhân tâm thể lập ra tông yếu, để đoạn nghi mà sinh tín, sinh thiện diệt ác; khéo biết được ý kinh là Đại, Tiểu, Thiên, Viên không lẫn lộn.

Giải thích tên.

Sớ: "Phật thuyết" là Đức giáo chủ Thích Ca theo bốn phép biện tài mà giảng thuyết vậy.

Sao: Chữ "Phật" là danh từ chung chỉ tên hiệu của bậc Thánh tuyệt đối. Nói về biệt hiệu là Đức Thích Ca giáo chủ ở thế giới Sa Bà. Nói đủ là Thích Ca Mâu Ni, Trung Quốc dịch là Năng Nhân Tịch Mặc. Năng Nhân là dụng, Tịch Mặc là thể tính của Ngài. Bây giờ trí tuệ ở về phần giảng thuyết, đó là nói dụng về giáo pháp nên chỉ nêu dụng không nêu thể nên gọi là Năng Nhân. Ý nói hay làm điều nhân để lợi ích cho ba cõi vậy. "Tứ biện": 1. Nghĩa vô ngại biện: Ý nói biết tất cả nghĩa lý của các pháp, thông suốt không vướng đọng; 2. Pháp vô ngại biện: Ý nói thông suốt danh tự tất cả các pháp, phân biệt rõ ràng không vướng đọng; 3. Từ (lời) vô ngại biện: Ý nói đối với nghĩa lý tên chữ các pháp, tùy thuận tất cả chúng sinh mà dùng lời địa phương ấy để diễn thuyết, khiến cho họ đều hiểu được cả; 4. Nhạo thuyết vô ngại biện: Ý nói tùy thuận tất cả chúng sinh, căn tính họ thích nghe pháp nào thì Ngài thuyết cho, dung hòa không trở ngại. Phàm Phật thuyết pháp đều dùng bốn biện tài vô ngại này để diễn thuyết, cho nên gọi là "Phật thuyết".

Giải thích chữ Phật.

Sớ: Tiếng Phạn là Phật Đà, Trung Quốc dịch là Giác Giả, một hiệu trong mười hiệu. Hiểu rõ thật tướng các pháp một cách rốt ráo nên gọi là Viên Mãn Giác.

Sao: Đề nêu từ "Phật" là nói tắt tiếng Phạn, nói đủ là Phật Đà, Trung Quốc phiên dịch là Giác Giả, thế là thuộc người. Nếu chỉ nói chữ Phật, Trung Quốc phiên dịch là Giác. Đây là thuộc về Pháp. Hiệu chung có mười: 1. Như Lai; 2. Ứng Cúng; 3. Chính Biến Tri; 4. Minh Hạnh Túc; 5. Thiện Thệ; 6. Thế Gian Giải; 7. Vô Thượng Sĩ; 8. Điều Ngự Trượng Phu; 9. Thiên Nhân Sư; 10. Phật. Đầy đủ mười đức hiệu như trên, xứng làm bậc tôn kính ở thế gian. Câu "*hiểu rõ trọn vẹn…*", đây là chỉ vào Lục tức của Tổ Thiên Thai, lời bình phán

trong Phật, đây là câu thứ sáu Cứu kính tức giác. Lục tức gồm: 1. Lý tức giác; 2. Danh tự tức giác; 3. Quán hành tức giác; 4. Tương tự tức giác; 5. Phận chân tức giác; 6. Cứu kính tức giác. Vì có "Lục" nên Phàm Thánh không lạm nhau; có "Tức" nên chẳng thể sinh thói tăng thượng mạn.

1. Lý tức giác: Thật tướng các pháp nhất tâm viên mãn cụ túc, mê mờ không làm giảm được, điên đảo mê hoặc không làm thiếu được. Cho nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

Động tĩnh lý đủ cả,

Hành tàng việc đều trái.

Lờ vờ theo vật đi,

U mê không biết về.

Đó gọi là Lý tức giác.

2. Danh tự tức giác: Nhờ thiện tri thức, hoặc nhờ vào kinh điển mà được nghe danh hiệu Tam Bảo, biết về Tứ Đế, toàn thể tức là, tơ tóc không sai. Cho nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

Mới nghe nhạc vô sinh,

Vừa nghe ca bất tử.

Nay biết toàn thể đây,

Mới hối mình ta đà.

Đây gọi là Danh tự tức giác.

3. Quán hành tức giác: Cả lý Tam Đế khởi tu ba phép quán, dẹp trọn năm trụ, vào ngôi ngũ phẩm. Cho nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

Luôn luôn soi lý thường,

Tâm tâm dập tắt vọng.

Quán khắp tính các pháp,

Không giả cũng không thật.

Đây gọi là Quán hành tức giác.

4. Tương tự tức giác: Tuy chưa thành đồ dùng, nhưng ghét rỉ thô bong trước, thấy được lý tương tự, tịnh được sáu căn. Nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

Tứ trụ tuy thoát trước,

Sáu trần chưa hết không.

Trong mắt còn có rờm,

Thấy hoa đỏ hư không.

Đây gọi là Tương tự tức giác.

5. Phận chân tức giác: Phận phá vô minh, phận thấy Phật Tính, làm Phật trăm cõi, tám tướng thành đạo. Ông Vô Cơ Tử có tụng rằng:

Bừng tỉnh tâm hiểu biết,

Bất chợt thông tất cả.

Cùng nguồn còn chưa hết,

Thường thấy trăng lờ mờ.

Đây gọi là Phận chân tức giác.

6. Cứu kính tức giác: Vô minh phá hết, ba đức tròn đầy, cùng nguồn tới đáy, gọi là Vô Thượng Sĩ. Nên ông Vô Cơ Tử có tụng rằng:

Trước kia chân là vọng,

Ngày nay vọng đều chân.

Trở lại tính bản lai,

Không pháp gì mới cả.

Đây gọi là Cứu kính tức giác.

Giải thích chữ "thuyết".

Giải thích lược qua.

Sớ: "Thuyết" là duyệt vậy. Đúng cơ mà thuyết, vui sướng tâm

Phật.

Sao: Ngài Tứ Minh nói: "Duyệt là hả hê, hoài là tâm hoài". Nếu bàn về kinh này thì Như Lai đã tu đã chứng từ lâu pháp niệm Phật tam muội chứa để trong lòng. Nay cơ hỏi đến mới nói ra, mới hả lòng ôm ấp từ lâu.

Giải thích ngắn dễ.

Sớ: Lại nữa, kinh thông cho năm bậc khác cùng nói; loại trừ Bồ Tát, Trời, Tiên, Hóa nhân, cho nên nói là "Phật thuyết".

Sao: Năm hạng người đều có khả năng thuyết kinh, nếu đã được Phật ấn chứng đều có thể lưu truyền. Đây chẳng phải là bốn hạng người nêu trên, cho nên nói là "Phật thuyết".

Giải thích chữ A Di Đà.

Sớ: A Di Đà, Trung Quốc dịch là Vô Lượng Thọ.

Sao: Ba chữ A Di Đà là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Vô Lượng Thọ.

Giải thích chữ Vô Lượng Thọ.

Sớ: Kinh viết: *"Thọ mệnh của Đức Phật kia và nhân dân ở nước ấy là vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp".*

Sao: Câu "*Bỉ Phật thọ mệnh*" là nêu vị chủ giáo hóa; "*Cập kỳ nhân dân*" là nêu chúng sinh cõi ấy. Cõi Tịnh Độ kia tuy có dân chúng mà không có vua, bởi vì nhân dân ở đó, ai cũng giữ mình làm thiện, không cần văn vũ cai trị nên không có vua; chỉ có Phật làm chủ giáo hóa, làm Pháp vương mà thôi. Phàm tuổi thọ của hóa chủ tùy theo với người dân nước ấy số thọ ngắn dài. Nhân dân nước kia thọ mệnh còn thế huống chi thọ mệnh của Đức Phật lại có chừng mực ư? Thế là nêu người dân thì rõ được vua, tức Phật thọ vô lượng.

Giải thích về thắng so sánh.

Sớ: Vì Ứng Thân đã vô lượng đến nỗi thiên nhân không biết con số, huống chi Pháp Thân và Báo Thân ư?

Sao: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân, ba thân đều có thọ lượng. Thọ y vào mệnh mà lập, mệnh phải nhờ ở thân gìn giữ. Kinh đã nói thọ lại có thân mệnh, cho nên *Quán Kinh Sớ* của Đại sư Thiên Thai giải thích đề Vô Lượng Thọ nói rõ ba thân, ba mệnh, ba thọ rằng: "Pháp Thân làm thầy khuôn mẫu cho Pháp Tính, lại lấy Pháp Tính làm thân. Thân này không phải sắc chất, cũng không phải tâm trí, không phải ấm giới nhiếp trì, gượng chỉ Pháp Tính là Pháp Thân". "*Pháp Tính thọ*": Chẳng phải do quả báo được mệnh căn, cũng không do sự duy trì liên tục, gượng chỉ bất thiên bất biến, gọi đấy là thọ. Thọ này không phải trường thọ, cũng không phải đoản thọ; không dài không ngắn, gượng chỉ Pháp giới, đồng với lượng hư không. Đây tức là thân không phải thân, thọ cũng không phải thọ, lượng cũng không phải lượng. Báo Thân là tu hành cảm ứng được. *Kinh Pháp Hoa* dạy: "Nghiệp tu lâu nên được". *Kinh Niết Bàn* viết: "Đại Niết Bàn vì tu đạo mà được". Trí như như soi cảnh như như; trí tuệ Bồ Đề, tương ứng tương hợp với Pháp Tính. Tương ứng là hòm nắp hợp nhau; tương hợp là như nước sữa hòa vào nhau. Pháp Thân phi thân, phi bất thân; trí đã hòa nhau thì cũng phi thân, phi bất thân, gượng gọi trí này là Báo Thân. Pháp Tính thân thọ không phải là thọ, không phải là không thọ; trí đã hòa nhau thì cũng phi thọ, phi bất thọ, gượng gọi cái phi thọ là thọ. Pháp lượng phi lượng, phi vô lượng. Trí đã ứng hợp thì cũng phi lượng phi vô lượng, gượng gọi cái vô lượng là lượng vậy.

Ứng Thân là hợp cùng muôn vật là thọ vậy; ứng cùng sự duy trì liên tục là thọ vậy; ứng cùng dài ngắn là thọ vậy. Trí với thể hòa hợp thì khởi được đại dụng. Như thủy ngân hòa với vàng thật bôi được các sắc tượng, công đức hòa với Pháp Thân, đi ứng hiện khắp nơi nơi. Làm được thân phi thân, làm thường thọ được, làm vô thường thọ được; làm vô lượng được, làm hữu lượng được.

Hữu lượng có hai nghĩa: 1. Lượng của vô lượng; 2. Lượng của hữu lượng. Như 700 A Tăng Kỳ kiếp và 80...[1] đó là lượng có lượng. Như A Di Đà Phật thật có kỳ hạn, nhưng nhân thiên không thể đếm được, đó là hữu lượng của vô lượng. Thân Ứng Hóa của Phật đều là hai lượng, theo sự vật tùy duyên so le dài ngắn. Nhưng ba thân ba thọ này không thể đều sai khác. Là một, là khác liền trái với Pháp thể, ngay một mà ba, ngay ba mà một, mới hiểu nghĩa huyền văn. Nay văn lấy thọ mạng của Ứng Thân mà so sánh để rõ Pháp Thân, Báo Thân. Vì cớ ấy nên kinh đề là *Vô Lượng Thọ*.

---

[1] Trong *Kinh Pháp Hoa*, phẩm *Như Lai Thọ Lượng* nói: Phật sinh ra ở Ca Tỳ La Vệ chỉ là lưu tích lại, thực ra Ngài đã thành Phật từ trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp trước. Phật có Sinh Thân và Pháp Thân, Sinh Thân diệt độ nhưng Pháp Thân vẫn còn.

Giải thích Vô Lượng Quang.

Biệt dịch.

Sớ: Cũng gọi là Vô Lượng Quang.

Dẫn kinh.

Sớ: Kinh chép rằng: "*Đức Phật kia quang minh vô lượng soi khắp mười phương nước, không gì chướng ngại*".

Sao: Đây cũng là ánh sáng của Ứng Thân Phật Vô Lượng Thọ. Dùng ánh sáng này mà so sánh với tuổi thọ, nên Ứng Thân cũng có thể bàn tam thân. Đó là Pháp Thân phi thân, phi bất thân, thì ánh sáng của Pháp Thân chẳng phải sáng, chẳng phải không sáng. Nay là ánh sáng của Ứng Thân còn vô lượng soi mười phương cõi nước, không gì chướng ngại. Huống chi ánh sáng của Pháp Thân, Báo Thân ư?

Giải thích thông hiệu biệt hiệu.

Sớ: Chữ Phật là hiệu chung. A Di Đà là hiệu riêng.

Sao: Chư Phật đều có hai hiệu chung và riêng. Nay đề kinh này, đối với Phật Thích Ca chỉ nêu hiệu chung, Đức A Di Đà chỉ nêu hiệu riêng.

Giải thích chỗ nghi.

Sớ: Thích Ca là giáo chủ ở phương này, đâu cũng biết cả cho nên nêu hiệu chung. Đức Di Đà là đạo sư thế giới Cực Lạc, đúng lý phải nêu rõ, vì vậy làm rõ hiệu riêng.

Sao: Có người ngờ rằng: "Chư Phật đã có hai hiệu chung và riêng, đề kinh sao không nêu hiệu chung và hiệu riêng của cả hai Đức giáo chủ hai cõi?" Đáp: "Phật Thích Ca thuyết kinh Phật A Di Đà. Vì vậy trong lời giải trả lời người nghi rằng: Thích Ca là giáo chủ phương này, chúng sinh ai cũng nghe biết, cho nên nêu hiệu chung nhưng đã gồm cả hiệu riêng. Di Đà là đạo sư ở cõi Cực Lạc, nếu không nêu hiệu riêng của Ngài thì tên không rõ, vì vậy làm rõ

hiệu riêng song đã bao gồm cả hiệu chung trong đó. Vì vậy người phiên dịch bớt đi phần trùng lặp, giữ lấy phần lược, cũng là hợp lý".

Giải thích Thông đề.

Ước về pháp thường giải thích.

Sớ: Kinh là pháp là thường vậy. Mười cõi cùng noi theo, ba đời không thay đổi.

Sao: Giải thích về pháp thường, dựa vào *Quán Kinh Sớ* mà chuyển thích. Lại nữa, dựa vào *Diệu Tông Sao*, ý nói kinh nhà Nho giảng giải có hai ý này. Phép tắc của muôn đời gọi là huấn pháp vậy. Trăm vua không thay đổi, cho nên là nghĩa thường vậy. Kinh Phật cũng thế, mười cõi đều theo, ba đời không đổi vậy.

Nhìn lý do mà giải thích nghĩa.

Sớ: Do miệng vàng của Thánh nhân nói ra nên gọi là kinh.

Sao: *Diệu Tông Sao* nói: "Bởi miệng vàng của Phật đại Thánh thốt ra pháp tự chứng, cho nên gọi là kinh".

Chỉ hai tên chung riêng.

Sớ: "Kinh" là tên chung, "Phật thuyết..." là tên riêng.

Sao: Trong *Diệu Tông* dạy: "Tên chung là thuyết đốn, thuyết tiệm, thí quyền khai quyền". Ngoài luật, luận ra đều gọi là kinh, cho nên gọi là chung.

Tên riêng là tướng riêng có nhiều, nay theo ba loại là Nhân, Pháp, Thí, ba đơn, ba kép và một gồm cả ba chia thành bảy khác. Ba đơn là: đơn nhân, như *Kinh A Di Đà*; đơn pháp, như *Kinh Đại Bát Niết Bàn*; đơn thí, như *Kinh Phạm Võng*. Ba kép là: Nhân - Pháp, như *Kinh Văn Thù Vấn Bát Nhã*; Pháp - Thí, như *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*; Nhân - Thí, như *Kinh Như Lai Sư Tử Hống*. Đầy đủ cả Nhân - Pháp - Thí là *Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng*. Lấy bảy cái riêng nhau này và một cái chung, hợp lại thành một đời thuyết pháp của Phật.

Nói rõ riêng, chung có năm.

Thông luận nhất hóa.

Sớ: Kinh có ba loại là Giáo, Hành, Lý. Y vào giáo tu hành, theo tu hành mà làm rõ lý.

Sao: Trong *Diệu Tông Sao* viết rằng: "Bây giờ giải thích đề, ước về chung riêng mà bàn. Bởi hai tên ấy, mỗi thứ đều đủ Giáo, Lý, Hành vậy. Nếu không có ba ý này mà chỉ bàn suông thông biệt, thì không căn cứ vào đâu. Tại sao? Bởi vì y vào giáo lý mà sau tu hành, theo tu hành mà sau rõ lý".

Chỉ riêng vào đề bây giờ.

Sớ: "Phật" nghĩa là "Giác", ước về tu hành mà nói nên thuộc vào "Hành"; "Thuyết" tức là "Giáo"; "A Di Đà" là "Lý".

Sao: Nay đề chữ "*Phật*", phán thuộc về "Hành" là bởi Phật nghĩa là giác; có tự giác, giác tha, giác hành viên mãn. Nói về phía tu thành nên thuộc về "Hành". Chữ "**Thuyết**" thuộc "Giáo" là rất rõ ràng. "*A Di Đà*" phán thuộc về "Lý", bởi vì là bản tính Di Đà, chính đương hành giả xưng niệm tu hành nên được thấy, cho nên phán thuộc về "Lý".

Phê phán về chung riêng.

Sớ: Các sách khác thì không giống nhau, ba kinh đều riêng, đối với chữ kinh thì ba kinh đều là chung.

Sao: Các sách không cùng nhau thì chẳng những năm chữ thành riêng tức là Giáo, Hành, Lý ba kinh đều riêng. Đối với chữ kinh thì chẳng những một chữ thành thông thì Giáo, Hành, Lý ba kinh đều chung vậy.

Kết thành tạng bí mật.

Sớ: Lý tức là Pháp Thân, Hành là Bát Nhã, Giáo là Giải Thoát. Ba viên dung làm một, không nghĩ bàn được, gọi là tạng bí mật.

Sao: Phàm là đề kinh đều ước về thông biệt mà giải thích, chính muốn làm rõ mỗi mỗi đều đủ cả ba kinh; đủ ba kinh là chính muốn làm sáng tỏ tạng bí mật vậy. Như một đề ba chữ A Di Đà là bản tính Pháp Thân của hành giả, là ta vậy. Một chữ Phật là trí tuệ Bát Nhã toàn tính khởi tu vậy. Một chữ thuyết là Đức Giải Thoát, là

trí tuệ với Pháp Thân chứng được. Lại nữa, lý là toàn khổ, đạo là Pháp Thân, là chính nhân Phật Tính vậy. Hành là toàn hoặc, đạo là Bát Nhã, là liễu nhân Phật Tính vậy. Giáo tức là nghiệp, đạo tức là giải thoát, là duyên nhân Phật Tính vậy. Ba đức như thế, như chữ y ∴ của thế gian, cũng như ba mắt của ông Thiên Vương, không ngang không dọc, không chung cũng không riêng, đó là tạng bí mật bất khả tư nghì. Để kinh nghĩa lý màu nhiệm như thế, người giảng người nghe sao bỏ qua?

Kết thành công đức.

Sớ: Cho nên nghe tên chữ đầu đề được rất nhiều công đức.

Sao: Như *Kinh Kim Quang Minh* và các kinh Đại Thừa, phần nhiều giải thích chuyện này.

Nêu ra tên kinh này.

Sớ: Tên kinh này vốn là kinh ngợi khen công đức không thể nghĩ bàn, được tất cả chư Phật hộ niệm.

Bàn về các bản dịch khác nhau.

Nêu chung.

Sớ: Truyền đến nước Trung Hoa có hai bản dịch.

Nêu riêng nói rõ.

Bản dịch đời Đường.

Sớ: Đời Đường dịch là *Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thụ*.

Đời Tần dịch.

Cùng với đời Đường bàn ra ý khác nhau.

Sớ: Bản đời Tần lược đề của kinh, ở sau sáu phương Phật thì nói rằng: "Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị xưng tán...".

Sao: Đời Đường dịch vẫn để đầu đề ấy, nhưng đến bản đời Tần

không giữ bởi vì ẩn lược ở sau sáu phương Phật.

Khen bản đời Tần dịch hay và khéo.

Sớ: Bởi vì kinh này chính chỉ dạy về phương pháp trì danh; huống chi thánh hiệu Di Đà, chúng sinh đều thích nghe. Dùng cái lối lập đề này, phần nhiều người tin và chấp nhận. Vì vậy được bốn bể cùng theo, lưu thông mãi mãi. Đó là cái hay khéo của người dịch vậy.

Sao: Phàm lập ra tên cốt sinh ra cái hay của sự vật. Cái hay ở đây có hai loại: 1. Kinh này chính chỉ dạy về phương pháp trì danh; 2. Thánh hiệu Di Đà, chúng sinh đều thích nghe. Cho nên dùng cách lập đề này, nhiều người tin nhận. Bởi thế bản dịch đời Đường cứ để giấu kín trong *Đại Tạng*, không được thấy nghe. Bản dịch đời Tần bốn bể cùng theo, lưu thông mãi mãi. Người dịch đã khéo dụng công, nên tin theo là có căn cứ.

Bàn đến bản thể của kinh.

Nêu chung.

Sớ: Nói về thể của kinh.

Sao: Bàn về thể thì như trước ở phần trình bày chung nói rằng: "Phương Đẳng thật tướng làm thể". Phương Đẳng thật tướng lại có hai nghĩa:

1. Kinh này nói vào thời Phương Đẳng thứ ba, Phương Đẳng thứ tư cũng đều bàn đến. Kinh này thuộc về Viên Giáo thật tướng. Kinh này không phải là thật tướng của ba thời nói *Hoa Nghiêm*, *Bát Nhã*, *Pháp Hoa*, cho nên gọi là Phương Đẳng.

2. Thật tướng của Viên Giáo thì cửa nào cũng vào được ao thanh lương nên gọi là "Phương"; chúng sinh và Phật đều bình đẳng không hai nên gọi là "Đẳng". *Quán Kinh Sớ* dạy: "Thể là chủ chất". *Diệu Tông Sao* dạy rằng: "Danh là khách, thể là chủ". Danh là giả danh, thể là thực chất, tất cả dưới chữ danh đều có chất cả. Ở đây bây giờ bàn về dưới cái tên giả có cái chất thật.

Giải thích.

Dẫn luận để làm rõ thể chất.

Sớ: *Trí Độ Luận* dạy: "*Các kinh Đại Thừa dùng chung một thể Thật tướng làm chính thể của kinh*".

Sao: *Diệu Tông Sao* dạy: "*Các pháp không sinh không diệt, chẳng có chẳng không, không năng không sở, lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên. Xa lìa những tướng ấy nên gọi là thật tướng*". Nếu đem những nghĩa kia hiểu về với kinh này thời đoạn trước "*bảy lớp lan thuẫn*" trở đi đến câu "*nghe giọng này đều sinh tâm niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng*", thế là nói rõ duy tâm Tịnh Độ. Tựa nói rằng: "*Rừng quỳnh ao ngọc, rõ thẳng ở nguồn tâm*", là thế. Đến đoạn giữa: "*Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà*" đến câu "*đãn khả dĩ vô lượng vô biên A Tăng Kỳ thuyết*" là nói rõ bản tính Di Đà. Bài tựa nói rằng: "*Thọ lượng quang minh, toàn chương ư tự tính*", là thế. Câu "*rừng quỳnh ao ngọc*" là nói rõ Y báo, gồm cả bốn loại Tịnh Độ. Câu "*thọ lượng quang minh...*" là nói rõ Chính báo, trong đó gồm được cả những người từ Phật, Bồ Tát trong chín phẩm vãng sinh. Thế thì chính là như trong *Kinh Pháp Hoa* có câu: "Duy Phật dữ Phật nãi năng tri pháp thật tướng". Câu này Tổ Thiên Thai đã giải thích tính cụ ba nghìn đều đủ thể thật tướng.

Kết thành lý do nói đến.

Sớ: Là lý được bàn ra vậy.

Nói về Tông.

Bắt đầu nêu ra.

Sớ: Ba là Minh Tông.

Dẫn kinh để làm chứng cho thành tựu.

Sớ: Kinh nói: "*Nếu có ai tin thì phải phát nguyện sinh về cõi Tịnh Độ*".

Sao: Trong phần Tổng Liệt trước nói rằng: "Tông là Tín, Nguyện, Tịnh Nghiệp", cho nên ở đây dẫn kinh để chứng minh được thành tông. "*Nếu có ai tin*" là tín môn; "*Ưng đương phát nguyện*" là nguyện môn. Nếu muốn chứng thành được hành môn tịnh nghiệp thì phải dẫn đủ văn dưới: "*Bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn*", cầu sinh Tịnh Độ, đó là ba cửa thiết yếu. Tín là tin có Tịnh Độ duy tâm, bản tính Di Đà, nhờ nguyện lực của Phật thì đều được vãng sinh. Phần này ngang với phép quán thứ nhất: Quán bất tư

nghì cảnh trong Thập thừa. Tuy có lòng tin nhưng nếu không có sức nguyện thì không được vãng sinh. Bởi vì Đức Di Đà đã lấy sức nguyện để thu nhiếp chúng sinh thì ta phải thệ nguyện mà cầu đi, mới được thiên tính quan hệ với nhau, tự nhiên cho vui cứu khổ, cũng như đá nam châm tự nhiên hút lấy. Phần này ngang với phần thứ hai: Chân chính phát Bồ Đề tâm trong Thập thừa đã bình phán vãng sinh. Trong tứ hoằng thệ, tương đương với "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành", bao gồm cả ba hoằng thệ trước. Tuy rằng có nguyện, nhưng nếu không có thực hành thì cái nguyện ấy là điên cuồng. Cho nên phải bảy ngày trì danh, đạt đến nhất tâm bất loạn. Thập thừa[1] vãng thu thì ở đây ngang với điểm thứ ba: Thiện xảo an tâm chỉ quán vậy. Bảy ngày trì danh là quán, nhất tâm bất loạn là chỉ; đương lúc trì danh mà nhất tâm, mới nhất tâm mà trì danh. Như vậy, chỉ là quán cả hai phần cùng chiếu soi, cũng lại cùng vắng lặng. An tâm khéo lắm mới được thành tựu. Lược nêu ba pháp của thượng căn, ngoài ra còn bảy thừa nữa đều nêu ở trong này.

---

[1] **Thập thừa**: Mười phép quán trong pháp tu Chỉ quán viên đốn của tông Thiên Thai. **Thừa** là chuyên chở, ý nói mười phép quán này có thể chuyển chở hành giả đến quả vị. Đó là: 1. Quán bất tư nghì cảnh; 2. Phát chân chính Bồ Đề tâm; 3. Thiện xảo an tâm chỉ quán; 4. Phá pháp biến; 5. Thức thông tắc; 6. Đạo phẩm điều thích; 7. Đối trị trợ khai; 8. Tri thứ vị; 9. Năng an nhẫn; 10. Vô pháp ái.

Kết thành tông yếu.

Sớ: Là tông chỉ thiết yếu của cả bộ kinh.

Bàn đến dụng.

Sớ: Bốn là Luận Dụng.

Nêu ra dẫn kinh chứng minh thành dụng.

Sớ: Kinh chép: *"Liền được vãng sinh cõi nước Cực Lạc. Đối với đạo Vô Thượng Bồ Đề đều bất thoái chuyển".*

Sao: Hai câu đầu là chỉ cho bảy ngày trì danh, câu "Nhất tâm bất loạn", là văn sau câu ấy; rồi đến hai câu sau, tức là ở phần đầu kinh nói thế này: "Chúng sinh sinh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí". Trong phần Tổng Liệt trước có nói rằng: "Bỏ khổ được vui là dụng", tức trong kinh dạy rằng: "Liền được vãng sinh…"

Nếu lấy những câu sau này bổ sung cho những câu trước, thì nói như thế này: "Chúng sinh mà được sinh về Tịnh Độ đều là những người ở cõi Sa Bà niệm Phật, đối với đạo Bồ Đề được bất thoái". Lấy hai câu văn này kết hợp mà chứng minh là lực dụng vậy.

Kết thành lực dụng.

Sớ: Bỏ được cái khổ sinh tử, được cái vui giải thoát là sức tác dụng của kinh này.

Sao: Các pháp môn khác đều khiến chúng sinh thoát ly ba cõi theo chiều dọc, bỏ được cái khổ sinh tử, được cái vui giải thoát. Như nhà gác chín tầng, từ thấp lên cao, có sức khỏe hơn thì tiến, mỏi cẳng thì rơi xuống, lên được rất khó. Chỉ có pháp môn Tịnh Độ khiến chúng sinh tắt ngang ba cõi, xa rời khổ sống chết, được cái vui giải thoát. Gang tấc đến nhà, từ bên Đông sang bên Tây, ngước mắt là trông thấy được, gảy móng tay là đến ngay, việc đi rất dễ. Tác dụng của kinh này như vậy, há không lớn ư?

Bình phán về Giáo Tướng.

Nêu chung.

Sớ: Giáo là lời của Thánh nhân lợi ích cho kẻ dưới; tướng là để phân biệt sự khác nhau hay giống nhau. Năm thời thuyết giáo của Đức Phật, thích hợp thời cơ mà tiến; đại tiểu, tiệm đốn đều có chia cả. Tổ Thiên Thai ước năm thời mà phân biệt đều có lý do. Cho nên phàm giải thích kinh đều phải dùng phán giáo.

Giải thích về tướng.

Sớ: Bộ thì thuộc Đại Thừa, giáo thì nhiếp thu về thời Phương Đẳng. Nói rõ về nghĩa hai tạng thì thuộc về tạng Bồ Tát. Chia về tiệm đốn thì thuộc về Đốn giáo.

Sao: Phán về Giáo Tướng này có ba thuyết. Câu "*Bộ thì thuộc Đại Thừa, giáo thì nhiếp thu về thời Phương Đẳng*": Thứ nhất, ước về thời gian mà phán. Về phần Tổng Liệt trước đã nói rằng: "Giáo tướng thuộc về Đại Thừa sinh tô". "Sinh tô" là thời Phương Đẳng vậy. Đại sư Thiên Thai dùng năm thời của Niết Bàn đặt ra lần lượt để phán giáo pháp một đời của Phật. Trước tiên là mới vắt sữa bò, ví dụ Phật mới thành đạo 21 ngày nói *Kinh Hoa Nghiêm*; rồi đến sữa chua (vị lạc), ví như mười hai bộ lại nêu ra chín bộ kinh, là

trong mười hai năm thuyết bốn bộ *Kinh A Hàm* của Tiểu Thừa. Rồi từ vị lạc thành ra sinh tô, thế là ví với từ A Hàm chuyển ra Phương Đẳng, trong tám năm thuyết *Duy Ma, Đại Tập, Lăng Nghiêm, Lăng Già, Thập Lục Quán* và kinh này. Chê trách thiên không Tiểu Thừa mà khen đại giáo Viên Giáo. Những vị Thanh Văn thấy được sự thiếu sót đó rồi xấu hổ bỏ Tiểu Thừa mà mến mộ Đại Thừa, ra vào không khó. Như thiên không Tiểu Thừa ra ngoài ba cõi, không có thân mà cũng không có độ.

Nay thì đặc biệt bảo Xá Lợi Phất rằng: Di Đà có cõi, Bồ Tát có thân. Chúng sinh sinh về đấy đều không thoái chuyển là việc thế đấy. Rồi từ sinh tô hóa ra thục tô, ví như từ Phương Đẳng mà xuất sinh Bát Nhã, hai mươi hai năm nói các *Kinh Đại Phẩm Bát Nhã*. Lấy nước tuệ pháp Không rửa sạch tình chấp của Nhị Thừa, khiến tu Bồ Đề, v.v. chuyển giáo *Bát Nhã*, cho pháp tài dung thông. Rồi từ thục tô ra đề hồ, từ *Bát Nhã* ra *Pháp Hoa, Niết Bàn*, ba thừa chín cõi, hợp cả quyền thừa trao ký, không kể Tiểu, Đại đều cho được thành Phật. Nay là thời sinh tô thứ ba nên nói là thuộc về bộ giáo Đại Thừa Phương Đẳng.

"*Nói rõ về nghĩa hai tạng thì thuộc về tạng Bồ Tát*": Thứ hai, ước về tạng mà phán quyết vậy. Bởi vì Phật thuyết kinh có tạng Thanh Văn, tức là vì các vị Nhị Thừa mà thuyết giảng, rành về lý chỉ đến chân đế, rành về hoặc chỉ phá Kiến - Tư; về mặt trí chỉ tu được không quán, rõ được quả về không thân không độ. Kinh này đã nêu rõ ngoài cõi Sa Bà còn có cõi Tịnh Độ, về mặt quả báo thì có thân, có cõi quốc độ. Há không phải là lấy lý mà cảm trí quả, đều thu về Bồ Tát tạng.

"*Chia về tiệm đốn thì thuộc về đốn giáo*": Thứ ba, ước về giáo mà phán quyết vậy. Giáo về hóa nghi có tiệm có đốn. Tiệm thì trải nhiều kiếp tu hành mới tiến lên bất thoái; đốn thì ngay trong đời đó là thành công, ngôi thì đến bất thoái. Cho nên kết thành rằng: Để cho phàm phu đối với đạo Bồ Đề cũng bất thoái, nhưng khiến cho một đời vãng sinh ngay lên ngôi bất thoái, thì nhất định là pháp môn Viên Đốn. Vậy thì cần phải trước tiên cho hiểu Viên Giáo rồi tu đến Viên Hạnh, phá được ba hoặc mới chứng được Viên Quả, bởi vì đã tiến lên ngôi bất thoái.

Bây giờ chỉ nói Y - Chính hai báo của nước kia, lấy đó để khai cho biết, để khai niềm tin. Bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn, lấy đó xây dựng môn tu hành, khi lâm chung được vãng sinh ngay, bởi vì đã tiến lên bất thoái. Nếu không phải tự Đức Thích Ca phương tiện thiện quyền, nguyện lực của Đức Di Đà và túc căn của hành giả, ba điều kiện này hiện tiền, nhất tâm bất loạn, ba hoặc đã dẹp trọn

vẹn, nghiệp căn nhanh chóng đoạn trừ thì làm sao khắc phục được như thế. Vì vậy biết kinh này là vị đề hồ cao nhất trong đời ngũ trược ác thế. *Kinh Niết Bàn* dạy: "Để chất độc vào trong vị tô, ăn chết người ngay", há không tin ư?

Về người dịch.

Nêu tên khoa.

Đời Diêu Tần, Ngài Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập, vâng chiếu vua phiên dịch.

Giải nghĩa.

Nói rõ nơi Ngài sinh.

Sớ: "Cưu Ma La Thập", Trung Quốc dịch là Đồng Thọ, người nước Khâu Từ vậy.

Nói rõ người phiên dịch.

Sớ: Họ Diêu nhà Hậu Tần ở đất Trường An tôn Ngài là Quốc sư, khoảng niên hiệu Hoằng Thủy dịch các kinh luận.

Sao: Diêu Tần mà không phải vong Tần, tiền Tần hay phục Tần, nay là nhà Hậu Tần, họ Diêu vậy. Vì niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ ba mới vào Trường An. Vua nhà Tần sắc các Ngài Tăng Lược cùng tám trăm sa môn nhận ý chỉ của Ngài La Thập, ở chùa Thảo Đường dịch kinh luận, gồm 98 bộ, cộng là 421 quyển. Ngài Tăng Duệ, Tăng Triệu, Đạo Thường, v.v. chép lời dịch.

Chứng minh công đức của Ngài.

Sớ: Trong *Cảm Thông Truyện* của Ngài Nam Sơn nói: "Thầy dịch kinh từ thời bảy Đức Phật đến nay".

Sao: Đời quá khứ bảy Đức Phật đều giáng sinh ở Thiên Trúc, nước Ca Duy La Vệ. Sau khi các Ngài diệt độ, hoặc thời chính pháp hay thời tượng pháp, bao nhiêu kinh sách ở Tây Thiên đều truyền cả về Chấn Đán, được dịch từ chữ Phạn thành chữ Trung Quốc. Thầy dịch kinh thì đời nào cũng có. Chỉ có Ngài La Thập từ thời thất Phật tới nay thường là bậc thầy dịch kinh ở cõi Chấn Đán ta. Đây là

Luật sư Nam Sơn hỏi người trời là họ Phí nói thế. Lại có chỗ nói Ngài La Thập đã chứng lên ngôi Tam Hiền, không phải là người xoàng vậy.

Văn dịch kinh chia làm hai.

Phần thứ nhất: Phán khoa chung riêng.

Phần thứ hai: Y vào khoa để giải thích.

Nay trước hết lại chia làm hai. Thứ nhất: Tổng khoa có ba phần; thứ hai: Kinh văn chia làm ba. Từ đầu cho đến câu "*đại chúng câu*" là phần Tựa (trình bày quang cảnh). Từ câu "*Nhĩ thời Phật cáo*" đến câu "*lục phương*" là phần Chính Tông (giải thích phận kinh). Từ "*nhữ đẳng giai đương tín thụ ngã ngữ*" cho đến hết là phần Lưu Thông.

Sao: Từ đời Hán Minh Đế đến nay, kinh đều truyền đến cõi Chấn Đán. Các vị hoằng pháp, theo văn giảng giải, không có phán khoa. Đến pháp sư Đạo An nhà Tấn mới phán kinh đại tiểu đều có ba phần gọi là Tự Phận, Chính Tông, Lưu Thông. Rồi về sau bộ luận của Ngài Thân Quang ở Tây Thiên đến, với nghĩa ba phận này giống nhau. Lại, những người xuất gia ở Trung Quốc từ nhà Hán đến lúc đó đều theo họ của Thầy, như Ngài Tam Tri. Sau đó đến pháp sư Đạo An đã bỏ họ thế tục để theo Thích Ca, nên hợp tất cả đều theo họ Thích. Sau *Kinh Tăng Nhất A Hàm* đến, Thế Tôn quả quyết rằng muôn dòng về biển cùng một vị mặn, bốn họ xuất gia cùng một họ Thích. Cho nên đời sau khen Ngài Pháp sư Đạo An rằng: "Chia kinh thì hợp với luận Thân Quang; họ Thích đã hợp *Tăng Nhất A Hàm*".

Làm rõ hai phần tựa.

Sớ: Các kinh đều có hai phần tựa là Thông và Biệt. Kinh này chỉ có Thông tựa "Chứng tín" mà không có Biệt tựa "Phát khởi". Trong mười hai bộ kinh là trong bộ "Không hỏi mà nói".

Sao: Hai chữ "thông", "biệt": "Thông" là cùng vậy; "Như thị..." sáu việc, ở các kinh đều giống nhau. "Biệt" là khác; cái duyên phát khởi của các kinh đều không giống nhau, vì vậy kinh này chỉ có Thông tựa thôi chứ không có Biệt tựa, là không ai hỏi Phật tự nói. Bởi vì pháp môn Tịnh Độ, nếu lợi ích cho cơ Bồ Tát thì đúng là phải có đối tượng; phải nhờ có người hỏi, Phật mới nói, như loại

Kinh Thập Lục Quán. Nhưng một kinh này là đối với cơ Thượng Thừa và cơ phàm phu. Để khiến cho biết thân độ là màu nhiệm thì sinh về đấy mới có thể đạt được, vốn không phải là cảnh giới của Tiểu Thừa và phàm phu, há hỏi được ư? Cho nên không ai hỏi mà Phật tự nói, hợp với chân tính mà giảng giải thì cần gì phải hỏi.

Giải thích Thông tựa.

Năm câu chứng tín.

Sao: "*Chứng tín*": Phật sắp diệt độ, Ngài A Nan hỏi: "Tất cả đầu các kinh thì phải đặt lời gì?" Phật đáp: "Nên để những chữ *như thị ngã văn*. Không phải chỉ có ta như thế mà ba đời chư Phật, đầu kinh cũng đều thế".

Giải thích kinh.

Nêu chính văn.

Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ Đức Phật ở vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc nước Xá Vệ.

Giải thích nghĩa.

Chỉ vào Pháp thể.

Sớ: "*Như thị*" là chỉ vào Pháp thể được nghe. Cái lý thật tướng từ cổ chí kim không khác gọi là "như". Nói mà như lý gọi là "thị".

Sao: "*Như thị*" là lời chỉ vào pháp. Từ "sở chỉ" là cái lý thật tướng được nghe của Pháp thể. Cái lý như thế thì đời xưa đời nay không thay đổi, gọi là "như", là thể Chân Như bất động, suốt muôn đời thường mới, trải nghìn kiếp nhưng không đổi thay. Đức Như Lai xứng hợp với lý này mà thuyết pháp nên không có pháp nào không phải là chân lý, nên gọi là "như thị".

Giải thích để rõ người nghe.

Sớ: "*Ngã*" là Ngài A Nan, khi kết tập Pháp Tạng, Ngài tự nói pháp môn "như vậy tôi nghe" từ Phật.

Sao: *Phật Địa Luận* viết: "Đó là khi kết tập, mọi người đều cùng

thỉnh rằng như chỗ ông nghe, nên đúng như thế mà thuyết. Bồ Tát truyền pháp liền hứa khả rằng tôi sẽ nói lại đúng như điều tôi đã nghe".

Giải thích chỗ cơ cảm.

Sớ: "*Nhất thời*" là cái lúc cơ cảm hòa hợp. Không nói năm tháng ngày là do hai cõi chính sóc không giống nhau vậy.

Sao: Cơ là Ngài A Nan với 1250 vị gồm những chúng Bồ Tát nữa. Chữ "ứng" là Đức Thích Ca Như Lai giáo chủ là vị năng thuyết. Cơ mà không có ứng thì bất thành; ứng không có cơ thì cũng không đạt. Đe với búa hợp nhau mới thành pháp khí; cơ và ứng hợp một thì mới nói kinh này. Hai quốc độ chính sóc không giống nhau là thế này: Như cõi này bốn mùa, bên kia có ba mùa, ở Đông Hạ hợp với ngày sóc là đầu tháng, phương Tây tới ngày rằm mới là đầu tháng. Hai phương đã thế thì biết đến bốn góc. Đã khó chuẩn định nên gọi là "nhất thời".

Giải thích tên gọi của chủ giáo hóa.

Sớ: Phật là "giác", là hiểu biết. Tự giác thì khác với phàm phu bất giác, giác tha thì khác với Độc Giác của Nhị Thừa; Giác đầy đủ khác với Bồ Tát còn ở nhân. Cao nhất trong các Thánh nên gọi là Phật. Đó tức là Đức giáo chủ Thích Ca.

Sao: Phạn ngữ "Phật Đà", Trung Quốc dịch là "Giác Giả" là bậc hiểu rõ tính tướng thực hư, là bản giác rốt ráo, thủy giác cũng rốt ráo. "*Tự giác khác với phàm phu bất giác*": Phàm phu suốt ngày mù mịt theo với hư vọng mà trôi dạt, còn Như Lai dung hòa cả tịch và chiếu, hoàn nguyên phản bản. "*Giác tha khác với Độc Giác của Nhị Thừa*": Nhị Thừa thì hiểu rõ sinh tử, như con hươu con nhảy một mình. Phật thì tự Ngài đã lên bờ giác, chở bè từ độ người. "*Giác ngộ một cách viên mãn, khác với Bồ Tát còn ở nhân tu*" là Bồ Tát tuy tu ba giác nhưng ba nhân chưa viên mãn; Như Lai thì ba giác rốt ráo, ba đức viên mãn rõ ràng, là bậc Thánh cao tột trong các bậc Thánh Nhị Thừa và Bồ Tát, cho nên gọi là Phật. Vì thông theo riêng, tức là Phật Thích Ca Mâu Ni giáo chủ thế giới Sa Bà vậy.

Giải thích trụ xứ.

Giải thích nước Xá Vệ.

Sớ: "Xá Vệ", gọi cho đúng là Thất La Phiệt Tất Để, Trung Quốc gọi là Văn Vật, ý nói người và của cải giàu thịnh, đồn xa các nước.

Sao: Giàu người giàu của là nước này đầy đủ của cải châu báu mà người đời ham muốn, là nơi sinh sống của hàng đa văn giải thoát.

Giải thích về Cấp Cô Độc, Kỳ Thụ Viên.

Nêu tên và đức của hai người.

Thái tử Kỳ Đà.

Sớ: Phạn ngữ "Kỳ Đà", Trung Quốc dịch là "Chiến Thắng", là tên của Thái tử con vua Ba Tư Nặc.

Sao: Vua Ba Tư Nặc khi mới sinh Thái tử, nhân đánh nhau với nước ngoài thắng trận, nên mới lập cái tên tốt đẹp.

Thứ hai là Tu Đạt.

Sớ: "Tu Đạt", Trung Quốc gọi là Thiện Thí, là tên của ông trưởng giả hay huệ thí cho người bần cùng trong nước, gọi là Cấp Cô Độc.

Nói rõ tên cả hai người.

Sớ: Rải vàng vườn ông Kỳ Đà, dựng nghiêng nén vàng mua vườn ông Kỳ Đà, dựng tinh xá thỉnh Phật thuyết pháp. Ông Kỳ Đà góp cây nên xưng tên của cả hai.

Sao: Trưởng giả Tu Đạt đi hỏi vợ cho con, đến thành Vương Xá được yết kiến Phật, thỉnh Phật cúng dàng. Phật sai Ngài Xá Lợi cùng đi thăm đất, chỉ có vườn ông Thái tử Kỳ Đà là sầm uất, có thể dựng được tinh xá. Ông Kỳ Đà mới nói đùa: "Cứ vàng đúc thành gạch lát nghiêng mặt đất và tiền vàng treo đầy nơi rừng cây thì tôi sẽ bán cho". Thế là ông Tu Đạt vui vẻ sai lấy xe chở vàng đến, lát sắp đầy. Ông Kỳ Đà thấy ông Cấp Cô tinh thành lòng thực, liền nói rằng: "Đất thì thuộc về ông, rừng thì thuộc về tôi, chúng ta cùng cúng Phật có được không?" Từ đấy trở đi, phàm ở chỗ đó thuyết kinh, khi nêu nơi chốn đều nêu quý đức của cả hai vị ấy.

Kể chúng cùng nghe.

Nêu chính văn.

Cùng với Đại Tỷ Khiêu Tăng 1250 vị, đều là bậc Đại A La Hán, đại chúng đều hay biết.

Giải thích nói rõ về loại.

Sớ: "*Tỷ Khiêu*", Trung Quốc dịch là "*Khất sĩ*", xin ăn nuôi thân, xin pháp để luyện tâm. Lại dịch là "*Phố ma, Phá ác*". Chữ "*Tăng*", nói đủ là "Tăng Già", Trung Quốc dịch là "hòa hợp chúng".

Sao: "*Tỷ Khiêu*" là Phạn ngữ, chứa ba nghĩa.

1. *Khất sĩ*: Bề ngoài xin Đàn Việt cơm ăn để nuôi sắc thân, xa lìa bốn cách tà mệnh. Trong thì xin giáo pháp của Đức Phật để luyện tâm tính, thường theo Bát Chính, là nhân của quả "Ứng cúng".

2. *Phá ác*: Là có khả năng phá 98 loại phiền não ác nhân, phá được quả ác trong đường sinh tử 25 cõi, là nhân của quả "Sát tặc".

3. *Phố ma*: Phát tâm xuất gia, Ma vương sợ các người xuất cảnh, tinh tiến tu hành, Ba Tuần sợ các thầy ly dục, là nhân của quả "Vô sinh".

4. *Hòa hợp chúng*: Phàm là Tăng phải đủ sáu nghĩa hòa: 1. Giới hòa cùng tu; 2. Kiến hòa đồng giải; 3. Lợi hòa đồng quân; 4. Thân hòa cùng ở; 5. Miệng hòa không cãi nhau; 6. Ý hòa cùng vui. Đủ sáu hòa này mới được gọi là **Tăng**.

Giải thích về số.

Sớ: Ba Ngài Ca Diếp có 1000 đệ tử, Ngài Mục Liên cùng với Ngài Xá Lợi cộng lại 250 vị. Những người này quy Phật trước nhất, là chúng thường theo vậy.

Sao: **Tam Ca Diếp**: 1. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, 2. Già Da Ca Diếp, 3. Na Đề Ca Diếp. Nếu bắt đầu độ năm ông Kiều Trần Như, hợp lại 1255 vị. Ở kinh nêu ra đại số, thế nên bớt đi. Được ăn cam lộ không ai trước các vị này, cho nên là chúng thường theo vậy.

Giải thích rõ từng ngôi.

Sớ: A La Hán gồm có ba nghĩa: 1. Ứng cúng, là quả vị của Khất sĩ,

phúc điền cho cõi người cõi trời vậy; 2. Sát tặc, đây là quả vị của Phá ác, đoạn trừ hết phiền não vậy; 3. Vô sinh, là quả vị của Phố ma, không nhận thân sau nữa.

Sao: "*Tỷ Khiêu*" là tên gọi của nhân; "*A La Hán*" là tên gọi của quả. Hai cái tên nhân quả, tên nào cũng đối với chủ; như bóng theo hình không chút sai lệch nên gọi là Tỷ Khiêu. Có nhân Khất sĩ thì được quả La Hán phúc điền Ứng cúng; có cái nhân Phá ác mới có cái quả Sát tặc - đoạn tuyệt hết phiền não; có nhân Phố ma mới được cái quả Vô sinh, không nhận thân sau.

Giải thích ngợi khen về công đức.

Sớ: Nghe tên kính đức gọi là biết, thấy hình kính thờ gọi là thức.

Sao: Nếu chỉ nghe tên mà chưa thấy hình thì biết mà chưa quen; chỉ có thấy hình mà không nghe tên thì quen mà chưa biết. Nay đã nghe tên và thấy hình, hẳn kính đức mà kính thờ. Tôn giả A Nan với các Ngài đây cùng nghe, không phải chỉ thấy đức bằng cùng hàng, cũng đã rõ pháp được nghe là thật. Lấy đây làm chứng tín, thực tin được vậy.

Liệt danh giải thích tên kinh.

Nêu chính văn.

Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ngài Đại Mục Kiền Liên, Ngài Đại Ca Diếp, Ngài Đại Ca Chiên Diên, Ngài Đại Câu Hy La, Ngài Ly Bà Đa, Ngài Chu Lợi Bàn Đà Già, Ngài Nan Đà, Ngài A Nan Đà, Ngài La Hầu La, Ngài Kiều Phạm Ba Đề, Ngài Tân Đầu Lư Phả La Đọa, Ngài Ca Lưu Đà Di, Ngài Ma Ha Kiếp Tân Na, Ngài Bạc Câu La, Ngài A Nâu Lâu Đà.

Giải thích về nghĩa.

Giải thích chữ "trưởng lão".

Sớ: Nhiều tuổi, đức lớn gọi chung là trưởng lão.

Sao: Các vị Thánh Tăng này có tuổi cao hẳn có đức lớn; vị có đức lớn chưa nhất định là tuổi cao. Vì vậy chữ trưởng lão là tiếng gọi chung của những vị tuổi cao và đức lớn vậy.

Giải thích tên, có 16 vị.

1. Ngài Xá Lợi Phất.

Sớ: Xá Lợi Phất, Trung Quốc gọi là Thân Tử. Thân mẹ Ngài hình dáng đoan chính, mắt như chim câu. Kiêm cả tên mẹ nên gọi là Thu Tử, trí tuệ đệ nhất.

2. Ngài Mục Kiền Liên.

Sớ: Mục Kiền Liên, Trung Quốc gọi là Đại Thái Thúc, họ của Ngài đông, nên lấy chữ Đại để phân biệt, thần thông đệ nhất.

3. Đại Ca Diếp.

Sớ: Ma Ha Ca Diếp, Trung Quốc gọi là Đại Quy Thị, cụ Tổ của Ngài thấy một con rùa thiêng, cõng tranh tiên mà ra, lấy đó đặt thành tên tộc. Còn gọi là Ẩm Quang, tức thân sáng đó, soi ra che các ánh sáng khác. Thời Đức Phật Tỳ Bà Thi, Ngài làm thợ kim hoàn, có cô bần nữ lấy vàng ngọc, cùng sửa tượng tháp, từ bấy giờ đến nay thân sáng sắc vàng.

4. Đại Ca Chiên Diên.

Sớ: Đại Ca Chiên Diên, Trung Quốc gọi là Văn Sức, luận nghị đệ nhất.

5. Ma Ha Câu Hy La.

Sớ: Ma Ha Câu Hy La, Trung Quốc gọi là Đại Tất, theo hình dáng mà đặt tên, là cậu Ngài Xá Lợi Phất.

6. Ly Bà Đa.

Sớ: Ly Bà Đa, Trung Quốc gọi là Tinh Tú. Bố mẹ cầu đảo sao mà sinh ra Ngài, nhân đó đặt tên.

7. Chu Lợi Bàn Đà Già.

Sớ: Chu Lợi Bàn Đà Già, Trung Quốc gọi là Kế Đạo. Mẹ Ngài về thăm gia đình, để Ngài ở bên đường, cho nên thiên tư tối dốt. Ngài chỉ tụng nửa bài kệ mà chứng được quả La Hán.

8. Nan Đà.

Sớ: Nan Đà, Trung Quốc gọi là Thiện Hoan Hỷ, là em ruột của

Phật.

9. A Nan Đà.

Sớ: A Nan Đà, Trung Quốc gọi là Khánh Hỷ, con vua Bạch Phạn, là em họ Phật. Sinh ra vào ngày Phật thành đạo, cả nước vui mừng, nhân thế lập tên hay, là bậc đa văn đệ nhất.

10. La Hầu La.

Sớ: La Hầu La, Trung Quốc gọi là Phú Chướng, vốn là tên của Tu La, có khả năng che được mặt trời mặt trăng. Phật cũng bị chướng vì điều này nên không xuất gia ngay được, bởi vậy lấy đó đặt làm tên.

11. Kiều Phạm Ba Đề.

Sớ: Kiều Phạm Ba Đề, Trung Quốc gọi là Ngưu Tư, đời trước làm trâu, ăn rồi nhai lại, cho nên nhận cái tên này.

12. Tân Đầu Lư Phả La Đọa.

Sớ: Tân Đầu Lư, Trung Quốc dịch là Bất Động, là tên; Phả La Đọa, Trung Quốc dịch là Lợi Căn, là họ vậy. Dịch riêng là Tân Độ La Bạt La Đọa Xà.

13. Ca Lưu Đà Di.

Sớ: Ca Lưu Đà Di, Trung Quốc dịch là Hắc Quang, hình Ngài đen lắm, đen tóe ra ánh sáng.

14. Kiếp Tân Na.

Sớ: Ma Ha Kiếp Tân Na, Trung Quốc dịch là Phòng Tú, cầu đảo sao Phòng mà sinh được Ngài.

15. Bạc Câu La.

Sớ: Bạc Câu La, Trung Quốc gọi là Thiện Dung, hình dáng đoan chính. Ngày xưa cúng Tăng một quả Ha Lê Lặc, cảm năm báo bất tử.

16. A Nâu Lâu Đà.

Sớ: A Nâu Lâu Đà, Trung Quốc gọi là Vô Bần. Ngày xưa vào thời đói đem cơm cúng Phật Bích Chi, 91 kiếp được quả báo đầy đủ, thiên nhãn đệ nhất.

Sao: Các kinh giải thích về các Ngài đều có tán thán đức độ, như các kinh *Pháp Hoa, Lăng Nghiêm*. Chỉ có kinh này là không nhưng không phải là không giải thích. Bởi vì rằng người dịch khéo léo để cho người ta nghe tên mà nghĩ nghĩa. Như Ngài Đại Trí Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, v.v. thì đức gì mà không rõ. Nhưng các kinh khen về đức độ thì phải theo duyên khởi. Như Ngài A Nan, vì duyên tà nhiễm cho nên phát khởi *Kinh Lăng Nghiêm*, mà người biên tập kinh tán thán đức độ, đặc biệt nêu rằng: "Phật tử thụ trì khéo vượt các cõi...". Những chúng cùng được liệt danh đã có đức ấy, chính là rõ thiên cơ, tuy thác duyên tà nhiễm nhưng thực không có cái lỗi ấy. Còn các đệ tử khác ở kinh này cũng không cần phải bàn đến. Ngay như Ngài Đại Trí Xá Lợi Phất, được nêu đầu tiên. Tiếp theo là Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, ba vị này há không có ý ấy ư? Bởi vì pháp môn Cực Lạc không có thật trí của Bồ Tát thì không thể tin nổi; không có đại thần thông của Bồ Tát thì không thể đi được; không phá được ba hoặc thì không thể thanh tịnh được; không có tứ vô ngại biện thì không thể bình luận được.

Kinh này giảng ở thời Phương Đẳng, ý là khiến cho Thanh Văn hồi tiểu trí thành đại trí, hồi tiểu thông thành đại thông, hồi tiểu Đầu Đà thành đại Đầu Đà, hồi tiểu nghị luận để thành đại nghị luận. Tịnh Độ là quyền mà lại là thật, thật mà lại là quyền, thế là có thể soi rõ thật tướng, tín thụ phụng hành. Ngay gần mà xa, ngay xa mà gần, thế thì có thể lấy không chóng mà nhanh, gảy móng tay là đến. Tâm tịnh thì Độ tịnh, thì uế cũng tức là tịnh, thế thì sinh tức là vô sinh, sinh hóa cả hai đều hợp nhau. Diệu Hữu tức Chân Không, Chân Không tức Diệu Hữu, thế thì dùng diệu dụng biện tài phân tích không chướng ngại. Đến như các vị đại đệ tử khác, mỗi Ngài đều có một đức, đúng về chủng loại mà thán đức, ngay công việc đó mà hồi hướng, ở pháp môn này thành ích Phương Đẳng, hiểu rõ vô sinh mà sinh, cảm sinh ra thế giới ngoài; đạt lý không thân mà có thân, nhận thân biến dịch. Theo chiều dọc mà ra khỏi ba cõi, thực đã không thể nghĩ bàn; còn có tắt ngang ra ba cõi, lại càng không thể nghĩ bàn được.

Giải thích kinh.

Nêu chính văn.

Những bậc đại đệ tử như thế.

Giải nghĩa.

Sớ: Vì học sau thầy cho nên gọi là đệ, hiểu từ thầy mà phát sinh nên gọi là tử. Đây là tổng kết cả văn trước vậy.

Sao: Đệ là tỏ khiêm nhượng đối với thầy. Sư là tỏ nhờ đệ tử tôn kính. Vì vậy Phu Tử nói rằng: "Tôi xem Nhan Hồi như em, Nhan Hồi xem tôi như cha".

Chúng Bồ Tát.

Giải thích nghĩa.

Sớ: "*Bồ Đề Tát Đỏa*" là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Giác Hữu Tình. Cũng chứng chỗ Phật chứng gọi là giác; chưa hết vô minh gọi là hữu tình. "*Ma Ha Tát*", Trung Quốc dịch là chúng sinh có đạo tâm lớn.

Sao: Hai chữ "*Bồ Tát*" là nói lược của tiếng Phạn. Nếu nói đủ phải là Ma Ha Bồ Đề Chất Đế Tát Đỏa. "Ma Ha" phiên là "Đại", "Bồ Đề" phiên là "Đạo". "Chất Đế" phiên là "Tâm", "Tát Đỏa" phiên là "Chúng Sinh", còn phiên là "Hữu Tình" nữa. Hợp lại là "Đại Đạo Tâm Chúng Sinh". Đại đạo tâm thì dưới khác với tâm chúng sinh, hữu tình thì trên khác với chư Phật. Bởi vì đã xa rời bờ bên này nhưng còn ở giữa dòng. Các Bồ Tát này còn có chữ đại, vì vậy dùng chữ "Ma Ha Tát" cho khác.

Kể tên các Ngài.

Nêu chính văn.

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, Bồ Tát A Dật Đa, Bồ Tát Càn Đà Ha Đề, Bồ Tát Thường Tinh Tiến, với các bậc Đại Bồ Tát như thế.

Giải thích Ngài Văn Thù.

Sớ: Văn Thù Sư Lợi, Trung Quốc phiên là Diệu Đức. Có ba đức vi diệu vì chứng nhập như Phật. Còn gọi là Bồ Tát Diệu Cát Tường. Chính vào ngôi pháp nên gọi là Pháp Vương Tử.

Sao: "*Ba đức vi diệu chứng nhập như Phật*": Ở Viên Giáo, bắt đầu từ ngôi Sơ Trụ, cuối cùng đến ngôi Đẳng Giác, phá được phần nào vô minh lại chứng lên ba diệu đức như Phật. Nếu ước về Bồ Tát Văn Thù thì sự tích của Ngài có khác. Nguyên nhân gốc của Ngài, như *Kinh Bi Hoa* viết: Đối trước Phật Bảo Tạng phát thệ nguyện lớn,

nhờ Phật thụ ký, tự là Văn Thù. Lại khi đối với Phật Đăng Minh làm thầy cho tám vị vương tử, là tổ chín đời của Phật Thích Ca. Trước kia rất gần với chư Phật, bây giờ thì phụ tá Phật Thích Ca. Nếu bàn về quả vị gốc của Ngài thì đời hiện tại, Ngài đã thành Phật tại thế giới Hoan Hỷ ở phương Bắc, hiệu là Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích. Đời vị lai ở phương Nam, thế giới Hư Cấu, thành Phật hiệu là Phả Hiện Như Lai. Bản tích như thế, cùng chứng nhập như Phật thì quả vị bằng nhau. Còn gọi là Diệu Cát Tường. Đối với ba món hoặc, nghiệp, khổ ba phần còn một chút đều chưa tốt. Phật ngôi cứu kính giác, ba đức viên mãn rõ ràng, vì vậy lại gọi là Diệu Cát Tường. Phật phá 25 cõi được vua tam muội, vào ngôi chính của đạo pháp, gọi là Pháp Vương Phá Hữu. Ngài Văn Thù gần với ngôi Đẳng Giác, là con trưởng của Phật nên gọi là Pháp Vương Tử.

Giải thích A Dật Đa.

Sớ: A Dật Đa, Trung Quốc gọi là Vô Thắng vì siêu xuất khỏi thiên không Tiểu Thừa, là tên của Ngài Từ Thị vậy (Bồ Tát Di Lặc).

Sao: Tiếng Phạn gọi là A Dật Đa, phiên dịch là Vô Năng Thắng, đó là tên; còn gọi là Di Lặc, phiên là Từ Thị, đó là họ. *Kinh Tư Ích* viết: "Nếu chúng sinh thấy Ngài thì lập tức được từ tâm tam muội". Hợp lại mà nói thì vị Bồ Tát này, địa vị đã chứng vào rất gần ngôi tột bậc, từ tâm với vật loại, để nhận tên họ vậy.

Giải thích Càn Đà Ha Đề.

Sớ: Càn Đà Ha Đề, Trung Quốc dịch là Bất Hưu Tức, vì Ngài siêng tu không lười biếng.

Sao: *Kinh Tư Ích* viết: "Hằng hà sa kiếp là một ngày đêm, 30 ngày như thế này là một tháng, 12 tháng là một năm. Hơn trăm nghìn vạn ức kiếp mới được gặp một vị Phật. Được gặp Phật như số cát sông Hằng như thế, tu mọi phạm hạnh, tu tập những việc công đức, sau rồi Phật mới thụ ký cho. Tâm không ngơi nghỉ nên gọi là Càn Đà Ha Đề".

Giải thích Thường Tinh Tiến.

Sớ: Thường Tinh Tiến là Pháp Tính thường trụ nên thành được vô tác chính cần.

Sao: *Kinh Bảo Tích* viết: Bồ Tát này vì tất cả chúng sinh, qua vô

lượng kiếp theo luôn không bỏ, những chúng sinh đó còn không nhận giáo hóa, nhưng Ngài vẫn không một niệm xa rời. Vì thân tâm đều tiến lên, gọi là Thường Tinh Tiến. Chỉ vì thấy Pháp Tính thường trụ, thành chính cần vô tác; tuy tinh tiến nhưng không có tướng tinh tiến vậy.

Giải thích tổng kết.

Sớ: Chữ "Đại Bồ Tát", khác hẳn Thiên Tiểu.

Sao: Ngài Linh Chi dạy rằng: "Bồ Tát là tên chung cho cả trước sau. Bồ Tát như thế đều là ngôi sâu bổ xứ, hoặc bóng vang quyền hiện nên gọi là đại vậy". Các kinh nêu chúng Bồ Tát cũng có tán thán đức tốt, thông lệ như *Kinh Pháp Hoa*, chỉ có kinh này là không, nhưng cũng không phải là không. Cũng khiến cho ai đọc kinh này nghe danh rồi nghĩ nghĩa, ngưỡng đức mà theo làm vậy. Tại sao? Như Ngài Văn Thù là Diệu Đức, Cát Tường; A Dật Đa thì lấy chữ Vô Năng Thắng, Từ Thị; Càn Đà Ha Đề thì lấy tự cường bất tức, siêng tu không lười; Thường Tinh Tiến thì vì giác ngộ các pháp thường trụ, thành vô tác chính cần thì đức nào mà chả đủ.

Nhà dịch kinh chỉ liệt kê bốn vị này, ý muốn ai tu hành Tịnh Độ, trước lấy ba đức nhiệm màu là tam đế ở tâm làm ba phép gốc căn bản của năng quán; thế là trước quán cảnh bất tư nghì, là vậy. Tiếp đó lấy lòng từ bi vô duyên của Vô Năng Thắng mà chân chính phát Bồ Đề tâm để nêu tiêu biểu cho người đời nay cầu sinh Cực Lạc. Một là hóa độ chúng sinh, học pháp môn đoạn phiền não thành Phật đạo để làm chí ban đầu. Sau đó thêm vào lấy toàn tính khởi tu, tự cường không nghỉ, siêng tu không lười biếng, hiểu rõ Pháp Tính thường trụ, thành chính cần vô tác. Ngõ hầu xả hết được uế, lấy hết nguồn thanh tịnh, đóng chặt cửa Sa Bà, mở thông đường Cực Lạc thì đạo phẩm tự nhiên điều hòa đối trị, giúp mở con đường đạo pháp. Chín phẩm được lên, không ở vào nghi thành, không sinh pháp ái, lên được đài vàng, được dự vào hàng các vị Đại Bồ Tát như thế. Cái ý trong kinh là ở đây vậy.

Chúng nhân thiên.

Nêu chính văn.

Cùng với Thích Đề Hoàn Nhân và cả rất nhiều đại chúng chư Thiên đều cùng dự hội.

Giải thích nghĩa.

Giải thích Thích Đề Hoàn Nhân.

Sớ: "*Thích Đề Hoàn Nhân*", Trung Quốc dịch là Năng Thiên Đế, chúa cõi trời Đao Lợi.

Sao: Tiếng Phạn nói đủ là Thích Đề Hoàn Nhân Đà La, Trung Quốc dịch là Năng Tác Thiên Đế, là chúa cõi trời Đao Lợi. Đao Lợi, Trung Quốc phiên là Tam Thập Tam. Đỉnh núi Tu Di, bốn mặt tổng cộng có tám thành, mỗi một thành có bốn ông trời. Thiên Đế ở trong thành Thiện Kiến, hợp lại thành 33, nhân quả trang nghiêm. Đủ như trong bài tụng *Câu Xá Luận*.

Giải thích chữ "vô lượng chư Thiên".

Sớ: "*Vô lượng chư Thiên*": Là các vị Phạm Thiên Vương, Hộ Thế Tứ Vương trong các cõi Dục giới và Sắc giới.

Sao: Cõi Dục có sáu tầng trời, ở đất có sáu tầng, tức Tứ Thiên Vương ở dưới cùng và tầng trời thứ hai là trời Đao Lợi. Ở trên không có bốn tầng, tức Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha Hóa. Bốn cõi thiền Sắc giới: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, mỗi một cõi thiền đó có ba cõi trời; Tứ thiền có chín cõi. Mỗi khi Phật thuyết kinh ở đâu thì đều đến tập hợp. Chỉ có cõi trời Vô sắc, đã không có sắc chất gì nên không nói là đến.

Giải thích về đại chúng.

Sớ: Gồm cả bốn chúng, tám bộ, nên gọi là "*đại chúng câu*".

Sao: Tứ chúng là: Tỷ Khiêu, Tỷ Khiêu Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di. Tám bộ: Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già. Những bộ kia là nhân và phi nhân.

Giải thích phần Chính Tông.

Nêu chính văn.

Bấy giờ Phật bảo trưởng lão Xá Lợi Phất: Từ đây hướng về phương Tây, qua mười vạn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc.

Giải thích chữ "Nhĩ thời".

Sớ: "*Nhĩ thời*" là thời điểm sắp thuyết kinh vậy.

Sao: "*Nhĩ thời*" tức như phần Thông Tự trước đã nói, là thời điểm mà (cả) cơ và ứng hợp vào làm một. Chỉ vào thời điểm hợp làm một ấy nên sắp thuyết kinh.

Giải thích đương cơ.

Sớ: Vì Ngài Thân Tử có căn linh lợi cho nên đặc biệt bảo đến, không đợi xin hỏi.

Sao: Ngài Tịnh Giác dạy rằng: Không bảo Bồ Tát, Thiên Long mà bảo Ngài Xá Lợi Phất, phải có tất cả bốn ý: 1. Là cánh tay phải của Phật, khi kết tập pháp Đại, Tiểu Thừa, Ngài đều đứng đầu; 2. Bởi Ngài trí tuệ đệ nhất, bốn chúng, tám bộ ai cũng kính trọng; 3. Khiến tứ chúng nghe Tịnh Độ của Phật cho mình là không có dự phần; 4. Lại muốn cho những vị chưa chứng, hồi tâm hướng lên Đại Thừa. Phàm khi Phật thuyết pháp phải được lợi ích cả Tứ Tất Đàn. Nay trong 12 bộ kinh Phật thuyết, thì kinh này là *Kinh Vô Vấn Tự Thuyết*. Bởi vì pháp môn Tịnh Độ không phải cảnh giới của Tiểu Thừa; lại muốn khiến họ hồi tiểu hướng đại vậy. Kinh này không có Kỳ Dạ, Già Đà, Nhân Duyên, Thí Dụ, Ưu Bà Đề Xá. Nhưng Trường Hàng, Phương Quảng, Thụ Ký, Vị Tằng Hữu đều hiện có cả. Còn về Bản Sinh, Bản Sự, lấy sự vắn tắt mà mong phát huy phần rộng; đối với *Đại Bản Kinh Di Đà* cũng có đủ.

Số lượng cõi nước.

Sớ: Một đại thiên thế giới là một cõi Phật. *Thập Nghi Luận* viết: Phương Tây cách đây mười vạn ức cõi là đối với kẻ phàm phu mắt thịt, dùng tâm lượng sinh diệt của họ mà nói; chỉ cần khiến cho chúng sinh thành tựu được tịnh nghiệp, khi chết tâm được định, là cái tâm sinh về Tịnh Độ, khởi niệm liền sinh về Tịnh Độ thì Tịnh Độ thực không xa vậy.

Sao: Trong lời giải, trước tiên dựa vào kinh mà nói rõ là xa, rồi ước về lý thì nói rõ là không xa. "*Một đại thiên thế giới gọi là một cõi Phật*": Trăm ức mặt trời mặt trăng, trăm ức núi Tu Di, trăm ức tứ đại hải, trăm ức núi thiết vi gọi là một cõi Phật, ở trong *Câu Xá Luận* có bài tụng:

Nhật nguyệt bốn châu lớn,

Tu Di, Lục dục thiên.

Phạm Thế đều một nghìn,

Gọi một tiểu thiên thế.

1000 tiểu thiên thế giới này gọi là một trung thiên thế giới; 1000 trung thiên thế giới là một đại thiên thế giới. Đại thiên thế giới này đều cùng một kiếp thành và hoại. Cứ thế mà xét thì thế giới Cực Lạc cách cõi này rất xa. Tiếp theo dẫn đến *Thập Nghi Luận* của Tổ Thiên Thai nói rõ là không xa.

Bởi vì đối với kẻ phàm phu, bởi đời trước do vô minh phiền não mê hoặc, tạo nghiệp báo lành dữ, nên cảm quả khổ ngũ ấm của đời nay. Kẻ phàm phu mắt thịt, xa thì không thấy được, chỉ vì không thấy nên thành xa. Bởi vì kẻ phàm phu có tâm lượng sinh tử nên không biết được xa, cũng vì không biết nên thành xa. Điều đó cũng không có gì là lạ cả. Nếu là người niệm Phật đạt đến nhất tâm bất loạn, thời dẹp được mê hoặc; thành tựu được tịnh nghiệp, thì nghiệp đạo thanh tịnh. Khi lâm chung, dấu ấn của Sa Bà hoại thì đường khổ thoát. Đương lúc bấy giờ, nhục nhãn hóa làm thiên nhãn, biến tâm phàm ra tâm Thánh, vì vậy định tâm lúc lâm chung là tâm thụ sinh về Tịnh Độ. Ngay khi động niệm là sinh về Tịnh Độ. Nói chữ "động niệm" là lúc sắp chết được thấy Tam Bảo và thấy được ánh sáng, thấy được hoa, v.v. Thấy được một trong các điều đó thì gọi là động niệm, cái niệm ấy không phải là vọng niệm. Tuy ở cõi này mà đã thấy sinh ở hoa báu trong ao sen, cho nên nói rằng thật không xa vậy.

Lại nữa, *Kinh Ban Chu* nói rõ chúng sinh có ba lực nên thấy được Đức Di Đà. Một là sức chính định: ở trong luận đã nói. Hai là sức Phật, 48 nguyện. Trong *Kinh Vô Lượng Thọ* viết: "*Ví tôi thành Phật, chúng sinh mười phương dốc lòng tin ưa, muốn sinh về nước tôi, từ một đến mười niệm, nếu không được sinh thì tôi không thành Chính Giác*". Ba là sức công đức gốc của mình: Điểm này có hai nghĩa: 1. Chúng sinh từ vô thủy đến nay, từng đã có chủng tử niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ, nhưng lúc đó chưa sinh, nay hạt giống ấy đã chín thì được vãng sinh; 2. Tâm tính của chúng sinh vốn đủ quốc độ như bụi. Tuy xa mười vạn ức nhưng đều là tính đủ, tức là tính thể, tính lượng, như một hạt ngọc trong lưới đế võng chứa được bóng mọi hạt ngọc. Như một ngọn sóng của biển cả đủ cả toàn thể nước các con sóng, không những là lẫn đủ mà cũng là chính nó. Vì vậy Ngài Tứ Minh nói: "Nếu tâm tính không đủ cõi nước như trần sa, thì chúng sinh không có cái năng lực cảm thấy, Phật cũng không có cái lý ứng hiện vậy".

Giải thích nước Cực Lạc.

Sớ: Tiếng Phạn Tu Ma Đề, Trung Quốc gọi là An Dưỡng, hoặc gọi Thanh Thái, lại gọi là Cực Lạc, cũng nói là Tối Thắng.

Sao: "An Dưỡng" là đối với Sa Bà, tám khổ đốt cháy, không phải là an. "Thanh Thái" là đối với Sa Bà đời ngũ trược ác thế, chứ không phải là thái. "Cực Lạc", đối với cõi Sa Bà phải chịu cực khổ nên không phải là lạc.

Nêu ra bốn cõi.

Nêu chung.

Sớ: Tất cả cõi nước được cảm ứng theo căn cơ, có bốn loại.

Giải thích cõi Tịch Quang.

Sớ: Một là cõi Thường Tịch Quang, là nơi rốt ráo cực quả của chư Phật.

Sao: *Quán Kinh* dạy: "Thường Tịch Quang: Thường là Pháp Thân, Tịch là Giải Thoát, Quang là Bát Nhã. Là chữ y ba chấm không dọc, không ngang, gọi là bí mật tạng". Sách *Diệu Tông Sao* viết: Ba cõi kia (Phàm Thánh Đồng Cư, Phương Tiện, v.v.) thuộc sự, cho nên từ nơi người đoạn được nhân quả mà lập cái cõi nước vậy. Cõi này thuộc về lý cho nên theo bản thể ba đức làm tên. Nói riêng trong "Sao", đã có cái tên Thượng phẩm Tịch Quang, thì biết rằng cõi nước kia (Tịch Quang) cũng chia chín bậc. Chỉ có phẩm Thượng thượng là chỗ ở cực quả, còn tám phẩm đều là phận chứng của bậc Viên Thánh ở, gọi là phận chứng Tịch Quang. Sớ viết rằng: "Phận chứng cứu kính Tịch Quang tịnh uế" là vậy.

Cõi Thật Báo.

Sớ: Hai là cõi Thật Báo, là nơi Pháp Thân của bậc Đại Sĩ ở.

Sao: *Quán Kinh Sớ* viết: "Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại tu hành các pháp chân thật, mới cảm được quả báo thù thắng, sắc và tâm không phương hại nhau, cho nên mới gọi là không chướng ngại. Ở đó thuần có Bồ Tát, không có Nhị Thừa". *Kinh Nhân Vương* viết: "Cái nghĩa Tam Hiền, Thập Thánh trụ quả báo", tức là nghĩa ấy. *Thích Luận* viết: "Ngũ dục thắng diệu của Bồ Tát khiến cho Ngài Ca

Diếp đứng dậy múa". *Kinh Hoa Nghiêm* viết: "Vô lượng hương vân đài" tức nói tịnh diệu ngũ trần của cõi Tịnh Độ kia. Nên nói chư Phật cũng có báo độ chứ không hẳn định là nơi ở của Bồ Tát. Cũng có thể căn cứ vào đó chia ra chín phẩm: Thượng thượng là nơi Phật ở; còn tám phẩm, tùy các Bồ Tát phá được vô minh nhiều hay ít mà là hơn kém vậy. Phần Sớ viết rằng: "Đốn nhập lần lượt, thế là tịnh uế Thật Báo", là thế.

Cõi Phương Tiện.

Sớ: Thứ ba là cõi Phương Tiện, là chỗ ở của người Tam Thừa.

Sao: *Quán Kinh Sớ* viết: "Cõi Phương Tiện Hữu Dư là tu phương tiện đạo, đoạn tứ trụ hoặc, cho nên gọi là Phương Tiện. Vô minh chưa hết cho nên gọi là Hữu Dư". *Thích Luận* viết: "Ra ngoài tam giới có Tịnh Độ, ngôi Thanh Văn, Phật Bích Chi xuất sinh vào nơi đó, nhận thân Pháp Tính, không phải phận đoạn sinh". *Kinh Pháp Hoa* viết: "Sau khi ta diệt độ, người thật được quả A La Hán, nếu chưa tin pháp này, nếu gặp Đức Phật khác thì sẽ giải quyết xong". Trong này còn có lợi độn, chỉ lên là tịnh, chỉ xuống là uế. Đã nói rằng trong này đều có lợi độn, tịnh uế, như vậy chuẩn theo đó mà xét thì cũng chia chín bậc. Viên Giáo phương tiện đạo ở ba phẩm thượng; Biệt Giáo, Thông Giáo, phương tiện đạo ở ba phẩm giữa, về Tạng Giáo, phương tiện đạo ở ba phẩm dưới. Sớ nói rằng về thể, về tích, về khéo, về vụng, có tịnh uế nữa vậy.

Cõi Đồng Cư.

Nêu danh.

Sớ: Bốn cõi Đồng Cư là nơi ở của sáu phàm.

Sao: *Quán Kinh Sớ* viết: "Sa Bà tạp ác, chông gai gạch sỏi đầy rẫy bất tịnh, là cõi uế đồng cư. Nước ao tám đức, hàng cây bảy thứ báu, thứ đến Niết Bàn đều là chính định tụ, thượng phẩm Tịnh Độ Phàm Thánh cùng ở".

Giải thích nghĩa.

Sớ: Vì năm trược nặng nhẹ mà phân tịnh uế. Sa Bà thì ngũ trược nặng cho nên gồm cả bốn ác thú, luân hồi không thôi. Cõi An Dưỡng thì năm trược nhẹ nên chỉ có cõi người, cõi trời, đều được bất thoái nên gọi là Cực Lạc.

Sao: Từ "*ngũ trược*" trở xuống là nêu cõi Sa Bà, ở dưới giải thích một chữ "vãng". Chúng sinh ở Sa Bà vì nhân ngũ trược nặng nên gọi là cõi Đồng Cư uế, thế cho nên cảm báo gồm cả bốn ác thú. Đó là bởi trong phiền não trược, năm Độn sử còn mạnh, mà lôi sinh vào bốn thú. Cõi nhân, cõi thiên đã do giới thiện, cho nên phiền não hơi nhẹ. "*Năm dục ở cõi An Dưỡng nhẹ*": Do ở cõi Sa Bà chuyên tu tịnh nghiệp, năm trược được nhẹ cho nên được vãng sinh Cực Lạc, nhận quả báo ở cõi người, cõi trời. Phương chi đến nước kia rồi, cảnh trần nhẹ mà trong nên không sinh phiền não. Cho nên tuy là cõi nhân, cõi thiên nhưng đều được bất thoái nên gọi là Cực Lạc.

Lại nói về chữ "vãng". Cõi nước Cực Lạc cũng chia tịnh uế, như *Quán Kinh* chín phẩm, ba loại ở *Đại Bản Di Đà*. Phẩm vị đã chia cao thấp thì chỗ thấy cũng không giống nhau. Cho nên *Diệu Tông Sao* viết: Vì ngũ trược nhẹ là Đồng Cư tịnh. Tịnh này rất thông, phải biết rằng có ý riêng. Như người tu giới thiện, ngôi phàm của tứ giáo đều khiến được ngũ trược mỏng nhẹ cả, cảm được Đồng Cư tịnh mà ở viên quán thì phần trược cũng nhẹ, mà cảm ứng về cõi Đồng Cư tịnh thì kể cả Y báo, Chính báo cũng rất tịnh. Như trong kinh nói: "Từ phép địa quán trở đi, mỗi một tướng trạng sánh với kinh khác tu hành chúng thiện, cảm về cõi An Dưỡng, tướng đó khác hẳn".

Sớ: Nói về chỗ tận lý thì chỉ có cứu kính Tịch Quang mới là Cực Lạc chân thật.

Sao: "*Nói về chỗ tận lý...*": Đây ước về tứ độ cũng dần dần chuyển khác. Thế thời phận chứng Tịnh Quang cũng như cõi khổ của uế độ, chỉ có người đã đắc quả rốt ráo thì cõi ở của họ mới được gọi là chân thật Cực Lạc. Cho nên bài tựa ở đoạn trước nói về chân nguyên bất nhị rằng: "Tịch quang chân tịnh, tuyệt không có khổ vui khác nhau" nghĩa là thế đó.

Nhắc lại Chính báo trang nghiêm.

Nêu chính văn.

Cõi ấy có Phật hiệu là A Di Đà, hiện nay đang thuyết pháp.

Giải thích tam thân.

Nêu chung.

Sớ: Phật có ba thân.

Giải thích riêng.

Giải thích Pháp Thân.

Sớ: 1. Thân Pháp Tính ở cõi Tịch Quang, thân độ không hai, gọi là tạng bí mật.

Sao: *Quán Kinh Sớ* viết: Pháp Thân là thầy khuôn mẫu cho Pháp Tính, lại lấy Pháp Tính làm thân. Thân này không phải là sắc chất cũng không phải tâm trí; cũng không phải là ấm, giới, nhập thu giữ được, gượng chỉ Pháp Tính là Pháp Thân vậy.

Diệu Tông Sao viết: Sư quỹ giải thích về pháp thì xả thông tòng biệt. Thông thời chúng sinh và Phật đều lấy Pháp Tính làm khuôn mẫu. Song còn chín cõi kia, tuy có khuôn mẫu nhưng trái. Như người dựa vào thầy nhưng không thuận theo lời thầy dạy. Duy chỉ có chư Phật, từ mới phát tâm, theo khuôn phép mà tu hành, đến nay được rốt ráo ngầm hợp với Pháp Tính. Cho nên trong *Đại Kinh* viết: "Thầy của chư Phật là pháp vậy". Bởi vì pháp là thường hằng, chư Phật cũng thường hằng. Vì thuận theo Pháp Tính nên gọi pháp là thầy chứ không phải thật là thầy, cùng với thể năng là khác cho nên pháp mới là thầy mà lấy làm thân. Tuy gọi là thân nhưng đã ra ngoài năm ấm (giới), cho nên không phải là sắc chất, cũng không phải tâm trí.

Sắc là ấm thứ nhất, tâm trí là bốn ấm còn lại. Đã không phải ấm, cũng không phải nhập, giới, cho nên không phải thuộc ba khoa này tự do thu nhiếp. Thế thời đã bỏ phận đoạn, biến dịch mà thị hiện sinh tử. Vì ấm, nhập, giới nhiếp thu cũng được sắc chất cảm ứng, tâm trí cảm báo, ba khoa khác nhân. Đã không phải ba khoa này thì lấy gì mà đặt tên được. Vì cơ của sự vật nên gượng chỉ vào Pháp Tính gọi là Pháp Thân, đó là thân năng cư vậy. Còn cõi sở cư, chính như trước đã giải thích.

Giải thích Báo Thân.

Sớ: 2. Báo Thân, ở cõi Thật Báo.

Sao: *Quán Kinh Sớ* viết: "Báo Thân là chỗ tu hành cảm được". *Kinh Pháp Hoa* viết: "Nghiệp tu lâu mà được". *Kinh Niết Bàn* viết: "Đại Niết Bàn do tu đạo mà được". Trí như như soi cảnh như như. Trí tuệ Bồ Đề với Pháp Tính ngầm hợp nhau. Chữ "tương ứng", như

hòm nắp hợp nhau. Chữ "tương minh", như nước sữa hòa vào nhau. Pháp Thân không phải thân, không phải là không có thân, trí đã ngầm hợp thì cũng phi thân, phi bất thân, gượng gọi trí ấy là Báo Thân.

Diệu Tông Sao viết: "Báo là đền trả". Tu hành là nhân, cảm được diệu báo để đền trả nhân vậy. *Kinh Pháp Hoa* là chứng Trí Đức. Kinh viết: "Ánh tuệ quang soi vô lượng, nghiệp tu lâu mà được". Đại Niết Bàn là chứng Đoạn Đức vậy. Hai đức của quả này đền đáp nhân tu nên gọi là báo. Lúc cảm báo thì tướng đó thế nào? Nên lấy một pháp hai dụ để làm rõ. Như tên không khác, chỗ tu quán thì sai khác, đó không gọi là cảnh như. Ngoài trí có cảnh, không gọi là như trí. Hai đều như cả là cảnh như như trí, trí như như cảnh, thế là cảnh trí hợp nhau. Trí tuệ gọi là thông cho nên lấy quả giác Bồ Đề mà phân biệt ra, tức là trí tuệ Vô Thượng Bồ Đề cùng với cảnh Pháp Tính hợp nhau, hòa nhau. Trước nêu ra hòm nắp dụ cho hợp nhau, e rằng nói hòm nắp tuy là khớp nhau nhưng vẫn còn hai tướng, cho nên lại nêu nước sữa để dụ cho hòa hợp, khiến cho biết thủy giác và bản giác cùng là tính giác. Cái thể đó mất đi, chính cũng như nước sữa thì rõ được ngoài cảnh không có trí, ngoài trí không có cảnh, thì thấy được nước sữa thế nào.

Còn nói về phi thân: không phải Phật Ứng Hóa có thân phận tề (thân rõ ràng); phi bất thân: chẳng phải Báo Phật không có thân phận tề. Lại, phi thân thì không phải có, phi bất thân thì không phải không. Pháp Thân trung đạo là thể của bản giác. Thủy giác đã hợp bản giác thì năng hợp ấy cũng mất, vì là thành hiện nên gọi là Báo Thân, Trí Đức. Nghĩa độ thì như trước.

Giải thích Ứng Hóa Thân.

Sớ: Thân Ứng Hóa ở cõi bất nhị. Tùy theo cơ chín phẩm cho nên chỗ thấy không giống nhau.

Sao: *Quán Kinh Sớ* viết: Ứng thân: Ứng cùng vạn vật làm thân. Trí với thể hợp nhau, khởi được đại dụng như thủy ngân hòa với vàng ròng, thiếp được các sắc tượng. Công đức hòa cùng Pháp Thân, nơi nơi đến ứng hiện thì thành được thân mà chẳng phải thân. Nhưng ba thân này không thể phân biệt một hay khác là trái với Pháp thể; ngay một mà ba, ngay ba mà một mới hiểu được huyền văn.

Diệu Tông Sao viết: Như tiếng vang trong hang, lớn nhỏ thì theo với âm thanh; như gương hiện hình, đẹp xấu ở thể chất. Hợp với vạn vật mà cảm ứng, hiện ra thân hơn kém. Trí là Báo Thân, thể là

Pháp Thân. Hai thân này hợp ngầm với nhau, ứng dụng khắp nơi; trên màu chân kim phải dùng thủy ngân hòa vào mới thếp được vào đồ vật. Thiếu một duyên này thì vàng cũng không dùng thếp vào đâu được. Công đức trí của Báo Thân, hợp hội với Pháp Thân, tùy nơi có cơ duyên ở đâu cũng tới.

Trên nói về Báo chỉ bàn về phép hợp thì là Tự Thụ Dụng vậy. Nay nói rõ rủ lòng ứng hóa cho kẻ khác thụ dụng vậy. Ứng hiện thường trụ là đối với Sinh Thân, ứng hiện vô thường là chỉ bằng hai cách ứng hiện vậy, vì thế nói rõ cả hai thân vậy. Thân là Sinh Thân, có tướng hẳn hoi, cho nên gọi là thân (tướng). Không có phận hạn của tướng cho nên gọi là phi thân. Trong *Kinh Tiểu Bát Nhã* viết: Phật nói phi thân tức là đại thân, đại thân là thân Tha Thụ Dụng vậy. "Tha Thân" là một khi tùy cơ biến hóa mà có, nghĩa thì đồng với Ứng Thân, nhưng thể dụng có chút sai khác, Ứng Thân thì theo với Pháp, Báo; ngầm hợp với thể để khởi ra ứng dụng. Tha Thân thì theo với thể Ứng Thân, để khởi ra cách ứng dụng của Biến Hóa Thân. Đó là từ dụng mà khởi dụng vậy. Lại nữa, hoặc theo biến hóa, mà hóa thì biến hóa vô cùng, Ứng Thân thời tám tướng trước sau, Hóa Thân thời chợt sinh chợt diệt.

"*Ở cõi bất nhị*": Báo Thân là trí năng chứng, Pháp Thân là lý sở chứng. Thế thời Tịch Quang, Thật Báo đều là cái thể năng ứng. Cõi Tha Thụ Dụng, Phương Tiện, Đồng Cư đều là nơi ở của Ứng Thân. Cơ duyên sai khác nên có chín phẩm. Bởi vậy thấy có khác biệt. Phật ứng hiện không sai thì hai cõi Tịch Quang, Thật Báo ở ngay ba phẩm, nên gọi là bất nhị. Nên chuẩn theo *Quán Kinh Sớ* chia người vãng sinh thành chín phẩm thì nên tìm mà hiểu. Lại bốn cõi, cõi nào cũng phân ra chín phẩm, tùy từng cõi mà cảm thấy ba thân khác nhau, tùy cơ cảm mà thấy được bốn cõi bất đồng.

Giải thích về chỗ khác nhau.

Sớ: "Hiện tại thuyết pháp" là không phải quá khứ hay vị lai.

Sao: Trong kinh, đoạn sau viết: "*Phật A Di Đà từ khi thành Phật đến nay đã mười kiếp*", thì biết Đức Di Đà hiện tại thành Phật vì chúng sinh thuyết pháp, không phải chư Phật về đời quá khứ hay vị lai vậy.

Nêu Y báo.

Nói rõ chung cõi Cực Lạc.

Nêu chính văn.

Này Xá Lợi Phất! Vì sao cõi ấy tên là Cực Lạc? Bởi vì chúng sinh ở cõi ấy không có những nỗi khổ, chỉ thuần hưởng những điều vui, cho nên gọi tên là Cực Lạc.

Sớ: Dưới chữ "*bỉ độ*" là bắt đầu duyên khởi, dưới chữ "*kỳ quốc*" là giải thích chung. "*Vô hữu chúng khổ*", là không có những khổ tam đồ, bát nạn. Đối với cõi Sa Bà cực khổ nên gọi là Cực Lạc.

Sao: Thế giới Sa Bà đủ cả sáu đạo: Người, Trời, Tu La gọi là ba thiện đạo, bởi vì lấy giữ giới tu thiện làm nhân. Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh gọi là ba ác đạo, lấy ác nghịch làm nhân. Chữ "đạo" nghĩa nó là được thông suốt, ý nói tất cả chúng sinh gây ra nghiệp thiện thì thông được tới những cõi nhân thiên, v.v. Gây ra nghiệp ác thì thông suốt được đến cõi Địa ngục vậy. Còn gọi là tam đồ nữa là nói theo về quả làm tên, là bởi ác nghiệp mà thông đến hỏa đồ, đao đồ, huyết đồ vậy.

1. Địa ngục đạo: Ý nói nơi này ở dưới đất và trong núi Thiết Vi, có những ngục bát hàn, bát nhiệt, v.v. Đọa vào đạo này tức là chúng sinh tạo nghiệp ác rất nặng nên gọi là Địa ngục đạo.

2. Ngã quỷ đạo: Có ba loại: Kẻ nào tạo tội nghiệp rất nặng thì nhiều kiếp không nghe đến tên nước; chỉ rình tìm kiếm những thứ bẩn thỉu, ô uế (máu mủ) của nhân gian; hoặc có khi được no nhưng lại bị dao gậy đánh đập, xua đuổi ép buộc làm những việc ngăn sông lấp biển. Là vì những chúng sinh này tạo ác, keo kiệt tham lam thì vào đạo này.

3. Súc sinh đạo: Là những loại mang lông đội sừng, mai vảy lông vũ, lông mao, bốn chân, nhiều chân, không chân, ở dưới nước, ở trên cạn, ở trong hư không, v.v. Bởi vì ngu si gây ra ác nghiệp, nên sinh vào đạo này.

Bát nạn: Là tám nơi đều chướng nạn vậy. Tám nơi này tuy cảm báo khổ vui có khác nhưng đều không được thấy Phật, không được nghe chính pháp nên gọi chung là nạn.

1. Nạn Địa ngục: Như trên đã giải thích. Trong Địa ngục đêm dài mù mịt, luôn luôn chịu khổ, bị chướng không được thấy Phật nghe pháp nên gọi là nạn.

2. Nạn Súc sinh: Nghĩa đã giải thích như trước. Trong đạo Súc sinh chịu khổ vô cùng, bị chướng ngăn che việc thấy Phật nghe pháp

nên gọi là nạn.

3. Nạn Ngã quỷ: Nghĩa giải thích như trước. Trong đạo Ngã quỷ thì chịu khổ vô lượng, chướng ngại việc thấy Phật nghe pháp, cho nên gọi là nạn.

4. Nạn Trường thọ thiên: Ý nói tuổi thọ ở cõi trời này 500 kiếp, là cõi trời Vô Tưởng trong cõi Tứ thiền Sắc giới. Nói "vô tưởng", tức là vì tâm thức không vận hành, như cá trong băng, trùng ẩn mình. Ngoại đạo tu hành, phần nhiều sinh vào đây, cũng bị chướng không được thấy Phật nghe pháp nên gọi là nạn.

5. Nạn Uất Đơn Việt ở phương Bắc: Uất Đơn Việt là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Thắng Xứ. Ý nói nơi này cảm báo hơn ba châu Đông, Tây, Nam. Con người thọ 1000 tuổi, không bị chết non, chỉ vì say đắm thú vui, không lãnh thụ giáo hóa, nên Thánh nhân không sinh vào đây, không được thấy Phật nghe pháp cho nên gọi là nạn.

6. Nạn mù điếc câm ngọng: Ý nói những người này tuy sinh ở cõi nước, nhưng nghiệp chướng sâu nặng, mù điếc câm ngọng, các căn không đủ. Ngay gặp Phật ra đời mà không thấy Phật, tuy Phật thuyết đại pháp mà không nghe được nên gọi là nạn.

7. Nạn thế trí biện thông: Ý nói con người thế gian, kẻ tà trí thông lợi chỉ chăm tập mê kính sách vở ngoại đạo, không tin theo chính pháp xuất thế, cho nên gọi là nạn.

8. Nạn sinh trước Phật, sau Phật: Ý nói Phật xuất hiện ở đời là bậc đại đạo sư, khiến cho chúng sinh lìa khổ sinh tử được vui Niết Bàn. Người nào có duyên thì mới gặp được. Kẻ sinh trước Phật, sau Phật là vì nghiệp nặng duyên mỏng, đã không thấy Phật cũng không nghe được pháp nên gọi là nạn sinh trước Phật, sau Phật.

Các khổ: Là tám khổ ở nhân gian.

1. Sinh khổ: Có năm loại:

* Thụ thai: Thần thức khi vào thai mẹ, ở trong bụng mẹ chật hẹp bẩn thỉu.

* Chủng tử: Thần thức thác vào di thể của cha mẹ, cái hạt giống thức thần này theo hơi thở ra vào của mẹ, không được tự tại.

* Lớn lên: Ở trong bụng mẹ qua mười tháng ngày, trong bị sức nóng nung nấu, dần thành nên thân hình, sống ở dưới ruột non,

trên ruột già, ép lại như ngục.

* Khi ra thai: Ý nói mới sinh ra có gió lạnh gió nóng thổi vào thân, vào quần áo, chạm vào cơ thể, da dẻ non mềm như bị vật nhọn đâm vào.

* Giống loài: Ý nói về nhân phẩm thì có giàu sang nghèo hèn; về tướng mạo thì có thừa thiếu đẹp xấu. Thế là sinh khổ.

2. Già khổ: Có hai loại:

* Lớn lên, ý nói từ bé đến lớn, từ lớn đến suy yếu, khí lực giảm sút, đi đứng không yên (nghỉ ngơi).

* Diệt hoại: Ý nói là thịnh đi suy đến, tinh thần hao tổn, tính mạng ngày một rút ngắn, dẫn đến hủ hoại, gọi là lão khổ.

3. Bệnh khổ: Có hai loại:

* Bệnh về thân thể: Ý nói tứ đại không điều hòa, các bệnh tấn công. Nếu mà địa đại không điều hòa thì thân trầm trọng; thủy đại không điều hòa thì cả thân phù thũng; hỏa đại không điều hòa thì cả thân nóng bỏng; phong đại không điều hòa thì cả thân co cứng.

* Bệnh về tâm: Ý nói trong tâm khổ não, lo lắng buồn thương. Thế gọi là bệnh khổ.

4. Tử khổ: Có hai loại:

* Bị bệnh mà chết: Ý nói nhân bệnh tật, hết số thọ mà chết.

* Ngoại duyên: Ý nói là hoặc gặp ác duyên, các nạn thủy hỏa mà chết. Thế là cái khổ về chết.

5. Cái khổ yêu thương mà phải xa rời: Ý nói con người được thân ái mà phải xa trái ly tán, không được ở chung, gọi là cái khổ ái biệt ly.

6. Cái khổ về oán ghét mà ở với nhau: Ý nói con người thường oán thù ghen ghét, vốn mong xa lìa mà lại tụ tập. Thế gọi là khổ oán tắng hội.

7. Cái khổ cầu gì cũng không được: Ý nói tất cả những sự vật ở thế gian tâm ta ưa thích mong cầu nhưng không được, gọi là khổ cầu mà không được.

8. Khổ về năm ấm xí thịnh: Năm ấm là sắc, thụ, tưởng, hành,

thức. “Ấm” nghĩa là che đậy, ý nói che đậy chân tính, không cho hiển lộ rõ ràng. “Thịnh” nghĩa là thịnh đại, ý nói những khổ tích tụ như sinh, già, bệnh, chết, v.v. đã nêu trên nên gọi là năm ấm xí thịnh.

Đối với cõi Sa Bà rất khổ mà nói nên gọi là Cực Lạc. Bởi vì chúng sinh ở Cực Lạc không có những loại việc khổ ở cõi Sa Bà như đã nêu trên, cho nên gọi là Cực Lạc. Nếu đối địch rõ ra thì chúng sinh ở Cực Lạc, sáu căn đối với trần cảnh đều là những sắc, thanh, hương, vị, xúc nhiệm màu, đều là phát sinh cho con người những sự quan sát và hiểu rõ.

Tin niệm Tam Bảo nên không có cái nhân ba độc, không tạo ra những nghiệp ác nghịch, cho nên không có cái quả khổ ba đường, không có ba đường chướng nạn vậy. Nghe pháp nhập chính định, không đọa vào cõi trời Vô Tưởng nên không có nạn Trường thọ thiên. Tuy hưởng những điều cực vui nhưng thường nhận giáo hóa, cho nên không có cái nạn Bắc Câu Lư Châu. Sáu căn trong sạch, trí tuệ thông lợi nên không có nạn mù điếc câm ngọng. Chúng sinh sinh về Cực Lạc đều được chính định tụ nên không có nạn thế trí biện thông. Phật A Di Đà hiện nay đang thuyết pháp, trải qua rất nhiều kiếp, Ngài Quán Âm Bồ Tát lại kế tiếp bổ nhiệm với hiệu là Phật Phả Quang Công Đức Sơn Vương, cho nên không có cái nạn sinh trước Phật, sau Phật. Nụ sen thác chất nên không có cái khổ về sinh; không có thay đổi nóng rét nên không có cái khổ về già; thân không phải thân phận đoạn thì không có bệnh khổ; thọ mệnh vô lượng nên không có tử khổ; không có cha mẹ vợ con nên không có cái khổ ái biệt ly; tập hội với các bậc thượng thiện nhân nên không có cái khổ oán tắng hội; ăn mùi hương của thiên hoa, tự nhiên thụ dụng thì không có cái khổ về cầu không được; quán chiếu ngũ ấm là “Không” nên không có uẩn khổ.

Nói về trang nghiêm.

Nêu chính văn.

Lại nữa ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, đều là bốn thứ báu vây quanh, bởi thế nên nước kia gọi là Cực Lạc.

Giải thích về lan can.

Sớ: Lan: Là lan can. Ngang là lan, dọc là thuẫn. Trang nghiêm cây

báu, vây quanh rừng hoa.

Giải thích về la võng.

Sớ: La võng: Là lưới báu phủ trên, ánh sáng rực rỡ kín khắp rủ xuống, trang nghiêm đẹp đẽ.

Giải thích hàng cây.

Sớ: Hàng cây: *Quán Kinh* viết: "Mỗi một cây cao 8000 do tuần. Hoa lá đầy đủ cả bảy thứ báu".

Giải thích về bốn thứ báu.

Sớ: Bốn báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê.

Sao: Nói một cách đại lược, trên đất báu của Cực Lạc, thứ gì cũng là báu quý. Ngoài lầu gác ra đều bày cây báu; ngoài cây báu ra, vây quanh là lan can; phía trên lan can và cây báu lại che bằng la võng. Mỗi loại đều nêu ra bảy lớp là để biểu thị bảy phận Bồ Đề. Nhưng cây hay lan can hay lưới đều dùng bốn báu, sở dĩ là để biểu thị Thất Giác không lìa Tứ Đế vậy. Ở thế giới Sa Bà, hàng vua quan đều lấy thứ này trang sức. Nhưng nói về cây thì bất quá là rừng rậm; nói về lan can thì bất quá là gỗ đá; nói về lưới thì bất quá là tơ gai; đất bất quá là đất đá; nhân bất quá là sức người; chư Thiên tuy cũng vui sướng nhưng không bằng cõi Tịnh diễn pháp âm.

Tịnh Độ, uế độ không giống nhau, việc tạo tác tự nhiên đều khác nhau, há không có lý do ư? Giải thích dẫn *Quán Kinh*: Cây nào cũng cao 8000 do tuần, bảy báu hoa lá, đều là đủ cả. Nói rõ về chủng loại thì những của trang nghiêm không những là bốn thứ báu, lại nên biết vậy. Nay sẽ dẫn đủ ở trong *Đại Bản* và trong *Quán Kinh*, mỗi mỗi đều trình bày đủ, không phải nhiều thứ tốt thì cũng lấy đó giúp tăng trưởng tín nguyện của người cầu sinh về Tịnh Độ. *Quán Kinh* viết: "Quán về cây báu, mỗi một phép quán khởi lên tâm tưởng hàng cây bảy báu, mỗi cây cao 8000 do tuần, các cây báu kia hoa lá bảy báu đủ cả. Mỗi hoa mỗi lá là sắc ngọc khác nhau. Trong sắc ngọc lưu ly thì phát ra ánh sáng màu vàng; trong sắc pha lê phát ra ánh sáng sắc hồng; trong sắc mã não thì phát ra ánh sáng xà cừ; trong sắc xà cừ lại phát ra ánh sáng ngọc xanh màu nhiệm.

Tất cả các loại báu như san hô hổ phách, ánh sáng soi vào lưới trân

châu màu nhiệm trùm lên ngọn cây. Trên mỗi một cây có bảy tầng lưới, mỗi một khoảng lưới có 500 ức diệu hoa cung điện tốt đẹp như cung trời Phạm Vương, những chư Thiên đồng tử tự nhiên ở trong đó. Mỗi một chú đồng tử có một tràng 500 hạt Thích Ca Tỳ Già Ma Ni. Các ánh sáng của Ma Ni ấy soi ra trăm do tuần giống như hòa hợp trăm ức mặt trời mặt trăng, không thể nêu hết. Các thứ báu đan xen, màu sắc vượt trội. Những cây báu này từng hàng từng hàng đối với nhau, lá thì cũng có lần lượt. Ở trong khoảng cách các lá nảy ra những hoa nhiệm màu. Trên hoa ấy tự nhiên có quả bảy báu. Mỗi một lá cây dài rộng bằng 25 do tuần. Lá ấy nghìn màu, có trăm loại vạch (gân lá) như ngọc anh lạc cõi trời. Có những hoa màu nhiệm sắc vàng Diêm Phù Đàn, như vòng bánh xe lửa, lăn quanh trong lá. Nảy ra các quả, như bình Đế Thích có ánh sáng lớn, hóa thành tràng phan, vô lượng lọng báu. Trong lọng báu ấy hiện ra ánh sáng soi tam thiên đại thiên thế giới, hết thảy những Phật sự, các cõi Phật ở mười phương cũng đều hiện ra trong ấy".

Lại, *Đại Bản* viết: "Còn có bảy loại cây báu nữa. Có cây bằng thuần một thứ báu thì gốc, thân, cành, lá, hoa, quả đều dùng một thứ báu. Có cây bằng hai thứ báu thì gốc, thân, cành, lá, hoa, quả đều dùng hai thứ báu đan xen tạo thành. Cây nào thuộc về ba thứ báu tạo thành thì gốc, cành, lá, hoa, quả thì dùng ba loại báu đan xen tạo thành; có cây dùng bốn thứ báu tạo thành thì gốc, cành, lá cây ấy mỗi bộ phận dùng một thứ báu; hoa, quả của cây ấy thì cũng giống như gốc và thân. Năm thứ báu làm thành một cây thì gốc, thân, cành, lá, hoa của nó, mỗi thứ đều dùng một loại báu; quả thì giống như gốc của nó. Cây dùng sáu thứ báu thì gốc, thân, cành, hoa, lá, quả, mỗi thứ đều dùng một loại báu. Bảy báu làm một cây thì cũng lại như thế, chỉ thêm vào (chừng mực) chi tiết thôi, dùng thêm một thứ báu. Những cây như thế giống nào khác nhau, dóng hàng với nhau, dọc đối với nhau, cành nào cành nấy chuẩn theo nhau, lá nào lá nấy hướng vào nhau, hoa nào hoa nấy thuận theo nhau, quả nào quả nấy tương đương nhau. Bầy hàng như thế con số tới trăm nghìn lần. Trong những hàng cây báu có xen lẫn ao báu cũng lại như thế; cho đến khắp cả thế giới, màu tươi rực rỡ không nhìn được xuể".

Giải thích ao, hoa, lầu, quán.

Nêu chính văn.

Lại nữa, này ông Xá Lợi Phất! Nước Cực Lạc có ao thất bảo, nước tám công đức tràn đầy trong đó. Đáy ao thuần bằng cát bằng

vàng rải làm đất. Bốn bên đường đi toàn bằng bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Trên có lầu gác, cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não để trang nghiêm. Hoa sen trong ao to như bánh xe. Hoa sen màu xanh phát ra ánh sáng màu xanh, hoa sen màu vàng phát ra ánh sáng màu vàng, hoa sen màu đỏ phát ra ánh sáng màu đỏ, hoa sen màu trắng phát ra ánh sáng màu trắng, màu nhiệm thơm ngát và tinh khiết.

Giải thích ao bảy báu.

Sớ: Về ao thất bảo thì *Quán Kinh* viết: "Mỗi một ao nước đều do bảy báu tạo thành. Báu đó mềm dẻo, nó được sinh ra từ ngọc vương như ý".

Sao: Ao bảy báu theo nước ao mà đặt tên, cho nên dẫn nước ao được tạo thành từ bảy báu ở *Quán Kinh* để giải thích. Nhưng thế giới Sa Bà há không có nước ư? Nó theo thiên nhất mà sinh cho nên thể chất của nó không phải là bảy báu. Sa Bà há lại chẳng có báu ư? Báu ngọc sinh ra từ mậu kỷ[1] (thuộc thổ) cho nên thể chất của nó không mềm dẻo. Nước ở Tịnh Độ mềm mà không phải là âm, báu lại không cứng, lý do khác nhau là ở chỗ tịnh uế, không những chỉ có thế vậy. *Quán Kinh* lại viết: Chất nước Ma Ni rót vào trong hoa, theo cây lên xuống, chính vì thể chất không phải là thiên nhất cho nên không những chảy xuống mà có thể chảy ngược lên, thế là phần thô phần diệu vì thế mà được chia ra. Không những như thế, kinh ấy còn viết: Tiếng của nước màu nhiệm, diễn ra tiếng vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, mọi phép Ba La Mật. Lại còn ngợi khen tướng hảo của chư Phật. Châu vương như ý phóng ra quang minh sắc vàng rất là màu nhiệm. Cái ánh sáng ấy hóa ra loài chim màu sắc như trăm thứ báu, nó kêu hót rất là hòa nhã, thường khen niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Chính vì bản thể là duy tâm, nên vô tình mà thuyết pháp. Khổ vui vì thế mà khác vậy.

---

[1] **Mậu kỷ**: Thời xưa chia mười thiên can ứng với năm phương, Mậu và Kỷ thuộc trung ương, ngũ hành thuộc thổ.

Giải thích nước tám công đức.

Sớ: Tám đức: Đời Đường phiên dịch rằng: 1. Lắng trong và sạch; 2. Mát mẻ; 3. Ngon ngọt; 4. Nhẹ mềm; 5. Nhuần thấm; 6. Yên hòa; 7.

Trừ đói khát; 8. Nuôi lớn các căn.

Sao: Đây so với *Quán Kinh* có hơi khác, ở *Quán Kinh* viết: Nhẹ, sạch, mát, mềm, ngon, không hôi, khi uống khí huyết lưu thông, uống rồi là không có bệnh gì cả. Ở Sớ lấy tám đức đối với năm nhập. Sạch là sắc nhập, không hôi là hương nhập, khinh lãnh nhuyễn là xúc nhập, mỹ là vị nhập, điều thích vô hoạn là pháp nhập. *Diệu Tông Sao* viết rằng: "Sớ giải thích tám đức đối chiếu với ngũ nhập gồm trước nói pháp tức là thanh nhập. Tuy thành lục nhập đều là cảnh màu nhiệm, cho nên khiến người tu chóng chứng vô sinh".

Lại nữa, *Đại Bản* viết: "Nước tám công đức, trạm nhiên đầy tràn, trong sạch tinh khiết thơm vị như cam lộ. Các bậc Bồ Tát, Thanh Văn, những bậc thượng thiện nếu tắm ở trong ao thất bảo này, đối với hình thể, ý muốn nước ngập chân nước liền ngập chân; muốn đến đầu gối, thắt lưng, nách, cho đến cổ, nước đều lên đến đó. Muốn nước dội thân, cũng được vừa ý. Muốn cho nước như lúc bắt đầu cũng lại như lúc bắt đầu; điều hòa mát ấm đều thuận thích cả, mở tinh thần thoát thể chất, gột sạch tình lự, trong sáng sạch sẽ như không thấy hình vậy".

Giải thích cát vàng.

Sớ: "*Kim sa bố địa*". *Quán Kinh* viết: "Hoàng kim làm ao; ở dưới đáy ao đấy đều dùng tạp sắc kim cương làm cát".

Sao: *Quán Kinh* viết: "Kim cương dùng làm cát dưới đáy", văn hãy còn lược. Nếu nói đủ thì phải như ở *Đại Bản* viết: Ao là hoàng kim, đáy ao là cát bạch ngân; ao là thủy tinh thì đáy là cát lưu ly; ao là san hô thì đáy là cát hổ phách. Nếu ao là hai thứ báu thì đáy cũng dùng hai báu; nếu ao là hoàng kim, bạch ngân thì cát dưới đáy là san hô, hổ phách; nếu ao là san hô, hổ phách thì đáy là xà cừ, mã não. Nếu ba, bốn, bảy thứ báu làm một ao thì đáy cũng lại như thế. Các ao báu đấy, có ao thì vuông 40 dặm, có ao thì vuông 50 dặm, có ao vuông 60 dặm, cứ dần dần lớn lên cho đến vuông hai vạn 480 dặm bằng bể. Các ao ấy đều là nơi các bậc thượng thiện nhân Bồ Tát, Thanh Văn sinh trưởng, có lúc thì tắm ở đấy. Ao của Đức Phật thì vuông gấp bội hơn thế, đều do bảy thứ báu đan xen mà thành. Đáy những ao đấy đều dùng bạch nguyệt châu, minh nguyệt châu, Ma Ni châu làm cát.

Giải thích bốn thứ báu.

Sớ: "Lưu ly", Trung Quốc gọi là bất viễn. Cách thành Ba La Nại không xa có báu ấy nên đặt tên như vậy. "Pha lê", Trung Quốc gọi là thủy ngọc.

Sao: "Lưu ly", tiếng Phạn nói đủ là Phệ Lưu Ly, Trung Quốc dịch là bất viễn. Bởi thế nên người xưa về thể chữ (cách viết) viết "Lưu ly" (流離 - không có bộ ngọc) chỉ để phiên âm Phạn ngữ. Đời sau xét nó thuộc loại ngọc nên cải đổi cách viết thành "Lưu ly" (琉璃 - có bộ ngọc).

"Pha lê", cũng là tiếng Phạn, nếu nói đủ là Thốt Pha Trí Ca. Hình dáng giống như thủy tinh ở Trung Quốc, có ba màu đỏ, trắng, xanh. Về hình của chữ thì cũng viết Pha ly (坡離 - không có bộ ngọc), sau thấy giống ngọc nên cho bộ ngọc một bên (玻璃). Xà cừ, nói đủ là Mâu Dục Yết Lạp Bà, Trung Quốc gọi là ngọc màu xanh trắng. *Thượng Thư Đại Truyện* viết: "Ngọc lớn như là Cừ của Đại Xa". Từ "Cừ", ý nói vành xe làm bằng ngọc đỏ. *Phật Địa Luận* viết rằng: "Nó xuất sinh từ con trùng đỏ". *Trí Độ Luận* viết: "Trân châu thì từ trong bụng cá, trong óc con rắn, ở trong ống trúc chứ không hẳn chỉ sinh ở ngọc trai". "Mã não", tiếng Phạn là Ma Bà La Già Lệ, Trung Quốc phiên là sắc ngọc mã não. Nó giống như óc ngựa cho nên đặt tên như vậy. Về thể chữ, trước viết là "Mã não" (馬腦- không có bộ ngọc). Người sau đổi thành ngọc thạch.

Giải thích về lầu gác.

Sớ: Lầu gác, *Quán Kinh* dạy rằng: "Cõi nước có những ngọc quý, trên mỗi một cõi có năm trăm ức lầu ngọc quý". Ở *Đại Bản* thì những tinh xá, nhà giảng, các lầu quán cung điện, đều trang nghiêm do bảy thứ báu hóa thành. Lại dùng những ngọc, trân châu, minh nguyệt, Ma Ni làm dây chằng, che rợp ở trên.

Sao: *Đại Bản* còn viết: Tinh xá, giảng đường của Phật A Di Đà đều tạo thành bằng bảy thứ báu ngọc tự nhiên xen nhau. Lại có bảy thứ ngọc dùng làm lan can lầu quán; lại có bảy thứ báu làm ngọc anh lạc treo bên cạnh; lại dùng những thứ ngọc trắng, ngọc minh nguyệt, châu Ma Ni chằng ngang dọc che khắp bên trên. Sự tốt đẹp đặc biệt, trong sạch rực rỡ, nói không hết được. Còn những cung điện của Bồ Tát, Thanh Văn ở cũng thế. Cung điện lầu gác chỗ ở của chư Thiên, người đời thì tùy theo hình sắc của họ mà cao thấp lớn nhỏ phù hợp. Hoặc dùng một thứ ngọc, hai thứ ngọc, đến rất nhiều thứ ngọc, hóa hiện mà thành tất cả.

Giải thích bốn thứ hoa.

Sớ: Ngài Linh Chi dạy: "Bánh xe lớn nhỏ khó định chuẩn được". *Thập Trụ Bà Sa Luận* viết: "Bánh xe ngàn năm của Luân vương chu vi 15 dặm". Dưới chữ "thanh sắc", *Quán Kinh* viết: "Trong mỗi một ao có 60 ức hoa sen bảy báu", như vậy thì không phải chỉ có bốn sắc. "Mỗi một hoa sen tròn bằng 12 do tuần", không phải chỉ như bánh xe. Trong *Đại Bản* viết: "Hoa sen trong ao, hoặc to một do tuần, cho đến trăm nghìn do tuần". Như vậy thì biết tùy cơ thấy được hơn kém không giống nhau vậy.

Sao: "*Hoa sen trong ao báu*", một là để trang nghiêm trong cõi Tịnh Độ, một là để cho người niệm Phật vãng sinh. Vì chúng sinh cõi Cực Lạc không có dâm dục nên không có nam nữ; không có nam nữ nên không có cha mẹ; không có cha mẹ nên không có thai sinh. Thai sinh còn không có thì chả lẽ lại có noãn sinh, thấp sinh; đều chỉ có hóa sinh. Vả chăng đây bàn về Cực Lạc ra chiều ngang ba cõi, chính với thế giới Sa Bà là như nhau. Bởi thế chúng sinh sinh về lấy hóa sinh làm chủ nhưng ba nghĩa kia hình như có kiêm cả (noãn, thai, thấp). Vì thác chất thai sen mà hóa ở trên nước vậy. Cho nên trong *Đại Bản* viết: "Thế giới vô lượng số ở mười phương, chư Thiên nhân dân, cho đến những loài quyên phi nhuyễn động, loài nào đã sinh về cõi Phật A Di Đà, đều sinh vào hoa sen bảy báu ở trong ao, tự nhiên lớn lên, không có ai phải nuôi bằng sữa, đều ăn món ăn tự nhiên. Dáng dấp, hình sắc đẹp đẽ xinh tươi, người đời không thể sánh được, chẳng phải thiên nhân có thể sánh được, đều là thân tự nhiên thanh hư và thọ mạng vô cùng".

Nhưng đây chỉ nói về tám phẩm ở dưới thì được; còn như sinh về Thượng thượng phẩm thì cưỡi đài kim cương, đến thấy Phật ngay, không phải sinh vào hoa sen nữa, mà khi đó cũng giác ngộ ngay đạo lý vô sinh, tin rằng có như vậy. Như bài giải nói: "Tùy cơ thấy được hơn kém không giống nhau", cũng do đây chăng?

Kết thành.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm thành tựu như thế đấy.

Chính giải thích văn kinh.

Sớ: Cõi nước trang sức tinh nghiêm, đều là hạnh nguyện của Đức Phật Di Đà đã huân tu trong nhiều kiếp mà thành tựu.

Sao: Giải thích đã thành như trên. Mọi loại trang sức tinh nghiêm như trên đều là công đức của Phật Di Đà mà được trang nghiêm. Công thì nói về sức, đức thì nói về dụng; đó đều là đại dụng giải thoát từ nơi quả của Phật để nhiếp thụ chúng sinh. Nói xa về nguyên nhân, là bắt đầu tâm Ngài phát 48 nguyện, thề lấy cõi Lạc Bang. Từ đó về sau trải vô lượng kiếp tu hành mà hoàn thành bản nguyện. Tu hành đã đầy đủ rồi sau thành tựu được nguyện; nguyện thành rồi sau có cõi nước tịnh vậy.

Chỉ nơi văn dẫn ra.

Sớ: Khi trích dẫn, nếu nói là *Đại Bản* thì tức là *Kinh Vô Lượng Thọ* gồm hai quyển, bàn rộng cõi Tịnh Độ. Nói là *Quán Kinh* thì tức là nói đến *Thập Lục Quán Kinh*, giải rộng rõ về tướng tu hành. Kinh này nói lược, đời gọi là *Tiểu Bản*, tức là đối với *Đại Bản* mà nói như vậy.

Giải thích đất vàng hoa trời.

Nêu chính văn.

Lại nữa ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Đức Phật kia thường có thiên nhạc tấu trình, vàng tốt làm đất. Đêm ngày sáu thời, trời trải xuống hoa Mạn Đà La. Chúng sinh nước ấy thường vào buổi sáng sớm đều lấy vạt áo đựng những hoa đẹp, cúng dâng mười vạn ức Phật ở phương khác, trong bữa ăn rồi về nước mình, thụ trai rồi đi hành thiền. Này ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu được công đức trang nghiêm như thế.

Giải thích về nhạc trời.

Sớ: "*Nhạc trời*". *Quán Kinh* viết: "Rất nhiều các vị trời tấu kỹ nhạc của cõi trời. Lại có nhạc khí treo ở hư không như phướn báu cõi trời, không đánh tự kêu". *Đại Bản* viết: "Lại có hàng vạn loại kỹ nhạc tự nhiên. Lại có những tiếng nhạc đều là pháp âm, véo von thanh thoát, màu nhiệm hòa nhã, không có âm thanh nào sánh kịp".

Sao: "*Không có âm thanh nào sánh kịp*". *Ở Đại Bản* viết: "Như đế vương ở thế gian có hàng vạn loại âm nhạc không bằng một tiếng hay trong những thứ âm nhạc của Chuyển Luân Thánh Vương trăm ngàn vạn lần. Hàng vạn loại âm nhạc của Chuyển Luân Thánh Vương không hay bằng một tiếng hay trong những thứ âm

nhạc của Đao Lợi Thiên Vương trăm ngàn vạn lần.

Vạn loại âm nhạc của Đao Lợi Thiên Vương không hay bằng một tiếng hay trong những thứ âm nhạc của Đệ Lục Thiên Vương trăm ngàn vạn lần. Vạn loại âm nhạc của Đệ Lục Thiên Vương không hay bằng một tiếng hay được phát ra từ những hàng cây báu trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà trăm ngàn vạn lần. Lại có rất nhiều loại âm nhạc hay tự nhiên mà những âm thanh ấy đều là diệu pháp, trầm bổng, réo rắt, vi diệu hòa nhã. Trong những âm thanh của mười phương thì nó đứng đầu".

Giải thích về đất vàng tốt.

Sớ: "*Hoàng kim vi địa*": *Quán Kinh* viết: "Trên đất lưu ly dùng dây vàng ròng xen lẫn vào với bảy thứ báu để làm giới hạn từng phần", ở đây nói vàng ròng là trang nghiêm trên mặt đất vậy.

Sao: Kinh này là *Tiểu Bản* nên nói tắt. Nói rộng thì như *Đại Bản* viết: "Trong cõi nước Phật Di Đà, bảy báu tự nhiên như vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xà cừ, thể tính của chúng đều là ôn hòa nhu nhuyễn, dùng bảy thứ báu xen kẽ vào nhau tạo thành đất. Hoặc chỉ dùng một thứ báu làm đất, ánh sáng rực rỡ, trong sạch màu nhiệm lạ lùng, hơn hẳn tất cả thế giới mười phương. Nước Cực Lạc thì rộng rãi mênh mông không cùng hết được. Đất đều bằng phẳng, không có núi non như núi Tu Di, Kim Cương, Thiết Vi; cũng không có biển lớn, biển nhỏ, hang hố hốc giếng, không có chỗ nào tối tăm".

Giải thích hoa Mạn Đà La.

Sớ: "*Hoa Mạn Đà La*", Trung Quốc gọi là Hoa Trắng, cũng gọi là Vừa Ý. Nhưng nước Cực Lạc ánh sáng thường soi không nhờ mặt trăng, mặt trời cho nên không có ngày đêm. Căn cứ vào *Kinh Đại Bản* lấy hoa nở, chim kêu làm ban ngày; hoa cụp, chim yên nghỉ làm đêm; không có bốn mùa xuân hạ thu đông, thường hòa vừa phải.

Sao: "Bạch Hoa", "Thích Ý" là nêu tắt một loài trong bốn loài hoa. Nếu nói đủ thì phải như trong *Pháp Hoa*, trời mưa bốn thứ hoa: Một là hoa Mạn Đà La, ở địa phương này là Tiểu Bạch Hoa; hai là hoa Ma Ha Mạn Đà La, Trung Hoa gọi là Đại Bạch Hoa; ba là hoa Mạn Thù Sa, Trung Hoa gọi là Hoa Đỏ Nhỏ; bốn là hoa Ma Ha Mạn Thù Sa, Trung Hoa gọi là Hoa Đỏ Thắm Lớn. *Kinh Đại Bản* viết: "Có hoa Ưu Bát La và hoa Bát Đầu Ma, hoa Câu Vật Đầu, hoa Phân Đà

Lợi đều là thiên hoa vậy". Cõi nước Phật A Di Đà chủ bạn y chính đều có ánh sáng cho nên không có nhật nguyệt âm dương, không có bốn mùa rét nóng; nhưng mà lấy hoa nở chim kêu làm ban ngày, sen cụp chim nghỉ làm ban đêm. Nhưng e rằng đấy là Tịnh Độ Phàm Thánh Đồng Cư, vì đối với uế độ sắp quên mà chưa quên, bởi vì chúng sinh sinh về đấy phần nhiều là đới nghiệp vãng sinh (mang nghiệp vãng sinh). Nếu về ba cõi trên thì không có tướng như thế.

Giải thích về vạt áo.

Sớ: Vạt áo tức "y khâm".

Sao: Ngài Chân Đế nói rằng đó là đồ đựng hoa ở nước ngoài. Trong lời giải gồm hai cách giải thích, cách một làm chính. Bởi vì "cách" vốn là vạt áo. Đến khi trời mưa hoa, cần gì phải lấy thứ gì khác nữa mà lấy ngay vạt áo đựng gom, sẽ dùng vạt áo nhặt hoa mà rải, rải rồi buông vạt áo mà quên đi. Đó là việc rất vừa ý của Tịnh Độ.

Giải thích cúng dàng.

Sớ: "*Cúng dàng thập vạn ức Phật*": *Đại Bản* viết: "Nhờ oai lực của Phật, trong thời gian một bữa ăn đi tới mười phương vô lượng thế giới, cung kính cúng dàng chư Phật".

Sao: Đây văn còn lược. Nếu dẫn cho đủ thì như kinh viết: Cõi Phật A Di Đà, các Bồ Tát nhờ oai thần của Phật, trong khoảng bữa ăn đến được khắp cả mười phương vô lượng thế giới, cúng dàng chư Phật. Tùy ý muốn gì như hoa hương, âm nhạc, áo lọng, tràng phan, vô số những thứ cúng dàng tự nhiên hóa hiện ra trước mắt. Những thứ đó quý báu đặc biệt, không phải ở thế gian có được, dùng cúng Phật luôn cả các chúng Bồ Tát, Thanh Văn. Hoặc ai muốn dâng hoa thì ở trong không gian hóa thành lọng hoa; loại nhỏ chu vi 40 dặm, hoặc 50 dặm, hoặc 60 dặm, cứ thế lớn dần; có loại lên đến hơn 600 vạn dặm. Mỗi cái đều tùy theo lớn nhỏ, đứng yên trong hư không, đều thành hình tròn, tư thế đều quay xuống trở thành cúng dàng. Ánh sáng chói lọi, hơi hương xông khắp mọi nơi không thể nói xiết. Đã dùng xong rồi cứ theo lần lượt biến mất. Các Bồ Tát ở trong hư không cùng tấu âm nhạc cõi trời, dùng những âm thanh màu nhiệm ngợi khen đức của Phật và nghe nhận kinh pháp, sung sướng vô cùng. Cúng dàng xong rồi, hốt nhiên nhẹ nhàng quay về chỗ cũ, cũng như trước khi chưa ăn vậy.

Giải thích khi giờ ăn.

Sớ: "*Thực thời*" là trước giờ Ngọ. *Đại Bản* viết: "Khi muốn ăn, cái bát thất bảo tự nhiên ở ngay trước mặt, trăm thứ ẩm thực tự nhiên đầy ắp. Người ăn thấy sắc ngửi hương tự nhiên no đủ, thân tâm mềm dịu, không có đắm về mùi vị. Ăn rồi lại biến đi, đến giờ ăn nó lại hiện ra".

Sao: *Đại Bản* viết đủ thế này: "Khi ăn cơm, có người muốn bát bạc, có người muốn bát vàng, có người muốn bát bằng lưu ly thủy tinh, có người muốn bát bằng san hô, hổ phách, xà cừ, mã não; hoặc có người muốn bát bằng châu minh nguyệt, bằng châu Ma Ni, bằng bạch ngọc, bằng tử kim, v.v. thì những bát đó đều tùy ý hiện ra trước mắt.

Trong bát đầy những món ăn uống. Các vị chua, mặn, cay, nhạt, muốn sao được vậy. Nhiều không thừa, ít không thiếu; cũng không vì ngon mà ăn quá mức, chỉ để cho thêm khí lực. Ăn rồi tự nhiên tiêu tán không có cặn bã gì. Hoặc chỉ thấy sắc ngửi hương, song ý cũng cho là ăn thì tự nhiên no đủ, không say đắm mùi vị, thân tâm trong sạch ích lợi. Đã dùng xong rồi tự nhiên lại tiêu đi, khi nào muốn ăn lại hiện lên như trước. Trong cõi Cực Lạc kia, trong sạch yên ổn, vui sướng nhiệm màu. Rồi chứng đạo vô vi Nê Hoàn".

Linh cầm thuyết pháp.

Nêu chính văn.

Lại nữa Xá Lợi Phất! Nước kia thường có các loài chim màu sắc lạ lùng: chim Bạch Hạc, chim Khổng Tước, chim Anh Vũ, chim Xá Lợi, chim Ca Lăng Tần Già, chim Cộng Mệnh. Những loại chim này ngày đêm sáu giờ hót ra giọng hòa nhã. Những giọng ấy diễn thuyết những pháp Năm Căn, Năm Lực, Thất Bồ Đề, Bát Thánh Đạo. Chúng sinh ở cõi ấy nghe giọng hót rồi đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng cả.

Giải thích nghĩa kỳ diệu.

Sớ: Chim quý ở Tịnh Độ so với các loài ở Sa Bà này không giống nhau nên gọi là kỳ diệu. Như Lai thuận với lòng đời mà thuyết, người phiên dịch theo loại mà phiên dịch.

Sao: Loại lông vũ ở cõi Sa Bà dù là chim quý, đã không phải là quang minh hóa ra, nó là tội nghiệp sinh ra thì không được gọi là kỳ diệu. Có người ngờ rằng: "Đã không là tội nghiệp vì sao lại cùng tên?" Đáp: "Vì Phật nói thuận theo thế gian nên người dịch theo loại mà phiên dịch. Thực ra thì không thể lấy ở phương này để so sánh".

Giải thích loài chim.

Sớ: Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Vũ ba loại này có thể giải thích được. Còn như chim Xá Lợi, Trung Hoa gọi là Xuân Oanh hoặc gọi là Thu Lộ. Ca Lăng Tần Già, Trung Hoa dịch là chim Diệu Âm. Còn ở trong trứng, tiếng nó đã hơn các loài chim khác. Chim Cộng Mệnh là hai đầu một thân, quả báo thì giống nhau, về thức tính thì khác nhau. *Pháp Hoa* viết là Mệnh Mệnh vậy.

Sao: Ngoài ra như văn đã giải thích. Chim Diệu Âm, chữ "xác" viết đúng phải là chữ xác □ này (vỏ trứng). Có người viết chữ xác 𣪘 (âm là khấu) là sai. *Đại Luận* viết: "Chim Tần Già khi còn ở trong trứng, tiếng đã hơn loài chim khác". Hai loại chim Tần Già, Cộng Mệnh, phương Đông không có.

Giải thích hòa nhã.

Sớ: "*Hòa nhã*" là âm thanh làm vui lòng người. "*Diễn xướng*": Thuyết pháp trôi chảy vậy.

Sao: Âm thanh tuy làm vui lòng người nhưng không làm cho tai sai lầm, không làm cho lòng vướng mắc. Thuyết pháp đã trôi chảy thì có khả năng sinh tư tuệ, tu tuệ. Chúng sinh đều bất thoái là ở chỗ này vậy.

Giải thích về đạo phẩm.

Năm Căn.

Sớ: "*Năm Căn*": 1. Tín; 2. Tinh tiến; 3. Niệm; 4. Định; 5. Tuệ. Có khả năng sinh đạo Thánh cho nên gọi là căn.

Sao: Pháp trợ đạo 37 phẩm ví như cây. Bắt đầu lấy mới nghe pháp làm hạt giống, lấy Tư - Tu làm gieo trồng tưới dội. Tức Tứ Niệm Xứ, Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc, ba căn này không mất thời tiết, nhân duyên thành tựu thì có khả năng Năm Căn thành tựu. Căn

đã được sức thì có thể trừ được năm chướng như đất dày, mà tỏa cành lá Thất Giác Chi, để sinh ra hoa quả tam muội Bát Chính Đạo. Ban đầu ở cõi Sa Bà mà tạo thành ra cây lớn ở cõi thanh lương vậy. Vì vậy *Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn* giải thích rằng: Một là gốc Tin, ý nói tin về chính đạo và pháp trợ đạo, thời có khả năng xuất sinh tất cả thiền định giải thoát vô lậu, nên gọi là Tín Căn; hai là Tinh Tiến Căn, ý nói đã tin chính quán Tứ Niệm Xứ và các thiện pháp trợ đạo, thì càng tinh tiến, siêng cầu không nghỉ, gọi là Tinh Tiến Căn; ba là Niệm Căn, ý nói chỉ niệm chính đạo và các trợ đạo, nhất tâm quán tưởng, không cho tà vọng vào được, gọi là Niệm Căn; bốn là Định Căn, ý nói nhiếp tâm chính đạo và các trợ đạo, nhất tâm tịch định hợp nhau không tán loạn gọi là Định Căn; năm là Tuệ Căn, ý nói tuệ Tứ Niệm Xứ được thu vào phép định, tính tự chiếu bên trong, không theo ý biết khác, gọi là Tuệ Căn.

Giải thích về Năm Lực.

Sớ: Ngũ Lực cũng như tên căn ở trên, có khả năng bài trừ nghiệp chướng cho nên gọi là lực.

Sao: 1. Tín Lực: Ý nói tin chính đạo và pháp trợ đạo. Nếu Tín Căn tăng trưởng thì có khả năng ngăn mọi phiền não, không bị những ngờ "thiên tiểu" làm nhiễu động nên gọi là Tín Lực.

2. Tinh Tiến Lực: Ý nói khi theo chính đạo này và trợ đạo pháp, nếu Tinh Tiến Căn thêm lớn lên, thì có khả năng phá mọi lười biếng phóng dật, khiến cho tất cả đạo pháp chính trợ thành biện, thế gọi là Tinh Tiến Lực.

3. Niệm Lực: Ý nói khi niệm đến chính đạo này và phép trợ đạo, nếu Niệm Căn tăng trưởng thì có khả năng phá các tà tưởng, thành tựu được những công đức chính niệm xuất thế, thế gọi là Niệm Lực.

4. Định Lực: Ý nói thu tâm về chính đạo và các pháp trợ đạo. Nếu Định Căn tăng trưởng thì có khả năng phá các loạn tưởng, phát ra các thiền định về sự lý, thế gọi là Định Lực.

5. Tuệ Lực: Ý nói tuệ Tứ Niệm Xứ soi tỏ hết thảy các pháp. Nếu Tuệ Căn tăng trưởng thời có khả năng phá được hết những chấp tà vọng và tất cả những tuệ thiên không Tiểu Thừa nên gọi là Tuệ Lực.

Bảy Phận Bồ Đề.

Sớ: "*Bồ Đề*" Trung Hoa gọi là Giác Phận, còn gọi là Chi. 1. Niệm Giác; 2. Trạch Pháp Giác; 3. Tinh Tiến Giác; 4. Hỷ Giác; 5. Khinh An Giác; 6. Định Giác; 7. Xả Giác.

Sao: 1. Niệm Giác: Niệm là nhớ nghĩ, ý nói khi tu các đạo pháp, khéo hiểu rõ được, thường khiến định tuệ cân bình. Nếu khi tâm bị hôn trầm, nên nhớ dùng ba pháp: Trạch Pháp, Tinh Tiến và Hỷ, quán sát các pháp khiến cho không hôn mê chìm đắm. Nếu khi tâm bồng bột, phải dùng đến phần Trừ Giác, trừ cái lỗi về thân khẩu ý. Dùng phần Xả Giác để xả quán trí. Dùng phần Định Giác để nhập vào chính định, nhiếp thu tán tâm đó khiến cho không bồng bột, đó gọi là Giác Phận.

2. Trạch Pháp Giác: Trạch là kén chọn, ý nói khi dùng trí tuệ quán sát các pháp, khéo phân biệt thực hư mà không lầm nhận lấy pháp hư ngụy, cho nên gọi là Trạch Pháp Giác Phận.

3. Tinh Tiến Giác: Không hỗn tạp gọi là tinh; không xen hở gọi là tiến. Nghĩa là khi tu các đạo pháp khéo hiểu rõ được, chớ theo khổ hạnh vô ích mà đối với trong các chính pháp, thường dùng tâm chuyên nhất không có xen nghỉ, cho nên gọi là Tinh Tiến Giác Phận.

4. Hỷ Giác: Hỷ là hoan hỷ. Ý nói khi tâm giác ngộ hợp với chân pháp được hoan hỷ, thì phải khéo hiểu rõ hỷ ấy không sinh ra từ phép điên đảo, ở vào pháp hỷ chân chính, cho nên gọi là Hỷ Giác Phận.

5. Khinh An: Một tên nữa là Trừ Giác Phận. Trừ tức là đoạn trừ. Ý nói khi đoạn trừ các kiến giải phiền não, khéo hiểu rõ được, trừ khử các pháp hư ngụy, thêm lớn thiện căn chân chính, nên gọi là Trừ Giác Phận.

6. Định Giác: Định là thiền định. Ý nói khi phát thiền định, khéo hiểu rõ được các pháp thiền, không sinh vọng tưởng phiền não, gọi là Định Giác Phận.

7. Xả Giác: Ý nói lìa các cảnh tham đắm sở kiến, khéo hiểu rõ được hư ngụy không thật, mãi mãi không để ý theo dõi, nên gọi là Xả Giác Phận.

Bát Thánh Đạo.

Sớ: "*Bát Thánh Đạo*", các kinh còn gọi là Bát Chính Đạo. Gồm: 1. Chính Kiến; 2. Chính Tư Duy; 3. Chính Ngữ; 4. Chính Nghiệp; 5.

Chính Mệnh; 6. Chính Tinh Tiến; 7. Chính Niệm; 8. Chính Định.

Sao: Ý nói tám pháp này không dựa theo thiên tà nên gọi là chính. Lại thông đến Niết Bàn nên gọi là đạo.

1. Chính Kiến: Ý nói người tu đạo vô lậu, thấy rõ Tứ Đế, phá được tất cả tà kiến hữu vô của ngoại đạo, thế là Chính Kiến.

2. Chính Tư Duy: Ý nói người tu khi thấy được Tứ Đế thì nhớ nghĩ chân chính, quán sát cân nhắc, khiến cho phép quán ấy tăng trưởng, nên gọi là Chính Tư Duy.

3. Chính Ngữ: Ý nói người tu dùng trí tuệ vô lậu thường giữ nghiệp miệng, tránh xa tất cả những lời dối trá không thực, gọi là Chính Ngữ.

4. Chính Nghiệp: Ý nói người tu phải dùng trí tuệ vô lậu tu trị tâm mình, trụ vào Chính Nghiệp thanh tịnh, đoạn trừ tất cả những việc làm tà vọng, thế là Chính Nghiệp.

5. Chính Mệnh: Ý nói người xuất gia thường xa rời năm loại lợi dưỡng tà mệnh, thường dùng xin ăn nuôi sống tính mạng, nên gọi là Chính Mệnh.

6. Chính Tinh Tiến: Ý nói người tu cần phải tu đạo giới định tuệ, nhất tâm chuyên tinh không gián đoạn, nên gọi là Chính Tinh Tiến.

7. Chính Niệm: Ý nói người tu nhớ nghĩ chính đạo giới định tuệ và phép trợ đạo như Ngũ Đình Tâm, có khả năng tiến đến Niết Bàn, nên gọi là Chính Niệm.

8. Chính Định: Ý nói con người ta phải thu nhiếp mọi ý tán loạn, thân tâm vắng lặng yên tĩnh, chính trụ vào lý Chân Không, quyết định không rời nên gọi là Chính Định.

Chỉ rõ điểm thiếu.

Sớ: 37 phẩm thiếu mất ba khoa: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc, nên gọi là "đẳng pháp".

Sao: Kinh đã lược qua, phần giải tuy không thêm vào, bây giờ cũng nêu ra những nghĩa ấy cho đủ để giúp sức cho hậu học tư - tu.

Tứ Niệm Xứ: Niệm là phép quán năng quán, xứ là cảnh sở quán. Ý

nói các chúng sinh khởi ra bốn niệm điên đảo về Năm ấm: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức; về Sắc, phần nhiều khởi ra điên đảo cho là sạch; về Thụ khởi ra điên đảo cho là vui; Tưởng, Hành phần nhiều khởi ra điên đảo về ngã chấp; về Tâm phần nhiều khởi ra điên đảo là thường. Để khiến cho chúng sinh tu được bốn phép quán này để trừ bốn điên đảo kia nên gọi là Tứ Niệm Xứ.

1. Quán thân bất tịnh: Thân có nội ngoại. Thân mình gọi là nội thân, thân người khác gọi là ngoại thân. Thân nội ngoại này đều là do sự hòa hợp di thể của cha mẹ mà thành. Từ đầu đến chân, quán ra suốt thân thể, thuần là vật uế. Chúng sinh điên đảo chấp cho là tịnh rồi sinh tham đắm, cho nên khiến quán thân là bất tịnh.

2. Quán thụ là khổ: Lãnh nạp gọi là thụ, có nội thụ ngoại thụ. Ý căn chấp nhận gọi là nội thụ, thụ về năm căn kia gọi là ngoại thụ. Mỗi một căn đều có thuận thụ, trái thụ, không thuận không trái thụ. Đối với cảnh thuận tình thời sinh lạc thụ; đối với cảnh trái tình thời sinh ra khổ thụ; với cảnh không trái không thuận thời sinh ra bất khổ bất lạc thụ. Lạc thụ là hoại khổ, khổ thụ là khổ khổ, bất khổ bất lạc thụ là hành khổ. Chúng sinh điên đảo lấy khổ làm vui, vì vậy khiến cho quán thụ là khổ vậy.

3. Quán tâm vô thường: Tâm là thức thứ sáu. Ý nói thể tính thức tâm này lưu động, dù thô hay tế, dù nội hay ngoại, niệm niệm sinh diệt, đều là vô thường.

4. Quán các pháp là vô ngã: Pháp thì có thiện pháp và ác pháp. Người ta đều ước vào pháp mà kế chấp ngã, ý nói tôi có khả năng làm thiện, làm ác. Trong pháp thiện ác vốn không có cái ngã. Nếu pháp thiện là ngã, thì pháp ác phải là vô ngã; ngược lại, nếu pháp ác là ngã thì pháp thiện phải là vô ngã. Chúng sinh điên đảo cứ chấp có ngã, cho nên khiến quán pháp vô ngã.

Tứ Chính Cần: 1. Đã sinh ác rồi phải khiến cho nó đoạn tuyệt hẳn: Ý nói những phiền não che tâm là Ngũ Cái, xa rời năm thiện căn, vì vậy nhất tâm cần tinh tiến, dùng phương tiện mà đoạn trừ, khiến không phát sinh nữa vậy.

2. Ác chưa sinh khiến cho nó không sinh được: Ý nói những ác pháp phiền não như Ngũ Cái, tuy bây giờ nó chưa sinh, về sau nếu phát sinh thì nó có khả năng ngăn năm loại thiện căn, vì vậy nhất tâm cần tinh tiến, dùng những phương tiện tu tập khiến cho nó mãi mãi không phát sinh được.

3. Thiện nó đã sinh rồi khiến cho nó lớn thêm lên: Ý nói năm loại

thiện căn, tuy sinh thiện pháp rồi phải giữ gìn khiến cho nó lớn lên, vì vậy nhất tâm tinh tiến dùng những phương tiện tu tập khiến cho không thoái mất vậy.

4. Thiện chưa sinh khiến cho nó phát sinh: Ý nói ngũ chủng thiện căn tuy chưa sinh khiến cho nó phát sinh, cũng nhất tâm cần tinh tiến dùng phương tiện tu tập khiến cho nó phát sinh.

Tứ Như Ý Túc: 1. Dục Như Ý Túc: Dục là hy vọng, ưa mến, trang nghiêm pháp kia nên gọi là dục. Ý nói phàm tu tập các pháp gì, nếu không vui thích, thì hẳn không được toại nguyện. Nếu có khả năng ưa thích thì nguyện gì cũng đều được. Như thế gọi là Dục Như Ý Túc.

2. Niệm Như Ý Túc: Niệm là chú ý về cảnh kia, một lòng chính trụ nên gọi là niệm. Ý nói nếu không có nhất tâm quán pháp đoạn tuyệt, nếu mà nhất tâm được thì nguyện gì cũng đều được thành công. Như thế là Niệm Như Ý Túc.

3. Tinh Tiến Như Ý Túc: Ý nói chỉ chuyên về quán lý khiến cho không gián đoạn tạp loạn nên gọi là tinh tiến. Phàm tu tập tất cả các pháp gì, nếu không tinh tiến thì hẳn việc không thành; nếu có khả năng tinh tiến thì nguyện gì cũng thành công. Như thế gọi là Tinh Tiến Như Ý Túc.

4. Tư Duy Như Ý Túc: Ý nói đối với cảnh kia thì phải tính lường xét rõ, nên gọi là tư duy. Phàm tu tập về tất cả các pháp gì nếu không đắn đo suy nghĩ kỹ thì không được gì, không thành tựu được gì cả. Nếu có khả năng tư duy thì nguyện gì cũng đều được. Như thế là Tư Duy Như Ý Túc.

Giải thích về chính niệm.

Sớ: Ngài Cô Sơn nói: "Niệm Phật như vua thầy thuốc, niệm Pháp như người thầy thuốc, niệm Tăng như người thăm bệnh. Ba phương pháp này đã đủ thì bệnh phiền não nào cũng khỏi. Lại nữa, quán tâm mình vắng lặng mà thường soi, thì các pháp rõ ràng, nên gọi là niệm Phật. Soi mà thường vắng lặng, không có pháp gì được cả, gọi là niệm Pháp, vắng lặng thường soi bất nhị thì ngay còn mà quên, gọi là niệm Tăng. Đó là Tam Bảo nhất thể vậy".

Sao: Ngài Cô Sơn ước hai nghĩa mà giải thích Tam Bảo: Một là Biệt Tướng Tam Bảo, hai là Nhất Thể Tam Bảo. Ở trong biệt tướng lại chỉ nêu ra nên niệm mà không nói tướng Tam Bảo.

Nói "Y Vương..." bởi vì bệnh sinh tử của chúng sinh, gốc nó là phiền não, muốn chữa cái bệnh ấy, nếu không phải Phật là bậc Đại Y Vương thì không thể biết bệnh mà chế thuốc; cho thuốc hợp với bệnh nên đầu tiên niệm Phật Bảo. Song thì tuy biết như vậy nhưng nếu không nghe pháp để tìm bài thuốc trị hợp bệnh mà uống thời bệnh không khỏi được, cho nên tiếp theo niệm Pháp Bảo. Tuy nhờ được Pháp Bảo nghĩ mà tu, nếu không có bạn lành là Bồ Tát đồng hành, là ngoại hộ, là ăn uống tiết độ, và bảo cho phép kiêng tránh thì bệnh cũng khó khỏi được, cho nên tiếp nữa là niệm Tăng Bảo.

Nếu muốn biết được chỗ niệm thời lấy đầy đủ tam thân tứ trí làm Phật Bảo, 12 phận giáo đã thuyết ra làm Pháp Bảo, 41 ngôi vị Bồ Tát làm Tăng Bảo. Phật diệt độ rồi lại có Thế Gian Trụ Trì Tam Bảo, thì đúc vàng, khắc gỗ làm Phật Bảo; bối diệp từ phương Tây tới là Pháp Bảo; cạo đầu nhuộm áo là Tăng Bảo. Nếu hay quy y hay niệm hai loại Tam Bảo này thì dứt được gốc bệnh phiền não. Cái quả của căn bệnh sinh tử có thể khỏi được vậy.

Hai là Nhất Thể: Ở văn viết rằng: "Lại quán tâm mình tịch mà thường chiếu..." ấy vậy. Bởi vì Phật gọi là tỉnh thức, tỉnh thức là soi. Cho nên dùng tâm này vắng lặng mà thường soi các pháp rõ ràng gọi là Tam Bảo. Pháp gọi là bất giác, thì bất giác là tịch cho nên soi mà thường vắng lặng, không pháp có thể được, gọi là Pháp Bảo. Tăng gọi là hòa hợp. Vắng lặng và soi không hai, tức là nghĩa hòa hợp. Cho nên dùng vắng lặng và soi không hai, tức nhớ đấy quên đấy, gọi là Tăng Bảo.

Giải thích sinh tâm.

Sớ: Ngài Linh Chi dạy: "Cõi này tâm cấu uế, thường nghĩ đến năm dục. Cõi kia thì tâm tịnh, chuyên niệm Tam Bảo. Hai cõi hơn kém nhân thế mà thấy được".

Sao: Ôi! Đối cảnh sinh tâm, tuy Phật Thánh hiền cũng không thể không có. Chỉ cầu cho đúng mà thôi. Thế giới Sa Bà, cảnh trần thô cứng, cho nên cái tâm đối cảnh sinh ra, trụ mà không đúng. Chỉ có Tịnh Độ, trong tai đã nghe là tiếng nhiệm màu, cho nên ai nghe âm thanh này đều sinh ra thâm tâm niệm Tam Bảo cả. Ý nói sinh tâm nhưng không trụ, vô trụ mà sinh tâm ấy vậy.

Giải thích điều ngờ.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Ông chớ bảo loài chim này thật là do tội báo mà sinh ra. Tại sao vậy? Tại vì cõi nước Đức Phật Di Đà không có ba ác đạo. Này ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật A Di Đà, tên ác đạo còn không có, huống chi là có ác đạo thật. Những loài chim ấy đều do Đức Phật A Di Đà muốn cho pháp âm được lưu thông mà tạo tác biến hóa ra.

Giải thích ác đạo ở Tịnh Độ có tên nhưng không có thật thể.

Sớ: Ở trược thế, các loại cầm súc từ tội nghiệp đem lại, Tịnh Độ duyên gì lại có thế, vì vậy nên nói rằng: "Chớ bảo tội báo sinh ra", ở *Đại Bản*, Ngài Pháp Tạng Tỷ Khiêu nguyện rằng: "Ví dù tôi được thành Phật, trong nước có Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh thì tôi không thành Phật".

Sao: Dưới câu trược thế cầm súc là nghi vấn, cho nên câu dưới thích nghi. Cho nên từ chữ *Đại Bản* trở xuống mới dẫn chứng.

Giải thích danh thể của Tịnh Độ ác đạo đều không.

Sớ: Nhưng cõi kia thanh tịnh, tên chữ "ác đạo" còn không có, huống chi lại có súc sinh thực từ tội báo sinh ra ư? Đó đều là do Đức Phật Di Đà biến hóa tạo tác ra vậy. Thế nên *Quán Kinh* dạy: "Ngọc như ý châu tuôn ra sắc vàng ánh sáng màu nhiệm. Ánh sáng đó hóa làm chim trăm màu rực rỡ, tiếng hót hòa nhã khen Phật Pháp Tăng". Ngài Linh Chi dạy: "Phải biết rằng các chim ấy là do thần lực của Như Lai muốn khiến cho tiếng pháp vang xa". Biết rằng không phải do tội báo sinh ra vậy.

Sao: Dưới câu "*nhiên bỉ*" chính là làm rõ ở đấy không có ác đạo. Dưới chữ "*giai thị*" nói rõ lý do đây tại sao mà có. Cho nên dưới câu *"Quán Kinh"* dẫn để chứng minh. *"Linh Chi"* trở xuống cũng dẫn như thế.

Năm phong thụ nhạc âm.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia gió hiu hiu thổi động các hàng cây báu và lưới ngọc phát ra âm thanh màu nhiệm, ví như

trăm nghìn loại nhạc cùng tấu lên một lúc. Người nghe tiếng nhạc ấy tự nhiên đều sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Này ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm thành tựu như thế đấy.

Dẫn ra rõ từ kinh.

Sớ: *Đại Bản* viết: "Gió nhẹ hơi động, thổi vào cây báu, diễn ra rất nhiều âm thanh đạo pháp màu nhiệm. Âm thanh ấy bay khắp nước chư Phật, ai nghe âm thanh ấy được pháp nhẫn sâu". *Quán Kinh* viết: "Nước Ma Ni rót vào trong hoa diễn thuyết các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã và các Ba La Mật".

Dẫn về văn nói rõ thanh tịnh.

Sớ: Ngài Cô Sơn dạy: "Tuy lầu ngọc ao vàng để cho người ta nhìn đẹp mắt, nhưng không phải màu sắc để làm cho người ta mê hoặc phóng đãng, mà có khả năng đạt tới duy tâm không cảnh. Tuy cây gió tiếng chim có vui vào tai song không phải là những tiếng dìm đắm, mà có khả năng niệm Tam Bảo, có nơi chốn để về vậy".

Sao: Người đời ai chán phiền nhiều tất đóng lại cả thấy nghe để rơi vào cái lỗi thiên khô. Kẻ nào vui về phồn hoa thì hẳn mê mải chạy theo về thanh sắc để bị trói buộc vào cái khổ của sự bối rối. Tóm lại, đời ngũ trược ác thế, căn trần đều uế. Nếu không có phép quán thể không, lại không có môn phân tích màu sắc, dù tiến dù thoái, sao tránh được khỏi lỗi? Chi bằng Tịnh Độ không thiếu lầu ngọc ao vàng chơi bời, với niềm vui gió cây tiếng chim. Thấy sắc mà không mê hoặc phóng đãng, nghe âm thanh mà không chìm đắm vì cái nỗi nhọc phân biệt, nhưng lại có khả năng đạt tới cảnh duy tâm, sâu niệm Tam Bảo mà không có cái lỗi thiên khô vậy. Màu nhiệm của Tịnh Độ, thung dung trung đạo, ai nghe mà không cầu là sai lầm lắm vậy.

KINH DI ĐÀ LƯỢC GIẢI

VIÊN TRUNG SAO

Quyển trên

Hết.

Kinh Di Đà Lược Giải Viên Trung Sao

(Quyển dưới)

Triều nhà Minh, đất Vĩnh Lạc, quận Ngô, Sa môn Đại Hựu giải.

Triều nhà Minh, niên hiệu Thiên Khải, núi Thiên Thai, Sa môn Truyền Đăng sao.

Nêu Chính báo.

Nêu chính văn.

Xá Lợi Phất! Ông nghĩ thế nào? Đức Phật kia vì sao gọi là A Di Đà?

Quang minh vô lượng.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Đức Phật kia ánh sáng vô lượng soi khắp mười phương cõi, không gì chướng ngại được, thế nên gọi là A Di Đà.

Giải thích nghĩa.

Đại Bản Kinh nói rõ ánh sáng vô lượng.

Sớ: *Đại Bản* viết: "Phật A Di Đà, uy đức quang minh cao thứ nhất, quang minh của chư Phật không bằng được".

Sao: Đây cũng là lược dẫn. Nếu dẫn cho đủ thì "quang minh của Phật A Di Đà rất là chói sáng, lạ hơn hết cả, gấp nghìn vạn lần ánh sáng của mặt trời mặt trăng, còn là vua trong ánh sáng của chư Phật nên gọi là Phật Vô Lượng Thọ. Còn gọi là Phật Vô Lượng Quang, Phật Vô Biên Quang, Phật Vô Đối Quang, Phật Viêm Vương Quang, Phật Thanh Tịnh Quang, Phật Hoan Hỷ Quang, Phật Trí Tuệ Quang, Phật Bất Động Quang, Phật Nan Tư Quang, Phật Nan Xưng Quang, Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang. Quang minh của Ngài soi khắp vô số thiên hạ, những chốn tối tăm đều thường xuyên rất sáng. Nhân dân các cõi trời và các loại chim muông, sâu bay bọ đậu thấy ánh sáng này đều vui mừng rồi sinh lòng từ. Kẻ dâm dật, sân hận, ngu si, thấy ánh sáng này đều quay về thiện cả. Những nơi Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh bị đau khổ về đánh đập tra khảo, thấy ánh sáng này không khổ não nữa. Sau khi mệnh chung, tất cả những chúng sinh ấy đều được giải thoát. Không chỉ riêng ta bây giờ ngợi khen ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, mà chư Phật mười phương vô tận cũng như các chúng Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác đều ngợi khen cả.

Nếu có chúng sinh nào nghe được uy thần công đức của quang minh này, ngày đêm quy mệnh, ngợi khen không ngớt. Theo với chí nguyện của Phật, hẳn được sinh về cõi nước Ngài. Lại nữa được các hàng Bồ Tát Thanh Văn cùng ngợi khen cũng được như thế. Ta thuyết giảng oai thần quang minh của Phật A Di Đà cao ngất màu nhiệm lạ thường, cả ngày lẫn đêm trong suốt một kiếp cũng chưa hết được. Giờ đây vì các ông, ta nói lược đấy thôi".

Dẫn *Quán Kinh* để làm rõ tác dụng của quang minh.

Sớ: *Quán Kinh* viết: "Soi khắp mười phương, nhiếp thủ không bỏ tất cả chúng sinh niệm Phật".

Sao: Kinh kia viết đủ rằng: "Phật Vô Lượng Thọ có tám vạn bốn ngàn tướng tốt. Trong mỗi tướng tốt có tám vạn bốn ngàn vẻ đẹp tùy hình. Trong mỗi vẻ đẹp lại có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng soi khắp thế giới mười phương, nhiếp thủ tất cả chúng sinh niệm Phật không sót". Sớ viết: "Nếu đã được từ bi của Đức Phật hộ niệm, cuối cùng được lìa khổ, vĩnh viễn được yên vui". *Thích Luận* viết: "Ví như cá con, nếu mẹ không nhớ đến thì con nát dừ. Chúng sinh cũng thế, nếu Phật không nghĩ đến thì hoại hết thiện căn".

Lập vấn đáp để giải thích những nghi ngờ của người hỏi.

Sớ: Có kẻ hỏi: "Quang minh vô lượng, sao tôi không thấy?" Đáp:

“Mặt trời chói sáng, kẻ mù không thấy là lỗi của kẻ mù. Chúng sinh nghiệp chướng nặng như ở dưới chậu úp, không phải là mặt trời không soi khắp”.

Sao: Dưới câu “*Mặt trời chói sáng*” dụ cho ánh sáng của Phật vốn chiếu khắp mọi nơi. Từ “*kẻ mù*” trở xuống, dụ chúng sinh không có mắt nên không thấy. Từ “*chúng sinh*” trở xuống hợp với hai câu dưới. Câu “*không phải là mặt trời...*” trở xuống hợp với câu trên. Vì Phật có ba thân, quang minh cũng thế. Nếu mà Pháp Thân, Báo Thân cho ánh sáng thì không chốn nào là không khắp, không lúc nào là không có. Còn như Ứng Hóa Phật cho ánh sáng thì theo với căn cơ mà thấy mà thị hiện ra ánh sáng. Nhưng ba thân này cho ánh sáng đều cần phải có cơ cảm rồi mới thấy được. Như trong *Quán Kinh* viết: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới vào trong tâm tưởng tất cả chúng sinh”. Ở đây nói hai thân Pháp, Báo không chốn nào là không khắp. Lại nói: “Vì thế các ông, khi tâm tưởng Phật thì tâm ấy là 32 tướng, 80 vẻ đẹp. Tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Bể Chính Biến Tri của chư Phật từ tâm tưởng sinh”. Đây chính là nói tam thân đều cần phải có cơ cảm mới thấy được. Nếu khi căn cơ đã thuần thục thì không những được thấy về Ứng Thân mà Pháp Thân, Báo Thân cũng được thấy.

Nói về thọ mệnh vô lượng.

Nêu chính văn.

Lại nữa Xá Lợi Phất! Thọ mệnh của Đức Phật A Di Đà và của nhân dân nước Ngài cũng vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp nên gọi là A Di Đà.

Giải thích nghĩa.

Dẫn *Đại Bản Kinh* nói rõ tuổi thọ vô lượng.

Sớ: “A Tăng Kỳ”, Trung Quốc gọi là vô số. *Đại Bản* viết: “Thọ mệnh của Đức Phật kia không thể kể xiết, ví dù chúng sinh mười phương thế giới đều thành Thanh Văn, Duyên Giác, dùng hết trí lực của họ trong trăm nghìn kiếp đều tính toán nhưng không thể cùng tận”.

Sao: *Đại Bản* viết đủ rằng: “Phật bảo A Dật Đa rằng: Ông có muốn biết thọ mệnh vô cực của Đức Phật A Di Đà không? Ngài A Dật Đa đáp rằng: Thực muốn nghe biết. Phật bảo nghe cho kỹ. Kể cả vô

lượng vô số thế giới ở khắp mười phương các hàng trời người, cho đến loài trùng bay bọ cựa đều được làm người. Những người đó lại được thành Duyên Giác, Thanh Văn cả, cùng nhất tâm ngồi thiền định rồi hợp tất cả những trí tuệ của Thanh Văn, Duyên Giác ấy vào làm một trí tuệ để đếm số thọ mạng của Đức Phật kia, trải hàng nghìn vạn ức kiếp cũng không biết hết được".

Dẫn *Đại Bản Kinh* nói rõ bản nguyện từ đâu đem lại.

Sớ: Bản nguyện của Ngài Pháp Tạng rằng: "Ví tôi được thành Phật, nhân dân trong nước tôi tuổi thọ không có hạn lượng. Nếu không được như thế, tôi không thành Chính Giác".

Sao: Đây là bản nguyện thứ 14 trong *Đại Bản Kinh*. Văn viết đủ là: "Khi tôi thành Phật, nhân dân trong nước tôi thọ mệnh đều không kể số kiếp, không ai có khả năng tính đếm được con số. Nếu không được như nguyện thì quyết không thành Phật".

Nói về mười kiếp.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã được mười kiếp.

Giải thích nghĩa.

Kể thông cả văn trước.

Sớ: Phần trước thì nói chung cả rằng: "*Kim hiện tại thuyết pháp*". Đến đây thì chỉ rằng Ngài đã thành Phật được bao nhiêu kiếp.

Hội thông cả hai kinh.

Sớ: *Đại Bản* viết: "Từ khi thành Phật đến nay đã trải qua mười kiếp". Đời Đường dịch là trải qua mười đại kiếp rồi, đều là nói về theo cơ cảm một kỳ.

Hội thông cả Thắng Ứng.

Sớ: Thân Thắng Ứng chiều dọc suốt cả ba đời, bề ngang khắp cả mười phương. Thế thì dùng kiếp số để suy lường lâu chóng liệu có được không?

Sao: Thân Ứng Hóa của Phật có hai tướng là Thắng Ứng Thân và Liệt Ứng Thân. Thân Liệt Ứng thì cũng giống như phàm phu. Như thân Liệt Ứng của Đức Thích Ca là trượng sáu, tuổi thọ là 80 rồi cũng tịch diệt. Nếu như *Hoa Nghiêm*, thân Thắng Ứng thì tuổi thọ bất khả tư nghì, bởi vì thân đó cũng vừa là Ứng Thân, vừa là Báo Thân. Cho nên, Phật ở hội Hoa Nghiêm cũng gọi là Báo Thân, đó là Báo Thân Tha Thụ Dụng. Liệt Ứng Thân của Đức Di Đà thì đồng với nhân dân của Ngài. Cho nên nói rằng: "Thọ mệnh của Phật và nhân dân đều vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp". Song tuy nói là vô lượng, nhưng đã có Bồ Tát Quán Âm bổ xứ thay Đức Di Đà. Như thế há chẳng phải thân Liệt Ứng này cũng có hạn lượng hay sao? Nhưng mà ngay thân Liệt Ứng ấy lại là Thắng Ứng chứ không phải như đời ác trược Liệt Ứng trở về với tịch diệt (Nê Hoàn). Vì rằng Đức Di Đà cơ thì nghỉ nhưng còn có ứng thì chuyển, nghĩa là Quán Âm đã có cơ hưng ứng khởi, sẽ vào ngôi bổ xứ vậy.

Quyến thuộc trang nghiêm.

Đệ tử vô lượng.

Nêu chính văn.

Lại nữa Xá Lợi Phất! Đức Phật ấy có vô lượng vô biên chúng đệ tử Thanh Văn đều là A La Hán, cũng không thể tính đếm được; các vị Bồ Tát cũng thế. Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia cũng trang nghiêm thành tựu như thế đấy.

Giải thích về chúng Thanh Văn.

Sớ: Nghe giáo pháp Tứ Đế, hiểu được đạo nên gọi là Thanh Văn.

Sao: Về giáo môn có người nghe âm thanh thuyết pháp mà ngộ đạo. Chỗ tu của Bồ Tát Quán Âm, ban đầu ở trong tính nghe vào dòng Thánh mà quên cõi Phàm, là thế. Đây là bậc Viên Đốn, không phải hàng Tiểu Thừa có thể sánh được. Có người nghe âm thanh mà ngộ đạo, tức khác với Độc Giác quán về vật tướng biến đổi mà tự ngộ được vô sinh. Ở đây thì tự mình không giác ngộ được, phải nhờ nghe âm thanh của Phật giảng về giáo Tứ Đế rồi biết được quả Khổ Đế của tam giới, đoạn nhân Kiến, Tư của Tập

Đế; mến mộ quả Niết Bàn Diệt Đế, rồi tu định tuệ Đạo Đế là cái nhân xuất thế. Vì cớ đó nên gọi là Thanh Văn.

Loại trừ ba quả kia.

Sớ: "*Đều là La Hán*": Là khác hẳn, không phải ba quả trước.

Sao: "*Thanh Văn*" là tiếng gọi chung của bậc Hiền Thánh. Vì vậy, Tứ quả Thất hiền đều là Thanh Văn. Kinh dạy: "Đều là A La Hán" là chỉ nói chuyên về quả. Cho nên nói rằng loại trừ ba quả kia.

Giải thích rõ không có Duyên Giác.

Sớ: Không nói đến Duyên Giác là vì đã thu vào trong số Thanh Văn.

Sao: Phép tu của Thanh Văn, Duyên Giác tuy khác nhau nhưng cùng phá Kiến, Tư hoặc, cùng xuất ly ba cõi, cùng chứng thiên chân, vì vậy cũng xếp vào trong số Thanh Văn.

Nói rõ không có Nhị Thừa.

Sớ: Trong luận của Tổ Thiên Thân viết: "Nhị Thừa chủng tính không được sinh". Nay nói hồi tâm hướng đại nên được vãng sinh. Vì tập quen tiểu giáo, quyền chứng Nhị Thừa, không lâu nữa sẽ chứng lên Đại Thừa.

Sao: Dưới chữ "Thiên Thân" dẫn luận văn mà thành lời hỏi vặn. Từ chữ "nay nói hồi tâm" trở xuống là dẫn ở *Quán Kinh Sớ* để giải thích điều nghi hoặc trên. Bồ Tát Thiên Thân đã tạo *Vô Lượng Thọ Kinh Luận*, có 17 điểm thành tựu. Đến điểm thành tựu thứ 16 là môn Đại Nghĩa có bài kệ rằng:

Đại Thừa thiện tâm nam,

Đẳng vô cơ hiềm danh.

Nữ nhân cập căn khuyết,

Nhị Thừa chủng bất sinh.

(*Người nam có thiện tâm Đại Thừa, tất cả đều không có tên cơ hiềm. Người nữ và những người căn khuyết, loại Nhị Thừa không được sinh về*).

Trong văn *Trường Hàng* giải thích rằng: Quả báo Tịnh Độ xa rời hai loại lỗi cơ hiềm. Một là chê về thể chất. Thể chất có ba: Một là Nhị Thừa, hai là nữ nhân, ba là người không đủ các căn. Không có ba loại lỗi này nên gọi là lìa cơ hiềm. Quả báo ở cõi Cực Lạc không những là không có thể chất mà ngay cả ba tên ấy cũng không có. Cho nên ở *Quán Kinh Sớ* đặt ra câu hỏi rằng: "*Vãng Sinh Luận* kia nói Nhị Thừa không được sinh. Trung bối của kinh này, Tiểu Thừa được sinh là thế nào?" Trả lời: "Chính là Tiểu Thừa không được sinh nhưng điều cốt yếu là lúc sắp chết phát tâm Đại Thừa nên được vãng sinh". Kinh thì nói về đời hiện tại nhưng còn luận thì nói từ gốc ban đầu. Lại hỏi nữa: "Tại sao lại chứng tiểu quả?" Giải thích rằng: "Tuy lúc sắp chết phát tâm Đại Thừa, nhưng trước đã học Tiểu Thừa, đến lúc nghe được nghĩa khổ, không, vô thường mới phát ra cái sự hiểu biết ấy thì trước chứng quả Tiểu Thừa; được quả Tiểu Thừa rồi nhưng không dừng ở Tiểu Thừa, hẳn là vào Đại Thừa". Nay trong lời sớ giải lấy ý này làm câu trả lời thì nghĩa hết sức rõ ràng.

Bồ Tát vô lượng.

Sớ: Không những Thanh Văn vô lượng mà Bồ Tát cũng vô lượng.

Sao: Nên biết rằng cõi kia chính vì nhiếp các bậc Bồ Tát, trước tiên muốn cho công đức thiện căn thêm lớn để vãng sinh. Tuy nhiên không có cơ nào chẳng tiếp thu, vì vậy chẳng ngừa phàm phu và Nhị Thừa, khiến cho họ sinh về Cực Lạc, đều phát đại tâm, tu hạnh viên đốn, lên ngôi Bồ Tát. Chính hiển bày rõ ràng pháp môn Cực Lạc rộng lớn đầy đủ vậy.

Phán giáo chính và phụ.

Sớ: Thanh Văn thông cả hai giáo Nhị Thừa, Bồ Tát thông cả tứ giáo. Chính ý thì ở Viên Giáo.

Sao: "*Thanh Văn thông cả hai giáo Nhị Thừa*": Tạng Giáo chia chẻ sắc mà quán không; Thông Giáo dùng cái thể của sắc mà quán pháp không. "*Bồ Tát thông tứ giáo*": Tạng Giáo thì hiểu tu sự Lục Độ, Thông Giáo thì tu lý Lục Độ, Biệt Giáo thì hằng sa pháp môn, Viên Giáo là cái cơ vô tác diệu hành, ở đây là ước chỉ vào con người cầu sinh ở cõi này có đủ cơ tứ giáo. Sinh về Cực Lạc thì đều thuận bản chí tu tập mà thành ra tiểu, đại, thiên, viên, nhận thấy Phật nơi tứ giáo, nghe pháp tứ giáo. Hoặc tạm chứng tiểu quả, hoặc thật chứng Đại Thừa, tuệ nghe không lâu sau đều vào ngôi Viên Giáo, đó là ý chính, mà đích là ở Viên Giáo. Như muôn sông về

biển, cùng một vị mặn vậy.

Kết về chủ giáo hóa.

Sớ: Nhưng thù thắng ở Cực Lạc, hải chúng vô biên đều do sức nguyện của Đức Phật A Di Đà mà thành tựu.

Sao: Cõi nước Cực Lạc không phải chỉ có Y báo trang nghiêm thanh tịnh hơn hẳn. Ngay chúng sinh sinh về đó khác Sa Bà rất nhiều. Chính vì thế giới ở phương này, con người khác nhau tuy muôn vẻ, nhưng phán về phẩm loại của họ thì nói chung có ba: Thiện, ác, xuất thế gian. Ác thì chìm đắm vào bốn nơi cho nên không cần bàn nữa. Người thiện thì lên cõi nhân, cõi thiên, hết phúc vẫn phải sa đọa. Chỉ có xuất thế gian mới có thể vái dài ba cõi, một đi không quay lại. Chỉ có nhờ xuất ly tam giới theo chiều dọc nên thật là khó.

Bởi cõi trần cảnh thô, thực là nơi hiểm. Leo núi Tu Di sẩy chân, chắc chắn rơi xuống. Tóm lại không bằng pháp môn Cực Lạc rẽ ngang ra ba cõi, con đường bằng phẳng thẳng tắp, đều có thể hướng về. Người ở mười phương quốc độ cầu sinh về đấy nhiều lắm. Được sinh về đấy rồi, hải chúng cũng rộng. Cho nên nói chiều còn nằm trong thai sen vàng thì bao nhiêu còn kém không bằng những giọt nước biển. Sáng sớm đến chơi ở ao ngọc, đèn của thế gian cũng còn thua với hạt cát sông Hằng.

Mười phương về đấy, tứ sinh cũng tới. Sức nguyện của Đức Phật Di Đà không thể nghĩ bàn được.

Người sinh về được Bất Thoái.

Nêu chính văn.

Lại nữa Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc, chúng sinh sinh về đấy đều là bậc Bất Thoái.

Giải thích về Bất Thoái.

Sớ: "*A Bệ Bạt Trí*" Trung Hoa dịch là "bất thoái chuyển". Văn dưới viết: "Đều đắc A Nậu Đa La Tam Diểu Tam Bồ Đề"; phải biết rằng ai sinh về nước kia, tuy còn là phàm phu hạ phẩm, cho đến khi thành Phật, không bị thoái đọa nữa.

Sao: Vị Bất Thoái chuyển, ước theo giáo thì có ba bậc. Đó là Vị Bất Thoái, Hành Bất Thoái và Niệm Bất Thoái. Nay nói về "bất thoái chuyển" thì không bàn đến người vào ba ngôi này mà chỉ cho kẻ phàm phu bác địa sinh về nước ấy, tuy chưa đoạn tuyệt hết hoặc nghiệp nhưng cũng không còn thoái chuyển. Ở *Thập Nghi Luận* viết:

"Năm nhân duyên ở nước kia nên bất thoái. Một là sức nguyện của Đức Di Đà gìn giữ; hai là hào quang của Phật thường soi; ba là nước chim rừng cây thường thuyết pháp; bốn là các Bồ Tát là bạn lành; năm là sống lâu vĩnh viễn".

Dẫn chứng *Đại Bản*.

Sớ: *Đại Bản* viết: "Có chúng sinh nào sinh về nước kia đều trọn đủ 32 tướng tốt cả, mọi căn đều thông minh lanh lợi, cho đến thành Phật không bị sa ác thú, thần thông tự tại, thường hiểu rõ việc mình đời trước, ở thế giới này có 67 ức vị Bồ Tát bất thoái vãng sinh về đấy".

Sao: Dẫn *Đại Bản Kinh*, văn có hai đoạn. Đoạn đầu trích văn trong phần Nhất sinh bổ xứ. Đoạn sau là trích văn trong phần Bồ Tát vãng sinh. Ai cần thì nên tìm xem.

Các vị bổ xứ rất nhiều.

Nêu chính văn.

Trong đó có nhiều vị Nhất sinh bổ xứ không thể tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng câu nói vô lượng vô biên A Tăng Kỳ.

Giải thích chung về ngôi.

Sớ: Nhất sinh bổ xứ là ngôi Đẳng Giác. Cũng gọi là tối hậu thân. Ý nói sắp sửa làm Phật, chỉ còn một đời nữa.

Sao: Ngôi Đẳng Giác gần ngang với quả Phật Diệu Giác. Cũng như Á Thánh ở Trung Quốc vậy. "*Tối hậu thân*", phiền não rốt ráo, phận sinh đã hết, chỉ còn một đời, không nhận thân biến dịch hậu hữu. Cho nên nói rằng sắp sửa làm Phật, chỉ còn một đời nữa.

Chỉ vào từng vị.

Sớ: Như Đức Di Lặc ở thế giới này vậy. Ở cõi Cực Lạc, Bồ Tát Quán Âm sẽ bổ nhiệm vào ngôi Phật; Ngài Thế Chí lại bổ nhiệm vào ngôi Quán Âm.

Sao: Đức Di Lặc ở cõi này bổ nhiệm vào ngôi Đức Thích Ca, đến lúc thành Phật vẫn hiệu là Di Lặc. Như Ngài Quán Âm tiếp bổ nhiệm vào ngôi Đức Di Đà, đổi hiệu là Phả Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai. Bồ Tát Thế Chí bổ nhiệm vào ngôi Quán Âm thì cải hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Như Lai. Có người hỏi: "Phật Di Lặc bổ xứ nay ở Đâu Suất; Quán Âm bổ xứ cũng ở nội viện chăng?" Thưa rằng: "Phương này là uế độ nên phàm đã đi bổ nhiệm thì trước ở cung trời Đâu Suất, khi sắp thành Phật thì phải sinh xuống thị hiện làm phàm phu tu rồi mới được. Còn như nước Cực Lạc chỉ như là con vua cõi trời lên ngôi kế tiếp, đợi đến Đức Di Đà cái thân Ứng Hóa ấy Niết Bàn thì lên ngay ngôi Phật, cần gì phải thị hiện ở cung trời".

Dẫn chứng ở *Đại Bản*.

Sớ: *Đại Bản* viết: "Bồ Tát ở nước kia đều được Nhất sinh bổ xứ rốt ráo, trừ ai có nguyện lực vì chúng sinh, lấy áo giáp thệ nguyện này trang nghiêm cho mình, con số đó rất đông không thể kể xiết. Nên nói là A Tăng Kỳ".

Sao: *Đại Bản* viết đủ rằng: "Các vị vãng sinh đều đủ 32 tướng, chứng nhập yếu nghĩa pháp nhiệm màu một cách rốt ráo, các căn thông minh lanh lợi. Vị độn căn hàng đầu cũng thành tựu được hai nhẫn, vị nào lợi căn thì được pháp nhẫn vô sinh không thể kể xiết, đều sẽ một đời được bổ xứ ngôi Phật. Tại sao?

Trong cõi Đức Phật A Di Đà đều ở vào chốn chính định không có nhóm tà và nhóm bất định. Cũng không có ba loại lỗi trái: Một là tâm không hư vọng, hai là ngôi không thoái chuyển, ba là việc thiện không bỏ phí. Thế là sinh về nước Cực Lạc chỉ có tiến chứ không có thoái, thẳng đến thành Phật. Chỉ ai có nguyện xưa muốn chóng độ chúng sinh thời dùng công đức thệ nguyện rộng mà trang nghiêm cho mình, đi vào trong cõi sinh tử ở phương khác, dùng tiếng rống của sư tử mà thuyết pháp độ thoát chúng sinh. Khi ấy, Đức Phật A Di Đà cũng dùng sức oai thần giúp họ giáo hóa tất cả chúng sinh đều phát lòng tin, cho đến thành Phật. Ở khoảng trung gian, không đọa vào chốn ác, thần thông tự tại, thường nhớ đời xưa. Tuy sinh vào đời ngũ trược ác, hình dáng thì đồng nhưng thanh tịnh vui sướng không khác ở Cực Lạc".

Tu chứng hành pháp.

Phát nguyện cầu sinh.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Chúng sinh ai nghe thì nên phát tâm nguyện, nguyện sinh về nước kia.

Giải thích về tướng.

Sớ: Nguyện có khả năng lãnh đạo cho việc tu hành như con trâu kéo xe, phải cần người cưỡi thì mới có thể đến nơi muốn đến được. Việc làm trong sạch cõi Phật, do sức nguyện dẫn lối mà được thành đạt.

Sao: Nguyện là pháp có khả năng dẫn lối được sự tu. Như trâu kéo xe là dụ. Trâu và xe dụ tu hành; người cưỡi xe dụ như nguyện. Câu "*Tịnh Phật quốc độ*" trở xuống là hợp vậy. Cưỡi xe đến nơi, đó là bảo sở. Tịnh Phật quốc độ là công việc ấy. Tịnh Độ có nhân, dẫn cái nhân ấy trước hết là nhờ có nguyện, vì vậy nguyện dẫn lối cho tu hành.

Dẫn luận của Ngài Thiên Thân.

Sớ: Luận của Ngài Thiên Thân viết: "Thiện căn tu hành của Bồ Tát, không vì lợi mình mà muốn nhổ tất cả khổ cho chúng sinh. Vì vậy dìu dắt chúng sinh cùng sinh về nước Cực Lạc".

Sao: Dẫn luận Thiên Thân là để nói rõ nguyện về Tịnh Độ. Tuy nói rằng nguyện sinh về nước kia song kỳ thực không vì cầu cho mình, mà muốn học tâm từ bi của Phật, nhổ khổ cho vui. Luận viết: Muốn nhổ khổ cho chúng sinh là nghĩa Bi; bạt khổ dẫn sinh về nước kia tức là nghĩa chữ Từ. Thế thời nguyện này bao gồm cả tứ hoằng thệ nguyện.

Dẫn lời Ngài Tứ Minh.

Sớ: Ngài Tứ Minh nói: "Chỉ vì giữ giới tu phúc không tinh, không có nguyện vãng sinh. Cho nên ở tại cõi uế, nghe pháp chứng nhập chân lý, nên sợ Sa Bà không thường gặp Phật; cõi trần thô bỉ cương cường, thực là nơi nguy hiểm, đến nỗi phần nhiều thoái thất. Vì

vậy, ngoài phải thêm sự sám hối, trong tâm phải chuyên cần về phép quán lý, thêm vào sức nguyện phải thiết tha, hẳn là ở nơi bảo sát chóng chứng được phép vô sinh".

Sao: Dẫn văn *Diệu Tông Sao*, tuy chuyên ở lợi mình mà ý vẫn còn lợi người nữa. Văn gồm cả hành và nguyện, cũng như trâu và người cưỡi xe ở trước, điều thiết yếu là ở người cưỡi xe. Nhưng trong sự tu hành lại phải có chính có trợ cùng làm. Cho nên nói rằng "ngoài phải có thêm sự sám hối, trong thì tinh siêng về quán lý thì hẳn nơi bảo sát chóng chứng được quả vô sinh".

Thánh hiền tụ hội.

Nêu chính văn.

Bởi tại sao vậy? Bởi được cùng với các bậc thượng thiện nhân hội họp cả một nơi.

Giải thích các bậc thượng thiện nhân.

Sớ: "*Các thượng thiện nhân*": Là chỉ vào các bậc Thanh Văn, Bồ Tát, Bồ Tát Nhất sinh bổ xứ trước kia.

Sao: "Các bậc thượng thiện nhân", đại lược có ba bậc: 1. Chúng Thanh Văn; 2. Các vị Bồ Tát; 3. Các vị Bồ Tát Đẳng Giác.

Chỉ vào những bậc hơn.

Sớ: Ngài Từ Giác dạy rằng: Ở cõi Sa Bà, Bồ Tát Quán Âm và Thế Chí chỉ là ngưỡng vọng cái tên tốt của các Ngài. Hai vị thượng nhân này ở thế giới Cực Lạc đích thân là bạn tốt. Như người xoa hương, thân có hơi thơm.

Sao: Chữ "*Sa Bà*" trở xuống nói bạn lành ở cõi này khó gặp. Ở đây chỉ vào thời chính, tượng, mạt pháp. Nếu Như Lai ở đời, người Tây Ấn Độ cũng thường được gặp. Dưới chữ "*Cực Lạc*" là nói Bồ Tát ở phương kia dễ thấy, chẳng những dễ thấy mà còn gần làm bạn tốt. Dưới chữ "*như nhiễm hương*" là nêu kinh để dụ như người xoa hương, thân tuy không phải là hương nhưng vì thấm mùi hương mà thân có hơi thơm. Dụ cho ai sinh Tịnh Độ, tuy chưa vào ngôi Bồ Tát, song vì cớ niệm Phật mà được cùng ở với Bồ Tát.

Giải thích chữ "câu hội nhất xứ".

Sớ: Bởi không thoái tâm đạo Bồ Đề cho nên cùng chứng nơi Phật chứng. Đó là cùng thân Pháp Tính, cùng cõi Thường Tịch Quang, cho nên gọi là "câu hội nhất xứ".

Sao: "*Nhất xứ*": Không những chỉ nói là cùng với các bậc thượng thiện nhân cùng hội một nơi về mặt sự tướng mà còn là hội với lý tính đã chứng được ở một nơi. Tức là thân Pháp Tính năng cư, Tịch Quang Độ là sở cư mới chân thật được gọi là "nhất xứ".

Ngược lại nêu rõ thiện khác bất sinh.

Nêu chính văn.

Không thể lấy nhân duyên thiện căn phúc đức ít mà sinh vào nước kia.

Giải thích thiểu thiện căn.

Sớ: Ngài Linh Chi dạy rằng: "Muốn rõ được công đức trì danh, trước phải chê phúc khác là thiểu thiện căn. Bố thí, trì giới, thiền định, tụng kinh, tất cả những phúc nghiệp, nếu không chính tín hồi hướng nguyện cầu, đều là thiểu thiện, không phải nhân vãng sinh".

Sao: Trong phần giải có bớt có thu. Phần bớt nếu không có tín nguyện hồi hướng, đều là thiểu thiện căn phúc đức nhân duyên, không phải là chính nhân vãng sinh. Phần thu, nếu có tín nguyện hồi hướng, đều là nhân duyên đa thiện căn phúc đức, đều là trợ hành cho việc vãng sinh.

Giải thích về đa thiện căn.

Sớ: Nếu căn cứ vào kinh này thì chấp trì danh hiệu phát nguyện vãng sinh mới gọi là đa thiện căn vậy.

Sao: Đây là đường tắt chính nhân vãng sinh, mục đích ở nhất tâm trì danh, phát nguyện hồi hướng, thiện căn như thế thì phúc đức nhiều mà gốc cũng sâu, quyết được vãng sinh, vĩnh viễn làm giống Phật.

Làm rõ chính với trợ.

Sớ: Thiện nhân gọi là chính hành. Đó là chấp trì danh hiệu, nhất

tâm bất loạn. Còn phúc đức là trợ hành.

Sao: Đại đạo của Phật không phải chính thì không được là hành môn, không phải trợ thì không lấy gì làm tư lương. Lại thêm phát nguyện thiết yếu mới có khả năng tốc chứng vô sinh.

Dẫn chứng trợ hành.

Sớ: *Quán Kinh* viết: "Muốn sinh nước Cực Lạc phải tu ba phúc: 1. Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm không giết hại, tu mười điều thiện; 2. Phụng trì tam quy, giữ gìn giới luật, không phạm uy nghi; 3. Phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyên người tiến tu. Ba việc như thế gọi là tịnh nghiệp", đều là trợ hành cho việc vãng sinh.

Sao: *Quán Kinh Sớ* viết: "Thứ nhất: Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, kính trên tiếp dưới, đó là việc từ tâm vậy. Tu mười nghiệp thiện đó là chỉ hành. Thân trừ ba tà, miệng lìa bốn lỗi, ý đoạn ba ác". *Diệu Tông Sao* viết: "Kinh này chính hợp với căn cơ đốn tu. Tuy tu việc Phật, cha mẹ thầy bạn há không hiếu ư? Mười thiện của Luân Vương há không thực hành ư? Nhưng tâm năng tu nhất nhất phải hợp với thể tính thì không trở ngại gì với việc tu điều thiện, từ hiếu giống như phàm phu".

Quán Kinh Sớ viết: "Đệ nhị tam quy là Phật Pháp Tăng. Giới tại gia cũng là mười giới". "*Đầy đủ chúng giới*" là giới đạo tục đều thụ trì đủ, mảy may không phạm. "*Uy nghi*" là ba nghìn uy nghi, đều không thiếu. *Diệu Tông Sao* viết: "Người tu hành viên đốn, há lại trái với phép tắc của Tiểu Thừa về các việc như cách thức xuất gia, tam quy, các giới, uy nghi; chỉ cần tâm thụ trì hợp với nhất thể, y vào chỗ rốt ráo nhưng những phép tu hành thì cộng chung với Nhị Thừa".

Quán Kinh Sớ viết: "Đệ tam phát Bồ Đề tâm là nguyện, khởi ý xu hướng gọi là phát tâm. Bồ Đề là đạo, quả Phật viên thông gọi là Bồ Đề". Đọc tụng Đại Thừa, rõ tu và hiểu. Việc tu hành có khả năng vận động thông lợi gọi là Thừa. Hai điều kiện kia không thể bằng được nên đây gọi là Đại. *Diệu Tông Sao* viết: "Nương cảnh vô tác khởi vô duyên thệ, gọi là phát Bồ Đề tâm". Thực tướng vốn không hai mà thành hai, lập nên sự khác biệt về nhân quả. Hai mà không hai, từ thủy đến chung, lý vẫn như vậy. Tin được nhân quả này mới được gọi là thâm tín. Đọc tụng kinh điển Đại Thừa, tu tam trí giải, thế thì Tiểu và Đại đều là cái trợ giúp cho việc tu hành cầu vãng sinh.

Dạy rõ phương pháp trì danh.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Nếu có trai lành gái tốt, được nghe nói việc chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà. Hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn.

Giải thích nghĩa chấp trì.

Sớ: Ngài Cô Sơn viết: "*Chấp*" là chấp nhận, "*trì*" là giữ vững, vì sức tin chấp nhận ở tâm, vì sức niệm cho nên giữ vững không quên.

Sao: "*Chấp trì*": "Chấp" rồi sau "trì", cũng gọi là thụ trì. Vì vậy giải thích rằng: "Chấp là chấp nhận". Thế thì nghe mà không tin thì không đủ gọi là chấp nhận. Lại nói trì là giữ vững. Như người ta có sức chịu đựng giữ vật gì, thế thì tin mà không niệm thì không đủ gọi là giữ vững. Cho nên nói rằng: "Vì sức tin mà chấp nhận ở tâm, vì sức nhớ nên giữ vững không quên".

Giải thích nghĩa chữ "nhược".

Sớ: "*Nhược*" là lời nói bất định. Người lợi căn một ngày đạt nhất niệm; người độn căn hoặc đến 49 ngày thực hành thành công. Dù chưa phá được mê hoặc nhưng quyết định thành cái nhân vãng sinh.

Sao: Kinh đã nói chữ "nhược", lại thêm số đến bảy ngày, thế là nhân vãng sinh thiết yếu ở chỗ trì danh tiến dần đến nhất tâm bất loạn. Nhưng căn cơ của con người có lợi có độn, số ngày hạn đến những bảy. Nếu người lợi căn một ngày thành được nhất niệm; kẻ độn căn đến bảy ngày. Mà ở trong phần giải lại thêm bảy lần bảy ngày, hoặc đó là ước cho người căn rất ám độn mà nói, hoặc ước vào việc làm càng thêm lên mà nói. Thế thì người trì danh nhất tâm bất loạn là nhân vậy; người được nhất niệm, ước vào công hạnh tu đã thành mà nói, dầu chưa phá hết mê hoặc, nhưng quyết định làm nhân vãng sinh. Đây là nói cái sức nhất niệm có công năng nhiếp phục được mê hoặc vậy. Bởi vì nói nếu có thể chiết phục được hoặc nghiệp, khi lâm chung chính niệm tự nhiên được hiện tiền thì hẳn được vãng sinh Tịnh Độ.

Giải thích nhất tâm bất loạn.

Nêu chung.

Sớ: Nhất tâm bất loạn có sự, có lý.

Giải thích về sự nhất tâm.

Sớ: "*Sự nhất tâm*": Người tu hành để tâm ghi nhớ tướng hảo quang minh của Phật A Di Đà, chẳng kể là tán ý, niệm luôn không để cách kẽ, gọi là sự nhất tâm.

Sao: Câu "*để tâm ghi nhớ*" là quán; Phật A Di Đà là cảnh. "*Chẳng kể là tán ý, niệm luôn không để cách kẽ*": Sức niệm dũng mãnh có khả năng bài trừ được hết tạp niệm, khiến cho nội tâm không khởi phiền não, cảnh ngoài không xâm nhập được. Văn dưới đây tuy nói rõ về lý nhất tâm, nhưng điều thiết yếu trước phải giữ được sự nhất tâm, đấy mới là căn bản. Về phần lý, bất quá là dùng sức hiểu biết để dung thông khiến cho không đọng vướng sự tướng, đó là cái nhân thù thắng. Nếu không được như thế thì làm sao thành tựu nhất niệm với công chiết phục mê hoặc.

Giải thích lý nhất tâm.

Nói rõ một tâm ba phép quán.

Sớ: "*Lý nhất tâm*": Hiểu suốt được tâm năng niệm, Phật sở niệm đều không tự tính. Tuy bản lai không tịch, nhưng cảm ứng đạo giao, như bóng trong gương, như trăng đáy nước, cứ tha hồ tỏ rõ lợi ích; ngay đấy đều là không, toàn thể là giả, hai bên đều không được gì, trung đạo cũng không còn. Ba đế viên dung, dứt hẳn nghĩ bàn, nên gọi là lý nhất tâm.

Sao: Từ chữ "*liễu đạt*" trở xuống là nói rõ nghĩa "*tức không*", còn câu "*năng niệm, sở niệm đều không tự tính*" là ước theo tứ tính nhưng thể đạt vô sinh. Đúng ra phải nói rằng: "*Cũng không tha tính, cộng tính, không nhân tính*", đây là văn viết tắt vậy. Ở đây phải là dùng tâm năng niệm vốn không - là không tự tính; Phật Di Đà được niệm cũng vốn không - là không tha tính; cảm ứng đạo giao như bóng trong gương, như trăng đáy nước - là không cộng tính. Nhưng tha hồ vận dụng tỏ rõ lợi ích - là không có tính vô nhân. Đây là thu sau về trước để làm rõ không có bốn tính vậy.

Câu tiếp: "*Tuy bản lai không tịch*" trở xuống là nói nghĩa "*tức giả*". Hai câu trên là ước theo pháp để làm rõ "giả"; hai câu dưới là ước

theo dụ để làm rõ "giả"; mới đem bóng và nước dụ cho nghĩa cảm, gương với mặt trăng dụ cho nghĩa ứng. Gương và trăng vốn vô tâm nhưng tự nhiên hiện ra bóng của hình tượng; bóng và nước cũng vô ý, song tự nhiên cảm ở gương và mặt trăng. Công dụng đến vãng sinh cứ tự nhiên mà được lợi ích vậy. "*Đương xứ giai không*": Nghĩa là "có" tức là "không". "*Toàn thể tức giả*": "không" tức là "có". "Có" tức là "không" thì "có" tức chẳng phải "có"; "không" tức là "có" thì "không" tức chẳng phải "không". Chẳng phải "không" chẳng phải "có" thì trung đạo rõ ràng; ngay "không" là "có" thì trung đạo cũng mất. Cho nên nói rằng: "*Hai bên đều không được gì, trung đạo cũng không còn*". Như thế thì cảnh sở quán, ba đế viên dung, tâm năng quán dứt nghĩ dứt bàn; hai môn sự và lý, như ở trong bài giải đã nói qua.

Nếu lại muốn rõ thêm ý chỉ đó nữa thì lại có hai loại dọc ngang khác nhau. Bàn ngang về ba phép quán thì năng niệm thuộc về ba phép quán, sở niệm thì thuộc về ba đế lý. Như đúng lúc xưng danh hiệu thì hiểu rõ cái tâm xưng danh ấy cũng chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, không hình không dáng, tức là Không quán. Thế nhưng tuy không có hình dáng trong ngoài, song cái tâm năng niệm ấy rành rành phân minh thì đấy là Giả quán. Nhưng cái năng niệm ấy chẳng phải xa rời Giả mà có Không, cũng chẳng phải xa rời Không mà có Giả, cả hai cùng ngăn, cả hai cùng soi, tức là Trung quán. Danh hiệu Phật được xưng niệm và âm thanh niệm Phật như vang trong hang, như trăng đáy nước, rõ chẳng thể được, tức là Chân đế. Tuy chẳng thể được nhưng mà âm thanh xưng danh hiệu Phật rõ ràng ở mồm và ở tai, tức là Tục đế.

Thế nhưng cái sở niệm ấy cũng chẳng phải lìa chân mà có tục, cũng chẳng phải lìa tục mà có chân, còn cả nhưng cũng quên cả, tức là Trung đế. Đây là bàn ngang về ba phép quán và ba đế. Nếu bàn dọc về ba đế thì chỉ cần nhất tâm bất loạn, vạn duyên đều vắng lặng, là Không quán.

Bởi vì sáu chữ Thánh hiệu là sở niệm thì rành rành phân minh, đó là Giả quán. Tâm năng niệm tuy không nhưng người niệm rõ ràng có; sở niệm tuy giả, như vang trong hang không thực. Thế là Không mà chẳng Không, Không ấy là Giả; ngay cái Giả ấy không phải là Giả, mà Giả ấy lại là Không. Cả hai cùng ngăn nhau mà lại cùng soi nhau, cảnh tượng và tâm quán đều quên. Đó là: "*Cảnh là cảnh diệu Giả, quán là Không; cảnh và quán đều quên thế là Trung; quên và soi sáng có gì là trước sau đâu; nhất tâm tuyệt đãi không có tung tích gì hết*". Như vậy thì người cầu sinh Tịnh Độ chỉ cần nhất tâm bất loạn để chấp trì danh hiệu; chỉ có chấp trì danh hiệu mà được nhất tâm bất loạn thì cái nghĩa nhiệm màu trong đó là vô

biên. Phép quán bất tư nghì không xa rời bản thể ấy, có thể gọi là "toàn tính khởi tu, toàn tu tại tính" vậy. Lại cần phải biết rõ ý trong kinh:

"*Nhất tâm bất loạn*", muốn khiến cho nhân quả danh mục tương ứng; "*chấp trì danh hiệu*", muốn khiến cho chúng sinh với Phật cảm ứng đạo giao vậy. "*Nhân quả danh mục tương ứng*", Cực Lạc gọi là Tịnh Độ, chỉ có tâm tịnh rồi sau cõi Phật tịnh; chỉ tâm tịnh, độ tịnh, nghĩa đó rất thông. Phục được ngũ trụ, phá trọn được cả ba hoặc, đều gọi là tâm tịnh. Nhưng tâm tịnh này cảm được Phật Độ tịnh thì phải gồm viên mãn được cả bốn cõi. Giờ đây là cõi Tịnh Độ đồng cư, chỉ cần một ngày đến bảy ngày chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn để làm nhân tâm tịnh vãng sinh. "*Chúng sinh và Phật, đạo cảm ứng giao thông*". Phật Di Đà cảm ứng màu nhiệm, đó là vị đã từng thành quả Phật, lại có lời thề xưa khiến ta trì danh. Vì thế cần phải chấp trì danh hiệu để làm nhân tâm tịnh vãng sinh. Nên nhất tâm bất loạn với chấp trì danh hiệu hai nghĩa cùng cần, khuyết một là không được. Cho nên tông chỉ kinh này phải dùng bốn câu liệu giản:

1. Nhất tâm không trì danh: Ngay như tầm thường tu thiền với nhất tâm tu các hạnh, nhưng lại không hồi hướng và phát nguyện thì hẳn không phải là chính nhân vãng sinh.

2. Chỉ trì danh nhưng không nhất tâm: Nghĩa là tán tâm trì danh, tuy là duyên về giống Phật thừa nhưng cũng không phải là chính nhân vãng sinh.

3. Không nhất tâm, không trì danh: Tức là kẻ phàm phu ngờ nghệch làm mọi việc thiện, đây cũng không phải chính nhân vãng sinh.

4. Là nhất tâm, là trì danh: Mới là chính nhân vãng sinh kinh này dạy.

Nếu chỉ về kinh này giảng ở thời Phương Đẳng, thu cơ của tứ giáo để phán nhất tâm thì có bốn hạng người tu không giống nhau:

1. Người tu Tạng Giáo, tâm Phật thật có, chỉ ước về sự tướng mà phán tâm bất loạn, lấy đấy làm nhân, thêm vào tín nguyện. Khi quả chín, lâm chung liền được vãng sinh. Nay kẻ phàm phu chưa thông chí lý, chỉ có khép đóng sáu tình, không ra không vào mà nhất tâm trì danh, hoặc dùng tâm suy cứu bằng các loại phân tích thì đều là người thuộc Tạng Giáo nhất tâm trì danh.

2. Người tu về Thông Giáo, thông suốt được cả, dù tâm hay Phật

đều như huyễn như hóa. Phật vốn không thì tâm cũng nào có. Tiếng như âm vang trong núi, Phật như hình tượng trong gương. Hiểu rõ như thế đấy là vô sinh, đây là người thuộc Thông Giáo nhất tâm trì danh.

3. Người tu về Biệt Giáo, trước phải đạt lý Không cùng đạt được lý Giả, dùng tâm Không của ta mà tạo Giả Phật, chẳng phải chỉ Phật có, chẳng ngại tâm có. Nhưng dùng tâm Không mà niệm Phật giả; Không đã chẳng Không, Giả cũng chẳng Giả, chẳng Giả chẳng Không thì thấy được trung đạo, đây là người thuộc Biệt Giáo nhất tâm trì danh.

4. Người thuộc Viên Giáo, thông đạt được lý Tịnh Độ duy tâm, Di Đà bản tính, là chân, là tục, là trung, quán trung, quán không, quán giả; có niệm, không niệm đều là Pháp Tính; có Phật, không Phật đều là Chân Như; suốt ngày niệm Phật nhưng suốt ngày vô niệm, dùng vô niệm để niệm, tướng có cả tướng; không sinh mà sinh, sinh mà không sinh. Đây là nhất tâm trì danh của người Viên Giáo.

Đây là theo giải thích về thời Phương Đẳng là như thế. Nhưng ước về nghĩa khai quyền hiển thật của Pháp Hoa thì phải lý hội về giáo trước mới về tới viên đốn cả. Bởi vì người Tạng Giáo đóng chặt sáu tình, giữ tâm bất loạn, là trong sự nhất tâm của người tu Viên Giáo. Thông Giáo thì như huyễn vì Viên Giáo chúng ta thì chân không nhất tâm. Biệt Giáo ra khỏi tục là Viên Giáo của ta, tức giả nhất tâm. Viên Giáo vốn tương tức, không cần hòa hội; dùng sự màu nhiệm của Pháp Hoa bởi đầy đủ cả hai thứ màu nhiệm. Nhất tâm của người Viên Giáo đã nói ở trước là luận về sự màu nhiệm của Pháp Hoa một cách tương đối; còn ở đây tóm thu bàn về màu nhiệm trong *Kinh Pháp Hoa* một cách tuyệt đãi. Vậy cho nên người tu về Viên Giáo đã nghe diệu pháp, ngộ sâu về lý Viên Giáo để dựng ra Viên Tông. Lực dụng như thế, viên dung vô ngại.

Hiểu về sự thì ngay lý đó là sự, hiểu về lý thì ngay sự đó là lý.

Như vậy, khi nhất tâm trì danh thì sự nhất tâm cũng được, lý nhất tâm cũng được. Ngay đấy là sự, là lý nhất tâm cũng được; từng niệm từng niệm không trái với pháp giới, tâm nào tâm nào cũng đều là chân thường. Niệm Phật như vậy công đức rất lớn, có thể dẹp được cả phiền não ngũ trụ, có thể phá được cả "nhất tâm tam hoặc", có thể tịnh được bốn loại Tịnh Độ, có thể thấy được ba thân của Di Đà; đấy là cách niệm bất tư nghì, đó là niệm vô công dụng. Cũng như kệ *Tứ Liệu Giản* của Ngài Vĩnh Minh: "*Có Thiền có Tịnh Độ, cũng như hổ có sừng; đời nay làm thầy người, đời sau làm Phật*

Tổ". Bài kệ này chính vì người tu pháp viên đốn nhất tâm trì danh mà nói ra vậy.

Nói rõ tông chỉ tính cụ.

Sớ: Phải hiểu rõ Pháp Tính duy tâm, ngoài tâm không cảnh; tướng tốt của Di Đà nguyên là tự tâm; mười vạn ức cõi không vượt qua đương niệm. Vì chân tính vốn đầy đủ các pháp nên không phải từ ngoài mà được.

Sao: Pháp giới có ba nghĩa: *1. Tính cụ*: Tức đủ ba nghìn pháp giới; *2. Tính thể*: Thanh tịnh bản nhiên, tức là pháp giới Chân Như; *3. Tính lượng*: Tức nhất chân pháp giới. Cao cũng vô cùng, rộng cũng khắp cả. Tính của ba loại pháp giới đều chỉ là một niệm thức tâm phân biệt của chúng sinh khi căn trần đối đãi nhau. Thế nên lìa tâm không cảnh, lìa cảnh cũng không tâm. Bởi lẽ đó, tướng tốt của Đức Di Đà là bản tính Di Đà của chúng ta; mười vạn ức cõi cũng là Tịnh Độ duy tâm của chúng ta. Cho nên nói rằng "*nguyên là tự tâm, chẳng vượt khỏi đương niệm*". Vì thế kết rằng: "*Bởi vì chân tính vốn tự đầy đủ nên không phải từ ngoài mà được*".

Giải thích niệm danh hiệu ở kinh này.

Sớ: Lại nữa nên hiểu rằng: Phật Di Đà đã chứng tới Đệ nhất nghĩa một cách rốt ráo. Một lần xưng danh hiệu Ngài thì vạn đức đều hiện rõ; những tội lỗi đã tạo trong số kiếp nhiều như bụi nhỏ đều tiêu diệt hết, phúc bằng với hư không. Huống nữa là trì danh từ một ngày cho đến bảy ngày ư? Bởi vì bản nguyện của Ngài Pháp Tạng là: "*Khi tôi thành Phật, chúng sinh ở mười phương dốc lòng tin ưa muốn sinh về nước tôi, dù chỉ trong mười niệm. Nếu không được sinh về thì tôi không thành Phật*". Đã nương sức nguyện ở trong nhân tu của Đức Phật kia, lại được nhờ ánh quang minh trên quả chứng của Ngài. Như thế, công đức chấp trì danh hiệu là vô lượng. Khi lâm chung quyết định thấy Phật, không còn ngờ gì nữa.

Sao: Trước hết giải thích nhất niệm về sự, là ước về nhớ niệm đến quang minh và tướng hảo của Đức Phật Di Đà mà nói, tương tự như pháp quán Phật trong *Quán Kinh*. Dụng tâm tuy giống nhau, song lựa cảnh thì khác. Nay đích thực chỉ về việc chấp trì danh hiệu, lấy đó để làm cảnh sở duyên, nên nói rằng "*vừa xưng danh hiệu Di Đà thì vạn đức đều đầy đủ*". Trong văn là phần giải thích hoặc giả để chiết phục điều nghi. Nghi rằng: "Phật có vạn đức, phải quán tam thân. Tại sạo lại chỉ cần xưng danh hiệu mà được vãng sinh?"

Vì vậy ân cần dạy cho rằng: "Lại nữa nên hiểu rằng...". Văn ước theo hai nghĩa để giải thích điều nghi kia: Một là danh và thực đều xưng, hai là bản nguyện của Ngài Pháp Tạng.

Danh thực đều xưng: Ngài Tứ Minh dạy: "Đã chứng quả Phật viên mãn đến cùng cực thì mỗi mỗi danh tự đều không hư dối, thành tựu một cách rốt ráo". Bởi vì danh hiệu của Ngài hết sức chân thực, nên *Đại Kinh* viết: "Thế đế chỉ có nghĩa hữu danh vô thực. Đệ nhất nghĩa đế có nghĩa hữu danh hữu thực. Mà Phật chính là rốt ráo Đệ nhất nghĩa đế vậy". Hơn nữa, Đức Di Đà hiện nay đã chứng rốt ráo Đệ nhất nghĩa đế, cho nên vừa xưng lên danh hiệu Ngài thì muôn đức đã đầy đủ. Mặt trời tuệ vạn đức của Phật Di Đà đã cùng với bản thể hiện ra rõ ràng thì những vết nhơ tội báo đen tối của chúng sinh đã tạo trong số kiếp nhiều như vi trần sẽ tự nhiên tiêu trừ ngay nơi đương niệm. Tội tính vốn không; cái hư dối không thật đã tiêu tan thì công đức phúc lợi xưng danh vĩ đại như hư không tự sinh ra. Một lần xưng danh của Đức Phật, công đức còn như thế, huống chi từ một ngày cho đến bảy ngày chấp trì danh hiệu đạt nhất tâm bất loạn thì không có tội gì là không bị tiêu diệt, không có phúc nào không được sinh ra. Khi lâm chung vãng sinh, quyết định không uổng phí vậy.

Từ chữ "*Bởi vì*" trở xuống là lần thứ hai nêu lại bản nguyện của Ngài Pháp Tạng. Bởi vì bản nguyện của chư Phật, mảy may không giả dối. Bởi vì trong chính nhân của Đức Di Đà đã phát ra 48 nguyện, rồi Ngài lại trải qua nhiều kiếp tu hành để hoàn mãn biển nguyện ấy. Biển nguyện đã hoàn mãn thì pháp tài vô lượng phát hiện cùng một lúc. Vì thế nay lấy thế giới Cực Lạc để tiếp nhận các loài hữu tình. Song chúng sinh ở cõi Sa Bà này, tuy đã tin việc ấy nhưng vẫn cần phát nguyện vãng sinh để được về biển nguyện; lại phải tu cái hạnh trì niệm hồng danh của Ngài để bồi đắp thêm ngọn núi tu hành. Muôn dòng sông đổ về biển cả, đồng một vị mặn; núi Tu Di thu các cảnh vật, cùng một màu xanh. Vốn tự nhiên như thế, không phải miễn cưỡng. Thế cho nên cuối văn giải thích hợp hai nghĩa để kết luận nhằm đoạn gốc nghi rằng: "*Tức nhờ nguyện lực trong nhân tu của Đức Phật A Di Đà, quang minh trên quả chứng của Ngài. Chấp trì danh hiệu công đức vô lượng. Khi lâm chung thấy Phật, quyết định không nghi*".

Đính chính lại chỗ sai lầm ở kinh này.

Trích lại văn cổ.

Sớ: Bản sớ của Ngài Linh Chi có dẫn *Thạch Bản* ở Tương Dương;

dưới câu "*nhất tâm bất loạn*", có viết: "*Chuyên trì danh hiệu, vì xưng danh nên các tội được tiêu diệt. Như thế tức là nhiều thiện căn phúc đức nhân duyên*".

Đính chính sai lầm.

Sớ: *Thạch Bản Kinh* kia do người thời Lục triều viết, trộm nghi bản ngày nay tương truyền sai lầm thiếu sót.

Sao: Trong lời giải đã nói "*kim truyền ngoa thoát*", vậy người đọc tụng, nên theo bản cổ mà đính chính vào.

Nói rõ về việc trì danh.

Sớ: Huống nữa, Đức Di Đà ta dùng danh hiệu của mình để tiếp dẫn chúng sinh, tai nghe miệng đọc, vô biên Thánh đức ngấm vào tâm thức, vĩnh viễn lắm hạt giống Phật. Nhanh chóng trừ được ức kiếp tội nặng, chứng được Vô Thượng Bồ Đề. Như vậy thì tin hiểu rằng không phải ít thiện căn đâu mà thực là nhiều công đức vậy.

Sao: Phàm chư Phật Ứng Thân độ sinh thì đều có đủ cả bốn ích (Tứ Tất Đàn). Một là dùng thân hình để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là hiện thân vậy. Hai là dùng ánh sáng để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là phóng quang vậy. Ba là dùng âm thanh để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là thuyết pháp vậy. Bốn là dùng thần thông để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là hiện thần túc vậy. Chỉ có Đức Di Đà là ngoài bốn ích trên còn thêm dùng danh hiệu để độ sinh, bởi Ngài có thệ nguyện đã phát từ xưa. Bốn ích để nhiếp vật kia thì phạm vi nhiếp cơ cũng hãy còn hẹp; chỉ có dùng danh hiệu để độ sinh thì phạm vi nhiếp cơ mới rộng.

Đức Di Đà đã lấy danh hiệu của mình để độ sinh, cho nên chúng sinh được dùng tai nghe rồi miệng đọc. Chẳng những một lần xưng danh hiệu Ngài mà được thấy rõ cả vạn đức, mà lại còn vô biên Thánh đức ngấm vào thức tâm, vĩnh viễn làm hạt giống Phật, trừ tội chướng, chứng đạo quả, không thể nghĩ bàn. Công đức thiện căn như vậy, há lại nhỏ bé ư?

Thiết nghĩ pháp môn Tịnh Độ, việc khai thị là một, phương pháp tu hành thì có nhiều môn, nhưng tóm lại chỗ quy túc không ngoài hai loại: Một là chính tu, hai là trợ hành. Về phần chính tu thì có hai pháp: Một là quán tưởng, hai là trì danh. Tức chuyên tâm tác quán thì văn chép ở trong *Quán Kinh*; chuyên tâm trì danh thì văn chép ở kinh này. Quán tưởng và trì danh, cả hai đều thực hành thì

văn chép ở *Kinh Ban Chu Tam Muội*. Nay muốn rõ ý nghĩa ấy thì nêu ra năm điểm bất đồng giữa các kinh:

1. *Danh, thật bất đồng*: Danh tức Phật giới (cõi Phật) giả danh; thật thì Phật giới năm ấm, cùng với quốc độ. Quán thật pháp của năm ấm thì *Quán Kinh* đã chỉ chín phép quán về Phật, Bồ Tát, tam bối vãng sinh. Quán về Y báo quốc độ thì *Quán Kinh* dạy sáu phép quán về băng, đất, cây. Nếu theo *Kinh Ban Chu* thì chỉ quán Chính báo thân Phật, duy nhất pháp đó mà thôi. Kinh này dạy trì giả danh, cho nên bảo rằng nghe nói danh hiệu Đức Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu đó.

Như vậy, tu theo kinh này thì chỉ cần xưng danh hiệu Phật với âm thanh sáu chữ, lấy đó làm cảnh sở duyên chứ không quán về tướng hảo của Phật, vì làm vậy sẽ lẫn lộn tông chỉ của kinh. Tông chỉ đó là: "*Nhất xưng gia hiệu, vạn đức tề chương*". Chỉ cần xưng giả danh mà toàn thu được Phật pháp, bởi vậy biết rằng pháp môn mà kinh này đề xướng chính là pháp môn cương lĩnh giềng mối vậy.

2. *Mau, chậm bất đồng*: Như *Quán Kinh* chỉ dạy 16 phép quán màu nhiệm, trước hết là tu phép quán mặt trời, được thành tựu rồi, sau mới đổi sang phép quán khác. Phải trải qua quán nước, quán băng, dần dần mà tiến thì cần trong cả một đời. Phương pháp trì danh trong kinh này, kỳ dài nhất là bảy ngày; hoặc ngắn hơn, chỉ sáu ngày, hoặc năm ngày, cho đến một ngày chấp trì danh hiệu đạt nhất tâm bất loạn; cùng với hạ bối vãng sinh trong *Quán Kinh*, lâm chung thập niệm được vãng sinh trong *Kinh Đại Di Đà*. Vì vậy biết pháp môn mà kinh này dạy là pháp môn lấy nhanh hơn chậm.

3. *Khó, dễ bất đồng*: Tu quán ở *Quán Kinh*, bởi vì phàm phu tâm tưởng yếu kém, cho nên trước dạy cho hướng về phía Tây quán mặt trời để thu nhiếp tâm mình, đợi tâm hơi tĩnh rồi sau mới quán nước, quán băng, cho đến quán tượng thành tựu, rồi sau mới quán chân thân Phật. Phương pháp này nhất định phải là người tu lâu, căn cơ đã thuần thục mới có thể thực hành được. Kinh này thì dạy: Kẻ phàm phu sơ tâm chỉ cần miệng xưng danh, có lòng tin niệm luôn đều tu được cả. Vì vậy, biết pháp môn mà kinh này dạy là pháp môn rất đơn giản, rất dễ dàng.

4. *Thuần nhàn bất đồng*: Trong 16 phép quán, người mới tu ngồi kết già nhập định rồi mới làm phép quán; khi xuất định lại gặp các duyên khác, thì không phải cảnh giới tu quán ấy nữa. Nếu chấp trì danh hiệu, không kể gì nhàn rỗi hay bận rộn, chẳng nề hà động tĩnh gì hết, đi đứng nằm ngồi đều có thể tu được. Vì vậy biết pháp

môn tu của kinh này rất nhanh, rất tắt.

5. *Nhiếp cơ bất đồng*: Nếu dựa vào pháp tu của *Quán Kinh* thì chỉ có lợi cho bậc thượng căn, vì vậy cơ tu của *Quán Kinh* hẹp chứ không rộng. Phép xưng danh không kể hiền ngu, chẳng chọn nam nữ, nghèo giàu, sang hèn, tất cả mọi người đều tu được. Vì vậy biết kinh này dạy pháp môn thu nhiếp chúng sinh rất rộng. Như vậy, cảnh quán mà kinh này dạy rõ là chỉ cần lấy việc chấp trì danh hiệu làm cảnh sở quán, thì hoặc sự hay lý đều lấy đây mà giảng giải, tu hành chứ không cần bắt buộc phải quán tướng hảo của Phật xen lẫn vào.

Cảm quả.

Cảm Thánh nghinh tiếp.

Nêu chính văn.

Người đó tới khi mệnh chung, Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ở trước họ.

Tùy bậc mà được cảm ứng.

Sớ: Ngài Linh Chi dạy rằng: "Thánh chúng hiện trước mặt, cũng có nhiều loại. Hoặc là Phật thật, hoặc là Hóa Phật; Quán Âm, Thế Chí, tùy theo trình độ người tu, như *Quán Kinh* đã nói".

Sao: Phật thật là Ứng Thân của Phật A Di Đà. Có hai loại: Một là Thắng Ứng, hai là Liệt Ứng. Hóa Thân thì từ Ứng Thân; lại biến Hóa Thân ấy để đến tiếp dẫn. Chuẩn theo lệ đó thì Quán Âm, Thế Chí cũng có thật và hóa. Tùy công hạnh niệm Phật của người phương này phá được hoặc hay phục được hoặc, cảm được thân nào thì thân ấy tiếp dẫn.

Phá bỏ hiểu lầm.

Trình bày ra sự sai lầm.

Sớ: Có người bảo lâm chung thấy Phật, cho đó là ma; hoặc cho là nghiệp tâm mình hiện, chứ thực không có Phật đến.

Sao: Kẻ tu thiền ở thế gian hiểu nông cạn, người học giáo lý cũng

theo sai, phần nhiều đặt ra chuyện ấy.

Trách lỗi.

Sớ: Đây là bởi không biết chúng sinh và Phật đồng một thể, có sự cảm ứng đạo giao. Mình đã tự gây chướng ngại cho mình lại gây chướng ngại cho cả người khác nữa, lỗi ấy không nhỏ.

Sao: Phàm là thấy Phật phải bàn đến sự cảm ứng. Như người bình thường tham thiền, hoặc tu quán Không. Đã theo sự bác bỏ thì Phật cũng chẳng lập. Giả sử có thấy gì đi chăng nữa thì đó đều là cảnh ma. Hoặc công dụng rõ ràng, Phật tâm tự hiện cũng phải quán Không, chớ sinh chấp tướng.

Ở đây đã niệm Phật cầu sinh Cực Lạc, lâm chung thấy Phật, đó là cái nhân cảm ứng màu nhiệm. Lại bởi chúng sinh với Phật vốn là một thể, cảm ứng đạo giao, lẽ tất nhiên là như vậy. Nếu không hiểu được điều này, bàn luận tà vọng, chẳng những tự gây chướng ngại cho mình mà còn làm chướng ngại cho người nữa. Đối với pháp môn này thành tội lỗi lớn.

Dẫn chứng.

Sớ: Bản nguyện của Ngài Pháp Tạng: *"Chúng sinh phát nguyện muốn sinh nước tôi, đến khi lâm chung, nếu tôi không cùng với đại chúng vây quanh, hiện ở trước người ấy thì tôi không thành Chính Giác".*

Sao: Phật Di Đà thuở xưa đã có nguyện rộng; chúng sinh lại được dựa vào nguyện mà cầu sinh. Đấy là tính tương quan sẵn có giữa Phật với chúng sinh, cảm ứng đạo giao, không thể nghĩ bàn.

Chính niệm vãng sinh.

Nêu chính văn.

Người ấy khi lâm chung, tâm không điên đảo, ngay lập tức được vãng sinh sang cõi nước của Phật A Di Đà.

Giải rõ sức Phật nhiếp trì.

Sớ: Nhờ sức nguyện của Đức Di Đà nhiếp trì, không bị phan duyên vọng tưởng trước nay làm khuynh động tâm mình, được chính

niệm hiện tiền nên nói rằng "tâm bất điên đảo".

Sao: Chúng sinh ở cõi Sa Bà tuy hay niệm Phật nhưng đầy rẫy những mê hoặc của Kiến - Tư, thực chưa phục và đoạn được chúng mà được lúc sắp lâm chung tâm không điên đảo, vốn không phải tự lực mình, mà có thể tự chủ được, đó toàn là nhờ Đức Phật Di Đà đem con thuyền đại nguyện đến cứu chở. Tuy vốn không được chính niệm mà được chính niệm, cho nên tâm bất điên đảo, lập tức vãng sinh.

Nói rõ mình, người đều được tế độ cả.

Sớ: Nhân trước niệm Phật, tội diệt chướng trừ. Nghiệp Tịnh Độ huân bên trong, ánh từ quang nhiếp trì bên ngoài; trong khoảng sát na, lìa khổ được vui, nên nói là "*lập tức vãng sinh*".

Sao: Kinh dạy: "*Chí tâm niệm Phật một tiếng, diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sinh tử*". Ôi sinh tử! Đó là báo chướng đời vị lai phải chịu. Trọng tội là nghiệp chướng đời trước đã tạo ra. Nghiệp theo tâm tạo là phiền não chướng từ đời quá khứ. 80 ức kiếp là nói đến khoảng thời gian quá khứ rất dài, trong đó đã khởi các phiền não, đã tạo các ác nghiệp.

Ba chướng trong thời gian dài như thế, một lần xưng danh hiệu Phật mà mau chóng diệt trừ được, ấy là bởi mặt trời trí tuệ của người tu hành niệm Phật hợp với mặt trời trí tuệ từ bi của Phật. Ánh sáng của hai tuệ nhật lớp lớp soi chiếu lẫn nhau, cho nên không có cái tối tăm của phiền não nào mà không được rọi, không có cái u mê của tội chướng nào mà chẳng được soi, cũng không có sợi dây ràng buộc của sinh tử nào mà không cởi bỏ được. Lìa khổ được vui, tức khắc được vãng sinh, chả lẽ là lời nói hão huyền sai lầm ư? Thế thì tuy được ánh từ quang nhiếp trì bên ngoài, nhưng lại toàn nhờ sức niệm của sự chí tâm. Xin nhắn nhủ hành giả bình thường xưng danh rằng: Với kỳ hẹn bảy ngày thì công khởi từ ngày thứ nhất; với kỳ hẹn một ngày thì công khởi từ giờ đầu tiên; với kỳ hẹn một giờ thì công khởi từ một niệm.

Nếu quả có thể một niệm chí tâm như vậy thì sẽ diệt trừ được tội chướng. Công của một niệm đã như vậy thì công của hàng giờ, hàng giờ niệm Phật sẽ như thế nào? Công của một ngày cho đến bảy ngày lại sẽ to lớn đến đâu? Cái công thành được núi là phải bắt đầu từ một sọt đất. Người cầu sinh Tịnh Độ hãy cố gắng lên. Bởi vậy, Ngài Đại sư Phả Trí dẫn *Kinh Niết Bàn* rằng: "Ví như một nhúm lửa có thể đốt hết cả rừng cỏ; ví như một chút kim cương có

thể phá tan được núi Tu Di". Bởi thế, trong Hạ Phẩm Hạ Sinh của *Quán Kinh* có dạy: "Tướng hỏa xa hiện còn được vãng sinh", đó đều là nhờ cái tâm thẹn hổ, sức tin vững bền mới có thể diệt được ác nghiệp như thế. Xem người đời thiện tâm nhẹ, ác tâm nặng, thực sự e sợ rằng thiện chưa địch được với ác, do đâu mà sinh được về Tịnh Độ? Nay ta hãy đem việc hiện tại để kiểm nghiệm điều đó: Người ta đối trước tượng Phật thì không cung kính bằng gần người khách quý; học kinh pháp thời không siêng năng bằng chăm chỉ cầu tài lợi; chê người khác thì khí thô lời hoạt, khen ai thời hơi chậm, lời ấp úng; ghét ai thì che thiện khoe ác, quý ai thì che ngắn khen dài. Phàm lối dụng tâm như thế thì chìm vào ác thú.

Muốn đem một thiện mà tiêu nhiều ác nghiệp để cầu sinh thì khó lắm thay!

Kết khuyến.

Nêu chính văn.

Xá Lợi Phất! Ta thấy lợi như thế cho nên nói rằng: Nếu có chúng sinh nghe câu chuyện này phải nên phát nguyện sinh về nước kia.

Giải thích nghĩa.

Sớ: Công huân tịnh nghiệp, Nguyện là thiết yếu nhất, vì thế Như Lai hai ba lần khuyên cố gắng.

Sao: Tông chỉ của tịnh nghiệp tuy đủ ba điều thiết yếu nhưng Nguyện là bánh lái, là quan trọng nhất. Còn như Tín với Hành là thứ yếu, thẳng tắt vãng sinh không còn nghi ngờ.

Chư Phật ngợi khen.

Đức Thích Ca ngợi khen.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Như ta giờ đây ngợi khen Đức Phật A Di Đà, về ích lợi không thể nghĩ bàn.

Giải thích chỉ về nơi ngợi khen.

Sớ: Theo như trước ngợi khen Y báo Chính báo trang nghiêm, công đức nguyện hành lợi ích vô lượng, để tỷ lệ chư Phật sáu phương cũng khen ngợi như thế cả, cố gắng để cho mọi người sinh lòng tin.

Sao: Trước hết là ngợi khen Y báo, Chính báo trang nghiêm chỉ vào thể sở thuyên. Nguyện và hành chỉ vào tông chỉ nơi bàn tới. Công với đức chỉ vào lực dụng nơi sở thuyên vậy. Lợi ích vô lượng vô biên như thế, tâm nghĩ còn chẳng được, huống hồ đem lời bàn được sao? Miệng vàng khắn đáu khuyên khiến mọi người sinh lòng tin, ai đọc kinh này há lại không tu ư?

Nói rõ bản dịch đời Tần giản dị.

Sớ: Bản dịch đời Đường có đủ mười phương; bản này chỉ có sáu phương là lược bớt bốn phương bàng vậy.

Sao: Nhiều thế hệ dịch kinh, chỉ có Ngài La Thập dịch là thuận cơ phương này. Mà trong mười phương lược đi bốn phương bàng không nói đến nữa. Kinh này cả mười phương Phật ngợi khen nhưng bớt đi bốn phương. Mọi người đều truyền tụng, giống như không hẹn thế mà khiến ra thế.

Cũng có thể nói là được cái hay màu nhiệm khế lý và khế cơ vậy.

Chỉ ra cái lỗi phán khoa.

Sớ: Theo bản sớ của Ngài Cô Sơn thì từ đây về sau là thuộc phần Lưu Thông. Nay bảo chư Phật ngợi khen là đề của bản kinh, yếu chỉ của một kinh hợp về chính thuyết.

Sao: Ngài Cô Sơn phán thuộc về Lưu Thông, ý nói sáu phương Phật khen là khiến cho lưu thông. Đâu không biết rằng lời khen ấy là đề mục kinh này. Chẳng lẽ có chuyện nghĩa kinh thuộc Chính Tông mà đề kinh lại thuộc Lưu Thông ư?

Chư Phật cùng khen ngợi.

Chư Phật ở phương Đông khen ngợi.

Nêu rõ hiện tướng.

Nêu chính văn.

Phương Đông cũng có Phật A Sơ Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm, các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới.

Giải thích tên Phật.

Giải thích Phật A Sơ Bệ.

Sớ: Phật A Sơ, Trung Quốc dịch là Bất Động, là Pháp Thân thường trụ vì không biến dời.

Sao: Bàn về ba thân Phật ắt không thiên biến, vì là Báo Thân hợp với Pháp Thân, vì chứng nhất tính, Ứng Thân thì theo thể khởi dụng, mà toàn dụng ở thể. Ở đây chỉ nói đến Pháp Thân là vì chỉ riêng thân này không phải tu mà thành vậy.

Giải thích Phật Tu Di Tướng.

Sớ: "Tu Di", Trung Quốc dịch là Diệu Cao, tướng Phật như thế. "Diệu" là ba đức viên dung; "Cao" là vượt xa những người còn đang trong nhân địa tu hành.

Sao: Ba đức viên dung thì khác hẳn với hàng Thanh Văn thiên tiểu; vượt xa nhân vị thì khác hẳn Phận Chứng Bồ Tát, đó là quả Phật viên đốn Diệu Giác. Nếu nói là tướng Phật như núi Tu Di thì đó là Thắng Ứng Thân, làm lợi ích cho cơ "cao sơn vương", là Phật thuyết những kinh như *Hoa Nghiêm*, v.v. cũng có thể gọi đó là Báo Thân.

Giải thích Phật Đại Tu Di.

Sớ: "*Đại Tu Di*" là đức của Phật cao lớn như Tu Di Lư, cao vượt hơn các núi.

Sao: Cao thì ngôi bằng cứu kính; rộng thì đức đủ pháp giới. Cao hơn hàng "nhân vị" thì gọi là Đại Tu Di.

Giải thích Phật Tu Di Quang.

Sớ: "*Tu Di Quang*" là ánh sáng như núi Tu Di, che lóa các núi.

Sao: Báo trí quang minh, dọc thì cao, ngang thì rộng khắp. Hàng Phận Chứng và Thanh Văn đều bị che lóa cả.

Giải thích Phật Diệu Âm.

Sớ: "*Diệu Âm*" là âm thanh màu nhiệm tốt đẹp, thuyết pháp hợp cơ.

Sao: Âm thanh tuy tốt nhưng không thuyết pháp được vẫn không phải là màu nhiệm. Tuy thuyết pháp được nhưng nếu không hợp cơ cũng không phải là màu nhiệm.

Giải thích cát sông Hằng.

Sớ: Sông Hằng, cũng gọi là sông Căng Già, ở gần ao Vô Nhiệt nước Thiên Trúc, rộng 40 dặm. Cát ở sông ấy rất nhỏ, chảy theo dòng nước, với ý nói là nhiều.

Sao: Ao Vô Nhiệt, tiếng Phạn gọi là A Lốc Đạt. Ao này có bốn cửa, nước ở góc Đông Nam chảy ra từ Bạch Tượng khẩu chảy vào sông Hằng, cát nhỏ như bột. Phật thường thuyết pháp ở bên sông ấy. Phàm chỉ số nhiều đều lấy cát sông ấy làm dụ để người ta dễ hiểu.

Giải thích tướng lưỡi rộng dài.

Sớ: "*Xuất quảng tràng thiệt*" là biểu thị không dối trá. Từ vô lượng kiếp đến nay miệng lìa bốn lỗi nên cảm được tướng ấy.

Sao: Lưỡi của người phàm tùy tướng quả báo của họ, đều có bề rộng bề dài. Như là người quý phái ở phương này thì lưỡi đến mũi. Song có thể hoặc dài hoặc ngắn, lấy đấy làm quý phái. Ví dù dài nhưng không co được, ngắn lại không duỗi được. Đây ắt là đời trước hay diễn những sự thị phi, hay nói những lời phải trái, cho nên đời nay cảm báo như thế. Để nghiệm cho người thế gian, ai không vọng ngữ thì đều được như thế. Chỉ có Phật Thế Tôn nhiều kiếp nói thực, vì vậy tướng lưỡi rộng dài khác hẳn người thường.

Song cũng có Thường tướng, Hiện tướng bất đồng. Nếu là Thường tướng thì co lại nằm gọn trong miệng, lẽ ra có thể che kín khuôn mặt, đến tận chân tóc. Tướng này đã từng hiện ra để khiến ngoại đạo sinh niềm tin. Nếu nói về Hiện tướng, lại có lớn nhỏ khác nhau. Nêu qua hai kinh: *Kinh Pháp Hoa* thì nói cao nhưng không

nói rộng, cho nên nói rằng trên đến cõi trời Phạm Thiên. Kinh này nói rộng mà không nói cao, nên nói rằng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới. Phải biết rằng hai kinh coi nhau lớn nhỏ chỉ vì hai đằng cùng lược bớt cho nên mỗi kinh đều nêu một bên, là biểu thị sự không hư vọng. Hiện ra như thế để cho người nghe tin vậy. Lại nói về nghĩa thì *Kinh Pháp Hoa* nói thoát ra khỏi ba cõi theo chiều dọc nên chỉ nói cao. Kinh này thì nói rõ thoát ly ba cõi theo chiều ngang, cho nên chỉ nói rộng. Như vậy thì ngay dọc mà nói là ngang, ngay ngang mà nói ra dọc, hai kinh văn tuy cùng nói tắt nhưng nghĩa cũng như nhau.

Giải thích tam thiên đại thiên.

Sớ: "*Ba ngàn đại thiên thế giới*". Bài tụng trong *Câu Xá* viết:

Tứ đại châu, nhật, nguyệt,

Tu Di Lư, Dục thiên.

Phạm Thế các nhất thiên,

Danh nhất tiểu thiên giới.

(*Nghĩa là: Bốn đại châu và mặt trời, mặt trăng rồi núi Tu Di, cõi Dục giới, cõi Phạm Thế đều một nghìn thì gọi là một tiểu thiên thế giới*).

Gấp nghìn lần tiểu thiên gọi là một trung thiên, gấp một nghìn lần trung thiên là một đại thiên. Tất cả đều cùng một số thành hoại. Ý nói vạn ức tứ thiên hạ là một cõi Phật.

Sao: Văn trước đã giải thích, nếu cần hiểu rộng thì tìm ở *Câu Xá Luận*.

Phát lời khuyên tin theo.

Nêu chính văn.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin bộ kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm.

Giải thích khiến cho sinh lòng tin sâu.

Sớ: Quyết định không hư dối nên nói là thành thực. Chư Phật nhiều như số cát sông Hằng ở mười phương thế giới, khác miệng cùng lời, nói ra pháp môn này khiến cho chúng sinh khởi lòng tin sâu chắc.

Sao: Câu "*Mười phương chư Phật nói lời thành thực...*" ý nói pháp môn Tịnh Độ không phải chỉ có Đức Thích Ca Như Lai của chúng ta, ở trong kinh này, dùng lời quyết định không hư dối vì đại chúng tuyên thuyết; mà ngay cả mười phương chư Phật cũng khác miệng cùng lời, nói ra pháp quyết định đáng tin mà nói lời thành thực như thế. Nghĩa đoạn kinh này, trước đây Ngài Pháp sư Từ Ân nói: "Xem thế kinh này, bởi chư Phật ở các phương khác bảo thính chúng nước mình, nên Đức Thích Ca chuyển dẫn ý lời của những Đức Phật kia để chứng minh cõi Tây Phương, khiến chúng sinh ở hội này sinh tín kính". Nhưng Pháp sư Linh Chi thì nói không giống như vậy. Đó là đương lúc Đức Thích Ca nói kinh này thì mười phương chư Phật đồng thời khuyên khen khiến tin kinh này. Tôi thì cho rằng chuẩn theo trước cũng đã có nói, phải nên lấy ý Ngài Từ Ân làm chính.

Giải thích đề kinh này.

Sớ: Mười sáu chữ dưới chữ "xưng tán" là đề của kinh này. Tám chữ trên (trong 16 chữ đó) là nói đến Y báo, Chính báo trang nghiêm ở cõi Cực Lạc, nhân quả hành nguyện; tám chữ dưới là nói đến sáu phương khen ngợi. Văn dưới giải thích rằng: Ai nghe rồi thụ trì kinh này và nghe tên chư Phật thì được chư Phật hộ niệm, không thoái đạo Bồ Đề.

Sao: Chuẩn ý Ngài Từ Ân thì tám chữ dưới đều là Đức Thích Ca và chư Phật cùng nói pháp môn Tịnh Độ này. Nhưng cái ý chỉ duy tâm Tịnh Độ, bản tính Di Đà này đều được chư Phật hộ niệm. Ngài Việt Khê Trừng thì nói có bốn ý không thể nghĩ bàn: Một là Y báo, tuy là Đồng Cư nhưng bản thể vốn là Tịch Quang; hai là Chính báo, tuy là Ứng Thân nhưng cũng tức là Pháp Thân, cũng tức là Báo Thân; ba là nhân tu; bốn là cảm quả. Bảy ngày trì danh là cảm Thánh quả; nhân quả không hai đều là công đức không thể nghĩ bàn.

Chư Phật ở phương Nam khen ngợi.

Hiện tướng rõ ràng.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tiến, các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới.

Giải thích Phật Nhật Nguyệt Đăng.

Sớ: Nhật, Nguyệt, Đăng Quang là biểu trưng ba trí của Phật.

Sao: Trong ba trí thì Nhất Thiết Chủng Trí là tối thắng hơn cả, ví dụ như mặt trời, không chỗ tối nào mà không soi, cao hơn cả trong hoàn vũ. Đạo Chủng Trí tượng trưng là làm lợi cho chúng sinh, đạo làm lợi cho các loài manh nha, là ví dụ như mặt trăng nuôi lớn vạn vật đều được xanh tốt. Nhất Thiết Trí thì phá Kiến - Tư hoặc, đối với không được chứng nhập, dụ như đèn sáng trừ tối trong nhà, khiến được trí tuệ soi suốt.

Giải thích Phật Danh Văn Quang.

Sớ: "*Danh Văn Quang*": Tên đồn mười phương như ánh sáng soi khắp.

Sao: Ba đức trí quang soi khắp mười phương; có cái thật về tên gọi nên có tiếng đồn về danh xưng.

Giải thích Phật Đại Diệm Kiên.

Sớ: "*Đại Diệm Kiên*": "Kiên" là biểu tượng cho hai trí (Quyền và Thật), "Diệm" dụ cho chiếu lý.

Sao: Vai bên trái biểu trưng cho Thật Trí; vai bên phải biểu trưng cho Quyền Trí. Ngọn lửa hai trí có thể chiếu soi hai lý Quyền, Thật, dụ như ánh sáng ở vai.

Giải thích Phật Tu Di Đăng.

Sớ: "*Tu Di Đăng*": "Tu Di" cao hơn mọi núi; "Đăng" (đèn) biểu thị tác dụng giáo hóa chúng sinh.

Sao: Cao hơn mọi núi là biểu thị cái thể tự chứng, đủ cả bốn đức;

tác dụng giáo hóa chúng sinh siêu vượt hàng Bồ Tát còn ở nhân vị. Thể tức là dụng, dụng tức là thể, lợi ích đem lại không đâu mà chẳng màu nhiệm.

Giải thích Phật Vô Lượng Tinh Tiến.

Sớ: "*Vô Lượng Tinh Tiến*": Phương tiện độ chúng sinh chưa từng ngơi nghỉ. Chúng sinh có nhiều vô lượng, bi trí cũng vô lượng như thế.

Sao: "*Chúng sinh vô lượng*" là nói đến số nhiều; "*chưa từng ngơi nghỉ*" là nói thời gian dài. Bi trí phương tiện của Phật độ hết chúng sinh, không tạp không thoái, cho nên gọi là Vô Lượng Tinh Tiến.

Nói lời khuyên tin.

Nêu chính văn.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm.

Chư Phật ở phương Tây khen ngợi.

Hiện tướng rõ ràng.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Tràng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang. Các Đức Phật như thế nhiều như cát sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới.

Giải thích Phật Vô Lượng Thọ.

Sớ: "*Vô Lượng Thọ*": Theo Ngài Linh Chi thì cùng tên này có rất nhiều, nhất định không phải là tên của Đức Di Đà do Pháp Tạng tu thành. Ngài Từ Ân thì nói: "Giả như Đức Di Đà tự khen thì về lý cũng không ngại gì. Đó là ngợi khen pháp môn này, khiến chúng

sinh tin sâu, chứ không phải Di Đà tự khoe hay đâu".

Sao: Ngài Linh Chi nói quả quyết đó không phải Đức Di Đà ở nước Cực Lạc, bởi vì mười phương chư Phật, mỗi Ngài đều ở nước mình khen ngợi, nói ra *Kinh Di Đà* này, khiến cho chúng sinh nghe xong sinh tín rồi thụ trì và phát nguyện vãng sinh. Nếu Đức Di Đà tự khen thì chả lẽ Ngài muốn khiến chúng sinh ở cõi Cực Lạc lại cầu sinh sang một cõi Cực Lạc Tịnh Độ khác ư? Huống nữa là mình lại tự khoe mình hay sao? Câu ấy chỉ có thể răn kẻ hạ phàm thôi. Nếu là Như Lai, tự xưng ta là Như Lai, Ứng Cúng, v.v. khuyên người nghe đều đến thính pháp thành được ba tuệ, há lại là tự mình nói lời để khoe ư?

Giải thích Phật Vô Lượng Tướng.

Sớ: "*Vô Lượng Tướng*" là tướng tốt vô lượng.

Sao: "*Tướng tốt vô lượng*": Như Ngài Lô Xá Na đầy đủ mười vi trần hoa tạng tướng tốt. Phật A Di Đà đầy đủ 84.000 tướng tốt rực rỡ. Long Nữ khen Đức Phật Thích Ca có Pháp Thân màu nhiệm thanh tịnh đủ 32 tướng, dùng 80 vẻ đẹp để trang nghiêm Pháp Thân, đều gọi được là tướng tốt vô lượng vậy.

Giải thích Phật Vô Lượng Tràng.

Sớ: "*Vô Lượng Tràng*": Công đức vô lượng, cao vượt hơn như tràng phan vậy.

Sao: Tràng phan có hai nghĩa: Một là cao vượt, có nghĩa siêu thắng; hai là tám phương, có nghĩa tối tà. Ở đây lấy cái nghĩa cao vượt nên giải thích là siêu thắng.

Giải thích Phật Đại Quang.

Sớ: "*Đại Quang*" là quang minh rộng lớn, sáng lóa tất cả vậy.

Sao: Trí tuệ quang minh rất rộng lớn, sáng rực che trùm phàm phu và Tiểu Thừa cùng hàng Bồ Tát.

Giải thích Phật Đại Minh.

Sớ: "*Đại Minh*" là trí tuệ của Phật rực rỡ, không có hoặc nào mà không bị phá.

Sao: Phật chứng được ba trí đều có đại minh cả; có thể phá được tam hoặc và cả nhị sinh tử (phận đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử). Đã tự phá cho mình lại phá cho cả chúng sinh nữa.

Giải thích Phật Bảo Tướng.

Sớ: "*Bảo Tướng*" là tướng tốt đặc biệt, như báu đáng quý vậy.

Sao: Báu của thế gian không gì quý hơn thiện, báu của Như Lai không gì quý bằng tướng tốt; đáng tôn đáng trọng nên ví với ngọc báu.

Giải thích Phật Tịnh Quang.

Sớ: "*Tịnh Quang*": "Tịnh" là biểu thị Pháp Thân, "Quang" là biểu thị Báo Thân, Ứng Thân.

Sao: Chia chữ ra mà giải thích, vì vậy tên lấy nghĩa để biểu thị. Nếu hợp lại để giải thích thì "Quang" là biểu thị ba thân, "Tịnh" biểu thị ba đức. Chứng quả thanh tịnh cao nhất, hơn các hàng còn ở trong nhân vị. *Kinh Kim Quang Minh* viết: "Như Lai đạt tới Pháp Tính rất sâu vô lượng, hơn các Bồ Tát thanh tịnh đã tu vậy".

Nói lời khuyên tin.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm.

Chư Phật ở phương Bắc khen ngợi.

Nêu rõ hiện tướng.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới phương Bắc cũng có Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Thư, Phật Nhật Sinh, Phật Võng Minh. Các Đức Phật như thế nhiều như cát sông Hằng, đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba nghìn đại thiên thế giới.

Giải thích Phật Diệm Kiên.

Sớ: "*Diệm Kiên*" là soi cả hai đế chân và tục, như hai vai phát ra lửa.

Sao: Hai vai là biểu thị cho hai trí quyền và thật. Hai vai lại phát ra tua lửa là biểu hiện tua sáng của hai trí soi vào hai lý chân và tục.

Giải thích Phật Tối Thắng Âm.

Sớ: "*Tối Thắng Âm*": Phạn âm thâm diệu, hay hơn hết thảy.

Sao: Mỗi khi Phật thuyết pháp, thường dùng tám loại âm thanh và bốn thứ biện tài để tuyên diễn. Chân lý sở thuyên hết sức thâm diệu, tất cả những ai còn trong nhân địa tu hành đều không sánh được, cho nên gọi là tối thắng.

Giải thích Phật Nan Thư.

Sớ:"*Nan Thư*" có nghĩa là Pháp Thân bền vững không bị tán hoại.

Sao: Phật có đủ ba thân, nêu một tức nêu cả ba. Pháp Thân đã kiên cố thì Báo Thân, Ứng Thân cũng thế. Tóm lại đều không thể tán hoại được.

Giải thích Phật Nhật Sinh.

Sớ: "*Nhật Sinh*", nghĩa là như mặt trời mới mọc, không chỗ tối nào không soi.

Sao: Mặt trời Phật đi trên không đều soi rọi được mọi chốn tối tăm. Chỉ có mặt trời mới mọc thì mới rõ được cái nghĩa soi tối. Cho nên nói riêng vậy.

Giải thích Phật Võng Minh.

Sớ: "*Võng Minh*" có nghĩa là ánh sáng trí tuệ của Phật như lưới võng che khắp mười cõi.

Sao: Quang minh trí tuệ của Phật cũng như lưới Nhân Đà La. Đã soi nhau trang nghiêm bất tận, cũng che khắp cả mười phương không sót, nêu rõ được đức từ bi lợi ích khắp mười cõi.

Phát ra lời khuyên nên tin.

Nêu chính văn.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm.

Chư Phật ở phương Dưới khen ngợi.

Nêu rõ hiện tướng.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới Hạ phương có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp. Các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba nghìn đại thiên thế giới.

Giải thích Phật Sư Tử.

Sớ: "*Sư Tử*" như sư tử vương nhiếp phục được mọi loài thú.

Sao: Sư tử là vua trong các loài thú, sức mạnh uy mãnh, tiếng gầm chấn động oai hùng. Sức của nó hàng phục được tất cả các loài thú, tiếng thét vỡ ngực. Dụ Phật từ nơi ý luân hiện thần thông, khẩu luân thuyết đại pháp khiến chúng sinh đều quy y, tà ma đều quy hàng cả.

Giải thích Phật Danh Văn.

Sớ: "*Danh Văn*" là tiếng hay đồn khắp nơi, ở vô lượng thế giới.

Sao: Phật có vô lượng đức thì ắt có vô lượng danh, đều có thật xứng với tên, không hề hư dối. Mỗi tên trong các tên, vô lượng thế giới đều nghe được cả. Không đâu chẳng khiến cho người nghe ngưỡng vọng danh hiệu và tôn sùng đạo đức để đều được lợi ích.

Giải thích Phật Danh Quang.

Sớ: "*Danh Quang*": Danh sáng như ánh mặt trời, soi khắp mọi nơi.

Sao: Là ánh sáng trí tuệ mà thành ra ánh sáng tên gọi Ngài, trí tuệ

theo với tên mà đồn khắp, nhưng ánh sáng thì nương vào trí tuệ được soi.

Giải thích Phật Đạt Ma.

Sớ: "*Đạt Ma*", phiên dịch là "pháp", chứng được Pháp Thân làm khuôn mẫu dạy các loài.

Sao: Mặt trời mùa xuân đi đến đâu thì vạn vật được thỏa mãn sinh trưởng; Pháp Thân Phật ở khắp nơi khiến muôn vật đều được nhờ khuôn phép ấy.

Tùy duyên nhưng không mất quy củ, Chân Như bất biến khó nghĩ bàn.

Giải thích Phật Pháp Tràng.

Sớ: "*Pháp Tràng*" là Pháp Tính lớn như lọng báu, cao quý hơn các loại lọng khác.

Sao: "*Pháp tràng cao xuất*" là Pháp Tính vượt ra khỏi ràng buộc. Chư Phật và chúng sinh cùng mà không cùng là thế.

Giải thích Phật Trì Pháp.

Sớ: "*Trì Pháp*" là dùng thật trí trung đạo giữ pháp hai bên.

Sao: Không, Hữu không giữ được trung đạo thật trí thì dưới không ngự trị được trên. Trung đạo thật trí thì giữ được hai bên là thắng thống trị được kém. Đã không mất trung đạo lại chẳng mất hai bên.

Nói lời khuyên tin.

Nêu chính văn.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm.

Chư Phật ở phương Trên khen ngợi.

Nêu rõ hiện tướng.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới Thượng phương có Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Sa La Thụ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn. Các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới.

Giải thích Phật Phạm Âm.

Sớ: "*Phạm Âm*": "Phạm" nghĩa là tịnh. Pháp âm thanh tịnh vi diệu khiến người nghe rất vui sướng.

Sao: Phật lấy đạo pháp màu nhiệm trong sạch đã chứng được với tám loại âm thanh, bốn phép biện tài giảng thuyết làm đẹp lòng chúng sinh. Hợp lý, hợp cơ khiến loài nào cũng hả hê, sung sướng.

Giải thích Phật Tú Vương.

Sớ: "*Tú Vương*", như mặt trăng chiếu ban đêm, đây là vua trong các sao.

Sao: Thánh chúng trong Tam Thừa cũng như các ngôi sao; Phật là mặt trăng thanh tịnh, là vua trong các vì sao. Dùng giáo pháp thanh tịnh để tiêu trừ phiền não thiêu đốt.

Giải thích Phật Hương Thượng.

Sớ: "*Hương Thượng*" là nói các đức của Phật như hương quý báu, cao vượt trên các hàng còn trong nhân vị.

Sớ: Phật có năm phần Pháp Thân hương, tóm thu hết thảy vạn đức, không ai sánh kịp, vì vậy lấy Hương Thượng để đặt tên.

Giải thích Phật Hương Quang.

Sớ: "*Hương Quang*" là hương năm phần Pháp Thân, như ánh sáng xua tan đêm tối.

Sao: Phật tên là Hương Quang Trang Nghiêm bởi có mùi hương của năm phần Pháp Thân soi khắp pháp giới, phá trừ tất cả tối tăm bất tịnh của chúng sinh.

Giải thích Phật Đại Diệm Kiên.

Sớ: "*Đại Diệm Kiên*" là trí lớn phát quang soi cả hai đế chân tục.

Sao: Thật tướng của các pháp không ngoài chân, tục nên trí năng chiếu chỉ có quyền và thật. Bởi vậy lấy hai vai phát ra ánh sáng để biểu thị rõ cảnh trí khó nghĩ bàn.

Giải thích Phật Bảo Hoa Nghiêm Thân.

Sớ: "*Bảo Hoa Nghiêm Thân*": Nhân hoa vạn hạnh như ngọc trang nghiêm thân Pháp Tính.

Sao: Thân Phật dùng các tướng báu ngọc để trang nghiêm chính là nêu quả đức, lấy nhân hoa vạn hạnh để trang nghiêm. Đã lấy như thế để trang nghiêm thân, lại lấy như thế để làm hiệu. Vì muốn cho chúng sinh thấy được tướng Phật, ai ai cũng phát chí nguyện mong bằng.

Giải thích Phật Sa La Thụ Vương.

Sớ: "*Sa La*" Trung Quốc dịch là Kiên Cố, dụ cho Pháp Thân không biến dịch.

Sao: Nước Thiên Trúc xem cây Sa La là vua trong các loại cây. Ở Chấn Đán chỉ có ngôi nhà Nga My Vương núi Thiên Thai mới có. Cây này đủ năm đức: Một là rườm rà che phủ; hai là dày đặc tầng tầng lớp lớp; ba là mùa hè và mùa đông không tàn rụng; bốn là thân cây rắn chắc; năm là màu hoa thơm đẹp. Vì có các đức như thế nên là vua trong các loài cây. Cây này có thể dụ cho tâm đại từ của Phật làm lợi ích cho khắp cả, đầy đủ vạn đức, thường trụ tịch diệt, rốt ráo vững bền, tướng hảo trang nghiêm. Phần giải thích trong đây lấy nghĩa kiên cố để dụ cho Pháp Thân Phật vì Pháp Thân có thể tóm thu được mọi đức.

Giải thích Phật Bảo Hoa Đức.

Sớ: Bốn đức như báu ngọc, như hoa nở xòe.

Sao: Điều báu ngọc của Phật, không gì bằng tứ đức; thơm tho lóng lánh như hoa nở xòe.

Giải thích Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa.

Sớ: "*Kiến Nhất Thiết Nghĩa*" là thông suốt rất sâu nghĩa của các pháp.

Sao: Các pháp là chỉ cho mười cõi. "Nghĩa thú" là ba đế. Chỉ có Phật với Phật mới có thể chứng tới cùng tận. Vì vậy gọi là Kiến Nhất Thiết Nghĩa.

Giải thích Phật Như Tu Di Sơn.

Sớ: "*Như Tu Di Sơn*": Như Diệu Cao Sơn, tối tôn trong các hàng Thánh.

Sao: Tu Di Sơn do bốn thứ báu tạo thành nên gọi là "Diệu"; tiêu biểu hơn các núi, vì thế gọi là "Cao". Dụ cho bốn đức Thường - Lạc - Ngã - Tịnh mà Đức Phật này chứng được một cách rốt ráo. Những người còn trong nhân địa tu hành, không ai vượt qua hơn được.

Nói lời khuyên tin.

Nêu chính văn.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm.

Giải thích đề kinh.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Ông nghĩ thế nào? Tại sao kinh này lại được gọi là kinh được tất cả chư Phật hộ niệm.

Giải thích nghĩa.

Sớ: Phật tự nêu câu hỏi. Văn dưới Ngài tự trả lời.

Giải thích kinh.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Nếu có trai lành gái tốt nghe rồi thụ trì kinh này và nghe danh hiệu chư Phật thì cả trai lành gái tốt ấy đều được tất cả chư Phật hộ niệm. Đối với đạo Chính Đẳng Chính Giác đều được bất thoái chuyển.

Chỉ về ba kinh mà giải thích.

Sớ: "*Nghe kinh này*": Đó là kinh giáo hóa. "*Thụ trì*" là kinh thực hành. "*Bất thoái Bồ Đề*": Bồ Đề là đức tính vốn có, là chỉ cho lý của kinh. "*Ba kinh*" là chỉ cho tạng bí mật của ba đức, viên mãn bao quát tất cả. Duỗi ra thì khắp pháp giới; cuộn lại thì thu ở một kinh. Vì vậy khiến ai thụ trì sẽ được hằng sa chư Phật hộ niệm, nên đối với đạo Bồ Đề không hề thoái chuyển.

Sao: Dưới từ "*Văn thị*" là giải thích thành ba kinh; dưới từ "*Ba kinh*" là thu về ba đức. Lý kinh tức là Đức Pháp Thân; Hành kinh tức là lý Bát Nhã; Giáo kinh tức là Đức Giải Thoát. "*Viên mãn bao quát tất cả*" là nói rõ ba đức nơi nào cũng có đủ. "*Duỗi ra thì khắp pháp giới*" có nghĩa một là tất cả; "*Tóm lại thu về tại một kinh*" có nghĩa tất cả là một vậy. Hiểu được như thế thì một bộ *Kinh Di Đà* đầy đủ khắp pháp giới, thời đúng vậy; mười phương pháp giới đều đủ ở kinh này, thực là đúng vậy. Lại còn phải hiểu rõ Giáo, Hành, Lý của kinh, nên một mà là ba.

Còn hai câu cuối thì cũng dễ hiểu, ở đây chỉ nói rõ phần thực hành của kinh, như câu: "*Chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn*" tức là phần thực hành theo kinh, là Đức Bát Nhã; danh hiệu được chấp trì vạn đức hiển bày, về phần lý kinh, là Đức Pháp Thân; từng niệm từng niệm diệt trừ tội nặng sinh tử, là Đức Giải Thoát, đây thuộc về giáo kinh. Ai thụ trì đều được Như Lai hộ niệm. Việc hộ niệm ấy há không ở đây ư?

Ước giải thích về văn phụ.

Sớ: Ngài Linh Chi dạy: "*Ai nghe kinh này mà thụ trì*" là văn nhắc lại về y chính trang nghiêm, nhân quả tu chứng. Câu "*Và nghe tên chư Phật*" là nhắc lại sáu phương đều ngợi khen của đoạn văn trước. "*Hộ*" là nghĩa che chở giúp đỡ, không để cho ma quấy nhiễu chính niệm, ý nói nhớ nghĩ không để thoái thất.

Đời Đường dịch là: "Nghe kinh này đã sinh tin hiểu sâu sắc, chắc chắn được mười phương chư Phật Thế Tôn nhiều như cát sông Hằng đều hộ niệm nhiếp thu".

Sao: Văn sớ đã giải thích rõ, có thể biết được.

Ước về kết quả tên hiệu mà giải thích.

Sớ: "*A Nậu Đa La*", Trung Quốc dịch là "*Vô Thượng*"; "*Tam Diểu*", Trung Quốc dịch là "*Chính Đẳng*"; "*Tam Bồ Đề*", Trung Quốc dịch là "*Chính Giác*", là quả hiệu của Phật.

Ước về công dụng để giải thích.

Sớ: Ngài Linh Chi dạy: "Kẻ bác địa phàm phu bị hoặc nghiệp trói buộc, trôi dạt năm ngả, trải trăm nghìn kiếp, chợt nghe pháp môn Tịnh Độ mà chí nguyện cầu sang, một ngày niệm danh hiệu của Phật Di Đà liền vượt sang được nước kia. Được chư Phật hộ niệm đến thẳng nơi Chính Giác". Đáng gọi là vạn kiếp khó gặp, nghìn đời một thấy.

Sao: Câu "*Vạn kiếp khó gặp, nghìn đời một thấy*" cũng chỉ bao biện có tính khác nhau. Như tuy nghe đại pháp, gieo được căn lành, nhưng chưa hẳn ngay lập tức vượt qua được sinh tử. Bởi vì luân hồi khó ra, đạo lớn khó thành. Nay được nghe thuyết pháp, tin nhận vâng theo thì công của một ngày hơn ba A Tăng Kỳ kiếp, được chư Phật hộ niệm. Mục đích là ở đây chăng?

Phần Lưu Thông.

Phật khuyên nên tin nhận.

Nêu chính văn.

Bởi thế cho nên này ông Xá Lợi Phất! Các ông phải nên tin nhận lời ta và lời chư Phật đã nói.

Giải thích nghĩa.

Sớ: Khẳn đáu răn bảo, cố gắng khiến sinh lòng tin vào "lời của ta và của chư Phật đã nói".

Chỉ rõ lợi ích.

Do nhân mà phát quả.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Nếu có ai đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về nước Phật A Di Đà.

Giải thích nghĩa.

Sớ: Từ "*dĩ*" là chỉ cho quá khứ; từ "*kim*" là chỉ cho hiện tại; từ "*đương*" là chỉ cho tương lai. Phát nguyện là nhân, được sinh Tịnh Độ là quả; có nguyện hẳn sẽ sinh, muôn người không sót một.

Cảm quả.

Nêu chính văn.

Những người đó đối với đạo Vô Thượng Bồ Đề không bị thoái chuyển. Đối với nước Cực Lạc kia hoặc đã sinh, hoặc nay sinh, hoặc sẽ sinh.

Giải thích nghĩa.

Sớ: Từ chữ "*Thị chư*" trở xuống, đời Đường dịch là: "Quyết định đối với đạo Bồ Đề không hề thoái chuyển". Từ chữ "*ư bỉ*" trở xuống, đời Đường dịch là: "Tất cả quyết định được sinh về thế giới Cực Lạc thanh tịnh của Đức Phật Vô Lượng Thọ. Vì vậy đều phải phát tâm tin hiểu sâu sắc, phát nguyện sinh sang nước Phật kia, chớ có buông lung".

Sao: "*Thị chư nhân đẳng*" là chỉ cho những người phát nguyện ở ba thời (đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện) trước kia; câu "*đối với đạo Bồ Đề đều không thoái chuyển*" là chẳng phải người nào khác vậy. Đối với cõi nước kia, ai đã phát nguyện sinh về nước ấy rồi thì đã được sinh; ai nay phát nguyện thì nay được sinh; ai sẽ phát nguyện thì sẽ được sinh. Song nguyện chẳng hư bày, phát ra ắt dẫn dắt vãng sinh; hành chẳng uổng công, bởi tu hẳn nhờ vào nhân tín.

Ba việc này tròn đủ hẳn được vãng sinh. Nếu được vãng sinh,

quyết không bị thoái chuyển.

Kết khuyến.

Nêu chính văn.

Thế cho nên, ông Xá Lợi Phất ạ! Các trai lành gái tốt, nếu có lòng tin thì nên phát nguyện sinh sang nước kia.

Giải thích nghĩa.

Lựa chọn cơ.

Sớ: Ngài Cô Sơn dạy: "Nếu có ai tin phải nên phát nguyện, loại trừ người không tin ra".

Sao: Nhặt báu Phật pháp phải nhờ tay tín, người không có tay tín thì vào núi báu sẽ uổng công.

Nói rõ sức người khác.

Sớ: Ôi! Ai cầu sinh Tịnh Độ phải nhờ tha lực. Phật Di Đà nguyện đón tiếp, Đức Thích Ca khuyên khen, chư Phật hộ niệm, ba điều kiện ấy đầy đủ vậy. Nếu có lòng tin thì vãng sinh rất dễ. Như qua biển cả lại được thuyền lớn, sẵn có người dẫn đường tốt, lại thêm vào việc thuận buồm xuôi gió, chắc chắn nhanh chóng đến được bờ kia. Nếu không chịu lên thuyền, trì trệ ở đường hiểm thì lỗi ở ai?

Sao: "*Nhờ tha lực*" là lấy phần nhiều mà nói. Dùng pháp niệm Phật tam muội, công dụng chỉ có xưng danh, với thời hạn chỉ có bảy ngày. Nếu phần nhiều không nhờ tha lực thì làm sao được lập tức vãng sinh. Tha lực có ba: Một là Đức Di Đà nguyện đón, ví cũng như thuyền lớn; hai là Đức Thích Ca khuyên khen, ví như thầy tốt đưa đường; ba là chư Phật hộ niệm, dụ như thuận buồm xuôi gió. Chỉ cần như thế, vậy là chóng đến. Thuyền từ đã đủ mà không chịu lên, cứ cam lòng ở nước quỷ La Sát mà nhận lấy khoảnh khắc hưởng thụ ngũ dục; biết rằng chắc chắn đọa lạc mà chẳng hề lo lắng, như thế chả là ngu lắm sao?

Nêu khó để so sánh với dễ.

Ta khen chư Phật.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Như ta bây giờ ngợi khen công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật.

Giải thích nghĩa.

Nói rõ hai cách dịch không giống nhau mà giống nhau.

Sớ: Đây là nói rõ chư Phật khen ngợi lẫn nhau. Bản dịch đời nhà Đường thì chỉ nói rằng: "Xưng dương ngợi khen Đức Phật Vô Lượng Thọ". Ở đây lại nói câu: "Xưng tán chư Phật", bởi vì bản thể của chư Phật cũng cùng nhau vậy.

Chứng minh không cùng mà cùng.

Sớ: *Kinh Hoa Nghiêm* dạy: "Tất cả thân chư Phật chỉ là một Pháp Thân, một thân một trí. Tuệ, lực, vô úy cũng thế".

Kết hợp hai cách dịch không giống nhau mà giống nhau.

Sớ: Cho nên ngợi khen Đức Di Đà, cũng là ngợi khen chư Phật.

Sao: *Kinh Hoa Nghiêm* viết: "Tất cả chư Phật đều có thân Tự Thụ Dụng, cho đến hóa cảnh, thì Phật này Phật kia không giống nhau. Chỉ có một Pháp Thân là giống vậy". Đây tức ba đức, ba thân, v.v. và các loại tam pháp đồng nhau chung cả. Há không phải rằng ngợi khen Đức Phật Di Đà là ngợi khen chư Phật ư?

Chư Phật khen ta.

Thuật lời khen kia của chư Phật.

Nêu chính văn.

Các Đức Phật kia cũng khen ngợi ta công đức không thể nghĩ

bàn mà nói thế này: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có thể làm việc hết sức khó, hết sức hiếm có. Đó là Ngài có thể ở cõi Sa Bà, nơi đời có năm ác trược là Kiếp trược, Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sinh trược, Mệnh trược mà chứng được đạo Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác. Lại vì chúng sinh nói ra pháp mà tất cả thế gian khó tin này.

Giải thích nghĩa.

Chỉ riêng rõ chư Phật cùng ngợi khen.

Sớ: "Các Đức Phật kia cũng khen ngợi ta", thì Đức Di Đà cũng cùng với chư Phật ngợi khen Đức Thích Ca.

Sao: Vị này, vị kia tuy đều khen nhau nhưng những lời các Ngài ngợi khen nhau ấy chính cũng có sự bất đồng. Như lời Đức Phật Thích Ca xưng tán Đức Di Đà là lấy đại từ cho vui, lấy cõi nước mà tiếp nhận; Đức Di Đà khen ngợi Đức Thích Ca là lấy lòng thương lớn cứu khổ, hiện cõi chiết phục. Tuy rằng có dùng lẫn nhau nhưng thực ra là làm lợi ích cho nhau, vì thế bạt khổ cũng chính là muốn cho vui, mà cho vui cũng chính là muốn bạt khổ. Thế là từ và bi cùng giúp nhau, cho vui và cứu khổ cùng làm cả. Như cha nghiêm với mẹ từ cùng đi một con đường song không trái nhau vậy.

Thuật lời chư Phật cùng khen.

Nói rõ nguyên nhân từ đạo đức mà lập ra tiếng khen.

Sớ: "Thích Ca", Trung Quốc dịch là "Năng Nhân"; "Mâu Ni", Trung Quốc dịch là "Tịch Mặc". "Năng Nhân" thì đại từ ứng vật, "Tịch Mặc" thì đại trí hợp với lý.

Sao: Đại trí hợp với chân lý là cái thể tự chứng; đại từ ứng với vật loại là phần dụng hóa tha. Nay chính nói ứng dụng thì Đức Như Lai ứng vào đời ngũ trược ác thế nên gọi là "Năng Nhân".

Nói rõ xưng cái đức làm tên gọi.

Sớ: "**Năng vi thậm nan hy hữu chi sự**": Văn dưới tự giải thích. Một là ở đời ngũ trược mà chứng được đạo Bồ Đề; hai là nói pháp khó

tin cho chúng sinh.

Sao: Đức Thích Ca sở dĩ được gọi là "Năng Nhân" vì Ngài có hai khả năng: Một là ở cõi khó chứng được đạo Bồ Đề mà chứng được đạo Bồ Đề, thế nên gọi là "Tịch Mặc". Bởi vì ở được cõi chẳng "tịch" chẳng "mặc" mà được tịch mặc Bồ Đề là một "năng" rồi; hai là ở cõi ác trược cương cường không biết gì mà Ngài nói ra pháp màu nhiệm này, thế cho nên gọi là "Năng Nhân". Bởi vì đối với kẻ ít tin ít hiểu mà nói pháp khó tin, vì thế nên gọi là "Năng Nhân", đây là cái "năng" thứ hai vậy.

Giải thích chỗ nước được giáo hóa.

Giải thích cõi Sa Bà.

Sớ: "Sa Bà" là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Kham Nhẫn. Bởi chúng sinh chịu đựng được ba độc, các thứ phiền não.

Sao: Ba độc là tham, sân, si, bao gồm cả năm Lợi sử và năm Độn sử, cùng với 88 Kiến hoặc, 81 Tư hoặc, đều gọi chung là phiền não. Phiền là nung nấu; não tức não loạn; chẳng được một chút mát mẻ tự tại, cũng có thể gọi là cực khổ. Thế mà cứ điềm nhiên chịu đựng, không những không cho đó là khổ mà lại còn cho đó là vui nữa. Đây là lý do tại sao lại gọi tên là Kham Nhẫn.

Giải thích về ngũ trược.

Giải thích chung.

Sớ: "*Ngũ trược*": *Kinh Lăng Nghiêm* viết: "Ví như nước trong mà ném đất cát vào thì đất tan ra, nước cũng mất trong sạch, ấy thế là đục ngầu lên". Do ngũ trược này mà lý của nước cũng mất trong.

Sao: Nước trong là dụ cho lý Chân Không, đất cát dụ cho Kiến hoặc, Tư hoặc và quả sắc chiêu cảm. Một lý, một hoặc ken vào nhau thành ra vọng, bởi thế "nước" mất trong sạch, "hoặc" mất tính lưu ngại. Cho nên nói rằng: Vì năm trược kia mà lý nước mất trong nên gọi đó là đục. Nhưng ngũ trược ở kinh này so với *Kinh Lăng Nghiêm* thì thô tế không giống, sự lý đều khác. Nếu hội quy lại thì không cùng mà cùng.

Giải thích riêng.

Giải thích Kiếp trược.

Sớ: Từ "Kiếp", Ấn Độ gọi là "Kiếp Ba", Trung Quốc dịch là "Thời Phận". Từ kiếp giảm, lúc con người thọ hai vạn tuổi, ấy là vào kiếp trược. Bốn trược kia tăng kịch liệt, đều họp ở thời này. Sân khuể tăng kịch liệt rồi gây nên nạn đao binh; tham dục tăng kịch liệt, gây ra đói thiếu; ngu si tăng kịch liệt, gây ra nạn dịch bệnh. Tam tai khởi nên phiền não càng mạnh; các tà kiến càng bốc, mọi khổ hỗn hợp như nước đục ngầu.

Sao: Kiếp gọi là thời phận là lấy thế giới làm thể. Thế giới có Thành - Trụ - Hoại - Không, làm bốn thời phận lớn. Mỗi một thời phận có 20 lần tăng giảm kéo dài. Bây giờ là cuối kiếp giảm của kiếp trụ. Bắt đầu kiếp giảm, con người thọ tám vạn tuổi, qua một trăm năm lại giảm một tuổi. Giảm đến khi còn hai vạn tuổi thì là vào kiếp trược, nhưng trược chưa mạnh lắm. Từ đây về sau, ba độc của chúng sinh cứ mỗi ngày mỗi thịnh thêm. Đến thời Đức Thích Ca thì con người thọ có 100 tuổi, cho nên gọi là bốn trược càng tăng kịch liệt và tập trung hết cả vào thời kỳ này. Đao binh, v.v. là tiểu tam tai. Sinh vào thời này, tai nạn khởi lên bất thường, những việc này đều do ba độc trong lòng người cảm nên, nhưng cũng còn chưa đến nỗi tệ nặng lắm. Đến khi tuổi thọ con người giảm đến 10 tuổi, tiểu tam tai này mới gọi là lên đến đỉnh điểm. Chúng sinh trong thế giới dường như không loài nào thoát khỏi, đó là đức con kém đức cha, tuổi con kém tuổi cha.

Sau đó, lòng người chán khổ liền quay trở về đường thiện. Nhờ thế lại qua trăm năm tăng thêm một tuổi thọ, thọ càng tăng thì thiện càng thêm; tăng đến tám vạn tuổi rồi thôi. Đó là đức con hơn đức của cha, tuổi con gấp hơn tuổi cha. Cứ như thế trải qua 20 lần. Sau đó chuyển vào kiếp hoại, bấy giờ đại tam tai: Nước, lửa, gió lần lượt xuất hiện. Lại trải qua 20 lần như thế là vào kiếp không. Kiếp không trải qua thời gian 20 lần, thế giới mới lại hình thành. Cũng trải qua 20 lần mới vào kiếp trụ. Đúng vào thời Đức Thích Ca chính là thời gian kiếp giảm lần thứ chín của kiếp trụ, cho nên nói rằng: "Năng ư ngũ trược ác thế...".

Giải thích Kiến trược.

Sớ: "Kiến" tức năm Lợi sử gồm: Thân kiến, Biên kiến, Giới thủ, Kiến thủ, Tà kiến, cho đến 62 kiến, v.v.

Sao: "*Thân kiến*" là ở trong ngũ ấm, vọng chấp có thân, gượng lập chủ tể, thường khởi ra ngã kiến, chấp ngã, ngã sở, gọi là Thân kiến.

"*Biên kiến*", cho rằng thân ta hoặc đoạn hoặc thường, hoặc chấp đoạn không chấp thường, hoặc chấp thường không chấp đoạn; chỉ chấp một bên thôi gọi là biên kiến. "*Giới thủ*" là đối với trong cái chẳng phải giới luật chân chính nhầm cho là giới, cưỡng chấp cho là hay lắm, mong giữ tiến hành nên gọi là giới thủ. "*Kiến thủ*" là ở trong cái không phải chân thật diệu pháp, chấp lầm là Niết Bàn, thế rồi lòng sinh ra chấp thủ vọng chấp sở kiến của mình cho là hơn nên gọi là Kiến thủ. "*Tà kiến*" là tâm tà chấp lý, điên đảo vọng kiến, không tin nhân quả, dứt hết gốc lành, gây nên hạnh Xiển Đề, thế gọi là Tà kiến. Đây là trích ở *Kinh Niết Bàn*.

"*62 kiến*" là ngoại đạo đối với trong năm ấm: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức, mỗi một ấm khởi lên bốn loại kiến giải. Đó là chấp Sắc lớn Ngã nhỏ, thì Ngã ở trong Sắc; Ngã lớn Sắc nhỏ thì Sắc ở trong Ngã; lìa Sắc là Ngã; ngay Sắc ấy là Ngã. Sắc ấm đã như vậy thì Thụ, Tưởng, Hành, Thức cũng thế, thành 20 kiến. Ước theo ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai mà luận thì thành ra 60 kiến, thêm vào hai kiến Đoạn - Thường là căn bản, tổng cộng thành 62 kiến. Đây là trích ở *Kinh Niết Bàn*.

"*Năm Lợi sử*" là cái nghĩa nhanh nhẹn, ý nói năm loại vọng hoặc này cứ động niệm là nảy sinh, vội vã thường có. "Sử" tức là khu sử, có nghĩa sai khiến. Nghĩa là chúng sinh bị năm loại vọng hoặc này đeo đuổi tâm thần khiến trôi dạt ba cõi, không có kỳ hẹn ra khỏi nên gọi là "sử".

Giải thích Phiền não trược.

Sớ: "*Phiền não*" là năm Độn sử, gồm: Tham, sân, si, mạn, nghi, cho đến 108 phiền não.

Sao: "*Tham*" là nhận lấy không chán, vơ vét không chán. Nghĩa là chúng sinh tham đắm sắc dục tài bảo ở thế gian, buông thả tâm tình mà không biết chán đủ. "Sân" là phẫn nộ. Nghĩa là chúng sinh đối với cảnh trái tình gây nên giận bực, não loạn mình và người khác. "*Si*" là mê hoặc không rõ. Nghĩa là chúng sinh đem tâm mê theo với cảnh vật; đối với tất cả các pháp không rõ ràng được. "*Mạn*" là cậy mình khinh người. Nghĩa là chúng sinh tự cậy dòng dõi giống nòi giàu sang, có tài có đức mà khinh mạn người khác. "*Nghi*" là do dự không quyết đoán. Nghĩa là chúng sinh mê tâm trái lý, không thông suốt được tướng của các pháp. "*Ngũ Độn sử*": Độn là cùn nhụt. Nghĩa là năm loại vọng hoặc này đã không phải động niệm sinh ra ngay, cũng không phải vội vàng thường có, nên gọi là độn.

"*108 phiền não*": Các pháp tối tăm phiền muộn não loạn tâm thần nên gọi là phiền não. Nghĩa là mắt tai mũi lưỡi thân ý, sáu căn này đối với sáu trần là sắc thanh hương vị xúc pháp đều có tốt, xấu, bình đẳng, ba loại bất đồng thành ra 18 phiền não. Lại ở trong đó khởi ra khổ thụ, lạc thụ, bất khổ bất lạc thụ, lại có 18, cộng thành 36 loại. Lại ước theo ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, mỗi thời đều có 36 loại. Tổng cộng thành ra 108 phiền não.

Giải thích Chúng sinh trược.

Sớ: "*Chúng sinh*" là nắm giữ năm ấm, kiến, mạn, quả báo mà lập ra giả danh này.

Sao: "Chúng" là nhiều. Nắm giữ thật pháp năm ấm, lập chúng sinh giả danh. Nhưng nói kiến, mạn, quả báo, là nghĩa ước theo nhân cảm được quả. Kiến, mạn là hai sử lợi độn về quá khứ làm nhân; quả báo tức là cái quả hiện tại của năm ấm.

Giải thích Mệnh trược.

Sớ: "*Mệnh*" là sát na sinh diệt, rút ngắn tuổi thọ.

Sao: Hiện đời Đức Thích Ca, con người sống 80 tuổi, tuy gọi là ngắn, so với năm là dài; lại lấy năm so với tháng, lấy tháng so với ngày, cứ dần dà so sánh lẫn nhau, cho đến sát na. Mỗi một niệm có 60 sát na, mỗi một sát na có 60 sinh diệt. Như vậy, há rằng chỉ có năm chuyển biến, mà cả tháng cũng dời đổi. Dùng đến dụ sau: Như lửa thành tro, niệm niệm tiêu mất, tiêu mất không thôi, quyết biết thân này cuối cùng biến diệt. Bởi vì thọ mạng của người đời bị tám tướng làm dời đổi, đó là bốn tướng nhỏ, bốn tướng lớn. Cho nên nói là sát na sinh diệt rút ngắn tuổi thọ.

Kết thành đều bởi bi nguyện.

Sớ: *Kinh Bi Hoa* viết: "Ta lấy sức bản nguyện đại bi mà ở vào quốc độ bất tịnh ác trược này".

Sao: Ở quốc độ ác trược, chúng sinh đau khổ chính hợp với bi nguyện của Đức Thích Ca. Đó là: Dưới hợp với sáu đạo chúng sinh cùng một bi ngưỡng. Nếu nói về chúng sinh ở Tịnh Độ ngưỡng vui, chính cùng hợp với từ nguyện của Đức Phật Di Đà. Đó là: Trên hợp với sức từ của chư Phật mười phương. Nhưng "bi" của Đức Thích Ca không phải không bao gồm cả "từ"; lòng "từ" của Đức Di

Đà không phải là không gồm cả "bi". Nay đối với hai cõi tịnh uế nên nói lệch về một bên vậy.

Kết thúc về giáo pháp khó tin.

Sớ: Ôi! Phép niệm Phật tam muội không phân biệt hiền ngu, không chọn sang hèn, không bàn lâu chóng, không chia thiện ác. Chỉ cần quyết định lòng tin, khi lâm chung dù có hiện tướng ác song nhờ mười niệm vẫn được vãng sinh. Đó là kẻ phàm ngu đủ phiền não trói buộc, những hạng hàng thịt bán rượu trở xuống, trong sát na cũng vượt qua, được phép thành Phật. Có thể nói rằng hết thảy thế gian hết sức khó tin.

Sao: Ôi! Biển lớn Phật pháp chỉ có một vị bình đẳng, đối với hiền ngu sang hèn vẫn không chia khác. Nếu nói khi lâm chung tướng ác hiện ra, mười niệm mà được vãng sinh thì chỉ có một môn Tịnh Độ mới có việc này. Tất cả thế gian thực là khó tin. Đúng là Đại Thừa ở trong Đại Thừa, liễu nghĩa ở trong liễu nghĩa.

Nói rõ không hư dối.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Nên biết ta ở trong đời ác ngũ trược làm việc khó làm này là thành được ngôi Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác. Lại vì tất cả thế gian nói ra pháp khó tin này, thực là rất khó.

Giải thích nghĩa.

Nói rõ Đức Thích Ca đầy đủ hai việc khó.

Sớ: Ngài Cô Sơn viết: "Trong cõi ngũ trược làm công việc khó làm để được Bồ Đề đã là việc khó, lại nói ra phép khó tin này, hai việc cùng làm là rất khó. Chư Phật khen ta, há là dối ư?"

Sao: Câu chư Phật cùng khen Phật Thích Ca, ý nói là đủ hai việc khó: Một là ở quốc độ khó thành đạo mà thành được đạo; hai là đối với người khó sinh lòng tin mà nói pháp môn này. Rõ ràng đối với chư Phật thì thành hai việc dễ vậy.

Nói rõ phép tu khó dễ ở hai cõi.

Sớ: Ngài Từ Vân viết: "Ở đời ngũ trược đắc đạo là khó; tu hành ở Tịnh Độ thì dễ".

Sao: Đại sư Từ Vân dạy: Được đạo ở cõi Sa Bà này có mười việc khó:

1. Không thường được gặp Phật.
2. Không được nghe Phật thuyết pháp.
3. Bạn ác quấn quýt.
4. Các ma não loạn.
5. Luân hồi không thôi.
6. Khó thoát khỏi đường ác.
7. Duyên trần chướng đạo.
8. Tuổi thọ ngắn ngủi.
9. Tu đều thụt lùi.
10. Trải số kiếp nhiều như bụi cũng khó thành tựu.

Tu hành ở Tịnh Độ có mười việc dễ:

1. Thường được thấy Phật.
2. Thường được nghe pháp.
3. Thánh hiền sum họp.
4. Xa lìa việc ma.
5. Không phải luân hồi.
6. Vĩnh viễn xa lìa ác đạo.
7. Thắng duyên giúp đỡ cho tu đạo.
8. Thọ mạng vô lượng.
9. Vào được chính định.
10. Một đời tu trọn.

Nói rõ hiện trạng khó dễ như thế, chẳng lẽ không bỏ khó mà lấy dễ

ư?

Chúng mừng vâng theo.

Nêu chính văn.

Đức Phật nói kinh này rồi, Ngài Xá Lợi Phất và các Tỷ Khiêu, hết thảy thế gian, Trời, Người, A Tu La, v.v. nghe Phật nói rồi vui mừng, khen ngợi tin nhận, làm lễ rồi lui.

Giải thích nghĩa.

Theo cơ mà thu về đơn giản.

Sớ: "*Tất cả thế gian*" là tóm thu bốn chúng trong mười cõi. Nêu riêng ba ngả thiện là những căn cơ phần nhiều nhận được sự giáo hóa. "Thiên" là Phạm Vương, Đế Thích, các cõi trời Dục giới, Sắc giới. "A Tu La", Trung Quốc dịch là Phi Thiên, giàu sang ngang với Trời nhưng có nhiều thói xấu là hay xu nịnh, dối trá, không có các hạnh như cõi Trời. Chữ "đẳng" là còn tám bộ quỷ thần, là những chúng cùng nghe pháp.

Sao: Trong phần giải nói rõ các căn cơ nghe pháp, có thu, có giản lược. Câu "nhất thiết thế gian" là tổng thu bốn chúng trong mười giới. Bốn chúng vốn là chúng thường nghe pháp; mười giới thì gồm thu cả bốn cõi, ý nói những cơ được thu về là rộng như thế. Trời, Người, A Tu La là chọn riêng bỏ các chốn khác mà chỉ nêu ra ba thiện đạo, ý nói những cơ nhân được giáo hóa là nhiều từng ấy. Đó là chỉ tới một loạt mà nói về các kinh; nếu pháp môn Cực Lạc, như trong *Đại Bản* đã nói, khi lâm chung tướng địa ngục hiện ra, cho đến sâu bay bọ động đều dùng sức nguyện tiếp về khiến cho được vãng sinh Tịnh Độ, thì các cơ được nhiếp hóa thực là cả bốn chúng, mười cõi, không cơ nào là không nhiếp thu.

Nói rõ lý do được lợi ích.

Sớ: Ngài Cô Sơn dạy: "Nghe điều chưa nghe nên vui mừng tin nhận; trọng pháp tôn sư cho nên làm lễ rồi đi".

Được lợi nông sâu.

Sớ: Nói về vẻ vui mừng thì nghĩa gồm nông sâu. Hoặc được lợi ích

mà vui mừng, hoặc chứng nhập được chân lý vào ngôi Hoan Hỷ.

Sao: "Được lợi ích vui mừng" là chỉ vào thế giới Tất Đàn mà phán. "Vào ngôi Hoan Hỷ" là chỉ vào Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn mà phán.

Dẫn chứng được lợi ích sâu.

Sớ: Cho nên trong *Đại Bản* kết luận về thu được lợi ích thì vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ Đề, rất nhiều người được pháp nhãn tịnh.

Sao: "*Phát tâm Bồ Đề*" là ở ngôi Đại Thừa, được lợi ích chứng vào chân lý. "*Được pháp nhãn tịnh*" là ở ngôi Tiểu Thừa, được lợi ích nhập lý. Kinh còn nói rằng: "*Tin nhận vâng theo*" thời lại còn được lợi ích sinh thiện thuộc Vị Nhân Tất Đàn. Chỉ thiếu lợi ích phá ác thuộc Đối Trị Tất Đàn. Đã có ba ích nên cũng bao quát tất cả.

Lưu thông mãi mãi.

Sớ: Tuyên bố khắp mười phương, cho mãi muôn đời; hết thảy vị lai, lợi lạc vô cùng.

Sao: Pháp được lưu thông có hai điều thiết yếu lớn. Một là mình làm, hai là dạy người. Mình làm cũng có hai loại. Một: Làm theo lời dạy là bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn; hai: Đọc tụng kinh văn, theo văn giải nghĩa.

Triều nhà Lương thuở xưa có pháp sư Đạo Trân thường niệm Phật ở Lư Sơn, tu pháp thủy quán; chợt mộng thấy cảnh sông nước mênh mông, mọi người cưỡi thuyền nói rằng sang bến Tây Phương. Ngài Đạo Trân bảo: "Đạo Trân này một đời theo nghiệp Tây Phương, vậy cho tôi đi với". Người trên thuyền bảo: "Pháp sư tuy giảng kinh rất nhiều nhưng chưa tụng *Kinh Di Đà* và *Chú Vãng Sinh*, chưa phục vụ chư Tăng tắm rửa, tịnh nghiệp chưa tròn, nên không đi được". Ngài Đạo Trân cảm xúc khóc. Sau khi tỉnh mộng liền bỏ nghiệp giảng kinh mà chuyên tụng *Kinh Di Đà* và *Chú Vãng Sinh*, lại còn xây nhà tắm cúng Tăng. Đến đêm hôm sắp chết có ánh sáng rực rỡ lạ thường trên đỉnh núi ví như nghìn bó đuốc. Một vị thần cầm đài báu đến thỉnh Ngài vãng sinh. Vì vậy biết rằng lưu thông nguyện sinh không thể không do tụng kinh mà được.

Hai: Khuyến hóa người khác. Đó là thuần đem kinh này diễn giảng cho người khác, khuyên họ niệm Phật nguyện sinh Cực Lạc; hoặc viết chép giải thích, đều là những việc tu hành. Lấy công đức

dạy người hồi hướng Tịnh Độ, phát nguyện vãng sinh. Xưa ở đất Tứ Minh, ông Tàm Học Dụ thường in *Phách khoa đồ* để cho rồi khuyên người niệm Phật. Có Kế công Đào Nguyên là thợ rèn sắt gần 70 tuổi, lòa cả hai mắt, trước có nhận được bức tranh (tranh Tây Phương), niệm đủ 36 vạn tiếng. Niệm đến bức tranh thứ tư thì hai mắt sáng ra. Được ba năm thì đủ 17 bức. Một hôm đang niệm Phật bỗng tắt hơi, nửa ngày sống lại nói rằng: "Tôi thấy Phật và Bồ Tát sai tôi chia sáu bức tranh cho ông Tàm Học Dụ là người khuyên đạo tôi đầu tiên, chia một bức tranh nữa cho ông Lý Nhị Công là người vẽ ra bức tranh". Ông dặn con ông là đến tạ ông Học Dụ. Nói xong rồi tắm rửa ngồi hướng về Tây mà đi. Xem như thế thì việc khuyến người niệm Phật cũng là việc vãng sinh. Không chỉ ông Tàm Học Dụ đã hay khuyên người há tự mình lại không tự niệm ư? Tự lợi, lợi người thì công đức gấp bội. Khi vãng sinh Tịnh Độ hẳn được ngôi cao.

KINH DI ĐÀ LƯỢC GIẢI VIÊN TRUNG SAO

Quyển dưới

Hết.

Ghi lại lời giảng của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ tại Tổ đình Viên Minh - Quang Lãng - Phú Xuyên - Hà Nội.

Ngày 27 tháng 04 năm Mậu Tý.

Phụ lục Chính Văn

彌陀略解圓中鈔序

天台山幽谿沙門 傳燈 撰

夫如來口密。語意多含。譬王索仙陀婆。一名而具四實。惟彼智臣善解其義。俟王之若出若食。若飲若戰。一唱乎此。則奉之以馬。以鹽以水以器。莫不會王之心。適王之意。菩薩智臣。亦復如是。善解如來之所說法。於淺法中作深說。深法中作淺說。亦淺亦深法中。作非淺非深說。非淺非深法中。作亦淺亦深說。造論弘經豐約適所。既不令智退。亦不使義闕。然後可謂升其堂。而入其室也。此佛說阿彌陀經。乃釋迦如來於深法中作淺說。廣法中作略說者也。說既略矣。而智臣為之解。不得不略。義既深矣。而智臣為之解。不得不深。解略不令其智退。理深不令其義闕。以略探廣。從容中道。余於吳門。蘧菴大師略解見矣。其序有曰。瓊林玉沼。直顯於心源。壽量光明。全彰於自性。又曰了唯心之本具。億剎非遙。知大願之可憑。三祇橫截。噫括盡全經。厥語何其略。惟心本性。厥義何其深。微菩薩智臣。烏能至於是乎。今為之鈔。而特題為圓中者。意以極樂依正。為妙有一心。持名為真空。微真空。而莫能證於極樂之妙有。微妙有。而莫能顯於此心之真空。所謂不思議假。非偏假。真空不空。非但空。合是二者而行之。則圓中圓滿。非但中之道成。是故命為鈔焉。意欲讀是經而修行者顧名思義。誠宜一心不亂而萬慮皆忘。則真空之理彰。七日持名。念念相續。則妙有之理顯。行成而見佛。心淨而華開。娑婆之印壞而極樂之文成。印壞所以空其情。是之謂真空。文成所以立其法。是之為妙有。二者俱忘而俱存。彌陀之經。厥語所以略。厥義所以深。爰因鈔次。故揭題義。而漫為之序云。

皇明天啟龍飛之初年季冬哉生明下筆故序

阿彌陀經略解圓中鈔

佛說阿彌陀經略解序

明 吳郡沙門 大佑 述

▵次能述人。

師字蘧菴大佑其諱也。為蘇州北禪天台講寺住持。精于教理。其於淨土一門。尤得其妙。有淨土指歸集。盛行于世。其俗姓桑梓尚俟詳考。

三所述序二。初序說經之由。次序略註之由。初為二。初序緣起。次序說經。初又二。初推尋源流。次正序緣起。初為二。初真源不二。次妄派成殊。

蓋言約真源。則一性之中。原無苦樂之殊。則何須如來出世說經。唯妄派成殊。故我佛示生演教。今先明真源不二。

【疏】夫寂光真淨。初無苦樂之殊。

【鈔】寂光者四種淨土之一也。四淨土者。一凡聖同居淨土。二方便有餘淨土。三實報無障礙淨土。四常寂光淨土。各有淨穢。唯上品寂光。為真實淨土。餘之淨土。皆帶虛設故。又復應知。真淨之言。非離三土。別有寂光可得。只指下三土之體。理本究竟。與寂光更無差別。故四明尊者妙宗鈔云。須知四土有橫有豎。仍知橫豎只在一處。如同居土。趣爾一處。即是實報。若破無明。轉身入者。斯是法身。同佛體用。稱實妙報。則六根淨人。亦莫能預。豈居二乘。此則一處豎論實報。若未破無明。即身見者。此乃諸佛及大菩薩。為堪見者加之。令見實報土也。蓋有機緣。雖未破惑。已修中觀。如華嚴會。及諸座席。雜類之機。咸見身土難思者是。實報既爾。方便寂光。橫論同處。亦復如是。於同居處。論三土橫豎。於方便處。論二土橫豎。於實報處論一土橫豎至寂光處。無橫無豎。當處亦無。今云寂光真淨。乃直標真體也。初無苦樂之殊。彰離過絕非也。蓋以四土淨穢言之。於同居娑婆則惟苦無樂。清泰惟樂無苦。以方便對同居言之。則同居惟苦無樂。方便惟

樂無苦。以方便當土言之。則方便穢邦惟苦無樂。之便淨土惟樂無苦。以實報對方便言之。則方便惟苦無樂。實報惟樂無苦。以實報當土言之。則實報穢邦惟苦無樂。實報淨土惟樂無苦。若以實報對寂光言之。則實報惟苦無樂。寂光惟樂無苦。以寂光當土言之。則寂光穢邦惟苦無樂。寂光淨土惟樂無苦。已上皆約修成。不二而二言之。故有苦樂之殊。今序云初無苦樂之殊者。乃約性具十界。五陰國土。惟有十界苦樂圓融之性。而無十界苦樂差別之相。即生佛等有真如不變之體。本無淨穢之殊。何有苦樂之異。故此一句。科為真源不二。以為下妄派成殊張本。楞嚴所為性覺妙明。本覺明妙。又曰清淨本然。週遍法界是也。四種淨土具如下釋。

▵次妄派成殊。

【疏】妄識紛紜。遂有聖凡之異。

【鈔】妄識者。三惑之總名也。蓋眾生無始已來。從性覺妙明。本覺明妙中。一念俄然晦昧。而妄為明覺。因明立所。所既妄立。生汝妄能。無同異中。熾然成異。因而為三細之。無明塵沙因而為六粗之。見惑思惑一變而為寂光穢土。二變而為實報穢土。三變而為方便穢土。四變而為同居穢土。如是為菩薩。為聲聞緣覺。為六道眾生。故曰妄識紛紜遂有聖凡之異。楞嚴所謂隨眾生心。應所知量。華嚴所謂。能隨染淨緣。遂分十法界。是故科為妄派成殊。又復應知。初句雖云寂光真淨。初無苦樂之殊。不妨乎不殊而殊。即性具十界也。次句雖云妄識紛紜。遂有聖凡之異。不妨乎異而不異。即在性無殊也。良由真如雖不變。不妨乎不變而隨緣。妄識雖隨緣。不妨乎隨緣而不變。以緣緣故。是以不殊而殊。以不變故。是以異而不異。能知乎此。方能了今念佛之心。乃全性以起淨修。全修而在一性也。

▵次正序緣起。

【疏】由是漂流五濁。莫返一真。故我釋尊。示生堪忍。

【鈔】此正序如來說經之緣起也。蓋釋迦如來。久證真常。何有王宮之受生。但因一切眾生。無始墮落。故有娑婆之出世。漂流五濁者。謂眾生無始以來從涅槃性海。鼓識浪以揚波。弊澄圓而失湛。渣滓明妙。汩沒性真。良由先失之以動。故曰漂流。楞嚴所謂。覺明空昧。相待生搖是也。次失之以昏。故曰五濁。楞嚴所謂晦昧為空是也。然而昏必具動。動必具昏。是則流即濁也濁即流也。昏動之惑既形。明靜之真即失。但此五濁。有粗細不同。如楞嚴之言劫濁云。汝見虛空。遍十方界。空見不分。有空無體。有見無覺。相織妄成。是第一重名為劫濁。此則兼三惑而言之也。若如尋常所說。人壽二萬歲時。方入劫濁。此則獨指見思二惑。最熾盛時以言之也。然而或有細不兼粗。而未嘗有麤不兼細今但正指。釋尊示生堪忍之時。而粗者適當其情。若曰莫返一真。亦是兼細以言之也。示生堪忍。正當垂應。凡聖同居穢土。且言劣應丈六老比丘身相而已。若亦兼細惑而言。則義含垂應。上之二土也。

▵次序說經分二。初序住處機宜。次序所說法要今先序住處機宜。

【疏】當祇園之嘉會。告身子之利根。

【鈔】祇園嘉會說經之住處也。身子利根所被之當機也。論此經所被機宜。厥品有三。一菩薩。二二乘三凡夫。蓋淨土法門。諸小乘經。絕口不談。以子果既盡。則灰身滅智。不說身後有生。今盛談之。乃菩薩之法門也。若原此經。說在方等。正彈偏斥小。歎大褒圓之時。彈斥小乘。界外不生。故云有生。而特指彼國。有無量無邊聲聞弟子。又極口稱揚。彼土依正二報。微妙莊嚴。則歎大褒圓。寓其中矣。況舍利弗。又為眾弟子中上。是以告之。令回小以向大也。若正所被機。乃居博地。七日持名。一心不亂。即得往生。一預嘉會。得不退轉。以是而觀。雖在凡夫。義屬圓頓。又可知也。

△次所說法要為四。初序經名。次序經體。三序宗要。四序力用。能詮所詮。不出此四。是故括而序之。以盡一經旨趣。可謂善通大乘者也。今初序經名。

【疏】開法藏之願門。指樂邦之妙土。

【鈔】此經備說依正。及以徒眾。為能詮名。而經題但云。佛說阿彌陀。大師觀經疏。所謂舉正報以收依果。述化主以包徒眾是也。是則題但言正。乃舉正以收依。序但言依。乃舉依以收正。影互言之。文法之巧也。論此經無開願門之文。以有大本詳言。是故略而不說。

△次序經體。

【疏】瓊林玉沼。直顯於心源。壽量光明。全彰於自性。

【鈔】瓊林玉沼。略舉所說依報。從七重欄楯去。至寶樹寶網。出微妙音。一節經文。壽量光明。略舉所說正報。從彼佛何故。號阿彌陀去。至但可以無量無邊阿僧祇說。一節經文。直顯於心源。全彰於自性。二句正序其體。蓋此經以實相印而為正體無相不相。相而無相。名為實相。夫瓊林玉沼。壽量光明固一切諸法之相也。然則直顯于心源。全彰於自性。顧何相之可得哉。此正無相不相。相而無相之正體也。惟心淨土。本性彌陀之妙法。第言之雖易。理亦難精。玄悟旨歸。必有至當。試欲明之。非天台法性之宗而不可。何也。蓋極樂國土。遠在十萬億剎之外。阿彌陀佛。乃智斷圓滿。清淨具足果人。博地凡夫。污染於三惑。沉淪於二死。造無窮之業繫。作不盡之生因。何能頓感彌陀。即生淨土。橫截五道。便階不退哉。正由一家之談。眾生法性。厥義有三。一日性量。則周遍於十方。而互徹無外。十萬億剎外之極樂。在吾性量。方近近之一隅。一日性體。則常住堅凝者清淨皎潔。彌陀智斷。圓滿之覺體。與吾性體。正究竟而無差。一曰性具。然若但云無外無差。而不知有性具法門。雖曰無外。而終成有外。雖曰無差。而終成有差。且不知性量性體之德。從何故而周遍。依何法而清淨。當知有性具者在。則向之言體德體量者。皆吾性具為之本也。三性之旨。具如生無生論中發明。茲不繁列。

△三序宗要。

【疏】眾聖同處。非少善之得生。七日持名。在一心之不亂。

【鈔】下釋題五章中。以信願淨業。為一經宗要。今括經文。取略敘之。但言淨業。蓋三要中。此居其正故也。初句即經云。彼佛有無量無邊。聲聞弟子。皆阿羅漢。非是筭數。之所能知。諸菩薩眾。亦復如是。又曰極樂國土。眾生生者。皆是阿鞞跋致。其中多有。一生補處。其數甚多。非是筭數。之所能知。但可以無量無邊。阿僧祇說。又曰眾生聞者。應當發願。願生彼國。所以者何。得與如是。諸上善人。俱會一處。次句即經云。不可以少善根。福德因緣。得生彼國。故曰眾聖同處。非少善之得生。三四句即經云。若有善男子。善女人。聞說阿彌陀

佛。執持名號。若一日若二日。乃至若七日。一心不亂。正以瓊林玉沼。直顯於心源。壽量光明。全彰於自性。眾生從無始已來。昏動因緣。漂流五濁。莫返一真。今將返本還源。莫先照昏寂動。七日持名。所以照其昏也。一心不亂。所以寂其動也。昏動苟忘。不真何待。譬如塵淨鏡明。風恬浪靜。然七日持名。便階不退者。正顯教屬圓頓。不待一生願力弘深。慈悲與拔。本功德力。不可思議。誠速出生死之要津。行菩薩道之亨衢也。

△四序力用為二。初正明力用。

【疏】事理體一。生佛原同。無緣之慈。不謀而應。

【鈔】此經以離。苦得樂為用。即經云其人臨命終時。阿彌陀佛。與諸聖眾。現在其前。是人終時。心不顛倒。即得往生。阿彌陀佛。極樂國土。是則此之力用。關乎與拔。與拔之功。在乎感應。眾生以一心持名。為感。彌陀以拔苦與樂為應。拔苦之道本于悲。與樂之道本于慈。悉係天性相關。毫非勉強。行人則以事理體一。生佛原同之道為感。彌陀則以無緣之慈不謀而應之道為應。豈非彌陀。以不來而來。來此娑婆。接引行人。行人以不往而往。往彼極樂。覲禮彌陀。此實一經。力用所憑之理本也。

△次所發功勳。

【疏】了惟心之本具。億剎非遙。知大願之可憑。三祇橫截。

【鈔】前文既先明力用之理本矣。憑之而念佛求生。能了事理體一。生佛原同。則十萬億剎之遐方。皆我惟心本具。雖遠不遠。能知無緣之慈。不謀而應。則四十八種之大願。無緣可憑。識流可截。如是力用。豈不勝乎。言三祇橫截者。此明超出三界。有橫豎二義。若婆沙論。明三藏菩薩。三阿僧祇劫。修六度萬行。百劫種相好因。然後階不退轉。獲五分法身。此從豎出。自下昇高。如兔馬渡河。紆迴曠久。若依此經。求生極樂者。若已生若今生。若當生。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。又曰眾生生者。皆是阿鞞跋致。此從橫出。即此達彼。如香象截流。一念可獲。故此力用。最為殊勝。

△次序註解之由二初正序三初序廣解之由。

【疏】經文簡約。佛旨玄微。持誦雖多。研詳實寡。

【鈔】此經不出千言。備詮惟心淨土。本性彌陀之旨。可謂經文簡約。佛旨玄微矣。況彌陀世尊。偏與娑婆眾生有緣。故聞此法門。莫不欣然頂受。兼之此經。言簡易持。逗機易信。是以若僧若俗。莫不讀誦受持。第文顯可窺。而理深罕究。致令佛意。反晦。而不彰。則前賢之解。又不得不廣也。

△次序略解之由。

【疏】惟前賢之著述。嗟末俗之罕聞。

【鈔】前賢著述如序後別列。若慈恩孤山等諸師。各有著述。或文辭繁廣。或義理深玄。不便初機。故末俗罕聞。則今之略。又不得不出也。

▵三正序略解。為二。初序謙光。

【疏】竊效流通。略申援引。

【鈔】流通者。金光明疏云。流名下澍。通名不壅。欲使正法之水。從今以澍當。聖教筌罤。不壅于來世。大師謙言。私竊倣效。古人之流通大法。是故略申援引。諸解成言以為略解。然於其間或用義。而不用辭。略義而不略意。以成一家之言。如出一人之筆。可謂善乎著述者也。

▵次序己志願。

【疏】願與同志。普結淨緣。咸契無生。同登不退云爾。

【鈔】初二句。乃以私解而公人。與同志者。廣結佛國清淨之緣。次二句。乃以己欲而施眾。與同聞者。契登無生不退之位。正菩薩自利兼人之志。開士大悲曠濟之懷也。

▵四傍序。

【疏】唐慈恩法師。造彌陀通讚一卷。宋孤山淨覺靈芝諸師。皆有疏記。三衢倫師。古厓新師。皆有集註。今欲從略。以便初機。故茲別出。各從其志。

【鈔】唐慈恩下。序古師註今欲從下。序己所註。此經持誦既廣。註疏必多。今之所引。涉于見聞者。屈指六師而已。以余近所見者。又有宗月溪法師之科註。國朝洪武間。普智法師之科釋。近今蓮池法師之疏鈔。若從簡略。則此解為最。願求博覽。亦各從其志也。

彌陀略解圓中鈔卷上

明 永樂吳郡沙門 大佑 解

天啟天台沙門 傳燈 鈔

▵次釋解文分二。初釋題解。次釋經解。初又二初題解。二譯人。初題解又二。初標題。

佛說阿彌陀經

▵二分科。

○釋經為二。初釋經題。二釋經文。初中二。初正釋題。

△子科為二。初總標。

【疏】釋此經題五重玄義。準孤山法師。以兩土果人為名。方等實相為體。信願淨業為宗。捨苦得樂為用。生酥大乘為教相。

【鈔】五重者。名體宗力用教相也。玄者幽微難見也義者深有所以也。此天台智者大師。深得佛心。洞明經旨。未釋經文。先以經中幽微難見。深有所以之旨。以釋經題。使人一覽經題。即知經義。蓋名者經之名也。體者經名所詮。眾生之心體也。宗者行也。全性體以起觀宗。全觀行以歸心體之宗要也。力用者。經之體宗。生善滅惡之大用也。教相者。明如來五時說法之進否也。意使學者因名以尋心體。因體以立宗要。斷疑而生信。生善而滅惡。善知大小偏圓。不致謬濫經旨也。

△二別釋為五。初釋名二。初標。

○初釋名。

△二釋二。初釋今題二。初通別各釋二。初釋別題二。初約能說所說釋二。初釋佛說二字二。初二字合釋。

【疏】佛說者。釋迦教主。四辯宣演也。

【鈔】佛乃極聖之通號。舉其別號。乃娑婆世界。釋迦教主也具云釋迦牟尼。此云能仁寂默。能仁是其用。寂默是其體。今智在于說。乃其教用。故略體從用。號曰能仁。謂能其仁。而利益三界也。四辯者。一義無礙辨。謂知一切諸法義理。通達無滯。二法無礙辨。謂通達一切諸法名字。分別無滯。三辭無礙辯謂於諸法名字義理隨順一切眾生。殊方異語。為其演說。能令各各得解。辨說無滯。四樂說無礙辨。謂隨順一切眾生。根性所樂聞法而為說之圓融無滯。佛凡說法。以此四無礙辨才。而宣演之。故曰佛說。

△二二字各釋二。初釋佛字。

【疏】梵語佛陀。華言覺者。十號之一。究竟覺了。諸法實相。名圓滿覺。

【鈔】題稱為佛。梵語猶略。具云佛陀。華言覺者。此則屬人。若單云佛。華翻為覺。此則屬法通號有十。一如來。二應供。三正徧知。四明行足。五善逝。六世間解。七無上士。八調御丈夫。九天人師。十佛。十號具足。為世間尊。究竟覺了等者。此指天台六即。判佛中此當第六究竟即覺也。六即者。一理即覺。二名字即覺。三觀行即覺。四相似即覺。五分真即覺。六究竟即覺。六故凡聖不濫。免生上慢。即故初後不二。免生退屈。一理即覺者。諸法實相。一心圓具。昏盲不減。倒惑無虧。故無機子頌云。動靜理全是。行藏事盡非。冥冥隨物去。杳杳不知

歸。名理即覺也二名字即覺者。從善知識。或修多羅。聞三寶名。知四諦字全體即是。毫髮無差。故無機子頌云。方聽無生曲。始聞不死歌。今知全體是。番悔自蹉跎。名名字即覺也。三觀行即覺者。全三諦理。起三觀修。圓伏五住。入五品位。故無機子頌云。念念照常理。心心息妄塵。徧觀諸法性。無假亦無真。名觀行即覺也。四相似即覺者。雖未成器。粗垢先落。見相似理。獲六根淨。故無機子頌云。四住雖先脫。六塵未盡空。眼中猶有翳。空裡見花紅名。相似即覺也。五分真即覺者。分破無明。分見佛性。百界作佛。八相成道。故無機子頌云。豁爾心開悟。湛然一切通窮源猶未盡。常見月朦朧。名分真即覺也。六究竟即覺者。無明破盡。三德功圓。窮源到底。稱無上士。故無機子頌云。從來真是妄。今日妄皆真但復本來性。更無一法新。名究竟即覺也。

△二釋說字二。初詁訓釋。

【疏】說者悅也。得機而說。稱悅佛懷。

【鈔】四明云。悅是暢悅。懷是心懷。若論此經。即是如來。久修久證。念佛三昧。蘊之在懷。今機叩發。說之乃暢。昔之所懷。

△二簡異釋。

【疏】又經通五人共說。揀異菩薩。天仙化人。故言佛說。

【鈔】五人皆能說經若請佛印。皆可流傳。揀非四人。故標佛說。

△二釋阿彌陀二。初翻梵。

【疏】阿彌陀。此云無量壽。

【鈔】阿彌陀三字梵語。此方翻為無量壽。

△二釋義二。初釋無量壽二。初引經釋。

【疏】經云彼佛壽命。及其人民。無量無邊。阿僧祇劫。

【鈔】彼佛壽命。舉其化主。及其人民。舉其眾生也。彼國淨土。雖有其民。而無其王。以其人民。各各調善自居。不須文武兼治。故無其王。但有佛為化主。法王而已。大凡化主壽命。隨其國土人民。以為長短。彼國人民。尚然壽命無量。況佛壽命而有量乎。此則舉民顯主。佛壽無量。

△三況勝釋。

【疏】以應身無量。而天人莫知其數。況法報也。

【鈔】法報應三身。各有壽量者。夫壽依命立。命藉身持。經既言壽。又有身命。故天台大師。觀經疏釋題無量壽明三身。三命三壽云。法身

師軌法性。還以法性為身。此身非色質。亦非心智。非陰界之所攝持。強指法性為法身耳。法性壽者。非報得命根。亦無連持。強指不遷不變。名之為壽。此壽非長壽。亦非短壽。無延無促。強指法界。同虛空量。此即非身之身無壽之壽。不量之量也。報身者。修行所感。法華云久修業所得。涅槃經云。大般涅槃。修道得故。如如智。照如如境。菩提智慧。與法性相應相冥。相應者。如函蓋相應。相冥者如水乳相冥。法身非身。非不身。智既相冥。亦非身非不身。強名此智為報身。法壽非壽非不壽。智既應冥。亦非壽非不壽。強名非壽為壽。法量非量非無量。智既應冥。亦非量非無量強名無量為量也。應身者。應同萬物為壽也。應同連持為壽也。應同長短為壽也。智與體冥能起大用。如水銀和真金。能塗諸色像。功德和法身。處處應現往。能為身非身。能為常壽。為無常壽。能為無量。能為有量。有量有二義。一為無量之量。二為有量之量。如七百阿僧祇。及八十等。是有量之量。如阿彌陀。實有期限。人天莫數。是有量之無量應佛皆為兩量。逐物隨緣。參差長短。然此三身三壽。不可並別。一異即乖法體。即一而三。即三而一。乃會玄文。今文乃以應壽。而況顯法報。以是之故。而經題。稱為無量壽也。

▵次釋無量光二。初別翻。

【疏】亦云無量光。

▵二引經。

【疏】經云彼佛光明無量。照十方國。無所障礙。

【鈔】此亦無量壽佛。應身之光。以光而例壽。應亦可論三身。謂法身非身非不身。則法光非光非不光等。今是應身之光。尚然無量照十方國。無所障礙。況法報光耶。

▵二約通號別號釋二。初正釋。

【疏】又佛是通號。阿彌陀是別號。

【鈔】諸佛皆有通別二號。今此經題。釋迦但舉其通。彌陀但舉其別。

▵二釋疑。

【疏】釋迦是此方教主。庶物咸知。故舉通號。彌陀是極樂導師。理須表顯。故彰別號。

【鈔】或有疑云。諸佛既有通別二號。經題何不兩土化主。通別並舉。應云釋迦佛。說。阿彌陀佛經。故解中釋其疑云。釋迦是此方教主。眾生無不聞知。故但舉通號。以該其別。彌陀是極樂導師。不表其別。名則不顯。故彰別號。以該其通。譯人為省重繁存略。雅得其所也。

▵二釋通題二。初約法常釋。

【疏】經者法也常也。十界同遵。三世不易。

【鈔】法常之釋。乃依觀經疏轉釋。又依妙宗鈔。謂儒經講解。有茲二訓。萬代軌則。故訓法也。百王不易。故訓常也。佛經亦然。十界咸軌。三世不易也。

▵二以由義釋。

【疏】由聖人金口所宣。故言經也。

【鈔】妙宗鈔云。由佛大聖金口。宣吐自證之法。故名為經。

▵二通別合釋二。初指通別二名。

【疏】又經是通名。佛說等是別名。

【鈔】妙宗云。通名者頓說漸說。施權開權。律論之外。皆名為經故稱通也。別名者。別相乃多。今從三種。謂人法譬。單三複三。并具足一。以成七別。單三者。單人如。阿彌陀經等。單法如大般涅槃經等。單譬如梵網經等。複三者。人法如文殊問般若經等。法譬如妙法蓮華經等。人譬如如來師子吼經等。人法譬具足者。如勝鬘師子吼一乘大方便方廣經等。以此七別。與通合標一代佛法。

▵二明通別所以五。初通論一化。

【疏】經有三種。謂教行理。依教修行從行顯理。

【鈔】妙宗云。今家釋題。約通別論者。以其二名。各具教行理也。若無此三。徒論通別。無所以矣。何以故。蓋依教而後修行。從行而後顯理故也。

▵二別指今題。

【疏】佛是覺義。約修成說。故屬於行。說即是教。阿彌陀是理。

【鈔】今題佛字。判屬于行者。以佛是覺義。有自覺覺他。覺行圓滿之義也。約修成邊說故屬于行。說字屬教最分明。阿彌陀判屬於理者。以是本性彌陀故。正當行者。稱念修行。斯得見故。故判屬于理。

▵三判其通別。

【疏】與眾典不同。則三經皆別。以對經字。則三經皆通。

【鈔】與眾典不同。則不惟五字成別。即教行理三經皆別。以對經字。則不惟一字成通。即教行理。三經皆通也。

▵四結成秘藏。

【疏】理即法身。行即般若。教即解脫。三一圓融。不可思議。名秘密藏。

【鈔】今家凡是經題。皆約通別釋者。正欲明各各具三經也。各具三經者。又正欲明具秘密藏也。如一題阿彌陀三字。即我行者法身本性也。佛之一字。即全性起修之般若智慧也。說之一字。即智與法身。所得之解脫也。又理即全苦道即法身。正因佛性也。行即全惑道即般若。了因佛性也。教即業道即解脫。緣因佛性也。如是三德。如世伊三點。天王三目。不縱不橫。不並不別。乃不可思議。秘密之藏。經題義理。微妙若此。講者聽者。安可忽諸。

▵五結成功德。

【疏】故聞首題名字。獲無量功德也。

【鈔】如金光明。及諸大乘。多作此說。

▵二出本名。

【疏】此經本名稱讚。不可思議功德。一切諸佛。所護念經。

▵三辨譯異三。初總標。

【疏】傳至中華。凡二譯。

▵二別明二。初唐譯。

【疏】唐譯云。稱讚淨土。佛攝受經。

▵二秦譯二。初與唐辨異。

【疏】今秦本隱略經題。在六方佛後。即云汝等眾生。當信是等。

【鈔】唐譯則存本名。而秦譯不存者。以其隱略。在六方佛後故也。

▵二讚秦譯善巧。

【疏】以此經正示持名方法。況彌陀聖號。眾所樂聞。用此立題。人多信受。故得四海同遵。流通無盡。譯人之善巧也。

【鈔】大凡立名。貴生物善。今所生善則有二種。一以此經。正示持名方法。一以彌陀聖號。眾所樂聞。故用此立題。人多信受。是以唐譯者。秘于大藏。而不見不聞。秦譯者四海同遵。而流通無盡。譯人善巧。信而有徵矣。

△二辨體二。初標。

【疏】二辨體。

【鈔】二辨體者。即前總列中云。方等實相為體也。方等實相有二義。一此經說在第三方等時。方等四教並談。此經屬圓。揀異此經實相。非華嚴般若法華三時之實相。故云方等。一圓教實相。門門可入清涼池。故方。生佛均有。平等不二故等。觀經疏云。體是主質。妙宗鈔云。名傍是賓。體正是主名是假名。體是實質。一切名下。皆有其質。今辨假名下之實質也。

△二釋二。初引論明體。

【疏】智度論云。諸大乘經。通以一實相。為經正體。

【鈔】妙宗鈔云。諸法不生不滅。非有非無。無能無所。離言說相。離名字相。離心緣相。離此等相。名為實相無相之相也。若以彼義。會歸此經。則前段七重欄楯去。至聞是音者。皆生念佛念法念僧之心。是明惟心淨土。序云瓊林玉沼。直顯於心源是也。中段彼佛何故。號阿彌陀去。至但可以無量無邊。阿僧祇說。是明本性彌陀。序云壽量光明。全彰於自性是也。瓊林玉沼。是明依報。該得四種淨土。壽量光明等。是明正報。該得佛菩薩。九品往生之人。此正法華。惟佛與佛。乃能究盡諸法實相。天台所謂性具三千。無非實相之體也。

△二結成所詮。

【疏】即所詮之理也。

△三明宗二。初標。

【疏】三明宗。

△二釋二。初引經證成。

【疏】經云若有信者。應當發願。生彼國土。

【鈔】前總列中云。信願淨業為宗。故今引經證成。若有信者。即信門也。應當發願。即願門也。若欲證成。淨業行門。應具引下文。七日持名。一心不亂。求生淨土。此為三要之門。信則信有惟心淨土。本性彌陀。如來願力。皆得往生。此當十乘中。第一觀不思議境也。雖有其信。若無其願。則不得生。蓋彌陀既以願力而攝生。我當誓願而求往。方得天性相關。任運與拔。猶如磁石。自然吸取。十乘往判。此當第二。真正發菩提心也。四弘中。當佛道無上誓願成。該得前之三願。雖有其願。若無行門。其願則狂。故須七日持名。一心不亂。十乘往收。此當第三善巧安心止觀也。七日持名。即是觀。一心不亂即是止。方持名而一心。方一心而持名。是則止觀雙照。亦復雙遮。善巧安心。方得

成就略標上根三法。其餘七乘。皆在中矣。

△二結成宗要。

【疏】一經之宗要也。

△四明用二初牒。

【疏】四論用。

△二釋二。初引經證成。

【疏】經云即得往生。極樂國土。皆不退轉。於無上菩提。

【鈔】初二句。即示以七日持名。一心不亂後之文。次二句。即此前經云。眾生生者。皆是阿鞞跋致之文。前總列中云。捨苦得樂為用。即經云。即得往生。云云之文。若以後足前。則眾生生者。皆娑婆念佛之人。必得不退菩提。以此二文合證。此經之力用也。

△二結成力用。

【疏】離生死苦。得解脫樂。此經之力用也。

【鈔】餘之法門。莫不皆令眾生。竪出三界。離生死苦。得解脫樂。如重臺九級。自下昇高。力勝則進。足疲則墮。其登也難。惟淨土法門。令眾生橫出三界。離生死苦得解脫樂。家庭咫尺。從東至西。舉目可觀。彈指即到。其去也易。經之力用。豈不大乎。

△五判教相二。初總標。

○五判教相。

【鈔】教者聖人被下之言。相者分別異同。如來五時設教。適時而進。大小漸頓。各有區分。天台約五時。而分別之。各有攸存。故凡釋經。皆須判教。

△二釋相。

【疏】部屬大乘方等教攝。二藏明義。菩薩藏收。漸頓分之。此屬頓教。

【鈔】判此教相。而有三說。部屬大乘方等教攝者。第一約時判也。前總列云。大乘生酥為教相。生酥即方等時也。天台大師。用涅槃五時。生起次第。以判如來一代之教。初從牛出乳。譬從佛最初。三七日說華嚴經。次從乳出酪。譬從十二部。出九部修多羅。十二年中。說小乘四阿含經。次從酪出生酥。譬從阿含出方等。八年之中。說維摩大集楞嚴楞伽十六觀。并此經等。彈偏斥小。歎大褒圓。聲聞之人。得彈訶益。

恥小。慕大。出入無難。如小乘偏空。出三界外。無身無土。今則特告身子。而云彌陀有土。菩薩有身。眾生生者。皆不退轉。即其事也。次從生酥出熟酥。譬從方等出般若。二十二年。說大品般若等諸經。以空慧水。洮汰二乘執情。令須菩提等。轉教般若。付財融通。次從熟酥出醍醐。譬從般若出法華。涅槃。九界三乘。會權授記。無小無大。皆令作佛。今是第三生酥。故曰部屬大乘方等教攝。二藏明義菩薩藏收者。第二約藏判也。蓋佛所說經。有聲聞藏。即為諸二乘人說者。明理但至真諦。明惑但破見思。明智但修空觀。明果無身無土。今經既明。出娑婆外。別有淨土。則果報有乎身土。豈不理惑智果。皆屬菩薩藏收。漸頓分之。此屬頓教者。第三約教判也。化儀之教。有漸有頓。漸則經劫修行。方階不退。頓則即生成辦。位至阿鞞故結成云。以令凡夫。不退菩提。然而令其即生。位階不退。固是圓頓法門。亦必須先開圓解。而次修圓行。破三惑。而方證圓果。以階不退。今則但說。彼土依正二報。以之為開解生信。七日持名。一心不亂。以之為造修行門。臨命終時。即得往生。以階跋致。自非釋迦之善權。彌陀之願力。行者之宿根。現前之三要。一心不亂。而三惑圓伏頓斬業根。而直往無前。安能克此。故知此經。為五濁惡世之無上醍醐。涅槃經云。置毒生酥中。食即殺人。可不信諸。

▵二譯人二。初標科。

○二譯人號。

姚秦三藏法師鳩摩羅什奉詔譯

▵二解義二。初明其生處。

【疏】鳩摩羅什。此云童壽。丘慈國人也。

▵二明其翻譯。

【疏】後秦姚氏據長安。尊為國師。弘始年間。譯諸經論。

【鈔】姚秦者。簡非亡秦。前秦。乞伏秦。今是後秦姚氏也。以弘始三年。方入長安。秦主勅僧[((素-糸)*力)/石]等。八百沙門。資受什旨。於草堂寺所譯經論。凡九十八部。合四百二十一卷。僧叡僧肇道常等筆受。

▵三證其功德。

【疏】南山感通傳云。七佛以來。譯經師。

【鈔】過去七佛。皆生於西天竺。迦維羅衛國。滅度之後。或正法。或像法時。西天梵筴。必傳流震旦。譯梵成華。譯經之師。歷代皆有。惟什師自七佛以來。常為我震旦。譯經之師。此乃南山律師。問費氏天人所說。又有云什師位證三賢。是知非聊爾人也。

△二釋經文二。初總別科判。二依科解釋。今初二。初總科三分。

○二釋經文三。從初至大眾俱為序分。從爾時佛告至六方後。徵釋經題為正宗分。從汝等皆當信受我語。盡文為流通分。

【鈔】漢明以來。經至震旦。弘法之師。隨文講解。無有科判。至晉道安法師。方判大小諸經。皆有三分。謂序正流通。後西天親光論至。與其三分義同。又此方出家之士。自漢以來。皆隨師姓。如三支之類。後道安法師。謂既捨俗姓。以從釋迦。宜合一切。俱從釋姓。後增一阿含至。世尊果云。萬流入海。同一鹹味。四姓出家。同稱釋氏。故後人讚道安法師云。分經雅合於親光。釋姓頗同於增一。

△二別明二序。

【疏】諸經皆有通別二序。此經但有通序。證信而無別序發起。即十二部經中。無問自說也。

【鈔】通別二序者。通者同也。如是等六事。諸經皆同。故別者異也。諸經發起之緣。各各不同。故今經但有通序。而無別序者。乃如來無問自說。蓋淨土法門。若被菩薩之機。正所當對。必須假問而說。如十六觀經。是其類也。但此一經。是對上乘。及凡夫機。令知微妙身土。即生可獲。原非小乘凡夫境界。豈能問之。故如來無問自說。稱性宣揚何須發起。

△二依科解釋二。初釋通序二。初分科。

○通序分二。初五句證信。

【鈔】證信者。佛將滅度。阿難咨問。一切經首。當安何語。佛答云。當安如是我聞等。豈惟我然。三世諸佛。經初皆爾。

△二釋經二。初列經。

如是我聞。一時佛在舍衛國。祇樹給孤獨園。

△二釋義五。初釋所指法體。

【疏】如是者。指所聞之法體也。實相之理。古今不異。名如如理。而說為是。

【鈔】如是者。指法之辭。所指者。即所聞法體。實相之理。如此之理。古今不異名如。即真如不動之體。亘萬古而恒新。歷千差而不改。如來能稱此理而說。無不當理。故稱如是。

△二釋所顯能聞。

【疏】我者阿難結集法藏。自言如是法門。我從佛聞。

【鈔】佛地論云。謂結集時。共請言。如汝所聞。當如是說。傳法菩薩。便許可言。如是當說。如我所聞。

▵三釋所明機感。

【疏】一時者。機應和合之時也不言某年月日者。二土正朔不同故也。

【鈔】機即阿難與千二百人。并菩薩等眾。應即釋迦如來。能說教主。機無應而不成。應無機而不就。砧椎相叩。乃方成法器。機應合一。則此經方說。二土正朔不同者。如此土四時。彼方三際。東夏以合朔為月旦。西方以既望為月旦。兩方既爾。四夷可知。既難準定。故但言一時。

▵四釋所稱化主。

【疏】佛者覺也。自覺異凡夫之不覺。覺他異二乘之獨覺。覺滿異菩薩之在因。眾聖中尊。故名曰佛。即釋迦教主也。

【鈔】梵語佛陀。此云覺者。謂覺了性相真妄之者。即究竟本覺。亦究竟始覺。自覺異凡夫之不覺者。凡夫則終朝昏擾。逐妄漂流。如來則寂照雙融。還源返本。覺他異二乘之獨覺者。二乘則覺了生死。如麤獨跳。如來則自登彼岸。慈航度人。覺滿異菩薩之在因者。菩薩則三覺雖修。而三因未滿。如來則三覺究竟。而三德圓彰。為二乘菩薩。眾聖中尊。故稱為佛。以通從別。即娑婆教主。釋迦牟尼佛也。

▵五釋所述住處二。初釋舍衛國。

【疏】舍衛。正云室羅筏悉底。此云聞物。言人物富庶。遠聞諸國故。

【鈔】人物富庶者。謂此國具足。欲塵財寶之物。多聞解脫之人也。

▵二釋祇樹給孤獨園二。初出二人名德二。初祇陀。

【疏】梵語祇陀。此云戰勝。波斯匿王太子名也。

【鈔】波斯匿王太子。初生之時。適與外國戰勝。因立美名。

▵二須達。

【疏】梵語須達。此云善施。長者名也。能惠施國之窮民。名給孤獨。

▵二明二人並稱。

【疏】側布黃金。從祇陀買園。建立精舍。請佛說法。祇陀施樹。故並稱也。

【鈔】須達長者。為兒聘婦。往王舍城。得見如來。請佛供養。佛命身

子。同往相地。惟祇陀太子。園林茂盛。可造精舍。祇陀戲許。須金磚側布其地。金錢掛滿其林。便當與之。須達歡喜。命車載金。布地將滿。祇陀見其精誠。便云地當屬卿。林屬於我。共施供佛。不亦可乎。故後凡於此地說經。經家序處。必美二人之德。而並稱之。

△列眾同聞二。初分科。

○二列眾同聞三。初聲聞眾二。初示數。

△二釋經三。初聲聞。二示數二。初列經。

與大比丘僧。千二百五十人俱皆是大阿羅漢。眾所知識。

△二解義為四。初釋明類。

【疏】比丘。此云乞士。乞食資身。乞法鍊心。又云怖魔又云破惡。僧者具云僧伽。此云和合眾。

【鈔】比丘梵語。而含三義。一乞士。外為檀越乞食。以資色身。永離四邪。內為如來乞法。以鍊心性。常趣八正。應供之因也。二破惡能破九十八種。煩惱惡因。能破二十五有生死惡果。殺賊之因也。三怖魔發心出家。魔王怖其出境。精進修行。波旬怖其離欲無生之因也。眾和合者。凡為僧者。須具六和。一戒和同修。二見和同解。三身和同住。四利和同均。五口和無諍。六意和同悅。具此六和。方可稱僧。

△二釋示數。

【疏】三迦葉。有千弟子。舍利目連。共二百五十人。最初歸佛。常隨眾也。

【鈔】三迦葉者。一優樓頻螺迦葉。二伽耶迦葉。三那提迦葉若最初度憍陳如五人。合云千二百五十五人經舉大數是故略之。得飡甘露。莫先於此。故為常隨眾也。

△三釋顯位。

【疏】阿羅漢含三義。一應供為人天福田。乞士果也二殺賊。斷煩惱盡。破惡果也三無生。不受後有。怖魔果也。

【鈔】比丘因名也。阿羅漢果號也。因果二名。一一主對。如影隨形。略無差忒。故為比丘。有乞士之因。方獲羅漢應供福田之果。有破惡之因。方獲斷煩惱盡殺賊之果。有怖魔之因。方獲無生。不受後有之果。

△四釋歎德。

【疏】聞名欽德曰知。覩形敬奉曰識。

【鈔】若但聞名。而未覩形。則知而未識。但覩形而不聞名。則識而未知。今既聞名而覩形。必欽德而敬奉。阿難尊者與此輩等同聞。非惟見同列之德齊。亦乃顯所聞之法真。以之證信。誠可信也。

△二列名二。初牒科。

○二列名。

△二釋經二。初列經。

長老舍利弗。摩訶目犍連。摩訶迦葉。摩訶迦旃延。摩訶拘絺羅。離婆多。周利槃陀伽。難陀。阿難陀。羅睺羅憍梵波提。賓頭盧頗羅墮。迦留陀夷。摩訶劫賓那。薄拘羅。阿[少/兔]樓馱。

△二釋義二。初釋長老。

【疏】耆年碩德。通稱長老。

【鈔】此諸聖僧。有耆年者。必有碩德。有碩德者。未必定是耆年。故長老者。乃耆年與碩德之通稱也。

△二釋眾名十六。初釋舍利弗。

【疏】舍利弗此云身子。其母身容端正。眼如鶖鷺。兼母名之故。又名鶖子。智慧第一。

△二釋目犍連。

【疏】摩訶目犍連。此云大采菽姓也。其族眾多。故以大別之。神通第一。

△三釋大迦葉。

【疏】摩訶迦葉。此云大龜氏。其祖感靈龜負仙圖而出。遂以名族。又云飲光。身光赫奕。映蔽餘光。毗婆尸佛時為治金師。貧女以金珠。同修塔像。從是以來。身光金色。

△四釋摩訶迦旃延。

【疏】摩訶迦旃延。此云文飾。論議第一。

△五釋摩訶拘絺羅。

【疏】摩訶拘絺羅。此云大膝。從狀得名。舍利弗母舅。

△六釋離婆多。

【疏】離婆多。此云星宿。父母禱星而生。遂以為名。

▵七釋周利槃陀伽。

【疏】周利槃陀伽。此云繼道。其母省親。生於路傍故姿性魯鈍。惟誦半偈。證羅漢果。

▵八釋難陀。

【疏】難陀此云善歡喜。佛之親弟也。

▵九釋阿難陀。

【疏】阿難陀此云慶喜。白飯王之子。佛之堂弟也。佛成道日生。舉國忻慶。因立嘉名。多聞第一。

▵十釋羅睺羅。

【疏】羅[目*(危-(夕)-夕)+夫)]羅。此云覆障。本修羅之名。能障日月。佛為所障。不即出家。故以為名。

▵十一釋憍梵波提。

【疏】憍梵波提。此云牛呵。宿生為牛。食已轉哨。故受此名。

▵十二釋賓頭盧頗羅墮。

【疏】賓頭盧。此云不動名也頗羅墮。此云利根姓也別譯云。賓度羅跋囉墮闍。

▵十三釋迦留陀夷。

【疏】迦留陀夷。此云黑光。其形麤黑故。

▵十四釋劫賓那。

【疏】摩訶劫賓那。此云房宿。母禱房星而生。

▵十五釋薄拘羅。

【疏】薄拘羅。此云善容。形貌端正。昔施僧一訶梨勒。感五不死報。

▵十六釋阿[少/兔]樓馱。

【疏】阿[少/兔]樓馱。此云無貧。昔於饑世。以稗飯施辟支佛。九十一劫。果報充足。天眼第一。

【鈔】諸經列眾。皆有歎德。如法華楞嚴。是其例也。惟此經無之非無

也。蓋譯人善巧。令顧名而思義也。如大智舍利弗。摩訶目犍連等。顧何德而不彰。然諸經嘆德。必隨緣起。如阿難以邪染之緣。浚發。楞嚴。而經家嘆德特曰。佛子住持。善起諸有(云云)。同列之眾。既有是德。正顯當機。雖托緣于邪染。而實無是過也。此經餘諸弟子。且無暇論。即大智舍利弗。位居其首。次之以大目犍連。摩訶迦葉。摩訶迦旃延。三人者豈無意乎。蓋極樂法門。微菩薩實智而莫能信。微菩薩大神通而莫能往。微抖擻三惑。而莫能淨。微四無礙辨而莫能論。此經說在方等。意令聲聞。迴小智以成大智。迴小通以成大通。迴小頭陀以成大頭陀。迴小議論以成大議論。淨土即權而實。即實而權者。斯可以照了實相。信受奉行。即近而遠。即遠而近者。斯可以不速而疾。彈指即到。心淨土淨。即穢而淨者。斯可以生即無生。生化兩冥。妙有即空。真空即有者。斯可以妙用辯才。剖析無礙。至於餘諸弟子。各有一德。以類而歎德。即事而回向。於此法門。成方等益。了無生而生。感界外生。達無身而身。受變易身。豎出三界。固不可思議。又有橫出三界。尤不可思議也。

△二總結二。初牒科。

○三總結。

△二釋經二。初列經。

如是等諸大弟子。

△二解義。

【疏】學在師後。故稱弟。解從師生。故稱子。此總結前文也。

【鈔】弟則顯師之謙讓。師乃明資之尊敬。故夫子曰。余也處回如弟。回也處余若父。

△二菩薩眾二。初分科。

○二菩薩眾三。初明類。

△二釋經二。初列經。

并諸菩薩摩訶薩。

△二釋義。

【疏】梵語菩提薩埵。此云覺有情。同佛所證曰覺。無明未盡曰有情。摩訶薩。此云大道心眾生。

【鈔】菩薩二字。梵語存略。若具足稱之。應云摩訶菩提質帝薩埵。摩訶翻大。菩提翻道。質帝翻心。薩埵翻眾生。亦翻有情。合為大道心眾生。大道心則下異眾生。有情則上異諸佛。蓋已離此岸。尚居中流。此

諸菩薩。乃又居其大者。故以摩訶薩別之。

△二別名二。初牒科。

○二列名。

△二釋經二。初列經。

文殊師利法王子。阿逸多菩薩。乾陀訶提菩薩。常精進菩薩。與如是等。諸大菩薩。

△二解義為五。初釋文殊。

【疏】文殊師利。此云妙德。以微妙三德。同佛所證故。亦云妙吉祥菩薩。入法正位。名法王子。

【鈔】微妙三德。同佛所證者。圓教始從初住。終至等覺。分破一品無明。分同佛證。微妙三德。若約文殊菩薩。則有本迹之殊。本因如悲華經。對寶藏佛。發弘誓願。蒙佛授記。字曰文殊。又于燈明佛所。為八王子之師。是釋迦九代之祖。昔太隣諸佛。今輔佐釋迦。若論本果。現在北方。歡喜世界作佛。號歡喜藏摩尼寶積佛。未來在南方。離垢世界成佛。號普現如來。本迹如此。同佛所證。厥位相齊。亦名妙吉祥者。惑業苦三。有少分在。皆未吉祥。位居究竟。三德圓彰。故又號妙吉祥也。佛破二十五有。獲王三昧。入法正位。名破有法王。文殊亦位隣等覺。為佛長子。名法王子也。

△次釋阿逸多。

【疏】阿逸多此云無勝。超出偏小。故慈氏之名也。

【鈔】梵語阿逸多。翻為無能勝名也。又名彌勒。翻為慈氏姓也。思益經云。若眾生見者。即得慈心三昧。合而言之。是則此菩薩。以地位證入隣極。慈心及物。以受姓名也。

△三釋乾陀訶提。

【疏】乾陀訶提。此云不休息。勤修不懈故。

【鈔】思益經云。恒河沙劫為一日夜。是三十日為一月。十二月為一歲。過百千萬億劫。得值一佛。如是值恒河沙佛。行諸梵行。修習功德。然後授記。心不休息。故號為乾陀訶提。

△四釋常精進。

【疏】常精進者。乃法性常住。成無作正勤故。

【鈔】寶積經云。是菩薩為一切眾生。經無量劫。隨逐不捨。猶不受

化。無一念棄捨。以身心俱進。名常精進。祇以見法性常住。成無作正勤。雖精進而無精進相也。

▵五釋總結。

【疏】大菩薩者。迴出偏小故。

【鈔】靈芝云。菩薩名通初後。如是菩薩。莫非深位補處。或權現影響。故稱大也。諸經列菩薩眾。亦有歎德。如法華等是其通例。惟此經無之非無也。亦令讀是經者。顧名而思義。仰德而受行也。何也。如文殊以妙德吉祥。阿逸多以無能勝。慈氏。乾陀訶提。以自強不息。勤修無懈。常精進。以悟法常住。成無作正勤。顧何德而不具。經家獨列此四人者。意令修行淨土者。先以微妙三德。即吾心之三諦。為能觀三觀之本。即所謂先觀不思議境是也。繼之以無能勝之。無緣慈悲。而真正發菩提心。以表今之求生極樂者。一以化眾生。斷煩惱。學法門。成佛道。而為初志。然後加之以全性起修。自強不息。勤修無懈。了法性常住。成無作正勤。庶捨穢能盡。取淨窮源。即娑婆之塞。以臻乎極樂之通。則道品自然調適。對治法爾助開。九品可階。疑城不住。

法愛不生。金臺可陞。得預如是等。諸大菩薩之列矣。經家之意。其在是乎。

▵三人天眾二。初牒科。

○三人天眾。

▵二釋經二。初列經。

及釋提桓因等。無量諸天大眾俱。

▵二釋義三。初釋提桓因。

【疏】釋提桓因。此云能天帝。忉利天主也。

【鈔】梵語具云釋提桓因陀羅。此翻能作天帝。忉利天主也。忉利此翻三十三。須彌山頂。四面共八城。每城居四天。天帝居善見城中。合三十三。因果莊嚴。具俱舍頌說。

▵次釋無量諸天。

【疏】無量諸天者。欲色界中。諸梵天王。護世四王等也。

【鈔】欲界有六天。地居二天。即下四王天。并第二忉利天。空居四天。即夜摩。兜率。化樂。他化也。色界四天。初禪。二禪。三禪。各三天。四禪九天。佛凡說經。皆來會集。惟無色界天。既無色質。故不云來。

△三釋大眾。

【疏】兼四眾八部。故言大眾俱。

【鈔】四眾者。比丘比丘尼。優婆塞優婆夷也。八部者。天龍。夜叉。乾闥婆。阿修羅。迦樓羅。緊那羅。摩呼羅伽。人非人等也。

△次釋正宗二。初總判三科。

○二正宗分三。初依正莊嚴。二修證行法。三諸佛稱讚。

△二依經釋義二。初分科。

○就初為二。初總示。二別釋。初又二。初依報莊嚴。

△二釋經為二。初依正莊嚴二。初總示二。初依報莊嚴二。初列經。

爾時佛告長老舍利弗。從是西方過。十萬億佛土。有世界名曰極樂。

△二解義六。初釋爾時。

【疏】爾時者。將說經之時也。

【鈔】爾時即前通序。機應合一之時。惟其合一。故將說經。

△二釋當機。

【疏】以身子利根。故特告之。不俟其請問也。

【鈔】淨覺云。不告菩薩天龍者。應有四悉意。一是左面弟子。大小法集。多居其首故。二由智慧第一。四眾八部罔不欽仰故。三為令四眾聞佛淨土。自鄙絕分故。四復欲小乘。未取證者。回心向大故。佛凡說法。必獲四悉檀益。今謂於佛說十二部經中。此當無問自說。以淨土法門。非小乘境界故。復欲令彼回小向大故。此經唯無祇夜。伽陀。因緣。譬喻。優波提舍。而長行。直說。方廣。受記。未曾有。此皆顯有。若未本生。本事。則以略望廣。於大彌陀經。亦復具有。

△三釋界數。

【疏】一大千世界。稱一佛土。十疑論云。西方去此十萬億剎。為對凡夫肉眼。生死心量而言之耳。但使眾生淨業成就。臨終在定之心。即是淨土受生之心。動念即是生淨土時。實非遠也。

【鈔】解中先依經明遠。次約理明不遠。一大千世界。稱一佛土者。百億日月。百億須彌。百億四大海。百億鐵圍山。名一佛土故。俱舍頌云。四大洲日月。須盧六欲天。梵世各一千。名一小千世。此小千千倍。說名為中千。此千倍大千。皆同一成壞。是也。如此觀之。極樂世

界。去此甚遠。次引天台大師。十疑論明不遠。蓋言凡夫之人。以先世煩惱惑善惡業報。得此生五陰苦果。所有凡夫肉眼。遠即不見。乃以不見者為遠。所有生死心量。遠則不知。亦以不知者為遠。無怪其然。若念佛之人。一心不亂。則惑道伏。淨業成就。則業道清。臨終之時。娑婆印壞則苦道脫。當爾之時。化肉眼為天眼。變凡心為聖心。故臨終在定之心。即是淨土受生之心。動念即是生淨土時。言動念者。乃垂終得見三寶。與夫見光見華等。一有所見。便名動念。非妄念之念也。雖在此土。得見已是華池受生之時。故曰實非遠也。又般舟經。明眾生有三力。故得見彌陀。一者三昧力。即論中所明是也。二者佛力。四十八願。經云設我成佛。十方眾生。至心信樂。欲生我國。乃至十念。若不生者不取正覺。三者本功德力。此有二義。一者眾生自無始來。曾有念佛求生淨土種子。當時未生。今種已熟。應得往生。二者眾生心性。本具塵剎。雖十萬億之遙。無非性具。即性體性量。如帝網之一珠。影含眾珠。如大海之一浪。具全潮體。非但互具。亦乃互即。故四明云。若心性不具塵剎。則生無感見之功。佛無應現之理也。

▵四釋極樂。

【疏】梵語須摩提。此云安養。或云清泰。又云極樂者。猶言最勝也。

【鈔】安養者。對娑婆八苦交煎。所養者非安也。清泰者。對娑婆五濁惡世。所處者非泰也。極樂者。對娑婆眾苦之劇。所受者非樂也。

▵五出四土二。初總標。

【疏】一切國土。隨機所感。有乎四種。

▵二別釋四。初寂光土。

【疏】一常寂光土。諸佛究竟。極果所居。

【鈔】觀經疏云。常寂光者。常即法身。寂即解脫。光即般若。是三點伊。不縱不橫。名秘密藏。妙宗鈔云。前三在事。故從居人修斷因果而立土名。此土屬理。故從本體三德為名。私謂鈔中。既有上品寂光之名。則知彼土亦分九品。惟上上品為極果所居。餘之八品。皆圓聖分證人所居。為分證寂光也。疏云分證究竟。寂光淨穢是也。

▵二實報土。

【疏】二實報土。法身大士所居。

【鈔】觀經疏云。實報無障礙者。行真實法。感得勝報。色心不相妨。故言無障礙。純菩薩無有二乘。仁王經云。三賢十聖住果報。即是其義。釋論云。菩薩勝妙五欲。能令迦葉起舞。華嚴云。無量香雲臺。即其土淨妙五塵。私謂諸佛亦有報土。何必定為菩薩所居。亦可準分九品。上上品為佛所居。餘之八品。隨菩薩所破無明多少。以為差降爾。

疏云次第頓入。實報淨穢是也。

▵三方便土。

【疏】三方便土。三乘人所居。

【鈔】觀經疏云。方便有餘者。修方便道。斷四住惑。故曰方便。無明未盡。故曰有餘。釋論云。出三界外。有淨土聲聞辟支佛。出生其中。受法性身。非分段生。法華云。若我滅度後。實得阿羅漢。若不信此法。若遇餘佛。便得決了。就中復有利鈍。指上為淨。指下為穢也。私謂既曰。就中復有利鈍淨穢。是則準望亦分九品。圓方便道。居上三品。別通方便道。居中三品。藏方便道。居下三品。疏云體析巧拙。有餘淨穢是也。

▵四同居土二。初出名。

【疏】四同居土。六凡所居。

【鈔】觀經疏云。娑婆雜惡。荊棘瓦礫。不淨充滿。同居穢也。池流八德。樹列七珍。次於泥洹。皆正定聚。凡聖同居上品淨土。

▵次釋義。

【疏】以五濁輕重。而分淨穢。娑婆五濁重。故兼四惡趣。輪迴不息。安養五濁輕。故惟有人天。皆得不退。故名極樂。

【鈔】以五濁下。標娑婆。下釋一往言之。娑婆眾生。以五濁之因重。故名同居穢。是故感報兼四惡趣。此由煩惱濁中五鈍使。隨其強者。而牽生四趣。人天既由戒善。故煩惱稍輕。安養五濁輕者。由在娑婆。專修淨業。輕于五濁。故得往生極樂。受人天報。況至彼邦。塵境輕清。不生煩惱。故雖人天。皆得不退。故名極樂。再往言之。極樂國土。亦分淨穢。如觀經九品。大本三輩。品位既分高下。所見亦自不同。故妙宗鈔云。初五濁輕。為同居淨者。此淨甚通。須知別意。如戒善者。四教凡位。皆悉能令。五濁輕薄。感同居淨。而圓觀輕濁。感同居淨。依正最淨。如經中說。地觀已去。一一相狀。比于餘經。修眾善行。感安養土。其相天殊。

▵六簡別。

【疏】盡理言之。惟究竟寂光。是真極樂。

【鈔】盡理言之等者。此約四土展轉簡之。是則分證寂光。猶如穢土苦域。惟究竟果人。所居之土。方得名為真實極樂。故前序先明。真源不二云。寂光真淨。初無苦樂之殊。此之謂也。

▵二正報莊嚴二。初牒科。

○次正報莊嚴。

△二釋經二。初列經。

其土有佛。號阿彌陀。今現在說法。

△二釋義二。初釋三身二。初總標。

【疏】佛有三身。

△二別釋二。初法身。

【疏】一法性身。居寂光土。身土一如。名秘密藏。

【鈔】觀經疏云。法身者。師軌法性。還以法性為身。此身非色質。亦非心智。非陰界入之所攝持。強指法性。為法身耳。妙宗鈔云。師軌釋法。捨通從別。通則生佛俱軌法性。然其九界。雖軌而違。如人依師。不順師教。唯有諸佛。從初發心。軌法而修。今能究竟。冥合法性。故大經云。諸佛所師。所謂法也。以法常故。諸佛亦常。順法性故。名法為師。實非所師。與能體別。故即所師法。而為其身。雖名為身。已出五陰。故非色質。及非心智。色是初陰。心智即四陰。既其非陰。亦非入界。故非三科。任持攝屬。此則已簡。分段變易。以示生死。陰等攝故。亦可色質簡應。心智簡報。三科簡因。既非此等。何以狀名。為物機故強指法性。名為法身。此能居之身也。所居之土。正如前釋。

△二報身。

【疏】二者報身。居實報土。

【鈔】觀經疏云。報身者。修行所感。法華云。久修業所得。涅槃云。大般涅槃修道得故。如如智。照如如境。菩提智慧。與法性相應相冥。相應者。如函蓋相應。相冥者。如水乳相冥。法身非身非不身。智既應冥。亦非身非不身。強名此智為報身。妙宗鈔云。報即酬報也。修行是因。感于妙報。

而酬因也。法華證智德。經云慧光照無量。久修業所得。大般涅槃證斷德也。此二果德。酬答修因。是故名報。感報之時。其相何似。故以一法。二喻顯之。如名不異。所觀差別。不名如境。智外有境。不名如智。各二如者。境如如智。智如如境。此之境智。故得應冥。智慧名通。故以果覺。菩提簡之。即是無上菩提之智。與法性境。相應相冥。先舉函蓋。喻其相應。恐謂函蓋。雖際畔相當。終存兩相。故重舉水乳。以喻相冥。令知始本。同是覺性。其體泯然。正同水乳。則顯境外無智。智外無境。水乳可見。言非身者。非應佛有分齊身。非不身者。非報佛無分齊身。又非身。則非有。非不身。則非空。中道法身。乃本覺體。始覺冥此。能冥亦忘。為成現故。強名報智。土義同前。

▵三應化身。

【疏】三應化身。居不二土。隨九品機。所見不同。

【鈔】觀經疏云。應身者。應同萬物為身也。智與體冥。能起大用。如水銀和真金。

能塗諸色像。功德和法身。處處應現往。能為身非身。然此三身。不可並別。一異即乖法體。即一而三。即三而一。乃會玄文。妙宗鈔云。如谷答響。大小隨聲。如鑑現形。端醜在質。應萬物感現勝劣身。智即報身。體即法身。此二冥合。應用無方。真金上色。須水銀和。方能塗物。闕此一緣。金無塗用。報智功德。契會法身。隨有機處。應無不往。上所說報。但論冥法。即自受用也。今明垂應。以他受用。常住之應。對于生身。無常之應。示二迹用。是故雙明身等。身即生身。有分齊相。故名為身。非身是報。無分齊相。故曰非身。小般若云。佛說非身。是名大身。大身者。乃他受用身也。他身者。一時隨機。變化而有。義則同於應身。體用少有差別。應身則從法報。冥合之體。以起應用。化身則從應身之體。以起化用。乃從用而為用也。更或從化而化。則化化無窮。應身則八相始終。化身則倏起倏滅。居不二土者。報身為能證之智。法身為所證之理。是則寂光實報。皆能應之體。他受用土。及方便同居。皆應身所居之土。

機緣差別。有乎九品。故視之為異。佛應無差。則寂光實報。橫在三品。故云不二。應準觀經疏。判九品往生人。須者往檢。又四土。土土各分九品。隨土感見。三身有異。隨機感見。四土不同。

▵次釋簡異。

【疏】現在說法。揀非過未也。

【鈔】下經云。阿彌陀佛。成佛已來。於今十劫。則知彌陀現在成佛。而為眾生說法。非過去未來之諸佛也。

▵二別釋二。初分科。

○二別釋二。初依報二。初總明極樂。

▵二釋經二。初依報二。初總明極樂二。初列經。

舍利弗。彼土何故。名為極樂。其國眾生。無有眾苦。但受諸樂。故名極樂。

▵二釋義。

【疏】彼土下徵起。其國下總釋。無有眾苦者。無三途八難等諸苦也。對娑婆極苦言之。故云極樂。

【鈔】娑婆世界。具乎六道。人天修羅。名三善道。以戒善為因。地獄餓鬼畜生。名三惡道。以惡逆為因。道即能通之義。謂一切眾生。造作善業。能通人天等處。造作惡業。能通地獄等處故也。又謂之三途者。乃約果為名。即由惡業。而通至於火途。刀途。血途也。一地獄道謂。此處在地之下。并鐵圍山間。有八寒八熱等獄。即造作極重惡業眾生。墮于此道。故名地獄道。二餓鬼道有三種。一謂罪業極重者。積劫不聞漿水之名。其次者但伺求人間。蕩滌膿血糞穢。又其次者。時或一飽。加以刀杖。驅逼填河塞海。即造惡業眾生。由慳貪故。生於此道。三畜生道。謂披毛戴角。鱗甲羽毛。四足多足。有足無足。水陸空行等。即造作惡業眾生。由愚癡故。生於此道。八難者。八處皆障難也。此之八處。雖感報苦樂有異。而皆不得見佛。不聞正法。故總稱為難。一地獄難。義釋同前。地獄之中。長夜冥冥。受苦無間。障於見佛聞法。是故名難。二畜生難。義釋同前。畜生道中。受苦無窮。障於見佛聞法。是故名難。三餓鬼難。義釋同前。餓鬼道中。受苦無量。障於見佛聞法。是故名難。四長壽天難。謂此天以五百劫為壽。即色界第四禪中。無想天也。言無想者。以其心識不行。如冰魚蟄蟲。外道修行。多生其處。障於見佛聞法。是故名難。五北鬱單越難。梵語鬱單越。華言勝處。謂此處感報。勝東西南三洲也。其人壽一千歲。命無中夭。為著樂故。不受教化。是以聖人不出其中。不得見佛聞法。故名為難。六盲聾瘖瘂難。謂此等人雖生中國。而業障深重。盲聾瘖瘂。諸根不具。值佛出世。而不能見佛。雖說大法。亦不能聞。故名為難。七世智辯聰難。謂世間之人。邪智聰利者。惟務躭習外道經書。不信出世正法。故名為難。八生在佛前佛後難。謂佛出現於世。為大導師。令諸眾生。離生死苦。得涅槃樂。人有緣者。乃得值遇。其生在佛前佛後者。由業重緣薄。既不見佛。亦不聞法。故名生在佛前佛後難。等諸苦者。即人間八苦也。一生苦有五種。一者受胎。謂識托母胎之時。在母腹中窄隘不淨。二者種子。謂識托父母遺體。其識種子。隨母氣息出入。不得自在。三者增長。謂在母腹中。經十月日。內熱煎煮。身形漸成。住在生藏之下。熟藏之上。間夾如獄。四者出胎。謂初生下。有冷風熱風吹身。及衣服等觸體。肌膚柔嫩。如被物刺。五者種類。謂人品有富貴貧賤。相貌有殘缺妍醜。是名生苦。二老苦有二種。一者增長。謂從少至壯。從壯至衰。氣力羸少。動止不寧。二者滅壞。謂盛去衰來。精神耗減。其命日促。漸至朽壞。是名老苦。三病苦有二種。一者身病。謂四大不調。眾病交攻。若地大不調。舉身沉重。水大不調。舉身胖腫。火大不調。舉身蒸熱。風大不調。舉身倔強。二者心病。謂心懷苦惱。憂切悲哀。是名病苦。四死苦有二種。一者病死。謂因疾病。壽盡而死。二者外緣。謂或遇惡緣。或遭水火等難而死。是名死苦。五愛別離苦。謂常所親愛之人。乖違離散。不得共處。是名愛別離苦。六怨憎會苦。謂常所怨讐。憎惡之人。本求遠離。而反集聚。是名恐憎會苦。七求不得苦。謂世間一切事物。心所愛樂者。求之而不能得。是名求不得苦。八五陰熾盛苦。五陰者。色受想行識也。陰即覆蓋之義。謂能蓋覆真性。不令顯發也。盛即盛大之義。謂前生老病死等。眾苦聚集。故名五陰熾盛苦。對娑婆極苦言之。故名極樂者。蓋極樂眾生。無有如上娑婆。種種極苦之事。故名極樂。若敵顯者。極樂眾生。六根所對塵境。

無非微妙。色聲香味觸。莫不生人觀解。信念三寶。故無三毒之因。不造惡逆之業。故無三途之苦果。無三道之障難也。聞法入定。不墮無想。故無長壽天難也。雖受極樂。常受教化。故無北俱盧洲難也。六根清淨。明利黠慧。故無盲聾瘖瘂難也。眾生生者。皆正定聚。故無世智辨聰難也。阿彌陀佛。今現在說法。經無量劫。觀音即補其處。號普光功德山王佛。故無佛前佛後難也。蓮苞托質。無生苦也。寒暑不遷。無老苦也。身非分段。無病苦也。壽命無量。無死苦也。無父母妻子。無愛別離苦也。諸上善人聚會。無怨憎會苦也。天花香食。自然受用。無求不得苦也。觀照陰空。無蘊苦也。

△二別二莊嚴二。初分科。

○二別示莊嚴五。初欄網行樹。

△二釋經二。初欄楯行樹二。初列經。

又舍利弗。極樂國土。七重欄楯。七重羅網。七重行樹。皆是四寶。周帀圍繞。是故彼國。名為極樂。

△二解義四。初釋欄楯。

【疏】欄。檻也。橫曰欄。縱曰楯。莊嚴寶樹。圍繞華叢也。

△次釋羅網。

【疏】羅網者。寶網羅覆。光色晃曜。周帀垂布。莊嚴校飾也。

△三釋行樹。

【疏】行樹者。觀經云。一一樹高。八千由旬。七寶華葉。無不具足。

△四釋四寶。

【疏】四寶者。金銀琉璃玻璃也。

【鈔】大略言之。極樂寶地之上。一一珍寶。樓閣之外。莫不列以寶樹。寶樹之外。繞以欄楯。寶樹欄楯之上。又覆以羅網。各以七重為率者。所以表菩提分也。然若樹若欄若網。皆以四寶者。所以表七覺。不離四諦也。娑婆世界。王臣之家。非無此嚴。然以樹言之。不過藂林。以欄言之。不過木石。以網言之。不過絲蔴。以地言之。不過土石。以因言之。不過人力。諸天雖復同之。非若淨土之演法音。淨土穢土之不同。自然造作之各異。豈無其故哉。解引觀經。一一樹高。八千由旬。七寶華葉。無不具足。以類明之。則所莊嚴。不啻四寶。又可知也。今當具引大本。及以觀經。一一具列。非曰好繁。亦所以助長。求生淨土者。之信樂耳。觀經云。觀寶樹者。一一觀之。作七寶行樹想。一一樹高。八千由旬。其諸寶樹。七寶華葉。無不具足。一一華葉。作異寶

色。琉璃色中。出金色光。玻璃色中。出紅色光。瑪瑙色中。出硨磲光。硨磲色中。出綠真珠光。珊瑚琥珀。一切眾寶。以為映飾。妙真珠網。彌覆樹上。一一樹上。有七重網。一一網間。有五百億。妙華宮殿。如梵王宮。諸天童子。自然在中。一一童子。五百億釋迦毗楞伽摩尼。以為瓔珞。其摩尼光。照百由旬。猶如和合。百億日月不可具名。眾寶間錯。色中上者。此諸寶樹。行行相當。葉葉相次。於眾葉間。生諸妙華。華上自然有七寶果。一一樹葉。縱廣正等。二十五由旬。其葉千色。有百種畫。如天瓔珞。有眾妙華。作閻浮檀金色。如旋火輪。宛轉葉間。涌生諸果。如帝釋餅。有大光明。化成幢幡。無論寶蓋。是寶蓋中。映現三千大千世界一切佛事。十方佛國。亦於中現。又大本云。復有七種寶樹。其純一寶樹者。根莖枝葉華果。皆以一寶。二寶為一樹者。根莖枝葉。花果間以二寶。三寶為一樹者。根莖枝葉。花果間以三寶。四寶為一樹者。根莖枝葉。各以一寶。其花與果。同於根莖。五寶為一樹者。根莖枝葉花。各以一寶。果則同於其根。六寶為一樹者。根莖枝葉華果。各以一寶。七寶為一樹者。亦復如是。惟加其節。益用一寶。如是諸樹。種種各異。行行相值。莖莖相望。枝枝相准。葉葉相向。華華相順。果果相當。如是行列。數百千重。間以寶池。亦復如是。乃至周徧世界。榮色光耀。不可勝視。

△二華池樓觀二。初分科。

○二華池樓觀二。初正明。

△二釋經二。初華池樓觀二。初正明二。初列經。

又舍利弗。極樂國土。有七寶池。八功德水。充滿其中。池底純以金沙布地。四邊階道。金銀琉璃。玻璃合成。上有樓閣。亦以金銀琉璃。玻璃硨磲。赤珠瑪瑙。而嚴飾之。池中蓮華。大如車輪。青色青光。黃色黃光。赤色赤光。白色白光。微妙香潔。

△二釋義六。初釋七寶池。

【疏】七寶池者。觀經云。一一池水。七寶所成。其寶柔軟。從如意珠王生。

【鈔】七寶池。從水得名。故引觀經池水。從七寶成而釋。然娑婆世界。水豈無之。乃從天一而生。故體非七寶。寶豈無之。乃從戊己而生。故體非柔軟。淨土之水柔而非陰。寶而不剛。淨穢所以異也。不特此也。彼經又云。其摩尼水。流注華間。尋樹上下。正以體非天一。故不特可下。而亦可上。粗妙所以分也。又不特此也。彼經又云。其聲微妙。演說苦空。無常無我。諸波羅密。復有讚嘆諸佛相好者。如意珠王。涌出金色。微妙光明。其光化為百寶色鳥。和鳴哀雅。常讚念佛念法念僧。正以體即唯心。無情說法苦樂所以別也。

△次釋八功德水。

【疏】八德者。唐譯云。一澄淨。二清涼。三甘美。四輕輭。五潤澤。六安和。七除饑渴。八長養諸根。

【鈔】此與觀經所列少異。彼云。輕。清涼。奕。美。不臭。飲時調適。飲已無患。疏復以八德而對五入。清是色入。不臭香入。輕冷奕是觸入。美是味入。調適無患是法入。妙宗鈔云。疏釋八德。而對五入。并前說法。即聲入也。雖成六入。無非妙境。故令行者。速證無生。又大本云。八功德水。湛然盈滿。清淨香潔。味如甘露。彼諸菩薩聲聞。諸上善人。若七寶池中。澡雪形體。意欲令水沒足。水即沒足。欲令至膝。水即至膝。欲令至腰至腋。以至於頸。水亦如是。欲淋灌其身。悉如其意。欲令其水如初。即亦如初。調和冷暖。無不順適。開神脫體。滌蕩情慮。清明澄潔。瑩若無形。

△三釋金沙布地。

【疏】金沙布地者。觀經云。黃金為渠。渠下皆以雜色金剛。而為底沙。

【鈔】此經但云金沙布地。觀經云金剛以為底沙。其文猶略。具足言之。應如大本云。黃金池者。底白銀沙。水晶池者。底琉璃沙。珊瑚池者。底琥珀沙。有二寶為一池者。其底亦以二寶。若黃金白銀池者。底沙則以珊瑚琥珀。若珊瑚琥珀池者。底沙則以硨磲瑪瑙。若三寶四寶。以至七寶。共為一池。則底沙亦如是。此諸寶池。有方四十里者。有方五十里者。有方六十里者。如是展轉漸大。以至於方二萬四百八十里。若大海然。是諸池者。皆菩薩聲聞。諸上善人。生長之所。有時浴於其間。若彼佛池。其方倍此。皆七寶相間而成。白月珠。明月珠。摩尼珠為之底沙。

△四釋四寶。

【疏】琉璃此云不遠。去波羅奈城不遠。有此寶故以為名。玻璃此云水玉。

【鈔】琉璃梵語。具云吠琉璃。此云不遠。是故字體。古作流離。以是梵語。故後人見是玉類故改從琉璃玻璃亦是梵語。具足應云窣坡致迦。其狀似此方水晶。有赤白青三色。字體亦應從坡離。人見似玉故改從玻璃。硨磲梵語。具足應云牟浴揭拉婆。此云青白色寶。尚書大傳曰。大貝。如大車之渠。渠謂車輞赤珠。佛地論云。赤虫所出。智論云。真珠出魚腹中。竹中。蛇腦中。不必唯生蚌胎也。瑪瑙梵語摩婆羅伽隸。此翻瑪瑙寶色。如馬之腦故名。字體舊作馬腦。後人改從玉石。

△五釋樓閣。

【疏】樓閣者。觀經云。眾寶國土。一一界上。有五百億寶樓。大本云。其講堂精舍。宮殿樓觀。皆七寶莊嚴。自然化成。復以真珠。明月摩尼眾寶。以為交絡覆蓋其上。

【鈔】大本又云。阿彌陀佛。講堂精舍。皆自然七寶。相間而成。復有七寶以為樓觀欄楯。復有七寶為之纓絡。懸飾其側。復以白珠。明月珠。摩尼珠為之交絡。偏覆其上。殊特妙好。清淨光輝。不可勝言。其餘菩薩聲聞。所居宮宇。亦復如是。彼諸天及世人。所居宮宇樓閣。稱其形色高下大小。或以一寶二寶乃至無量眾寶。悉化現而成。

△六釋四華。

【疏】靈芝云。車輪大小。難為定準。十住婆沙論云。輪王千輻輪。周圍十五里。青色下。觀經云。一一池中。有六十億七寶蓮華。則非止四色。一一蓮華。團圓正等。十二由旬。非止如車輪也。大本云。池中蓮華。或一由旬。乃知百千由旬。是知隨機所見優劣不同耳。

【鈔】寶池蓮華者。一以為淨土中之莊嚴。一以為念佛人之托生。以極樂眾生無有婬欲。故無男女。無有男女。故無父母。無有父母。故無胎生。尚無胎生。豈有卵生。濕生。宜其皆為化生。第今所談極樂。乃橫出三界。正與娑婆世界平。是以眾生生者。以化為主。而三義似兼有之。以其托質蓮胎而花居水上故也。故大本云。十方無央數世界。諸天人民。以至蜎飛蠕動之類。往生阿彌陀佛剎者。皆於七寶池蓮花中化生。自然長大。亦無乳養之者。皆食自然之食。其容貌形色。端正淨好。固非世人可比。亦非天人可比。皆受自然清虛之身。無極之壽。然約下八品言之可也。若上上品生。乘金剛臺。到即見佛。不涉蓮生。而即悟無生。良有以也。即解云隨機所見。優劣不同。亦由乎此。

△二結成二。初牒科。

○次結成。

△二釋經二。初列經。

舍利弗極樂國土。成就如是。功德莊嚴。

△二釋義二。初正釋經文。

【疏】國界嚴飾。皆是彌陀。積劫熏脩。菩提行願之所成就。

【鈔】釋成如上。種種嚴飾。皆彌陀功德之所莊嚴。功之言力。德之言用。此皆如來果上解脫大用。以攝受眾生者。遠討其因。乃始心所發四十八願。誓取樂邦。嗣後經無量劫修行填願。行滿而後願成。願成而後土淨也。

△次指所引文。

【疏】引文中言。大本即無量壽經二卷。廣談淨境。言觀經即十六觀經。廣明行相。今經略說。世稱小本。即對大本而言也。

△三金地天華二。初牒科。

○三金地天華。

△二釋經二。初列經。

又舍利弗。彼佛國土。常作天樂。黃金為地。晝夜六時雨天曼陀羅華。其土眾生。常以清旦。各以衣裓。盛眾妙華。供養他方。十萬億佛。即以食時。還到本國。飯食經行。舍利弗。極樂國土。成就如是。功德莊嚴。

△二釋義六。初釋天樂。

【疏】天樂者。觀經云。無量諸天。作天伎樂。又有樂器。懸處虛空。如天寶幢。不鼓自鳴。大本云。亦有自然萬種伎樂。又有樂音。無非法音。清揚哀亮。微妙和雅。一切音聲。所不能及。

【鈔】一切音聲。所不能及者。大本云。

如世間帝王。有萬種音樂。不如轉輪聖王。諸音樂中一音之美。百千萬倍。如轉輪聖王。萬種音樂。不如忉利天王。諸音樂中一音之美。百千萬倍。如忉利天王。萬種音樂。不如第六天王諸音樂中一音之美。百千萬倍。如第六天王。萬種音樂。不如阿彌陀佛剎中。諸七寶樹。一音之美。百千萬倍。復有自然。種種妙樂。而其音聲。無非妙法。清揚嘹亮。微妙和雅。十方世界。音聲之中。最為第一。

△二釋黃金為地。

【疏】黃金為地者。觀經云。琉璃地上。以黃金繩。雜廁間錯。兼以七寶。界其分齊。今言黃金。乃地面莊嚴耳。

【鈔】今經小本從略。若廣明者。如大本云。阿彌陀佛剎中。皆有自然七寶。所為黃金白銀水晶琉璃珊瑚琥珀硨磲。其體性溫柔。以是七寶。相間為地。或純以一寶為地。光色照耀。奇妙清淨。超越十方。一切世界。其國恢廓。曠蕩不可窮盡。地皆平正。無須彌山。及金剛鐵圍。一切諸山。亦無大海小海。及坑坎井谷。亦無幽暗之所。

△三釋曼陀羅華。

【疏】曼陀羅華。此云白華。亦云適意。然彼國光明常照。不假日月。則無晝夜。準大本經。以華開鳥鳴為曉。蓮合鳥棲為夜。亦無四時。春秋冬夏。不寒不熱。常和調適。

【鈔】白華適意。乃四華中。略舉其一。具足應如法華。天雨四華。一曼陀羅華。此小白華。二摩訶曼陀羅華。此云大白華。曼殊沙華。此云小赤華。摩訶曼殊沙華。此云大赤花。大本又云。有天優鉢羅華。鉢頭

摩花。拘物頭花。芬陀利花。皆天花也。以彼佛國土。主伴依正。皆有光明。故無日月陰陽。寒暑四時。然而以花開鳥鳴為曉。蓮合鳥棲為夜。竊恐猶是凡聖同居淨土氣分。與穢土將忘未忘之間。以眾生生者。多帶業往生故。若上之三土。則無此相也。

▵四釋衣裓。

【疏】衣裓即衣襟。

【鈔】真諦云。外國盛花器也。解存兩釋。初釋為正。以裓本衣襟。況天花雨時。

何必尋器。即以衣裓而盛之。就襟拾花而散之。散已放襟而忘之。此淨土。最適意之事也。

▵五釋供養。

【疏】供養十萬億佛者。大本云。承佛威力。一食之頃。往詣十方無量世界。恭敬供養諸佛。

【鈔】此猶略文。若具引者。經云阿彌陀佛剎中。諸菩薩承佛威神。一食之頃。遍至十方無量世界。供養諸佛。隨心所欲。花香伎樂。衣蓋幢幡。無數供養之具。自然化現在前。珍妙殊特。非世所有。輒以奉佛。及諸菩薩。聲聞之眾。或欲獻華者。即於空中。化成華蓋。小者周圍四十里。或五十里。或六十里。如是展轉漸大。有至於六百萬里。各隨其小大。停於空中。以成圓像。勢皆下向。以成供養。光色照耀。香氣普熏不可勝言。既已用已。隨其前後。以次化沒。諸菩薩復於空中。共奏天樂。以微妙音。歌歎佛德。聽受經法。喜悅無量。既供養已。忽然輕舉。還至本剎。猶為未食之前。

▵六釋食時。

【疏】食時者。午前也。大本云。若欲食時。七寶鉢器。自然在前。百味飲食。自然盈滿。見色聞香。自然飽足。身心柔輭。無所味著。食已化去。時至復現。

【鈔】大本具云。其飯食時。有欲銀鉢者。有欲金鉢者。有欲琉璃水晶鉢者。有欲珊瑚琥珀硨磲瑪瑙鉢者。或欲明月珠。摩尼珠。白玉紫金等鉢。皆隨其意。化現在前。百味飲食。充滿其中。酸鹹辛淡。各如所欲。多亦不餘。少亦不缺。亦不以美故。過量而食。惟以資益氣力。食已自然消散。而無遺滓。或但見色聞香。意以為食。自然飽適。無所味著。身心清利。既已用已。自然化去。再欲食時。復現如前。極彼剎中。清淨安穩。微妙快樂。次於無為。泥洹之道。

▵四靈禽說法二。初牒科。

○四靈禽說法。

△二釋經二。初牒科。

復次舍利弗。彼國常有。種種奇妙。雜色之鳥。白鶴孔雀。鸚鵡舍利。迦陵頻伽。共命之鳥。是諸眾鳥。晝夜六時。出和雅音。其音演暢。五根五力。七菩提分。八聖道分。如是等法。其土眾生。聞是音已。皆悉念佛念法念僧。

△二釋義五。初釋奇妙。

【疏】淨土珍禽。與娑婆羽族不同。故云奇妙。如來順世而說。譯人取類而翻。

【鈔】娑婆羽族。雖有珍禽。既非光明所化。的係罪業所生。安得稱為奇妙。或者疑曰。既非罪業。何以同名。故釋之曰。蓋如來順世而說。故譯人取類而翻。其實不可以此方者比也。

△次別釋眾鳥。

【疏】白鶴等三可解。舍利。此云春鶯。或云鶖鷺。迦陵頻伽。此云妙音。鳥在[穀- 禾+卵]中。其音已超眾鳥。共命兩首一身。報同識異。法華云命命是也。

【鈔】餘如文釋。妙音鳥。[穀-禾+卵]字正書應從[穀-禾+卵]。有作鷇者非。鷇音寇。大論云。頻伽在[穀-禾+卵]。聲逾眾鳥是也。頻伽共命。此之二鳥。東方所無。

△三釋和雅。

【疏】和雅者音聲悅人。演暢者說法無滯。

【鈔】音聲雖悅人。而不惑耳牽心。說法既無滯。則能生慧思修。眾生皆不退者以此。

△四釋道品二。初正釋四。初五根。

【疏】五根者。一信。二精進。三念。四定。五慧。能生聖道。故名為根。

【鈔】三十七品助道之法。譬猶樹焉。始以聞法為種子。以思修為種溉。即四念處。四正勤。四如意足。三者不失其候。因緣成就。則能生五根。根既得力。則能排厚地之五障。布七覺支之枝葉。以生八正道三昧之華果。始娑婆而作清涼大樹也。故法界次第初門釋云。一信根。謂信於正道。及助道法。則能出生一切。無漏禪定解脫。是名信根。二精進根。謂既信四念處正觀。及諸助道善法。倍策精進。勤求不息。是名精進根。三念根。謂但念正道。及諸助道。一心觀想。不令邪妄得入。

是名念根。四定根。

謂攝心正道。及諸助道。一心寂定。相應不散。是名定根。五慧根。謂四念之慧。為定法所攝。內性自照。不從他知。是名慧根。

△次釋五力。

【疏】五力同上根名。能排業障。故名為力。

【鈔】一信力。謂信正道。及助道法。若信根增長。則能遮諸煩惱。不為偏小諸疑所動。故名信力。二精進力。謂行此正道。及助道法時。若精進根增長。則能破諸懈怠放逸。令一切正助道法成辦。是為精進力。三念力。謂念此正道。及助道法時。若念根增長。則能破諸邪想。成就一切。出世正念功德。是為念力。四定力。謂攝心正道。及助道法。若定根增長。則能破諸亂想。發諸事理禪定。是為定力。五慧力。謂四念處之慧。照了一切諸法。若慧根增長。則能除一切邪妄之執。破一切偏小之慧。故名慧力。

△三七菩提分。

【疏】菩提此云覺分。或云支也。一念覺。二擇法覺。三精進覺。四喜覺。五輕安覺。六定覺。七捨覺。

【鈔】一念覺。念即思念。謂修諸道法之時。善能覺了。常使定慧均平。若心昏沉之時。當念用擇法精進喜三覺分。觀察諸法。令不昏沉。若心浮動之時。當念用除覺分。除身口之過。非用捨覺分。捨於觀智。用定覺分。入正禪定。攝其散心。令不浮動。是名覺分。二擇法覺。擇即揀擇。謂用智慧。觀察諸法之時。善能簡別真偽。而不謬取虛偽之法。故名擇法覺分。三精進覺。不雜名精。無間名進。謂修諸道法之時。善能覺了。不行無益苦行。而於諸正法中。常能用心專一。無有間歇。故名精進分。四喜覺。喜即懽喜。謂心契悟真法。得懽喜時。善能覺了。此喜不從顛倒法生。住真法喜。故名喜覺分。五輕安。一名除覺分。除即斷除。謂斷除諸見煩惱之時。善能覺了。除去虛偽之法。增長真正善根。故名除覺分。六定覺。定即禪定。謂發禪定之時。善能覺了諸禪。不生煩惱妄想。是名定覺分。七捨覺。謂離所見念著之境。善能覺了虛偽不實永不追憶。故名捨覺分。

△四八聖道分。

【疏】八聖道。諸經或云八正道。一正見。二正思惟。三正語。四正業。五正命。六正精進。七正念。八正定。

【鈔】謂此八法。不依偏邪而行。故名為正。復能通至涅槃。故名為道。一正見。謂人修無漏道。見四諦分明。破外道有無等種種邪見。是為正見。二正思惟。謂人見四諦時。正念思惟。觀察籌量。令觀增長。是謂正思惟。三正語。謂人以無漏智慧。常攝口業。遠離一切。虛妄不

實之語。是為正語。四正業。謂人以無漏智慧。修攝其心。住於清淨正業。斷除一切邪妄之行。是為正業。五正命。謂出家之人。常離五種邪命利養。常以乞食。而活其命。是為正命。六正精進。謂人勤修戒定慧之道。一心專精。無有間斷。是名正精進。七正念。謂人思念戒定慧正道。及五停心。助道之法。堪能進至涅槃。是名正念。八正定。謂人攝諸散亂。身心寂靜。正住真空之理。決定不移。是名正定。

△二指闕。

【疏】三十七品。闕四念處。四正勤。四如意足。三科。故云等法。

【鈔】經既闕略。解雖不補。今當備出其義。以為後學。思脩之助。四念處者。念即能觀之觀。處即所觀之境也。謂諸眾生。於色受想行識五陰起四顛倒。於色多起淨倒。於受多起樂倒。於想行多起我倒。於心多起常倒。為令眾生。修此四觀。以除四倒。故名四念處也。一觀身不淨。身有內外。己身名內身。他人之身名外身。此內外身。皆攬父母。遺體而成。從頭至足。一一觀之純是穢物。眾生顛倒。執之為淨。而生貪著。故令觀身不淨也。二觀受是苦領納名受。有內受外受。意根受名內受。五根受名外受。一一根有順受違受。不違不順受。于順情之境。則生樂受。於違情之境則生苦受。于不違不順之境。則生不苦不樂受。樂受是壞苦。苦受是苦苦。不苦不樂受。是行苦。眾生顛倒。以苦為樂。故令觀受是苦也。三觀心無常。心即第六識也。謂此識心體性流動。若麤若細。若內若外。念念生滅。皆悉無常也。四觀法無我。法有善法惡法。人皆約法計我。謂我能行善行惡也。善惡法中。本無有我。若善法是我。惡法應無我若惡法是我。善法應無我。眾生顛倒。妄計有我。故令觀法無我也。四正勤者。一已生惡令永斷謂五蓋等煩惱覆心。離五種善根。故一心勤精進。方便斷除。不令更生也。二未生惡令不生。謂五蓋等煩惱惡法。今雖未生。後若生時。能遮五種善根。故一心勤精進。方便修習。令永不生也三已生善令增長。謂五種善根等。善法。雖已生。當守護令增長。故一心勤精進。方便修習。令不退失也。四未生善令得生。謂五種善根。雖未生為令生故。一心勤精進。方便修習令得生也。四如意足者。一欲如意足。欲者希向慕樂莊嚴彼法。故名為欲。謂凡所修習。一切諸法。若無樂欲之心。事必不遂。若能樂欲。所願皆得。是為欲如意足。二念如意足念者事注彼境。一心正住。故名為念。謂若非一心。觀法斷絕若能一心。所願皆得。是為念如意足。三精進如意足。謂唯專觀理。使無間雜。故曰精進。凡所修習。一切諸法。若無精進。事必不成。若能精進。所願皆得。是為精進如意足。四思惟如意足。謂於彼境籌量審度。故名思惟凡所修習。一切諸法。若無思惟。則無所得。悉不成就。若能思惟。所願皆得。是為思惟如意足。

△五釋正念。

【疏】孤山曰。念佛如醫王。念法如良醫。念僧如瞻視人。三者既備。煩惱之病可瘥。又觀自心。寂而常照則諸法炳然名念佛。照而常寂。無法可得名念法。寂照不二。即存而亡名念僧。此一體三寶也。

【鈔】孤山約二義而釋三寶。一別相。二一體。於別相中。又但出應念所以不云三寶之相。言醫王等者。蓋眾生生死之病根。於煩惱欲治其疾。非佛之大醫王。不能知病而識藥應病而與藥。故首之以念佛寶。然而雖見之矣。苟不聞法。以求其治方。合而服之。則病不能愈。故次之以念法寶。雖能依法而思修。苟無菩薩良友。為同行。為外護。為節飲食。示其忌諱。而病亦莫能愈。故又次加之以念僧寶。若欲知。其所念則以具足。三身四智者為佛寶。所說十二分教為法寶。四十一位菩薩為僧寶。佛滅度後。又有住持三寶則範金刻木為佛寶。西來貝葉為法寶剃髮染衣為僧寶。如此二種。若能歸之念之。則煩惱之病本可瘥。生死之病果可痊矣。二。一體者即文云。又觀自心寂而常照。(云云)等是也。蓋佛名為覺覺即照也。故以此心寂而常照。諸法炳然者名佛寶。法名不覺。不覺即寂。故以照而常寂。無法可得者名法寶。僧名和合。寂照不二。即和合義。故以寂照不二。即存即亡者名僧寶。

△六釋生心。

【疏】靈芝云。此界心垢。常思五欲。彼土心淨。專念三寶兩土升沉。於斯可見。

【鈔】夫對境生心。雖佛聖賢。亦不能無。惟求其正焉而已。娑婆世界。塵境粗強。故對境所生之心。住而非正。惟淨土耳中所聞。無非妙聲。故聞是音者皆悉生深念三寶之心。正所謂生心而無住。無住而生心者也。

△二釋疑二。初牒科。

○二釋疑。

△二釋經二。初列經。

舍利弗。汝勿謂此鳥。實是罪報所生。所以者何。彼佛國土。無三惡道。舍利弗。其佛國土。尚無惡道之名。何況有實。是諸眾鳥。皆是阿彌陀佛。欲令法音。宣流變化所作。

△二釋義二。初釋淨土惡道有名無體。

【疏】濁世禽畜罪業所招。淨土何緣有此。故云勿謂罪報所生。故大本法藏比丘本願云。設我得佛國中有地獄。餓鬼畜生者。不取正覺。

【鈔】濁世禽畜下疑問。故云下釋疑。故大本下引證。

△次釋淨土惡道名體俱無。

【疏】然彼土清淨。尚無惡道之名字。況有罪報所生之實體乎。皆是彼佛變化所作也。故觀經云。如意珠王。湧出金色微妙光明。其光化為百寶色鳥。和鳴哀雅讚佛法僧。靈芝云。當知眾鳥。即是如來神力。欲使

法音宣暢耳。知非罪報所生也。

【鈔】然彼下正明其無。皆是下明今有。所以。故觀經下引證。靈芝下引同。

△五風樹樂音二。初牒科。

○五風樹樂音。

△二釋經二。初列經。

舍利弗。彼佛國土。微風吹動。諸寶行樹。及寶羅網。出微妙音。譬如百千種樂同時俱作聞是音者。自然皆生念佛念法念僧之心。舍利弗。極樂國土。成就如是功德莊嚴。

△二釋義二。初引經類明。

【疏】大本云。微風徐動。吹諸寶樹。演出無量妙法音聲其聲流布。徧諸佛國聞其音者得深忍法。觀經又云其摩尼水。流注華間。演說苦空。無常無我諸波羅密。

△次引文明淨。

【疏】孤山云雖寶樓金池。為悅目之翫。而非惑蕩之色。而能達唯心無境矣。雖風樹鳥聲。有入耳之娛而非淫濫之音。而能念三寶有歸矣。

【鈔】世人厭煩擾者。必杜視聽于見聞。以墮偏枯之失樂繁華者。必恣任逸于聲色。

以縈紛擾之勞。總之五濁惡世。根塵皆穢。苟無體空之觀。又無析色之門。進之退之。孰能免過何如淨土。不乏寶樓金池之翫。兼風樹鳥聲之娛。見色而不惑蕩。聞聲而非淫濫。無分別之勞矣。而又能達境惟心。深念三寶無偏枯之失矣。淨土之妙。從容中道。聞而不求生者非夫也。

彌陀略解圓中鈔卷上終

彌陀略解圓中鈔卷下

明 永樂吳郡沙門 大佑 解

天啟天台沙門 傳燈 鈔

△二正報二。初分科。

○二正報二。初教主名號二。初徵名。

△二釋經二。初教主名號二。初徵名二。初列經。

舍利弗。於汝意云何。彼佛何故。號阿彌陀。

△二解義。

○審其解否。次為釋通。

△二釋義二。初分科。

○二釋義二。初名含二義二。初光明無量。

△二釋經二。初名含二義二。初光明無量二。初列經。

舍利弗。彼佛光明。無量。照十方國。無所障礙。是故號為阿彌陀。

△二釋義三。初引大本明光明無量。

【疏】大本云。阿彌陀佛。威德。光明。最尊第一。諸佛光明。所不能及。

【鈔】此猶略引。若具引者。阿彌陀佛光明。明麗快甚。絕殊無極。勝于日月之明千萬倍。而為諸佛光明之王。故號無量壽佛。亦號無量光佛。無邊光佛。無礙光佛。無對光佛。炎王光佛。清淨光佛。歡喜光佛。智慧光佛。不斷光佛。難思光佛。難稱光佛。超日月光佛。其光明所照。無央數天下。幽冥之處。皆常大明。諸天人民。禽獸蜎飛蝡動之類。見此光明。莫不喜悅。而生慈心。其婬泆瞋怒愚痴者。見此光明。莫不遷善。地獄餓鬼畜生。考掠痛苦之處。見此光明。無復苦惱。命終之後。皆得解脫。不獨我今。稱讚阿彌陀佛光明。十方無央數佛。菩薩緣覺聲聞之眾。悉皆稱讚。亦復如是。若有眾生。聞此光明。威神功德。日夜歸命。稱讚不已。隨其志願。必生其剎。復為諸菩薩聲聞。所共稱讚。當亦如是。我說阿彌陀佛。光明威神。巍巍殊妙。晝夜一劫。尚未能盡。令為汝等略言之耳。

△次引觀經明光明之用。

【疏】觀經云。徧照十方。念佛眾生。攝取不捨。

【鈔】彼經具云。無量壽佛。有八萬四千相。一一相中。有八萬四千隨形好。一一好中。復有八萬四千光明。一一光明。徧照十方世界。念佛眾生。攝取不捨。疏云。若為佛慈悲所護。終得離苦。永得安樂釋論云。譬如魚子。母若不念。子則爛壞。眾生亦爾。佛若不念。善根則壞。

△三設問答。釋或者之疑。

【疏】或問光明無量。我何不見。答。杲日麗天。瞽夫不覩。是盲者咎。眾生障重。如處覆盆之下。非日光之不普也。

【鈔】杲日下。喻佛光本自周徧。瞽夫下。喻眾生無目不覩。眾生下。合下二句。非日光下。合上一句。蓋佛有三身。光明亦然。若法報身之與光。則無處而不周。無時而不在。應佛身之與光。則隨其機之所在。而示光現之。然此三佛身之與光。皆須機感而後得見。如觀經云。諸佛如來是法界身。入一切眾生心想中。此言法報二身。無所而不遍也。又云。是故汝等。心想佛時。

是心即是三十二相。八十種好。是心作佛。是心是佛。諸佛如來。正遍知海。從心想生。此則正言三身。皆須機感而見。機若熟時。不惟得見于應。亦得見于法身報身也。

△二壽命無量二。初標科。

○二壽命無量。

△二釋經二。初列經。

又舍利弗。彼佛壽命。及其人民。無量無邊。阿僧祇劫。故名阿彌陀。

△二釋義二。初引大本明壽無量。

【疏】阿僧祇。此云無數。大本云。彼佛壽命。不可稱計。假使十方世界眾生。皆成聲聞緣覺。竭其智力。於百千劫。悉共推算。不能窮盡。

【鈔】大本具云。佛告阿逸多言。汝欲知阿彌陀佛。壽命無極否。阿逸多對言。誠欲聞知。佛言。明聽。悉令十方。無央數世界。諸天人民。以至蜎飛蠕動之類。皆得為人。又皆作緣覺聲聞。共坐禪一心。合其智慧。為一智慧。以計數彼佛壽命。幾千億萬劫。無有能知者。

△次引大本明本願所致。

【疏】法藏本願云。設我得佛。國中人民。壽命無能限量。若不爾者。不取正覺。

【鈔】此大本第十四願文具云。我作佛時。我剎中人壽命。皆無央數劫。無有能計知其數者。不得是願。終不作佛。

△二道成十劫二。初標科。

○二道成十劫。

△二釋經二。初列經。

舍利弗。阿彌陀佛。成佛已來。於今十劫。

▵二釋義三。初會通前文。

【疏】前總告云。今現在說法。此示已成佛之劫數也。

▵次會通二經。

【疏】大本云成佛已來。凡歷十劫。唐譯云。經十大劫。皆是一期。赴機之說。

▵三會通勝應。

【疏】然勝應身。彌亘三際。充徧十方。

其可以劫數。測量其久近耶。

【鈔】佛之應身。有勝劣兩相。劣則示同凡夫如釋迦丈六劣應之身。壽八十年。同于灰斷若如華嚴勝應之身。壽則不可思議。以其即應即報故。故華嚴之佛。亦稱為報。乃他受用報身也。彌陀劣應。同於人民。以云彼佛壽命。及其人民。無量無邊。阿僧祇劫故。然而雖云無量。既有觀音。稱為補處。豈非劣應亦有量乎。但是即劣而勝。非同濁世。歸于泥洹。以彌陀機息。應轉。觀音機興應起。義當補處故也。

▵二眷屬莊嚴二。初分科。

○二眷屬莊嚴三。初弟子無量。

▵二釋經三。初弟子無量二。初列經。

又舍利弗。彼佛有無量無邊。聲聞弟子。皆阿羅漢。非是算數之所能知。諸菩薩眾。亦復如是。舍利弗。彼佛國土。成就如是。功德莊嚴。

▵二釋義七。初釋聲聞眾。

【疏】聞四諦聲教悟道。故名聲聞。

【鈔】教門有聞聲而悟道者。觀音所修。

初於聞中。入流亡所是也。此圓頓乘。非小乘比有聲聞而悟道者。揀異獨覺。觀物變易。自悟無生。今則自不能悟。必假聞佛說四諦聲教而後知三界。苦諦之果。斷見思。集諦之因。慕涅槃。滅諦之果。修戒定慧。道諦出世之因。以是之故。名曰聲聞。

▵次揀異三果。

【疏】皆阿羅漢者。揀非前三果也。

【鈔】聲聞者。賢聖之通稱也。故七賢四果。皆曰聲聞。經云。皆阿羅

漢者。專就果言。故曰揀異三果。

△三明無緣覺。

【疏】不言緣覺者。攝在聲聞數中。

【鈔】聲聞緣覺。修法雖異。同破見思。同出三界。同證偏真。故可攝在。聲聞教中。

△四明無二乘。

【疏】天親論云。二乘種不生。今言回心向大。故得生。以慣習小故權證二乘不久證大也。

【鈔】天親下引論文。牒成難辭也。今言回心下。引觀經疏。釋其疑惑也。即天親菩薩所造。無量壽經論。有十七成就。至第十六大義門成就中偈云。大乘善心男。等無譏嫌名。女人及根缺。二乘種不生。長行釋云。故淨土果報。離二種譏嫌過。一者體譏體有三。一二乘人。二女人。三諸根不具足人。無此三種過。故名離譏嫌也。彼土果報。非但無體。三名亦無。故觀經疏設問云。彼往生論。二乘不得生。此經中輩小乘得生。答正處小乘不生。要由垂終發大乘種。爾乃得生。經說現生。論舉本始。又問何故復證小果。釋曰。雖復垂終發大心。先多學小。至彼聞苦空無常。發其本解。先證小果。得小果已。於小不住。必還入大。今解文中。取意為答其義甚明。

△五菩薩無量。

【疏】而不獨聲聞無量。菩薩亦無量也。

【鈔】須知彼土。正為攝諸菩薩。欲先增長。善根功德者往生。第無機不攝。故不拒凡夫。及與二乘。令其生彼。莫不發廣大心。修圓頓行。登菩薩位。正顯極樂法門。

廣大圓滿也。

△六判教傍正。

【疏】聲聞通兩教二乘。菩薩通四教。正意在圓教。

【鈔】聲聞通兩教。二乘者。藏教析色觀空。通教體色觀空之機也。菩薩通四教者。藏教事六度。通教理六度。別教恒沙法門。圓教無作妙行之機也。此皆約此土。求生之人。具四教機。生于彼土。各順本習。而為大為小。為偏為圓。覩四教之佛。聞四教之法。或權證小果。或實證大乘。非久之間。皆入圓位。故其正意。的在圓教。如萬流歸海。同一醎味也。

△七結歸化主。

【疏】然樂邦殊勝。海眾無邊。皆是彌陀。願力成就也。

【鈔】極樂國土。非獨依報莊嚴清淨殊勝。即眾生生者。大異娑婆。正以此方世界。人雖萬殊。判其品類。大約惟三。曰善曰惡。曰出世間。惡淪四趣。固不暇言。即善昇人天。福盡還墮。惟出世間。可以長揖三界。一去不來。第因豎出。登陟良難。蓋塵境粗強誠為險處。須彌失足。墮落何疑。總不如極樂法門。橫出三界。平夷坦直。皆可向歸。十方國土。求生者多。得生彼國。海眾亦廣。所謂夕孕金華。列宿猶慚于海滴。晨遊玉沼。世燈強喻于河沙。十方爰來四生利往彌陀願力。庸可思議。

△二生者不退二。初標科。

○二生者不退。

△二釋經二。初列經。

又舍利弗極樂國土眾生生者。皆是阿鞞跋致。

△二釋義二。初釋不退。

【疏】阿鞞跋致。此云不退轉。下文云。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。則知生彼國者。雖下品凡夫。直至成佛。更無退墮。

【鈔】若約教明不退轉位有三。謂位行念也。今云不退轉者。無論入此三位。即博地凡夫。生彼國者。雖未斷惑。亦不退轉。如十疑論云。彼國五因緣。故不退。一彌陀願力攝持。二佛光常照。三水鳥樹林。常演說法。四純諸菩薩為友。五壽命永劫。

△次引證大本。

【疏】大本云。其有眾生。生彼國者。皆悉具足。三十二相。諸根明利。乃至成佛。不受惡趣神通自在。常識宿命。於此世界。有六十七億。不退菩薩。往生彼國。

【鈔】所引大本文有兩段。初是一生補處分中節文。次是菩薩往生分中節文。須者往閱。

△三補處甚多二。初標科。

○三補處甚多。

△二釋經二。初列經。

其中多有一生補處。其數甚多。非是算數。所能知之。但可以無量無邊。阿僧祇說。

△解釋義三。初通釋其位。

【疏】一生補處。即等覺也。亦名最後身。謂次當作佛。惟餘一生。

【鈔】等覺者。與果佛妙覺將等。猶此方之亞聖也。最後身者。煩惱究竟。生分已盡。惟此一生在。更不受變易後有也。故曰次當作佛。惟餘一生。

△次的指其人。

【疏】若此土彌勒是也。彼土則觀音。次補佛處。勢至又補觀音處。

【鈔】此土彌勒。補釋迦處。至於成佛。仍號彌勒。若觀音次補彌陀之處則改號普光功德山王如來。勢至次補觀音之處。則改號善住功德寶王如來。或問曰。彌勒補處。今居兜率。觀音補處。亦居內院否。對曰。此方穢土。故凡補處。先居兜率。將成佛時。要當下生。示為凡夫。脩而後得。彼邦淨土。但如天王世子。位居儲君。以待彌陀應謝。即登佛位。何須現迹。示居天宮。

△三引大本證。

【疏】大本云。彼國菩薩。皆得究竟一生補處。除其本願。為眾生故。以弘誓鎧。而自莊嚴。其數甚多。不可稱計。故云阿僧祇也。

【鈔】大本具云。諸往生者。皆具足三十二相。究竟深入妙法要義。諸根明利。其初鈍根者。成就二忍。利根者。得不可計無生法忍。皆當一生遂補佛處。所以者何。彼佛剎中。皆住於正定之聚。無諸邪聚。及不定之聚。復無三種過失。一者心無虛妄。二者位無退轉。三者善無唐捐。所以生於彼者。有進無退。直至成佛。惟有宿願。速度眾生。則以弘誓功德而自莊嚴。入他方生死界中。作師子吼。說法度脫。爾時阿彌陀佛。以威神力。令彼教化。一切眾生。皆發信心。乃至成佛。於其中間。不受惡趣。神通自在。常識宿命。雖生五濁惡世。形迹與同。其清淨快樂。無異本剎。

△二修證行法二。初分科。

○二修證行法四。初信願二。初發願求生。

△二釋經四。初信願二。初發願求生二。初列經。

舍利弗。眾生聞者。應當發願。願生彼國。

△二釋義二。初釋相。

【疏】願能導行。如牛挽車。要須御者。則能有所至。淨佛國土由願引成。

【鈔】願能導行。法也。如牛挽車。喻也。牛車喻行。御者喻願淨佛國土下合也。御車達到。即是寶所。淨佛國土。即其事也。淨土有因。其引因者。莫先乎願。故願為行首。

▵次引證二。初引天親。

【疏】天親論云。菩薩所修善根。不為自身。欲拔一切眾生苦故攝取眾生。同生彼國。

【鈔】引天親論者。明淨土之願。雖曰願生彼國。其實不為自求。欲學佛慈悲。拔苦與樂。論云。欲拔生苦。即悲義。拔苦攝生彼國。即慈義與樂。是則今願。應該四弘。

▵次引四明。

【疏】四明云。但為戒福不精。無往生願。故在穢土。聞法入真。須懼娑婆不常值佛。塵境麤強。誠為險處致多退失。故須外加事懺。內勤理觀。加願要制。必於寶剎。速證無生。

【鈔】引妙宗鈔文。雖專在自利。而意亦利人。文兼行願。同前如牛御車。要在御者。然其行中。又須正助兼行。故曰外加事懺。內勤理觀。必於寶剎速證無生。

▵二聖賢聚會二。初牒科。

○二聖賢聚會。

▵二釋經二。初列經。

所以者何。得與如是。諸上善人。俱會一處。

▵二釋義二。初釋諸上善人二。初泛指三品。

【疏】諸上善人者。指前聲聞菩薩一生補處也。

【鈔】諸上善人。大略三品。一聲聞眾。二諸位菩薩。三等覺菩薩。

▵次的指勝者。

【疏】慈覺云。娑婆國土。觀音勢至。徒仰嘉名。極樂世界彼二上人親為勝友。如染香人。身有香氣。

【鈔】娑婆下。言此土勝友難逢。此指正象末法可也。若如來在世。西印土人。亦與恒會。極樂下。言彼方菩薩易見。不特易見。且親為勝友如染香下。舉經喻之。如染香人。身雖非香。以染香故。而身有香氣喻生淨土者。雖未入位以念佛故。而菩薩與居。

△二釋俱會一處。

【疏】以不退菩提。故同佛所證。謂同法性身。同常寂光土。故云俱會一處。

【鈔】一處者。非徒曰與諸上善人。俱會事相之一處蓋俱會所證理性之一處也。即能居之法性身。所居之寂光土。方名真一處也。

△二修行二。初分科。

○二修行二。初反顯餘善不生。

△二釋經二。初反顯餘善不生。二初列經。

舍利弗。不可以少善根。福德因緣。得生彼國。

△二釋義四。初釋少善根。

【疏】靈芝云。欲顯持名功勝。先斥餘福為少善根施戒禪誦。一切福業。若無正信回向願求。皆為少善非往生因。

【鈔】解中有簡有收。簡之則若無信願回向。皆為少善根福德因緣。非往生之正因收之則若有信。願回向。皆為多善根福德因緣。是往生之助行。

△次釋多善根。

【疏】若依此經。執持名號。發願往生方名多善根也。

【鈔】此經往生正因。的在一心持名。發願回向。如是善根。其功也多。其根也深。決得往生永為佛種。

△三明正與助。

【疏】善因名正行。謂執持名號。一心不亂。福德約助行。

【鈔】佛之大道。非正無以為行門。非助無以為資粮。更加發願要制。方能速證無生。

△四引證助行。

【疏】觀經云。欲生彼國者。當修三福。一者孝養父母。奉事師長慈心不殺。修十善業。二者受持三歸。具足眾戒。不犯威儀。三者發菩提心。深信因果。讀誦大乘。勸進行者。如此三事。名為淨業。皆往生之助行也。

【鈔】觀經疏云。第一孝養父母。奉事師長。敬上接下。慈心行也。修

十善業是其止行。身除三邪。口離四過。意斷三惡也。妙宗鈔云。此經正被頓修之機。雖修佛行。父母師長豈不孝事。輪王十善。豈不止行但能修之心。一一稱性。何妨所修慈孝。之善共於凡夫。觀經疏云第二。三歸者。佛法僧。在家戒亦即是十戒。具足眾戒者。道俗備受。微細不犯。威儀者。三千悉皆不缺也。妙宗鈔云。圓頓行者。豈違小乘。出家之式。三歸眾戒。威儀等事。但受持之心。合於一體依於畢竟而所行之法。共於二乘。觀經疏云。第三發菩提心是願。起意趨向。名為發心。菩提是道佛。果圓通。說為菩提讀誦大乘。明修解也。行能運通。說之為乘。餘二不及。是言大也。妙宗鈔云。依無作境。起無緣誓。名發菩提心。實相。不二而二。立因果殊。二而不二。始終理一。信此因果。方名為深。讀誦大乘。修三智解。運圓乘行。以此解行。教其行者。名為勸進。此三種業。得前前者。不得後後。得後後者。必得前前。故今行人。能修前二前二不能。修於大乘。故云餘二不及。是言大乘。皆往生之助行也。

△二正示持名方法二。初牒科。

○二正示持名方法。

△二釋經二。初列經。

舍利弗。若有善男子善女人。聞說阿彌陀佛。執持名號若一日。若二日。若三日。若四日。若五日。若六日。若七日。一心不亂。

△二釋義五。初釋執持之義。

【疏】孤山曰。執謂執受。持謂任持。信力故。執受在心。念力故。任持不忘。

【鈔】執持者。執而後持。亦名受持。故解曰執謂執受。然則聞而不信。不足以為執受。又曰持謂任持。加人有力。堪任持物。是則信而不念。不足以為任持。故曰信力故執受在心。念力故任持不忘。

△次釋若字之義。

【疏】若者。不定之辭。利根一日一念。鈍根或至七七日行成縱未破惑。定為往生之因。

【鈔】經文既云若矣。又增數至於七日。是則往生之因。要在持名階於一心不亂。而人根利鈍。日數限乎七等。若利根者。一日成乎一念。鈍根至於七日。而解中又增云七七者。此或約極鈍根者為言。或約行門逾增勝者而說。然則持名一心不亂者。因也。得一念者。約行成而為言也。縱未破惑。定為往生之因者。此言一念之力。有伏惑之功也。蓋言若能伏惑。臨終正念。自然現前。往生淨土必矣。

△三釋一心不亂二。初總標。

【疏】一心不亂有事有理。

▵二分釋二。初事一心。

【疏】事一心者。行者。繫緣憶念阿彌陀佛。相好光明。無分散意。念念無間。名事一心。

【鈔】繫緣憶念者。觀也阿彌陀佛等。境

也。無分散意。念念無間者。念力勇猛。能排雜念。使內心不起。外境無侵也。下文雖明理中一心。要須先假持事中一心。以為其本。理中不過用解力而融之通之。使無滯事相。以為殊勝之因。苟微乎此。曷能成就一念伏惑之功耶。

▵次釋理一心二。初明一心三觀。

【疏】理一心者。了達能念之心。所念之佛。皆無自性。雖本來空寂。而感應道交。如鏡像水月。任運顯益當處皆空。全體即假。二邊叵得。中道不存。三諦圓融。絕思絕義。名理一心。

【鈔】了達下明即空義。言能念所念。皆無自性者。此約四性。而體達無生也。應云亦無他性。共性無因性。文之略也。此中宜以能念之心本空。為無自性。所念彌陀本空。為無他性。感應道交。如境像水月為無共性。任運顯益。為無無因性。此乃攝後歸前以明無有四性也。次雖本來空寂下。明即假也。上二句約法明假。下二句約喻明假。乃以形之與水喻感。鏡之與月喻應。鏡月本無心。而自然現乎影像。形水亦無意。而法爾感乎鏡月。功至往生。任運顯益也。當處皆空者。有即空也。全體即假者。空即有也有即空。則有即非有。空即有則空即非空非空非有。則中道昭然。即空即有。則中道亦亡。故曰二邊叵得。中道不存。如是。則所觀之境。三諦圓融。能觀之心。絕思絕議。事理二門。已如解中略示。若欲更明其旨。則又有橫豎二種不同。橫論三觀。則能念屬乎三觀。所念屬乎三諦。如正稱名時。了能稱心。非內非外。無形無狀。即空觀。雖非內外形狀。而此能念之心。歷歷分明。即假觀。而此能念。非離假而有空。亦非離空而有假。雙遮雙照。即中觀。所稱佛名。及以音聲。如谷中響。如水中月。了不可得即真諦。雖不可得而佛號音聲。宛然在口。顯然在耳。即俗諦。而此所念。亦非離真而有俗。亦非離俗而有真。俱存俱忘。即中諦。此橫論三觀三諦也。若豎論者。祇以一心不亂。萬緣俱寂者為空觀。以所念六字聖號。朗朗分明者為假觀能念雖空。而念者宛然。所念雖假。而谷響不實。如是則即空不空。而空即假。即假非假。而假即空。雙遮雙照。境觀雙忘。所謂境為妙假觀為空。

境觀雙忘即是中。忘照何嘗有先後。一心融絕了無蹤。若然者。求生淨土之人。但以一心不亂。而執持名號。祇執持名號。而一心不亂。無邊妙義。咸在其中。不思議觀。非離當體。可謂全性起修。全修在性也。又須了知經中之意。一心不亂。欲使因果名目相應也。執持名號。欲使

生佛感應道交也。因果名目相應者。極樂稱為淨土。惟其心淨。而後佛土淨。但心淨土淨。其義甚通。圓伏五住。圓破三惑。皆名心淨。而此心淨。感佛土淨。則圓該四土。今是同居淨土。只須一日至於七日。執持名號一心不亂。以為心淨往生之因。二生佛感應道交者。彌陀妙應。既是果人。復有宿誓令我持名。是故必須執持名號以為心淨往生之因。故一心不亂。與執持名號。二義相須。闕一不可故此經宗。須以四句料簡。一是一心非持名。即尋常修禪。與夫一心修諸眾行。又無回向發願。悉非往生正因。二是持名非一心。即散心持名。雖是佛乘緣種。亦非往生正因。三非一心非持名。即悠悠凡夫。作諸善事。亦非往生之因。四是一心是持名。方是此經所說往生正因。若約此經。說在方等。收四教機。以判一心。則有四種行人不同。一藏教人。心佛實有。惟約事相。判心不亂。以此為因。加之信願。臨終果熟。即得往生。今之凡夫。未通至理。惟關閉六情。不出不入。而一心持名。或用心推究。種種剖析。皆藏教人一心持名也。二通教人。善能了達若心若佛。如幻如化。佛本是無。心亦何有。聲如谷響。佛如鏡像。如此體解。當處無生。此通教人一心持名也。三別教人。先能達空。亦能達假。以我空心。而造假佛。非惟佛有。不妨心有。然以空心。而念假佛。空既不空。假亦不假。非假非空。見於中道。此別教人一心持名也。四圓教人。能達淨土唯心。彌陀本性。即真俗中。觀中空假。有念無念。無非法性。無佛有佛。皆是真如。終日有念。終日無念。以無念念。相有相相。無生而生。生而無生。此圓教人一心持名也。此約方等時。義釋如是。若約法華。開權顯實者。應會前教。悉歸圓頓。以藏教人。關閉六情。制心不亂。為我圓教。事中一心。通教如幻。為我圓教。即空一心。別教出俗。為我圓教。即假一心。圓本相即。不須和會。以法華妙。具二妙故。前圓教一心。為法華相待論妙。今統會歸。為法華絕待論妙。是故圓家行人。已聞妙法。深悟圓理。以起圓宗。如此力用。圓融無礙。了事乃即理之事。理乃即事之理。是以一心持名時。事一心。可也。理一心。可也。事理相即一心可也。念念無非法界。心心皆即真常。如是念佛。功德最大。能伏五住煩惱。能破一心。三惑。能淨四種淨土。能見三身彌陀。是為不思議念。是為無功用念。永明所謂有禪有淨土。猶如戴角虎。今世為人師。來生作佛祖。此偈正為圓頓人。一心持名者說也。

▵次明性具宗旨。

【疏】須了達法界唯心。心外無境。彌陀相好。元是自心。十萬億剎。不踰當念。以性具諸法故。不從他得。

【鈔】法界有三義。一性具。即三千十界也。一性體。即清淨本然。一真如法界也。一曰性量。即一真法界。豎窮橫遍之界量也。三種法界之性。皆惟眾生根塵相對。一念分別識心。是故離心無境離境無心。以是之故彌陀相好。乃我本性之彌陀十萬億剎乃吾唯心之淨土。故曰元是自心。不踰當念。是故結云。以性具故。不從他得。

▵四釋本經稱名。

【疏】又復當知。彌陀已證究竟第一義諦。一稱嘉號。萬德齊彰。罪銷塵劫。福等虛空。何況一日至七日耶。良由法藏本願。設我得佛。十方眾生。至心信樂欲生我國。乃至十念。若不生者。不取正覺。既承彼佛因中願力。果上光明。執持名號。功德無量臨終見佛。決定無疑。

【鈔】前釋事中一念。乃約憶念彼佛相好光明而說。似濫觀經觀佛為念。用心雖同。揀境則異。今則的指執持名號。而為所緣之境。故曰一稱嘉號。萬德齊彰。文中乃釋或者之伏疑。疑者云。佛有萬德。應觀三身。云何但稱名號。即得往生。故殷勤示之曰。又復應知等云云。文約兩義以釋其疑。一者名實相稱。二者法藏本願。一名實相稱者。四明云。圓極之果。所有名字。一一不虛究竟成就。蓋其所召皆真極故。故大經云。世諦但有名無實義第一義諦有名有實義。佛是究竟第一義諦故。又今彌陀既已證乎究竟第一義諦。故一稱嘉號。萬德齊彰。彌陀萬德慧日。既以俱體齊彰。眾生黑暗罪瑕。自然當念消乎塵劫。罪性本空。虛而不實者既銷。則稱名功德福等虛空者自生。一稱佛名。功德尚然況一日至七日。一心不亂。執持名號。則無罪而不滅。無福而不生。臨命終時。往生淨土。斷斷乎不唐捐矣。良由下。第二示法藏本願云云。蓋諸佛本願毫無虛假。以彌陀因中。發四十八願已。即便經歷曠劫。修行以填願海願海既滿。無量法財。一時發現。是故今取極樂世界攝受有情。而娑婆眾生。已信是事。仍發往生之願。以投願海。復修稱名之行。以增行山萬流歸海。同一鹹味須彌攝物。共一帝青。自然而然原非勉強。是故解文末後。合二義以結斷疑根云。既承彼佛因中願力。果土光明。執持名號。劫德無量。臨終見佛。決定無疑。

△五訂此經訛脫三。初出古本。

【疏】靈芝疏載襄揚石本。於一心不亂下。有云。專持名號。以稱名故諸罪銷滅。即是多善根福德因緣。

△次訂訛脫。

【疏】彼石經本。六朝人書。竊疑今本。相傳訛脫。

【鈔】解中既云。今傳訛脫。凡讀習者。應依古本而增正之。

△三況顯持名。

【疏】況我彌陀。以名接物。耳聞口誦。無邊聖德。攬入識心。永為佛種。頓除億劫重罪。獲證無上菩提。信知非少善根。實謂多功德也。

【鈔】凡諸佛應身接物。有乎四益。一以形益。現身是也。二以光益。放光是也。三以聲益。說法是也。四以通益。現神足是也。惟阿彌陀。四益之外。更加之以名接物。以其有本時所發誓願故也。餘之四接。其攝機也狹。惟以名接物。其攝機也廣。既彌陀以名而接物。故眾生得以耳聞而口誦。豈惟一稱嘉號。而萬德齊彰。且又無邊聖德攬入識心。永為佛種。除罪證道不可思議。其善根功德。豈小小哉。竊原淨土法門。

其所開示一也。惟所修之方。厥門雖多。要其所歸。不出二種。一曰正修。二曰助行。於正修中。其法有二。一觀想。二持名。專心作觀。則文載觀經。專心持名。則文載此經。若觀想與持名。兩者並行。則文載般舟三昧經。今欲明其義。則有五種不同。一名實不同。名即佛界假名。實則佛界五陰。與夫國土。觀五陰實法。則觀經所示佛菩薩。三輩往生等九觀。觀依報國土。則觀經所示日氷地樹等六觀。若般舟經所示。但觀佛身。正報實法而已。今經所示。但持假名。故曰聞說阿彌陀佛。執持名號是則依此經修。但以稱佛名號。六字音聲。而為所緣之境。無以觀佛相好。以濫經宗。所謂一稱嘉號。萬德齊彰。舉假名而全收實法。故知此經所示。乃提綱挈領之法門也。二緩急不同。如觀經所示十六妙觀。始修日觀。必待成就。然後改觀。觀水觀氷等。緩緩而進。辦在一生。此經所示持名方法。極其長期。在于七日。其次或六或五。乃至一日執持名號。一心不亂。并觀經下輩往生。大彌陀經臨終十念。即得往生。故知此經所示。乃以急勝緩之法門也。三難易不同。觀經修觀。以凡夫之人。心想羸劣。故先示日觀西向。以攝其心。待心靜細。然後觀水觀冰。乃至像觀成就。然後觀佛真身。此必久修成熟之機乃可行之。今經所示初心凡夫。但是有口能稱。有信能念。皆可修之。故知此經所示。乃至簡至易之法門也。四純閒不同。十六觀門。初心修者。跏趺入定。然後可觀。出定歷緣。非其境界。若執持名號。不間閒忙。不拘動靜。行住坐臥。皆可修之。故知此經所示。乃至捷至徑之法門也。五攝機不同。若依觀經所修。惟被上根。故所修之機狹而不廣。稱名之法。不擇賢愚不揀男女。若貧若富若貴若賤皆可修之。故知此經所示。乃攝機極廣之法門也。是則此經所明境觀。只須惟約執持名號為所觀。境若事若理。悉以此而解說修行。不必更約觀佛相好而雜附之。

△三感果二。初分科。

○三感果二。初感聖迎接。

△二釋經二。初感聖迎接二。初列經。

其人臨命終時。阿彌陀佛。與諸聖眾現在其前。

△二釋義四。初隨品所感。

【疏】靈芝云。聖眾現前。亦有多種。或真佛化佛。觀音勢至隨其品位。委在觀經。

【鈔】真佛者彌陀之應身也。此有二種。一勝應。二劣應。化身。則從應身。又變化其身。而來接引。準例觀音勢至亦有真之與化。隨其此方。念佛功行。破惑伏惑。以感何身而接引之。

△次破斥謬解二。初序謬。

【疏】或謂臨終見佛。以為魔者。或云自心業現。實無他佛來者。

【鈔】世間禪門淺悟。教苑謬承。多作此說。

▵二斥過。

【疏】斯蓋不知生佛。一體。感應道交。自障障他。為過非淺。

【鈔】凡是見佛須論感應。若平居參禪。或修空觀。既宗掃蕩。佛亦不立。苟有所見。悉為魔境。或功用顯著。心佛自現。亦須觀空。弗生著相。今既念佛。求生極樂。臨終見佛。此因妙感。復由生佛。本是一體。感應道交。法爾如是。若不明此。妄論邪談。不惟自障。兼亦障人。於此法門。大成罪過。

▵三引證。

【疏】法藏本願云。眾生發願。欲生我國。臨命終時。假令不與大眾圍繞。現其人前者。不取正覺。

【鈔】彌陀。夙昔既有弘願。眾生又能依願求生。此正生佛天性相關。感應道交。不可思議。

▵二正念往生二。初牒科。

○二正念往生。

▵二釋經二。初列經。

是人終時。心不顛倒。即得往生阿彌陀佛。極樂國土。

▵二釋義二。初明佛力攝持。

【疏】乘彌陀願力攝持。不為平昔妄想攀緣。傾動其心。正念現前。故云心不顛倒。

【鈔】娑婆眾生。雖能念佛。浩浩見思。實未伏斷。而能垂終心不顛倒者。原非自力。而能主持。乃全仗彌陀。乘大願船而來拔濟。雖非正念。而能正念。故得心不顛倒。即得往生。

▵次明自他兼濟。

【疏】因前念佛。罪滅障除。淨業內熏。慈光外攝。離苦得樂。一剎那間。故云即得往生等。

【鈔】經云。至心念佛一聲。能滅八十億劫生死重罪。夫生死。未來所受之報障也。重罪。往昔所造之業障也。業從心造。過去世時之煩惱障也。八十億劫。言過去所起煩惱。所造惡業。極長之時分也。如是長時三障。一稱佛名。而能頓滅者。此由行人念佛智慧之日。合佛慈悲智慧之日。二慧日光。重重相照。故無煩惱之暗而不燭。無罪業之幽而不

照。亦無生死之縛而不解。離苦得樂。即得往生豈虛謬哉。是則雖由慈光外攝。而又全憑念力至心。寄語行者。尋常稱名。七日之期。而功始一日一日之期。而功始一時。一時之期。而功始一念。果能一念至心。而滅除眾罪。則一時一時之功。當何如哉。一日七日之功。又何如哉。成山之功。始於初簣。求生淨土者。尚勉之哉。故普智大師引涅槃經云。譬如少火。能然一切草木。如少金剛。能壞須彌山。所以觀經下品中說。火車相現。尚得往生。皆由慙愧之心。信力堅固。方能滅惡。若觀世人。為善心輕。為惡心重。誠恐善未敵惡。何以得生淨土。請以現事驗之。對佛像。則不如接大賓之恭謹。學經法。則不如求財利之勤劬。毀他。則氣粗語滑。讚彼。則氣緩語澁。或以惡之。則覆善揚惡。好之。則掩短美長。凡此用心方沉惡趣欲以少善消多惡。而求生者難矣哉。

▵四結勸二。初牒科。

○四結勸。

▵二釋經二。初列經。

舍利弗。我見是利。故說此言。若有眾生。聞是說者。應當發願生彼國土。

▵二釋義。

【疏】淨業功勛。願為最要。是故如來再三勸勉。

【鈔】淨業之宗。雖具三要。願為船舵。

又居其先。信行有所要制。直捷往生無疑。

▵三諸佛稱讚二。初牒科。

○三諸佛稱讚三。初釋迦稱讚。

▵二釋經三。初釋迦稱讚二。初列經。

舍利弗。如我今者。讚嘆阿彌陀佛。不可思議功德之利。

▵二釋義三。初釋稱讚所指。

【疏】牒前稱讚依正莊嚴願行功德。利益無量以例六方諸佛。悉亦如是稱讚。勉令生信。

【鈔】前所稱讚依正莊嚴。指所詮之體也。願之與行。指所詮之宗也。功之與德。指所詮之力用也。如是利益無量無邊。尚不可以心思。況可以言議。金口叮嚀。勉令生信。讀是經者。可不修之。

▵次明秦譯之簡。

【疏】唐譯具有十方。此惟六方。略去四維耳。

【鈔】歷代譯經。惟什師順此方之機而十一略之。無論其他。即此經十方佛讚。而略

去其四。人皆傳誦似有不期然而使之然者。亦可謂得契理契機 妙也。

▵三指科判之失。

【疏】孤山疏。此後即屬流通。今謂諸佛稱讚。是本經題一經要旨。合歸正說。

【鈔】孤山判屬流通者。意謂六方佛讚。是使流通故也。不知此讚是本經題目。豈有經義屬於正宗。而經題又屬流通耶。

▵二諸佛同讚二。初牒科。

○二諸佛同讚六。初東方二。初現相表彰。

▵二釋經二。初東方二。初現相表彰二。初列經。

東方亦有阿閦鞞佛。須彌相佛。大須彌佛。須彌光佛。妙音佛。如是等恒河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。

▵二釋義四。初釋佛名五。初釋阿閦鞞佛。

【疏】阿閦鞞佛。此云不動。法身常住。

無遷變故。

【鈔】論佛三身。悉無遷變。以報身契法證一性故。應身從體起用。全用在體故。今但云法身者。以讓此身非修成故也。

▵次釋須彌相佛。

【疏】須彌此云妙高。佛相如之。妙則三德圓融。高則迥出因位。

【鈔】三德圓融。簡異偏證。迥出因位。簡異分真。乃圓頓妙覺果佛。若曰佛相如之。乃所現勝應。被高山王機。說華嚴等經之佛。亦可名為報身。

▵三釋大須彌佛。

【疏】大須彌者。佛德高大。如須彌盧。超過眾山。

【鈔】高則位齊究竟。廣則德備法界。超過因位。稱大須彌。

▵四釋須彌光佛。

【疏】須彌光者。光如須彌。映蔽眾山。

【鈔】報智光明。豎高橫遍。因位偏乘悉皆映蔽。

▵五釋妙音佛。

【疏】妙音者。音聲美妙。說法稱機。

【鈔】音聲雖美。不能說法固非妙也。雖能說法。若不稱機。亦非妙也。

▵次釋恒河沙。

【疏】恒河。亦云殑伽河。在天竺無熱池側。廣四十里。其沙至細。興水同流。言其多也。

【鈔】無熱池。即梵語阿耨達也。有四口。從東南角白象口所出之水。流入恒河。沙細如麵。佛常於此河之側說法。凡指數多。必以此河之沙為喻。令易曉故。

▵三釋廣長舌相。

【疏】出廣長舌。表無虛妄。無量劫來。口離四過。故感此相。

【鈔】凡人之舌。隨其報相。各有廣長。若此方貴人。舌舐至鼻然能可長可短。則以之為貴。苟長而不能縮。短而不能伸。此必生前好演是非為短長之說。故感今生如此之報以驗世人不妄語者。必得其所。惟佛世尊。多劫實語。故舌相廣長。超異常人。然有常相。現相不同。若常相者。縮之雖常在口。伸之則能覆面。上至髮際。此曾令外道生信。所示如此也。若夫現相。又有大小不同。略舉二經。法華言高而不言廣。故曰上至梵世。此經言廣而不言高。故曰遍覆三千大千世界。要知二經。大小相齊。但文互略。故各舉一邊。悉是表無虛妄。現此以敦聞者之信耳。又義。法華明豎出三界。故但言高。此經明橫出三界。故但言廣若即豎而橫。即橫而豎。文雖互略。義必相齊。

▵四釋三千大千。

【疏】三千大千世界。俱舍頌云。四大洲日月。須彌盧欲天。梵世各一千。名一小千界。此小千千倍。說名為中千。此千倍大千。皆同一成壞。謂萬億四天下。總為一佛土也。

【鈔】前文已釋。須者往尋。

▵二發言勸信二。初牒科。

○二發言勸信。

△二釋經二。初列經。

說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德。一切諸佛所護念經。

△二釋義二。初釋令生深信。

【疏】決定不虛。故言誠實。十方世界恒沙諸佛。異口同音。說此法門。令生深信。

【鈔】十方諸佛。說誠實言者。謂淨土法門。非但我釋迦如來。於此經中。以決定不虛之言。而為大眾宣說即十方諸佛。亦異口同音。說如是決定可信誠實之法也。此段經義。昔慈恩法師。謂觀此經勢。蓋他方諸佛。告自國聽眾。釋迦轉引彼佛意言。證彼西方。令此會眾生信敬也。而靈芝法師所說。又自不同謂正當釋迦說此經時。十方諸佛同時勸讚。令信是經。余謂準前。既云亦有。要當以慈恩為正也。

△次釋是本經題。

【疏】稱讚下十六字。是本經題。上八字。言極樂依正莊嚴。行願因果。下八字。言六方稱讚。下文釋云。聞是經受持者。及聞諸佛名者。皆為諸佛護念。不退菩提。

【鈔】準慈恩師意。則下八字。總是釋迦與諸佛。皆說淨土法門。而此唯心淨土。本

性彌陀之旨。皆為諸佛之所護念。越溪澄師云此經有四不可思議。一者依報。雖是同居。而體是寂光。二者正報。雖是應身。即法即報。三者修因。四者感果。七日持名即感聖果。因果不二。皆是不可思議功德。

△二南方二。初牒科。

○二南方二。初現相表彰。

△二釋經二。初現表彰二。初列經。

舍利弗。南方世界。有日月燈佛。名聞光佛。大燄肩佛。須彌燈佛。無量精進佛。如是等恒河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。

△二釋義五。初釋日月燈佛。

【疏】日月燈光。表佛三智。

【鈔】三智之中。一切種智。最為尊勝。取喻如日。無幽不燭而寰宇居尊。道種智。出假利物導利羣萌。取喻如月。長養萬物。各得華茂。一

切智。破見思惑。於空得證。取喻如燈。能除室暗。使獲智明。

△次釋名聞光佛。

【疏】名聞光者。名聞十方。如光徧照。

【鈔】三德智光。遍照十方。有名稱之實。故有名稱之聞。

△三釋大燄肩佛。

【疏】大燄肩者。肩表二智。燄喻照理。

【鈔】左肩表實智。右肩表權智。二智之燄。能照權實之理。喻如燄肩。

△四釋須彌燈佛。

【疏】須彌燈者。須彌高出眾山。燈表化他之用。

【鈔】高出眾山。表自證之體。備乎四德。高出因位。化他之用。即用即體。利無不妙。

△五釋無量精進佛。

【疏】無量精進者。方便度生。未嘗休息。眾生無量。悲智亦然。

【鈔】眾生無量。言數多也。未嘗休息。言時長也。如來之悲智方便。度盡眾生。不雜不退。故名無量精進。

△二發言勸信二。初牒科。

○二發言勸信。

△二列經。

說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德。一切諸佛。所護念經。

△三西方二。初牒科。

○三西方二。初現相表彰。

△二釋經二。初現相表彰二。初列經。

舍利弗。西方世界。有無量壽佛。無量相佛。無量幢佛。大光佛。大明佛。寶相佛。淨光佛。如是等恒河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。

▵二釋義七。初釋無量壽佛。

【疏】無量壽佛者。靈芝云。同名甚多。決非法藏所成之彌陀也。慈恩云。設若彌陀自讚。於理何妨。謂稱讚此法門。令生深信。非自伐其善也。

【鈔】靈芝謂決非極樂彌陀者。以其十方諸佛。各於本國稱讚。說此彌陀一經。令眾生聞者。生信受持。發往生願。若彌陀自讚者。豈令極樂眾生。又求生別有極樂淨土乎。況自伐其善者。祇可誡乎下凡。若如來者。自稱我是如來應供等。勉令聞者。咸來聽法。成乎三慧。豈自伐之言乎。

▵次釋無量相佛。

【疏】無量相者。相好無量也。

【鈔】相好無量者。如盧舍那。具足十華藏海微塵相好。阿彌陀佛。具足八萬四千相好光明。龍女之讚釋迦。微妙淨法身。具相三十二。以八十種好。用莊嚴法身。皆可名為相好無量也。

▵三釋無量幢佛。

【疏】無量幢者。功德無量超勝如幢也。

【鈔】幢有二義。一高出。有超勝義。二八方。有摧邪義今取高出。故釋云超勝。

▵四釋大光佛。

【疏】大光者。廣大光明。暎蔽一切也。

【鈔】智慧光明極其廣大。映蔽凡小。及以因人。

▵五釋大明佛。

【疏】大明者佛智大明。無惑不破也。

【鈔】佛證三智。皆有大明。能破三惑。及以二死既能自破。亦能破他。

▵六釋寶相佛。

【疏】寶相者相好殊特如寶可貴也。

【鈔】世間之寶。莫貴於善。如來之寶。莫貴相好。可尊可重故喻於寶。

▵七釋淨光佛。

【疏】淨光者。淨表法身。光表報應也。

【鈔】分字而釋。故名以義表。若合釋者。光表三身。淨表三身。證極清淨超諸因位。金光明經云。如來遊於無量甚深法性超諸菩薩所行清淨是也。

▵二發言勸信二。初牒科。

○二發言勸信。

▵二列經。

說誠實言。汝等眾生當信是稱讚不可思議功德。一切諸佛所護念經。

▵四北方二。初牒科。

○四北方二。初現相表彰。

▵二釋經二。初現相表彰二。初列經。

舍利弗。北方世界。有燄肩佛最勝音佛。難沮佛。日生佛。網明佛。如是等恒河沙數諸佛各於其國出廣長舌相。遍覆三千大千世界。

▵二釋義五。初釋燄肩佛。

【疏】燄肩者。雙照真俗。如肩發燄。

【鈔】兩肩表權實二智。今兩肩發燄。表二智燄光。照真俗二理也。

▵次釋最勝音佛。

【疏】最勝音者。梵音深妙。超勝一切。

【鈔】佛凡說法。以八音四辨而宣暢之。所詮之理。最為深妙。一切因人。所不能比。故言最勝。

▵三釋難沮佛。

【疏】難沮者。法身堅固。不可沮壞。

【鈔】佛具三身。舉一即三。法身既其堅固。報應亦必同之。要之皆不可沮壞也。

▵四釋日生佛。

【疏】日生者。如日初昇。無幽不燭。

【鈔】佛日行空。皆能燭幽。惟初生日。燭幽義顯。故偏言之。

△五釋網明佛。

【疏】網明者。智明如網遍覆十界。

【鈔】佛之智慧光明。猶如因陀羅網。既互照莊嚴之不盡。亦徧覆十方之無餘可表慈悲蔭祐十界。

△二發言勸信二。初牒科。

○二發言勸信。

△二列經。

說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德。一切諸佛所護念經。

△五下方二。初牒科。

○五下方二。初現相表彰。

△二釋經二。初現相表彰二。初列經。

舍利弗。下方世界有師子佛。名聞佛。名光佛達磨佛。法幢佛。持法佛。如是等恒河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三

千大千世界。

△二釋義六。初釋師子佛。

【疏】師子如師子王摧伏羣獸。

【鈔】師子為百獸中王。身力威猛。吼音雄震。力能伏獸。聲能裂腦。喻佛從意輪現身通。口輪說大法。眾生莫不歸依。邪魔悉皆摧伏。

△次釋名聞佛。

【疏】名聞者。名稱普聞無量世界。

【鈔】佛有無量德。應有無量名。皆有稱名之實。一一不虛。一一諸名。聞於無量世界。莫不使聞者仰名飡德。而獲利益。

△三釋名光佛。

【疏】名光者。名如日光。遍照一切。

【鈔】即智光而為名光。智隨名遍。而光依智照。

△四釋達磨佛。

【疏】達磨翻法。所證法身。軌持萬化。

【鈔】陽春到處。萬物遂生。法身遍處。

萬物咸軌。隨緣不失規矩。真如不變難思。

△五釋法幢佛。

【疏】法幢。法性如幢。高出羣有。

【鈔】法性高出者。乃出纏之法性也。諸佛眾生。共而不共者以此。

△六釋持法佛。

【疏】持法。以中道實智。持二邊法。

【鈔】空有不能持中實者。下不能御上也。中實而能持二邊者。勝能統劣也。既不失中道。亦不失二邊。

△二發言勸信二。初牒科。

○二發言勸信。

△二列經。

說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚。不可思議功德。一切諸佛所護念經。

△六上方二。初牒科。

○六上方二。初現相表彰。

△二釋經二。初現相表彰二。初列經。

舍利弗。上方世界。有梵音佛。宿王佛。

香上佛。香光佛。大燄肩佛。雜色寶華嚴身佛。娑羅樹王佛。寶華德佛。見一切義佛。如須彌山佛。如是等恒河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。

△二釋義十。初釋梵音佛。

【疏】梵音者。梵即淨也。法音淨妙。聞者適悅也。

【鈔】佛以已證清淨妙法。八音四辨。悅懷而說契理契機。無不適悅。

▵次釋宿王佛。

【疏】宿王。如月照夜。星宿中王。

【鈔】三乘聖眾。猶如星宿。佛清淨月。如宿中王。以清淨法。蔭諸煩熱。

▵二釋香上佛。

【疏】香上。眾德如香。超諸因位。

【鈔】佛有五分身香。能總一切萬德。人所不能及。故以香上稱之。

▵四釋香光佛。

【疏】香光。五分法香。如光破暗。

【鈔】佛名香光莊嚴者。以有五分法身之香。徧照法界。破諸眾生不淨之暗故也。

▵五釋大燄肩佛。

【疏】大燄肩。大智發光。雙照二諦。

【鈔】諸法實相。不出真俗。故能照智。祇惟權實。故以兩肩發燄。以表彰智境難思。

▵六釋寶華嚴身佛。

【疏】寶華嚴身者。萬行因華。如寶莊嚴。法性之身。

【鈔】佛身以諸相為眾寶莊嚴者。正表果德。以萬行因華而莊嚴之也。既以是而嚴身。復以是而為號欲令眾生覩相。莫不志願思齊。

▵七釋娑羅樹王佛。

【疏】娑羅。此云堅固。喻法身無變易故。

【鈔】西天以娑羅為樹中王。震旦國惟峨眉王屋天台有之。樹有五德。一婆娑蔭覆。二密幄鱗砌。三冬夏不凋。四樹身堅固。五花色香美。以是之故。稱樹中王。可喻如來大慈普被。萬德具足。常住寂滅。究竟堅固。相好莊嚴。解中取堅固之義。以喻法身。為其能統眾德故也。

▵八釋寶華德佛。

【疏】四德如寶如花開敷。

【鈔】佛之所寶。莫貴四德。芬芳煒燁。如花開敷。

△九釋見一切義佛。

【疏】見一切義。洞達諸法甚深義故。

【鈔】諸法十界也。義趣者三諦也。惟佛與佛。乃能究盡。故稱見一切義佛。

△十釋如須彌山佛。

【疏】如須彌山者。如妙高山。眾聖中尊。

【鈔】須彌山四寶所成。故稱為妙。表出眾山。故稱為高。喻佛究竟常樂我淨。一切因人莫能過之。

△二發言勸信二。初牒科。

○二發言勸信。

△二釋經二。初列經。

說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德。一切諸佛所護念經。

△三徵釋經題二。初分科。

○三徵釋經題二。初徵。

△二釋經二。初徵二。初列經。

舍利弗。於汝意云何。何故名為一切諸佛。所護念經。

△二釋義。

【疏】佛自徵起。下文釋之。

△二釋二。初牒科。

○二釋。

△二釋經二。初列經。

舍利弗。若有善男子善女人。聞是經受持者。及聞諸佛名者。是諸善男子。善女人皆為一切諸佛。之所護念。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。

△二釋義四。初約三經釋。

【疏】聞是經者。教經也。受持者。行經也。不退菩提。菩提是本有性德。理經也。三經即是三德秘藏圓該一切。舒之則彌綸法界。卷之則攝

在一經。故使受持之人。恒沙如來護念。不退菩提也。

【鈔】聞是下。釋成三經。三經下。會歸三德。理經即法身德。行經即般若德。教經即解脫德。圓該一切者。明三德無所而不具也。舒之則彌綸法界者。一即一切也。卷之則攝在一經者。一切即一也。能如是了。則彌陀一經。充滿法界可也。十方法界。皆具此經可也。又須了達教行理經。舉一即三。餘二易知。今但明行經。如執持名號。一心不亂。行經般若德也。所持名號。萬德全彰理經法身德也。念念滅除生死重罪。教經解脫德也。受持之人。如來護念。其所護念不在茲乎。

△次約附文釋。

【疏】靈芝云。聞是經受持者。牒前依正莊嚴。修證因果之文。及聞諸佛名者。牒前六方稱讚之文也。護謂覆護。不使魔嬈。念謂憶念。不令退失。唐譯云聞是經已。深生信解。必為十方十殑伽沙諸佛世尊之所攝受。

【鈔】在文可知。

△三約果號釋。

【疏】阿耨多羅。此云無上。三藐。此云正等。三菩提。此云正覺。佛之果號。

△四約功用釋。

【疏】靈芝云。博地凡夫。業惑纏縛。流轉五道。百千萬劫。忽聞淨土。志願求生。一日稱名。即超彼國。諸佛護念。直趣菩提。可謂萬劫難逢。千生一遇。

【鈔】萬劫難逢。千生一遇。亦有泛的不同。如雖聞大法。獲種善根。未必即能頓超生死。以其輪迴難出。大道難成故也。今所說法。信受奉行。一日之功。超三僧祇。諸佛護念。的在是乎。

△三流通分二。初牒科。

○三流通分二。初佛勸信受二。初勸信。

△二釋經二。初佛勸信受二。初勸信二。初列經。

是故舍利弗。汝等皆當信受我語。及諸佛所說。

△二釋義。

【疏】叮嚀告誡。勉令生信。我及十方諸佛所說。

△二顯益二。初分科。

○二顯益二。初由因克果二。初正示二。初修因。

△二釋經二。初由因克果二。初正示二。初修因二。初列經。

舍利弗。若有人已發願。今發願。當發願。欲生阿彌陀佛國者。

△二釋義。

【疏】已即過去。今即現在。當即未來。發願是因。得生是果。有願必生。萬無一失。

△二感果二。初牒科。

○二感果。

△二釋經二。初列經。

是諸人等。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提於彼國土若已生。若今生。若當生。

△二解義。

【疏】是諸下。唐譯云。一切定於無上菩提。得不退轉於彼下。唐譯云。一切定生無量壽佛極樂世界。清淨國土。是故皆應深心信解。發願往生。勿行放逸。

【鈔】是諸人等。指前三時發願之人。皆得不退菩提者。非是他人祇是於彼國土已發願者。則若已生。今發願者。則若今生。當發願者。則若當生。然願非虛設。發必導往。行非浪施修必因信。三者圓滿。必得往生。若得往生。決不退轉。

△二結勸二。初牒科。

○二結勸。

△二釋經二。初列經。

是故舍利弗。諸善男子善女人。若有信者。應當發願。生彼國土。

△二釋義二。初明揀機。

【疏】孤山曰。若有信者。應當發願。則揀出無信之人。

【鈔】採佛法寶。須假信手。苟無手人。徒入寶山。

△次明他力。

【疏】夫求生淨土者。是假他力。彌陀願攝。釋迦勸讚。諸佛護念。三

者備矣。苟有信心。往生極易。如渡大海。既得巨航。仍有良導。加以順風。必能速到彼岸矣。若其不肯登舟。遲留險道者。誰之過歟。

【鈔】假他力者。乃取多分為言。以念佛三昧於功用但稱名。於期限方七日。苟不多假他力。云何即得往生。他力有三。一彌陀願攝。喻如巨航二釋迦勸讚喻如良導三諸佛護念。喻如順風。惟其如此。是以速到。慈航已備。而不肯登舟。甘心於羅剎鬼國。嗜片時之五欲。知必墮落而不之恤。亦愚也哉。

△二舉難況易二。初牒科。

○二舉難況易二。初我讚諸佛。

△二釋經二。初我讚諸佛二。初列經。

舍利弗。如我今者。稱讚諸佛不可思議功德。

△二釋義三。初明二譯不同而同。

【疏】此明諸佛互讚唐譯但云。稱揚讚歎無量壽佛。今言稱讚諸佛者以佛佛體同故。

△次引經證不同而同。

【疏】華嚴云。一切諸佛身。唯是一法身。一身一智慧。力無畏亦然。

△三結二譯不同而同。

【疏】是故稱讚彌陀。即是讚諸佛也。

【鈔】華嚴云。一切諸佛。各有自受用身。及以化境。則彼此各各不明也。唯是一法身等。則同也此即三德三身等。種種三法莫不皆同豈非稱讚阿彌陀即是稱讚諸佛乎。

△二諸佛讚我二。初牒科。

○二諸佛讚我二。初述彼讚詞。

△二釋經二。初述彼讚詞二。初經。

彼諸佛等。亦稱讚我不可思議功德。而作是言。釋迦牟尼佛。能為甚難希有之事。能於娑婆國土。五濁惡世劫濁。見濁煩惱濁眾生濁。命濁中。得阿耨多羅三藐三菩提。為諸眾生。說是一切世間難信之法。

△二釋義二。初泛明諸佛同讚。

【疏】彼諸佛等。亦稱讚我。則彌陀亦同諸佛稱讚釋迦也。

【鈔】彼此雖各相讚。而其所讚正自不同。如釋迦之讚彌陀。則能以大慈與樂。取土攝受。彌陀之讚釋迦。則能以大悲拔苦。現土折伏雖有互用。實亦互益故拔苦正欲與樂。興樂正欲拔苦慈悲兼濟。與拔並施。若嚴父之與慈母。道並行而不相悖也。

△次述彼諸佛讚詞三。初明因德立稱。

【疏】釋迦。此云能仁。牟尼。此云寂默能仁則大慈應物。寂默則大智冥理。

【鈔】大智冥理。自證之體也。大慈應物化他之用也。今正言應用。如來應於五濁惡世。是以號為能仁。

△次明稱名之德。

【疏】能為甚難希有之事者下文自釋。一於五濁得菩提。二為眾生說難信之法。

【鈔】釋迦之所以稱能仁者。蓋有二能焉。一於難得菩提之土。而得此菩提。是故號為寂默。蓋能於非寂非默之境。而得寂默菩提。此一能也。二於剛強濁惡不解之土。而說此妙法。是故號為能仁。蓋能於斷信斷解之人。而說難信之法。是故號為能仁。此二能也。

△三釋所化之國二。初釋娑婆。

【疏】梵語娑婆。此云堪忍。以眾生堪能忍受三毒諸煩惱故。

【鈔】三毒者。貪瞋痴也。總該五利使五鈍使。見惑八十八使。思惑八十一品也。皆稱煩惱者。煩如煩熱。惱即惱亂。不得須臾清涼自在。亦可謂之極苦矣然而恬然忍受。不特不以之為苦。猶且以之為樂。此其所以稱堪忍也。

△次釋五濁二。初總釋。

【疏】五濁者。楞嚴云。譬如清水。投之沙土。土失留礙水亡清潔。汩然渾濁。由此五濁。理水亡清。

【鈔】清水。喻真空之理。沙土。喻見思。并所召果色一理一惑。相織妄成。由是水失清淨。惑失留礙。故曰由此五濁。理水亡清。名之為濁。但此經五濁。興楞嚴粗細不同。事理咸異。若會而歸之。又不同而同也。

△次別釋五。初劫濁。

【疏】劫者。梵語劫波。此云時分。從減劫人壽二萬歲時。即入劫濁。四濁增劇。聚在此時。瞋恚增劇刀兵起。貪欲增劇饑饉起。愚痴增劇疾疫起。三災起故。煩惱倍隆。諸見轉熾。眾濁交湊如水奔昏。

【鈔】劫名時分。以世界為體。世界有成住壞空。為四大時分。每一時分。有二十番增減之久。今是住劫減劫之末。減劫之初。人壽有八萬歲。過一百年減一歲。減至二萬歲。即入劫濁。濁未增盛。自爾已後眾生三毒。日增月盛。至釋迦時人壽百歲。故曰四濁增劇。聚在此時。刀兵等者。小三災也。生當此時。災起不常。職由人心三毒所感。然猶未至太劇。至減人壽十歲之時。此小三災方名極隆。世界眾生。將無噍類謂之子德減父德。子年減父年。然後人心厭苦。漸能遷善。由是又過百年。增壽一歲。壽逾增而善逾進。增至八萬歲而後止。謂之子德增父德。子年倍父年。如是凡經二十番。然後入於壞劫。則水火風大三災。次第發現。復經如是二十番時。方入空劫。空二十番時。世界復成亦二十番時。方入住劫。當釋迦時。正住劫第九番減劫之時。故曰能於五濁惡世等。

▵次釋見濁。

【疏】見者。身見。邊見。戒取。見取。邪見。五利使。乃至六十二見等也。

【鈔】身見者。謂於五陰中妄計有身。強立主宰。恒起我見。執我我所。是名身見。邊見者。謂計我身。或斷或常。執斷非常。執常非斷。但執一邊。是名邊見。戒取者。謂於非戒之中。謬以為戒。強執勝妙。希取進行。是名戒取。見取者。謂於非真妙法中。謬計涅槃。心生取著。妄計所得為勝。是名見取邪見者謂邪心取理。顛倒妄見。不信因果。斷諸善根。作闡提行。是名邪見。出涅槃經。六十二見者。謂外道之人。於色受想行識五陰法中。每一陰起四種見。謂計色大我小。我在色中。我大色小。色在我中。離色是我。即色是我。色陰既爾。餘四亦然。成二十見。約過去。現在未來三世論之。成六十見。加斷常二見為根。本。共六十二。出涅槃經。五利使者。利即快利之義謂此五種妄惑。動念即生。造次恒有。使即驅使之義。謂諸眾生。為此五種妄惑。驅逐心神。流轉三界。無有出期。故名使也。

▵三釋煩惱濁。

【疏】煩惱者。貪。瞋。痴。慢。疑。五鈍使。乃至百八煩惱等。是也。

【鈔】貪。即引取無厭也。謂諸眾生。貪著世間色欲財。寶。恣縱心情而無厭足。瞋即忿怒。謂諸眾生於違情境上起諸瞋恚。惱亂自他。痴即迷惑不了。謂諸眾生。以迷心緣境。於一切法。不能明了。慢即自恃輕他。謂諸眾生。自恃種姓富貴。有德有才。輕慢於他。疑即猶豫不決。謂諸眾生。迷心乖理。不能通達法相。五鈍使者鈍即遲鈍。謂此五種妄惑。既非動念即生。亦非造次恒有。故言鈍也。百八煩惱者。昏煩之法。惱亂心神。故名煩惱。謂眼耳鼻舌身意六根。對色聲香味觸法六塵。各有好惡平等三種不同。則成十八煩惱。又於其中起苦受。樂受。不苦不樂受。復有十八。共三十六種。更約過去現在未來三世。各有三

十六種。總成百八煩惱也。

▵四釋眾生濁。

【疏】眾生者。攬五陰見慢果報。立此假名。

【鈔】眾者眾也。攬五陰實法。立眾生假名。而言見慢果報者。約由因感果為義。見慢。即過去利鈍二使之因。果報。即現在五陰之果。

▵五釋命濁。

【疏】命者。剎那生滅。摧年促壽。

【鈔】釋。迦現世。人壽八十。雖名曰短。較年猶長。復以年而較月。以月而較日。漸漸相較。至于剎那。一念有六十剎那。剎那有六十生滅。所謂豈惟年變。兼又月遷。以至喻云如火成灰。念念銷殞。殞亡不息。決知此身。終從變滅。蓋世人之壽為八相所遷所謂小四相。遷大四相。故曰剎那生滅摧年促壽。

▵四結皆由悲願。

【疏】悲華經云。吾以大悲本願力故。處此濁惡不淨國土。

【鈔】濁惡國土。眾生悲苦。正與釋迦悲願相應。所謂下合六道眾生。同一悲仰。若夫淨土眾生仰樂。正與彌陀慈願相應。所謂上合十方諸佛。同一慈力。然而釋迦之悲非不兼慈。彌陀之慈非不兼悲。今對二土淨穢。故偏言一邊耳。

▵五結難信之法。

【疏】夫念佛三昧。不揀賢愚。不擇貴賤。不論久近。不分善惡。唯取決定信心。臨終惡相。十念往生。此乃具縛凡愚。屠沽下類。剎那超越。成佛之法。可謂一切世間甚難信也。

【鈔】夫佛法大海。一味平等。固於賢愚貴賤。無所分別。若言臨終惡相。十念往生。惟淨土一門。方有是事。一切世間實為難信。可謂大乘中之大乘。了義中之了義也。

▵二顯示不虛二。初牒科。

○二顯示不虛。

▵二釋經二。初列經。

舍利弗。當知我於五濁惡世。行此難事。得阿耨多羅三藐三菩提。為一切世間說此難信之法。是為甚難。

△二釋義二。初明釋迦具足二難。

【疏】孤山曰。五濁界中。行難行之行。而得菩提。其事已難。復說此難信之法。二事兼行是甚難也。諸佛讚我。豈虛言哉。

【鈔】諸佛同讚釋迦者。謂具二難故。一者於難成道之國而能成道。二於難生信之人而說此法。對顯諸佛。則成二易矣。

△次顯二土修行難易。

【疏】慈雲云。五濁得道為難。淨土修行則易。

【鈔】慈雲大師云。娑婆得道有十難。一不常值佛。二不聞說法。三惡友牽纏四羣魔惱亂。五輪迴不息。六難逃惡趣。七塵緣障道。八壽命短促。九修行退失。十塵劫難成。淨土修行有十易。一常得見佛。二常聞法音。三聖賢集會。四遠離魔事。五不受輪迴。六永離惡趣。七勝緣助道。八壽命無量。九入正定聚。十一生行滿。難易之狀。明言如此。可不捨難而取易乎。

△二眾喜奉行二。初牒科。

○二眾喜奉行。

△二釋經二。初列經。

佛說此經已。舍利弗。及諸比丘一切世間天人阿修羅等。聞佛所說。歡喜信受。作禮而去。

△二釋義五。初約機收簡。

【疏】一切世間。總收四眾十界。別舉三善道者。多受化之機故也。天謂梵釋欲色等天。阿修羅。此云非天。富貴同天而多諂誑。無天行故。等者。等於八部鬼神。同聞眾也。

【鈔】解中明經所敘。聞法之機。有收有簡。一切世間。則總收四眾十界。四眾固是常聞法者。十界則兼收四趣。謂所收機若是之廣也。天人修羅。則簡去餘趣。惟舉三善道也。謂所受化之機。若此之多也。此且就一往約餘經者為言。若極樂法門。如大本中說。臨終地獄相現。以至蜎飛蠕動。皆以願力攝之。令生彼國。則所攝之機。誠宜四眾十界。無所而不收也。

△次明益所以。

【疏】孤山曰。聞所未聞。故歡喜信受。重法尊師。故作禮而去。

△三獲益淺深。

【疏】言歡喜者義該深淺。或得歡喜益。或證理入歡喜地。

【鈔】得歡喜益者。約世界悉檀判也。入歡喜地者。約第一義悉檀判也。

△四引證深益。

【疏】故大本結益。無量眾生發菩提心。那由他人得法眼淨。

【鈔】發菩提心。位在大乘。得入理益得法眼淨。位在小乘。得入理益。經又云。信受奉行。則又獲為人悉檀生善之益。惟闕對治悉檀破惡之益。既有三益。應亦該之。

△五流通永永。

【疏】宣布十方。垂於萬世。盡未來際。利樂無窮。

【鈔】流通之法。大要兩種。一自行。二化他自行又有兩種。一如說修行。即七日持名。一心不亂。二讀誦經文。隨文解義。昔梁朝有道珍法師。嘗於廬山念佛作水觀。忽夢江水瀰滿。眾人乘船。言往西方珍言。道珍一生修西方業。可附我而去。船上人云法師雖講經甚大。未誦彌陀經。并往生呪。未浴僧。淨業未圓。不得往也。珍於是感泣。夢覺後。乃廢講業專誦此經。及往生呪。并營僧浴。至垂終夜。異光明耀峯頂。如列數千炬。神人持珍臺而至。請師往生故知流通願生不可以不讀誦也。二化他者。即純以此經為人演說。勸他念佛。願生極樂。或書寫解釋。莫非其行。以此化他功德。回向淨土。發願往生昔四明咎學諭。常以擘窠圖印施。勸人念佛。有計公桃源鐵工也。年將七十。兩目喪明。初受一圖。念滿三十六萬聲。念至四圖。兩目瞭然。如是三載。念滿十七圖。一日念佛。忽然氣絕。半日復甦。曰我見佛菩薩。令分六圖與咎學諭。是勸導之首。分一圖與李二公。此是表圖之人。囑其子往謝學諭。言訖。沐浴西向坐逝。以此而觀。勸人念佛亦。往生之行況咎學諭既能勸人。豈不能自念。自利兼人。功德倍隆往生土。品位必高。

彌陀略解圓中鈔卷下終

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

BAN PHẬT GIÁO QUỐC TẾ TƯGHPGVN

TRUNG TÂM BIÊN PHIÊN DỊCH TƯ LIỆU PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

BAN CHUYÊN MÔN:

Chủ tịch hội đồng khoa học:

Thượng tọa Thích Đức Thiện

Giám đốc trung tâm:

Thượng tọa Thích Thanh Phong

Phó giám đốc điều hành:

Đại đức Thích Quảng Lâm

Phó giám đốc chuyên môn:

Đại đức Thích Quảng Đại, Đại đức Thích Quang Định,

Đại đức Thích Bổn Huân, Đại đức Thích Đồng Lực,

Đại đức Thích Nguyên Tú, Đại đức Thích Vạn Lợi,

Tiến sĩ Phạm Văn Tuấn.